

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

5 (288)
(IX - X)
1996

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯỜNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại - N° 8.212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

KỶ NIỆM 50 NĂM NGÀY TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN

BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ TRONG NHỮNG NĂM CHUẨN BỊ *CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP*

CAO VĂN LƯỢNG *

Cách đây 50 năm, vào đêm 19-12-1946, đáp lời kêu gọi cứu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân dân ta ở thủ đô Hà Nội và các thành phố, thị xã Nam Định, Hải Dương, Bắc Ninh, Bắc Giang, Vinh, Huế, Đà Nẵng..., đã nhất tề đứng dậy, anh dũng chống thực dân Pháp xâm lược, mở đầu cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện trên phạm vi cả nước.

Kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bùng nổ, kết thúc chặng đường đấu tranh vô cùng gian khổ và phức tạp : kết hợp kháng chiến với hoà hoãn, kiên quyết giữ vững chính quyền cách mạng, xây dựng và củng cố chế độ mới, xây dựng lực lượng, chuẩn bị kháng chiến toàn quốc. Lịch sử chứng minh rằng, nếu không có những năm chuẩn bị này, thì sẽ không có sự mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc thắng lợi.

Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 50 ngày toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp, chúng tôi muốn đề cập tới một số bài học kinh nghiệm từ trong những năm chuẩn bị cuộc kháng chiến toàn quốc (từ 23-9-1945 đến 19-12-1946).

* * *

Như mọi người đều biết, ngay từ khi mới ra đời, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã phải đương đầu với những khó khăn, thử thách nghiêm trọng. Chính quyền cách mạng vừa mới thành lập, chưa có kinh nghiệm tổ chức, quản lý, xây dựng đất nước. Lực lượng vũ trang còn quá nhỏ bé, trang bị với những vũ khí hết sức thô sơ. Nền kinh tế của đất nước vốn đã nghèo nàn, lạc hậu, lại bị Pháp, Nhật vơ vét xác xơ, bị chiến tranh và thiên tai tàn phá. Nạn đói khủng khiếp do thực dân Pháp và phát xít Nhật gây ra năm 1945 làm chết 2 triệu người vẫn chưa chấm dứt và còn đe dọa, hoành hành dữ dội hơn vào đầu năm 1946. Công nghiệp, thương nghiệp đình đốn. Tài chính thì trống rỗng : Ngân sách của trung ương lúc này chỉ có 1.230.000 đồng mà gần một nửa là bạc rách, trong khi ta chưa có điều kiện phát hành đồng tiền mới. Về văn hoá: 90% nhân dân mù chữ.

* PGS. Viện Sử học

Ngoài những khó khăn về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá kể trên, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà còn phải đương đầu cùng một lúc với nhiều kẻ thù có lực lượng lớn mạnh và trong những tình huống vô cùng khó khăn, phức tạp. Chưa bao giờ trên đất nước ta lại có nhiều kẻ thù như những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Ở miền Bắc, ngay từ cuối tháng 8 đầu tháng 9 năm 1945, 20 vạn quân Tưởng mượn tiếng Đồng minh kéo vào tước vũ khí quân Nhật, phối hợp với bọn phản động trong Việt Nam Quốc dân đảng và Việt Nam Cách mạng đồng minh hội hòng tiêu diệt chính quyền cách mạng vừa mới thành lập. Ở miền Nam, núp dưới danh nghĩa Đồng minh vào tước vũ khí quân Nhật, đế quốc Anh đã giúp thực dân Pháp quay trở lại xâm lược Việt Nam. Ở các thành phố, các đô thị quan trọng còn 6 vạn quân Nhật vẫn giữ nguyên vũ khí. Ngày 23-9-1945, quân Pháp được quân Anh và quân Nhật yểm trợ nổ súng đánh chiếm Sài Gòn, rồi sau đó đánh rộng ra các tỉnh Nam Bộ và Trung Bộ. Do không thực hiện được mưu đồ lật đổ chính quyền cách mạng của nhân dân ta, Mỹ - Tưởng tạm dẹp mâu thuẫn bộ phận ở Đông Dương với Anh - Pháp và ký hiệp ước Hoa - Pháp vào đêm 28-2-1946, cho Pháp vào miền Bắc Việt Nam, đặt nhân dân ta vào "thế cô lập, buộc phải đánh với nhiều kẻ thù một lúc". Từ cuối tháng 6 năm 1946, sau khi toàn bộ quân Tưởng rút về nước, thực dân Pháp ngày càng mở rộng chiến tranh ra cả nước ta...

Rõ ràng, trong những năm 1945-1946, đất nước ta đứng trước một tình thế hết sức hiểm nghèo : "ngàn cân treo sợi tóc", chính quyền nhân dân có thể bị lật đổ, nền độc lập dân tộc vừa mới giành được có thể bị thủ tiêu ! Nhưng dưới sự lãnh đạo thông minh, sáng tạo, khôn khéo của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ta đã vượt qua được một chặng đường đầy khó khăn, thử thách nghiêm trọng, đuổi được 20 vạn quân Tưởng và bọn tay sai của chúng ra khỏi nước ta, giữ vững được chính quyền cách mạng, xây dựng và phát triển lực lượng, chuẩn bị cuộc kháng chiến toàn quốc.

Trải qua 15 tháng chiến đấu và xây dựng (từ 23-9-1945 đến 19-12-1946), chính quyền nhân dân từ trung ương đến các địa phương được củng cố và kiện toàn. Đảng ta có bước trưởng thành mới với đội ngũ đảng viên đông đảo và kinh nghiệm lãnh đạo dày dặn (cuối năm 1946 đã có 20.000 đảng viên so với 5.000 tháng 8-1945). Khối đoàn kết toàn dân ngày càng rộng rãi và vững chắc. (Đi đôi với việc ra sức củng cố và mở rộng Mặt trận Việt Minh, thống nhất các tổ chức cứu quốc, Đảng ta còn thành lập thêm nhiều tổ chức quần chúng mới nhằm thu hút những người còn đứng ngoài Mặt trận Việt Minh). Lực lượng vũ trang tuy trang bị còn kém nhưng cũng đã phát triển mau chóng. (từ 5.000 trong Cách mạng Tháng Tám, đến cuối năm 1946, Lực lượng vũ trang tập trung tăng lên tới 80.000 người). Nạn đói, nạn dốt bị đẩy lùi. Những khó khăn về kinh tế, tài chính bớt gay gắt... Đó là những điều kiện, những nhân tố rất quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân ta vượt qua được những khó khăn, thử thách nghiêm trọng và chuyển đất nước vào cuộc chiến tranh lâu dài chống thực dân Pháp.

Thắng lợi kỳ diệu mà nhân dân ta đã giành được trong 15 tháng chiến đấu bền bỉ, kiên cường để giữ vững chính quyền cách mạng làm nổi bật sự lãnh đạo tài tình, sáng tạo của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc giải quyết đúng đắn các vấn đề về chiến lược, sách lược cách mạng, vững lái con thuyền cách mạng Việt Nam vượt qua mọi thác ghềnh hiểm trở.

Vấn đề cơ bản nhất đặt ra cho Đảng và Nhà nước ta trong năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là làm thế nào để vượt qua mọi khó khăn, hiểm trở, chống thù trong, giặc ngoài, giữ vững chính quyền cách mạng trước sự tiến công điên cuồng của những kẻ thù lớn mạnh, độc ác và nguy hiểm ?

Đối với Đảng ta, việc *bọn đế quốc đem quân vào nước ta và dã tâm chống phá cách mạng của chúng ta không phải là điều bất ngờ*. Ngay từ khi chiến tranh Thái Bình Dương nổ ra, Đảng ta đã nhận định việc quân Đồng minh tiến vào nước ta là không tránh khỏi. Đảng đã dự đoán những tình

huống khó khăn, phức tạp mà nhân dân ta phải đương đầu : "Quân Đồng minh sắp vào nước ta và đế quốc Pháp lăm le khôi phục lại địa vị của chúng ở Đông Dương" (1). "Bọn Tưởng sắp tiếp quản miền Bắc, bọn Anh sắp tiếp quản miền Nam" (2). "Sự mâu thuẫn giữa Anh-Pháp-Mỹ và Liên Xô có thể làm cho Anh-Mỹ nhân nhượng với Pháp và để cho Pháp trở lại Đông Dương" (3). Từ những dự đoán này, Đảng ta đề ra : "Chính sách chúng ta là phải tránh các trường hợp : một mình đối phó với nhiều lực lượng Đồng minh (Trung quốc, Pháp, Anh, Mỹ) tràn vào nước ta" (4). Do đó "Sự mâu thuẫn giữa hai phe Đồng minh là Anh-Pháp và Mỹ-Trung quốc về vấn đề Đông Dương là điều ta cần lợi dụng" (5). Riêng với Anh và Trung quốc, Đảng ta chỉ rõ là phải "tránh xung đột, giao thiệp thân thiện, tiêu cực đề kháng bằng cách làm vườn không nhà trống nếu họ xâm phạm đến quyền lợi của ta, kiên quyết chống lại mưu mô của một số quân phiệt Trung quốc định chiếm nước ta" (6).

Do đó, Đảng ta đã sớm xác định được tính chất, mục tiêu của cách mạng và kẻ thù chủ yếu của dân tộc. Đảng ta khẳng định : "Cuộc cách mạng Đông Dương lúc này vẫn là cuộc cách mạng dân tộc giải phóng. Cuộc cách mạng ấy đang tiếp diễn, nó chưa hoàn thành vì nước ta chưa được hoàn toàn độc lập" "Nhiệm vụ cứu nước của giai cấp vô sản chưa xong. Giai cấp vô sản vẫn phải hăng hái, kiên quyết hoàn thành nhiệm vụ thiêng liêng ấy. Khẩu hiệu vẫn là: "Dân tộc trên hết. Tổ quốc trên hết". "Kẻ thù chính của ta lúc này là thực dân Pháp xâm lược. Phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng" (7).

Nắm vững mục tiêu của cách mạng, xác định đúng kẻ thù của chủ yếu dân tộc, hiểu rõ âm mưu của từng tên đế quốc và mâu thuẫn giữa chúng, Đảng ta đã thực hiện triệt để việc lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù, tạm thời hoà hoãn với những kẻ thù có thể hoà hoãn.

Để phân hoá và hoà hoãn với kẻ thù, Đảng ta chủ trương thực hiện những nhân nhượng cụ thể trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá nhưng đó là những nhân nhượng có nguyên tắc. Nguyên tắc căn bản nhất mà Đảng

ta luôn luôn quán triệt trong việc chủ trương tạm thời hoà hoãn và nhân nhượng với kẻ thù lúc này là : bất kỳ sự hoà hoãn và nhân nhượng nào cũng không được làm yếu hoặc bỏ rơi quyền lãnh đạo của Đảng, không được làm yếu hoặc để rơi mất quyền làm chủ của nhân dân và chủ quyền của dân tộc. Tạm thời hoà hoãn với kẻ thù là để "Đảm bảo thực lực, giành lấy giây phút nghỉ ngơi và củng cố vị trí mới chiếm được, chấn chỉnh đội ngũ cách mạng, bổ sung cán bộ, bồi dưỡng và củng cố phong trào, tóm lại để chuẩn bị đầy đủ, nhằm cơ hội tốt tiến lên giai đoạn cách mạng mới" (8). Đảng ta nhấn mạnh : "Điều cốt tử là trong khi mở cuộc đàm phán với Pháp không những không ngừng một phút công việc sửa soạn, sẵn sàng kháng chiến bất cứ lúc nào và ở đâu, mà còn hết sức xúc tiến việc sửa soạn ấy và nhất định không để cho việc đàm phán với Pháp làm nhụt tinh thần quyết chiến của dân tộc" (9).

Với đường lối chính trị vô cùng sáng suốt, vừa cứng rắn về nguyên tắc, vừa mềm dẻo về sách lược, ra sức xây dựng thực lực và dựa chắc vào dân (sẽ nói ở dưới), Đảng ta đã thực hiện chủ trương : "Lúc thì tạm hòa hoãn với Tưởng để rảnh tay đối phó với thực dân Pháp, lúc thì tạm hòa hoãn với Pháp để đuổi cổ quân Tưởng, giành thời gian củng cố lực lượng, chuẩn bị toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, điều mà Đảng đã biết chắc là không thể nào tránh khỏi" (ký Hiệp định sơ bộ 6-3-1946, Tạm ước 14-9-1946). Đánh giá và tổng kết bài học, kinh nghiệm trong việc triệt để lợi dụng những mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù hồi 1945-1946, đồng chí Lê Duẩn đã viết : "Những biện pháp cực kỳ sáng suốt đó đã được ghi vào lịch sử cách mạng nước ta như một mẫu mực tuyệt vời của sách lược Lê-nin-nít về lợi dụng những mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ địch và sự nhân nhượng có nguyên tắc" (10). "Trung thành vô hạn với sự nghiệp cách mạng, quyết tâm sắt đá giải phóng dân tộc, giải phóng nhân dân, biết dựa chắc vào sức mạnh của quần chúng, những đức tính ấy kết hợp với sự sáng suốt và nhạy cảm đặc biệt về chính trị, đó là những cái cần thiết để có thể vận dụng một cách sáng tạo và có hiệu quả nguyên

tác chiến lược lợi dụng mâu thuẫn nội bộ địch nhằm không ngừng đưa cách mạng tiến lên những vị trí mới" (11).

Cùng với việc lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù, thực hiện hoà hoãn, nhân nhượng có nguyên tắc, Đảng ta luôn luôn nhấn mạnh rằng vấn đề quyết định để giữ vững chính quyền cách mạng, giữ vững nền độc lập và chủ quyền dân tộc là cách mạng *phải có thực lực, phải ra sức xây dựng thực lực*. Ngay khi chiến tranh Thái Bình Dương nổ ra, sau khi nhận định quân Đồng minh sẽ kéo vào nước ta giải giáp quân Nhật, Đảng ta đã chỉ rõ: "Ta có mạnh, thì họ mới chịu "đếm xỉa đến". Ta yếu thì ta chỉ là một khối cù trong tay kẻ khác, dẫu kẻ ấy có thể là bạn đồng minh của ta vậy". "Nhất là đừng có ảo tưởng rằng quân Trung quốc và quân Anh-Mỹ sẽ mang lại tự do cho ta. Không, trong cuộc chiến đấu giải phóng cho ta, cố nhiên là phải kiếm bạn đồng minh dẫu rằng tạm thời, bấp bênh, có điều kiện, nhưng công việc của ta trước hết ta phải làm lấy" (12). Trong Hội nghị toàn quốc của Đảng từ ngày 13 đến ngày 15-8-1945, Đảng ta lại khẳng định: "Chỉ có thực lực của ta mới quyết định thắng lợi giữa ta và Đồng minh" (13). Từ sau Cách mạng Tháng Tám thành công, Đảng và Nhà nước ta đã có những chủ trương, biện pháp tích cực nhằm xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng, thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược: Kháng chiến và kiến quốc. *Chỉ thị kháng chiến, kiến quốc* (25-11-1945) đã đề ra những biện pháp cụ thể, toàn diện và cơ bản để xây dựng thực lực, xây dựng đất nước trên các mặt: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, ngoại giao. Chỉ thị kháng chiến kiến quốc phản ánh quy luật của cách mạng Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám là chiến đấu đi đôi với xây dựng; xây dựng chế độ mới đi đôi với bảo vệ chế độ mới; bảo vệ chế độ mới phải dựa trên thực lực, dựa trên cơ sở xây dựng chế độ mới.

Để xây dựng thực lực, xây dựng chế độ mới, đưa đất nước ra khỏi tình thế khó khăn hiểm nghèo, điều quan trọng nhất đối với Đảng và Nhà nước ta là *phải dựa chắc vào dân, phát huy được sức mạnh của toàn dân, của toàn dân tộc*. Ngay

sau Cách mạng Tháng Tám thành công và suốt trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng và Nhà nước ta đã có những chủ trương, chính sách, biện pháp đáp ứng đòi hỏi cấp bách của tình hình cách mạng, đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân. Trong phiên họp đầu tiên ngày 3-9-1945, Hội đồng chính phủ đã đề ra 6 biện pháp cấp bách cần làm ngay: phát động ngay một chiến dịch tăng gia sản xuất để chống đói; mở ngay một phong trào chống nạn mù chữ do thực dân Pháp gây ra đối với đồng bào ta; Tổ chức càng sớm càng hay cuộc tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu, thực hiện quyền tự do, dân chủ của nhân dân; Mở một phong trào giáo dục cần, kiệm, liêm, chính để bài trừ những thói hư, tật xấu do chế độ thực dân để lại; Bỏ ngay 3 thứ thuế: thuế thân, thuế chợ, thuế đò, tuyệt đối cấm hút thuốc phiện; Tuyên bố tự do tín ngưỡng và lương giáo đoàn kết.

Đi đôi với việc giải quyết những vấn đề cấp bách kể trên, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến việc *thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa Nhà nước và nhân dân*. Trong thư gửi Ủy ban nhân dân các cấp, tháng 10-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở các Ủy ban phải luôn luôn xây dựng và giữ vững mối quan hệ đúng đắn, chặt chẽ giữa Nhà nước và nhân dân. Nhà nước vừa là người dẫn đường vừa là đầy tớ của nhân dân, phải chăm lo đời sống của dân, việc gì có lợi cho dân phải hết sức làm, việc gì có hại cho dân phải hết sức tránh. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: "Ngày nay chúng ta đã xây dựng nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Nhưng nếu nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc tự do thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì" (14). Người còn đề ra phải chống bệnh quan liêu xa rời nhân dân và các căn bệnh khác có nguy cơ làm suy yếu, thoái hoá chính quyền... Thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, ngày 6-1-1946, Đảng và Nhà nước ta tổ chức cuộc tổng tuyển cử trong cả nước để bầu quốc hội, lập chính phủ chính thức...

Thông qua việc thực hiện các chủ trương, chính sách đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của

nhân dân, Đảng ta đã làm cho nhân dân nhanh chóng nhận rõ chính quyền cách mạng là chính quyền của dân, do dân, vì dân. Và, một khi nhân dân đã hiểu rõ chính quyền là của họ, quyền làm chủ đất nước đã thuộc về nhân dân, thì điều dễ hiểu là mọi người dân đều sẵn sàng "dem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải" để giữ vững chính quyền, giữ vững quyền làm chủ ấy. Nhân dân cả nước ta đã tích cực tham gia vào các phong trào : phong trào Nam tiến; phong trào quyền góp Tuần lễ vàng, xây dựng Quỹ Độc lập; phong trào sản xuất, cứu đói; phong trào xoá nạn mù chữ. Nói một cách tổng quát là Đảng và Nhà nước ta đã vận động được nhân dân cả nước thực hiện tốt 3 nhiệm vụ lớn của cách mạng là : chống giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm, giữ vững chính quyền cách mạng, đưa đất nước vượt qua một chặng đường khó khăn chông chênh và bước vào một cuộc chiến đấu mới, lâu dài, gian khổ chống thực dân Pháp trên phạm vi cả nước.

Quan điểm lấy dân làm gốc, dựa chắc vào dân, trên đây của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh lại được vận dụng và phát triển ngay từ những ngày đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp. Ngày 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến. Người nhấn mạnh : "Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước".

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, toàn thể nhân dân ta ở thủ đô Hà Nội và ở các thành phố, thị xã bắc vĩ tuyến 16 đã nhất tề đứng lên đánh giặc, cứu nước, mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc. Hà Nội và các thành phố, thị xã khác ở bắc vĩ tuyến 16 trong những ngày đầu kháng chiến toàn quốc đã thật sự hình thành thế trận : mỗi nhà là một pháo đài, mỗi phố là một chiến tuyến, mỗi người dân là một chiến sĩ. Công nhân, lao động, viên chức, thầy giáo, trí thức, học sinh, sinh viên, người buôn bán nhỏ,

nhà tư sản, nhà sư... vừa tham gia đánh giặc, vừa phục vụ chiến đấu, động viên kháng chiến. Bằng sức mạnh của toàn dân đánh giặc, lấy lực lượng vũ trang làm nòng cốt và bằng cách đánh du kích - một hình thức đấu tranh vũ trang của quần chúng nhân dân đông đảo, quân dân ta đã vây hãm địch dài ngày trong các đô thị, tiêu hao, tiêu diệt từng bộ phận quân địch, gây cho chúng những tổn thất, khó khăn ngay từ đầu (Riêng ở Hà Nội, trong vòng 60 ngày, từ 19-12-1946 đến 18-2-1947, quân dân ta đã đánh gần 200 trận, tiêu diệt, loại ra khỏi vòng chiến đấu gần 2.000 tên địch, phá huỷ trên 100 xe các loại...).

Song song với cuộc chiến đấu liên tục, quyết liệt nhằm ghìm chân địch dài ngày tại các thành phố, thị xã, quân và dân ta đã tham gia tích cực vào việc chuyển đất nước vào chiến tranh, tổng di chuyển cơ quan, kho tàng, máy móc về khu an toàn. Phối hợp với cuộc chiến đấu của các lực lượng vũ trang, hàng triệu đồng bào ta ở những vùng có chiến sự đã triệt để thi hành chủ trương "vườn không, nhà trống", hy sinh tài sản, nhà cửa, không hợp tác với giặc và tản cư ra vùng tự do. Giai cấp công nhân ở các thành thị đã lập được thành tích xuất sắc trong việc di chuyển máy móc, vật tư công nghiệp từ vùng có chiến sự ra vùng tự do. Ngày từ mấy ngày đầu kháng chiến toàn quốc, 3.230 công nhân ở nhiều địa phương và các ngành đã vận chuyển 733 chiếc máy với trọng lượng lên tới 6.714 tấn, vượt qua các ngả đường hiểm trở, quanh co dài 7.768 km và có 37 công nhân đã anh dũng hy sinh để bảo vệ cuộc vận chuyển thắng lợi (15). Cùng với giai cấp công nhân và nhân dân lao động, đông đảo nhân sĩ, trí thức giàu lòng yêu nước cũng đứng lên đánh giặc cứu nước, rời thành phố, lên căn cứ đảm đương việc nước (Cụ Bùi Bằng Đoàn, Phan Kế Toại, Nguyễn Văn Tố, giáo sư Nguyễn Văn Huyên, luật sư Phan Anh, các giáo sư y học Tôn Thất Tùng, Trần Hữu Tước, Hồ Đắc Di... cùng nhiều văn nghệ sĩ, nhà khoa học, nhà hoạt động tôn giáo đã vượt đèo Ngang đi kháng chiến, như linh mục Phạm Bá Trực, hoà thượng Thích Trí Độ...).

Có thể nói, trong những năm 1945-1946 và trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc, *tính chất nhân dân của cuộc kháng chiến đã hình thành và phát triển*. Đó là sức mạnh, là nhân tố rất quan trọng đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp vượt qua chặng đường khó khăn nhất và liên tiếp giành những thắng lợi ngày càng to lớn. Đánh giá về sức mạnh của nhân dân, của dân tộc khi họ đã nhất tề đứng dậy chống giặc, cứu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Hễ một dân tộc đã đứng lên kiên quyết đấu tranh cho Tổ quốc thì không ai, không lực lượng gì chiến thắng được họ" (16).

* *
* .

Muốn chiến thắng kẻ thù, cách mạng phải có thực lực. Thực lực của cách mạng Việt Nam khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vừa mới ra đời là sức mạnh của hàng triệu quần chúng vùng dậy dưới ngọn cờ của Đảng. Biết phát huy sức mạnh của quần chúng, biết lấy dân làm gốc và biết dựa chắc vào dân, Đảng và Nhà nước ta đã đưa cách mạng Việt Nam vượt qua chặng đường đầy khó khăn, thử thách nghiêm trọng, tưởng chừng không thể vượt qua nổi.

Để có thể dựa chắc vào dân, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của toàn thể nhân dân, Đảng và Nhà nước ta phải chăm lo đến lợi ích của nhân dân, giải quyết kịp thời yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân, thực hiện quyền làm chủ của dân, xây dựng chính quyền của dân, do dân, vì dân. Qua đó làm cho nhân dân càng thêm tin tưởng và gắn bó với Đảng và Nhà nước. Ở đây cần nhấn mạnh thêm rằng, trong những năm đất nước ở vào thế "ngàn cân treo sợi tóc", ngoài đường lối, chính sách đúng đắn thì tài năng, đức độ, uy tín của lãnh tụ Hồ Chí Minh có tầm quan trọng đặc biệt trong việc củng cố lòng tin của nhân dân vào Đảng và Nhà nước. Và, một khi nhân dân đã tin tưởng vào Đảng và Nhà nước, sẵn sàng đứng lên thực hiện tốt tất cả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, thì không có một khó khăn, trở lực nào không thể vượt qua. Đó là một trong những bài học kinh nghiệm quan trọng, có

giá trị từ trong những năm chuẩn bị cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp. Bài học kinh nghiệm lịch sử này đã và đang được Đảng và Nhà nước ta vận dụng và phát triển trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước cũng như trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng đất nước hiện nay.

CHÚ THÍCH

- 1) (2) (3) Nghị quyết Toàn quốc Hội nghị đảng Cộng sản Đông Dương. Văn kiện Đảng (1930-1945), Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng, 1977, tập 3, trang 416, 417.
- 4) (5) (6) Sách đã dẫn, trg 413, 416.
- 7) Chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về "Kháng chiến, kiến quốc" ngày 25-11-1945. Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp, tập 1 (1945-1950). NXB Sự Thật, 1986, trang 30, 31.
- 8) (9) Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp, tập 1 (1945-1950). Sách đã dẫn, trang 48, 45, 46.
- 10) (11) Lê Duẩn - Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập, tự do vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới - NXB Sự Thật, 1970, trg 31.
- 12) Cuộc chiến tranh Thái Bình Dương và trách nhiệm cần kíp của Đảng ngày 21-12-1941. Văn kiện Đảng 1930-1945, Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng, tập 3, 1977, trg 292.
- 13) Văn kiện Đảng (1930-1945), Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng, 1977, trang 417.
- 14) Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, tập 1, NXB Sự Thật, 1956, trang 28-30.
- 15) Nguyễn Hữu Hợp - Phạm Quang Toàn. Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1945-1954 - NXB Khoa học Xã hội, 1987, trang 158.
- 16) Hồ Chủ tịch trả lời các nhà báo ngày 2-1-1947. Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, tập 1, NXB Sự Thật, 1956, trang 122.

ĐOÀN KẾT, TỔ CHỨC VÀ ĐỘNG VIÊN LỰC LƯỢNG TOÀN DÂN GIỮ VỮNG CHÍNH QUYỀN, CHUẨN BỊ KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC

NGUYỄN VĂN NHẬT *

Sau Cách mạng tháng Tám, cách mạng Việt Nam đã trải qua một giai đoạn đầy gay go, thử thách và lịch sử cách mạng Việt Nam cũng thể hiện tài thao lược của Đảng, lòng tin tưởng, tình đoàn kết nhất trí cao của cả dân tộc. Chính nhờ sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, lòng tin vào dân và biết khơi dậy, phát huy sức mạnh của toàn dân mà chính quyền cách mạng còn non trẻ, đứng trước sự bao vây, uy hiếp của kẻ thù, đã giữ vững được chính thể, chuẩn bị tích cực cho cuộc kháng chiến trường kỳ, toàn dân, toàn diện chống thực dân Pháp xâm lược.

Ngay từ cuối tháng 8 đầu tháng 9-1945, 200.000 quân Tưởng mượn tiếng Đồng minh tước vũ khí quân Nhật đã lũ lượt kéo vào chiếm đóng Thủ đô Hà Nội và hầu hết các thành phố, thị xã từ biên giới Việt-Trung đến vĩ tuyến 16. Vào Việt Nam, quân Tưởng mang theo cả bọn phản động người Việt trong hai tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng và Việt Nam Cách mạng đồng minh hội, giúp bọn này đánh chiếm và lập chính quyền phản động ở một số thị xã phía Bắc.

Tại Hà Nội, chúng giúp bọn phản động lập trụ sở tại nhiều khu phố, in sách báo, tổ chức mít tinh, biểu tình, tiến hành ám sát, bắt cóc, tống tiền ... thực hiện âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng, lập chính phủ phản động làm tay sai cho chúng.

Ở miền Nam, ngày 6-9-1945, quân Anh đến Sài Gòn. Bám gót quân Anh là những đơn vị bộ binh và xe bọc thép thuộc quân đội viễn chinh Pháp. Ngày 23-9, quân Pháp được quân Anh, quân Nhật yểm trợ, nổ súng đánh chiếm Sài Gòn và sau đó đánh rộng ra các tỉnh Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Trên đất nước Việt Nam chưa bao giờ có nhiều kẻ thù xâm lược như vậy. Bọn phản cách mạng ở trong nước lại càng lộ mặt làm tay sai cho đế quốc chống lại Tổ quốc, chống lại đồng bào.

Trong khi đó, chính quyền nhân dân non trẻ, còn nhiều thiếu thốn và khó khăn chông chênh.

* PGS. PTS. Viện Sử học

Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời bị bao vây bốn phía, chưa được một nước nào trên thế giới công nhận. Lực lượng vũ trang cách mạng chưa phải là quân đội chính quy có trang bị vũ khí, kỹ thuật hiện đại. Các chiến sỹ phần lớn xuất thân từ giai cấp công nhân, nông dân và tiểu tư sản, có nhiệt tình yêu nước và ý chí căm thù quân xâm lược, nhưng kinh nghiệm chiến đấu còn ít.

Nền kinh tế của đất nước vốn nghèo nàn, lạc hậu, lại bị Pháp, Nhật vơ vét, bị chiến tranh và thiên tai tàn phá. Nạn lụt lớn làm 9 tỉnh Bắc Bộ mất mùa. Nạn đói khủng khiếp năm 1945 làm hai triệu người chết đói. Sản xuất công nghiệp đình đốn. Hàng vạn công nhân không có việc làm. Ngoại thương bế tắc, hàng hoá khan hiếm, giá cả cao vọt. Về mặt tài chính cũng vô cùng khó khăn. Kho bạc trống rỗng, thuế chưa thu được. Ngân hàng Đông Dương còn nằm trong tay tư bản Pháp.

Vận mệnh của cách mạng Việt Nam, của dân tộc Việt Nam đứng trước thử thách vô cùng nghiêm trọng. Chính quyền nhân dân có thể bị lật đổ. Nền độc lập dân tộc vừa giành được có thể bị thủ tiêu. Nhân dân ta có nguy cơ trở lại cuộc sống nô lệ.

Đứng trước tình hình đó, Đảng ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá đúng tình hình, thấy rõ những khó khăn của ta đồng thời cũng thấy được những chỗ mạnh cơ bản của cách mạng. Nhân dân ta sau Cách mạng Tháng Tám và với sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã thoát khỏi ách nô lệ thực dân hơn 80 năm, trở thành người làm chủ đất nước. Tin tưởng sâu sắc ở sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân ta luôn luôn biểu thị tinh thần đoàn kết, ý chí kiên cường, quyết tâm bảo vệ thành quả cách mạng, giữ vững lời thề của Tuyên ngôn độc lập: "Quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập".

Ngay sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ, Đảng ta đã xác định đúng và rõ mục tiêu và đối tượng cách mạng. Trong Chỉ thị "Kháng chiến kiến quốc", ngày 25-11-1945, Đảng đã chỉ rõ: "Cuộc cách mạng Đông Dương lúc này vẫn là cuộc cách mạng dân tộc giải phóng. Cuộc cách mạng ấy đang tiếp diễn, nó chưa hoàn thành, vì nước ta chưa hoàn thành độc lập." "Kẻ thù chính của chúng ta lúc này là thực dân Pháp xâm lược, phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng". Do đó khẩu hiệu của chúng ta vẫn là "Độc lập trên hết", "Tổ quốc trên hết". Và nhiệm vụ trước mắt của Đảng và nhân dân ta trong giai đoạn này là: "củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống nhân dân" (1).

Muốn hoàn thành được mục tiêu và nhiệm vụ trên trong điều kiện vô cùng khó khăn, Đảng ta đã xác định, không có cách nào khác phải dựa vào nhân dân, phải huy động được tất cả sức mạnh của toàn bộ đất nước, của toàn thể dân tộc không bỏ sót một lực lượng, một yếu tố nào.

Chủ trương dựa vào dân, đoàn kết, tổ chức và động viên sức mạnh toàn dân được triển khai một cách toàn diện với nhiều chính sách, biện pháp khác nhau.

Công việc đầu tiên và cấp bách để tập hợp lực lượng toàn dân là *dem lại quyền lợi vật chất và tinh thần cho nhân dân nhằm củng cố lòng tin và tăng cường sức mạnh nhân dân*.

Như chúng ta đã biết, cho đến khi giành được chính quyền nhân dân ta vẫn còn lạc hậu, mù chữ, lại bị nạn đói hoành hành trong khi nền tài chính khánh kiệt. Vì vậy nhiệm vụ đầu tiên trong 6 nhiệm vụ cấp bách mà Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ra trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ ngày 3-9-1945 là: Phát động ngay một chiến dịch tăng gia sản xuất để *chống đói* và mở một cuộc lạc quyền, tiết kiệm gạo giúp đỡ người nghèo.

Mở đầu chiến dịch tăng gia sản xuất, chống đói, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: "Tăng gia

sản xuất! tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa! Đó là khẩu hiệu của chúng ta ngày nay. Đó là cách thiết thực của chúng ta để giữ vững quyền tự do, độc lập" (2). Và Người đề nghị với đồng bào cả nước cùng Người "cứ 10 ngày nhịn ăn một bữa, mỗi tháng nhịn ba bữa. Đem gạo đó để cứu dân nghèo". Chủ tịch Hồ Chí Minh phân tích rõ: "Khi có chiến tranh thì phải huy động và tổ chức tất cả lực lượng trong nước để chống giặc. Muốn chống đói cũng phải huy động và tổ chức tất cả lực lượng của đồng bào toàn quốc" (3).

Theo lời kêu gọi của Đảng và Chính phủ, ở khắp nơi Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc đã tổ chức những đoàn vận động lạc quyền cứu đói như hũ gạo cứu đói, ngày đồng tâm nhịn ăn ...

Cùng với việc lạc quyền cứu đói là chiến dịch tăng gia sản xuất. Với khẩu hiệu "không một tấc đất bỏ hoang", "tấc đất tấc vàng", một phong trào thi đua sản xuất dấy lên ở khắp vùng nông thôn, đồng bằng, trung du miền núi và các thành phố.

Nhằm đem lại quyền lợi cho nông dân theo chủ trương của Đảng, chính quyền cách mạng thực hiện ngay việc tịch thu ruộng đất của đế quốc và việt gian chia cho nông dân nghèo, tạm giao ruộng đất bỏ hoang cho nông dân thiếu ruộng, ra thông tư giảm tô 25%, ra sắc lệnh bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lý khác, giảm thuế điền thổ 20%, miễn thuế vùng bị bão lụt v.v.

Nhờ có sự lãnh đạo đúng đắn, kiên quyết của Đảng và Chính phủ, nhiệt tình cách mạng và ý chí quyết tâm khắc phục khó khăn của toàn dân, sản xuất nông nghiệp được nhanh chóng khôi phục, nạn đói được đẩy lùi. Đời sống vật chất của nhân dân, nhất là nông dân lao động được ổn định. Những thắng lợi trên mặt trận chống giặc đói có ý nghĩa chính trị vô cùng to lớn. Nó làm nổi bật tính ưu việt của chính quyền nhân dân, xây dựng vững chắc khối liên minh công nông, tăng thêm lòng tin tưởng của nhân dân vào Đảng, Chính phủ, vào chế độ mới.

Đối với giai cấp công nhân, chính quyền cách mạng ban hành chế độ lao động ngày làm 8 giờ; chủ xí nghiệp, chủ hãng muốn xa thải công nhân phải báo trước một tháng; công nhân có quyền theo học các lớp huấn luyện về quân sự, chính trị do chính quyền và các đoàn thể tổ chức v.v...

Đồng thời với việc đem lại quyền lợi vật chất, chính quyền cách mạng cố gắng và chú trọng đem lại *quyền lợi chính trị và tinh thần cho nhân dân mà biểu hiện cụ thể và ý nghĩa nhất là quyền được học hành và quyền được bầu cử*.

Dưới ách thống trị của thực dân và phong kiến hơn 90% dân số nước ta bị mù chữ. Do vậy *nạn mù chữ* được Đảng và Chính phủ coi là một trong ba kẻ thù phải chống. Đó là "giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm". Sau lời kêu gọi chống thất học tháng 10 - 1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh cao trào chống nạn mù chữ đã được dấy lên khắp đất nước. Chỉ trong một thời gian ngắn các lớp bình dân học vụ lôi cuốn mọi tầng lớp nhân dân đã được tổ chức khắp nơi. Sau hơn một năm đã có 2.500.000 người thoát nạn mù chữ. Hệ thống giáo dục phổ thông và đại học cũng được xây dựng và từng bước phát triển theo ba nguyên tắc dân tộc, khoa học và đại chúng.

Chính quyền cách mạng chú ý phát động, triển khai song song với việc xoá nạn mù chữ, các cuộc vận động đời sống mới, cuộc đấu tranh chống ảnh hưởng của văn hoá nô dịch là công tác y tế, vệ sinh phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe của nhân dân...

Đáng chú ý là ngày 24 - 11 - 1946, Hội nghị Văn hoá toàn quốc lần thứ nhất đã được triệu tập ở Hà Nội. Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ đọc diễn văn khai mạc và nêu bật nhiệm vụ của nền văn hoá mới là phải lấy hạnh phúc của nhân dân, lấy sự nghiệp đấu tranh của dân tộc làm nội dung phản ánh. Người chỉ rõ: phải xây dựng nền văn hoá mới của Việt Nam với ba tính chất dân tộc, khoa học và đại chúng và văn hoá

phải hướng dẫn quốc dân thực hiện độc lập tự cường và tự chủ.

Thắng lợi của cuộc đấu tranh chống "giặc đốt" ngoài ý nghĩa lớn về mặt văn hoá còn là một thắng lợi về mặt chính trị. Nó tạo điều kiện để nhân dân tham gia quản lý Nhà nước và phát huy quyền làm chủ của mình.

Quyền lợi chính trị và quyền làm chủ của nhân dân được đảm bảo và phát huy rõ nhất trong *cuộc tổng tuyển cử ngày 6-1-1946*. Đây là "ngày đầu tiên trong lịch sử Việt Nam mà nhân dân ta bắt đầu được hưởng quyền dân chủ của mình" (4). Mặc dù bị bọn phản động và thực dân Pháp phá hoại, ngày 6-1-1946 hơn 85% cử tri cả nước đã đi bầu cử. Các đại biểu Việt Minh đều trúng cử với số phiếu cao. Nhân dân ta đã bầu 383 đại biểu vào Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam mới.

Tổng tuyển cử thắng lợi là một đòn nặng đánh vào âm mưu chia rẽ, lật đổ và xâm lược của đế quốc và tay sai, là cuộc vận động chính trị rộng lớn và sâu sắc biểu dương sức mạnh và ý chí sắt đá của khối đoàn kết toàn dân quyết tâm giữ vững quyền làm chủ.

Cùng với việc đem lại quyền lợi tinh thần và vật chất cho nhân dân sau khi cách mạng thành công, Đảng và Chính quyền cách mạng tiến hành *vận động, tập hợp, tổ chức nhân dân vào các đoàn thể và Mặt trận Dân tộc thống nhất* để bảo vệ quyền lợi của mình và đoàn kết chống sự phá hoại, xâm lược của kẻ thù.

Ngày 11-11-1945, đứng trước tình thế gay go, phức tạp, trước sự chia rẽ của kẻ thù, Đảng ta tuyên bố "tự giải tán", thực chất là rút vào bí mật để bảo vệ Đảng và đảm bảo lãnh đạo của Đảng trong thời kì đấu tranh một mất một còn giữa ta và địch.

Các cán bộ của Đảng, của Mặt trận Việt Minh và của các đoàn thể cứu quốc được phái đi khắp nơi kể cả vùng xa xôi hẻo lánh để làm công tác tuyên truyền vận động và tổ chức nhân dân vào các đoàn thể. Các đoàn thể cứu quốc như

công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, phụ lão, nhi đồng, viên chức, học sinh - sinh viên, Hội Công giáo, Phật giáo v.v... đã được thành lập ở khắp nơi.

Đến giữa năm 1946 thực dân Pháp tăng cường gây hấn và tấn công xâm lược nước ta. Ngày 1-6-1946 chúng cho ra đời cái gọi là "chính phủ lâm thời của nước Cộng hoà Nam Kỳ". Ngày 21-6-1946 chúng đánh chiếm Tây Nguyên. Ngày 25-6, chúng chiếm giữ phủ Toàn quyền cũ ở Hà Nội.

Vì vậy, công việc chuẩn bị cho kháng chiến ngày càng khẩn cấp hơn, đòi hỏi chúng ta phải củng cố và tăng cường hơn nữa khối đoàn kết toàn dân.

Tháng 5-1946, theo sáng kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Liên Việt) được thành lập bao gồm các tổ chức, các đảng phái, các cá nhân chưa tham gia Mặt trận Việt Minh.

Ngày 27-5-1946 Hội nghị đại biểu công nhân toàn quốc họp tại Hà Nội quyết định thành lập Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam nhằm đoàn kết thống nhất các tổ chức của giai cấp công nhân trong cả nước.

Tháng 7-1946, Đảng vận động giới trí thức thành lập Đảng Xã hội Việt Nam nhằm đoàn kết rộng rãi những trí thức yêu nước và cũng là để dập tan âm mưu của thực dân Pháp và bè lũ tay sai đang định lập lại chi nhánh Đảng Xã hội Pháp ở Việt Nam hòng lôi kéo trí thức và công chức chống lại Việt Minh.

Ngày 20-10-1946, thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam để đoàn kết các tầng lớp phụ nữ yêu nước ủng hộ chính quyền nhân dân, thực hiện quyền lợi của phụ nữ và đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc.

Ngày 19-4-1946 tiến hành Hội nghị các dân tộc thiểu số miền Nam ở Plâycu. Ngày 3-12-1946, tổ chức Hội nghị đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam ở Hà Nội nhằm đoàn kết các dân

tộc trong nước chống âm mưu chia rẽ dân tộc của thực dân Pháp.

Như vậy, đến cuối năm 1946, mọi tầng lớp nhân dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giai cấp, nghề nghiệp đều được tập trung trong các tổ chức của mình, đoàn kết xung quanh Mặt trận Việt Minh và Chính phủ Cách mạng, chống thực dân Pháp và bọn phản động, giữ vững chính quyền, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện và trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược.

Để giữ vững chính quyền, chuẩn bị tốt cho cuộc kháng chiến toàn quốc, một nhiệm vụ rất quan trọng và không kém phần cấp thiết là động viên nhân dân *xây dựng kinh tế mà cụ thể là khôi phục và phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, ổn định tài chính quốc gia.*

Trên lĩnh vực nông nghiệp, ngoài việc phát động phong trào tăng gia sản xuất với khẩu hiệu "tắc đất tắc vàng", tịch thu ruộng đất của đế quốc và việt gian chia cho nông dân nghèo, Chính quyền Cách mạng ban hành nhiều chính sách nhằm khôi phục và phát triển sản xuất nông nghiệp.

Ngày 20-11-1945 Chính phủ ra thông tư giảm tô 25%, ngày 7-9-1945 ra sắc lệnh bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lý khác, giảm thuế điền thổ 20% trong cả nước, miễn thuế cho vùng bị bão bão lụt, thành lập ban khuyến nông trung ương khắc phục khó khăn về giống, vốn, nông cụ, điều hoà sức kéo, hướng dẫn nông dân về kỹ thuật canh tác. Công việc đắp đê ngăn lũ được thực hiện. Bồi đắp lại toàn bộ đê đập ở 9 tỉnh bị lụt ở đồng bằng Bắc Bộ. Phong trào sản xuất nông nghiệp lúc này không phải chỉ là của nông dân mà là của mọi người dân. Công nhân, bộ đội, cán bộ, viên chức nhà nước, trí thức, học sinh, công thương gia ... tự nguyện tổ chức thành từng đoàn, từng đội về nông thôn giúp nông dân đắp đê phòng lụt, vỡ hoang, phục hoá.

Nhờ có sự lãnh đạo đúng đắn, kiên quyết của Đảng, Chính phủ, nhiệt tình cách mạng và ý

chí quyết tâm khắc phục khó khăn của toàn dân, sản xuất nông nghiệp nhanh chóng được khôi phục, có mặt phát triển hơn trước. Sản lượng ngô, khoai, sắn và các cây lương thực khác tăng gấp bội. Đời sống vật chất của nhân dân, nhất là nông dân lao động được ổn định. Mặc dù bị lụt lớn, năm 1945, diện tích lúa mùa ở Bắc Bộ vẫn đạt 890.000 hecta, sản lượng đạt 1.155.000 tấn. Riêng diện tích ngô năm 1946 đạt 212.850 hecta, sản lượng 217.020 tấn v.v...

Trên lĩnh vực công nghiệp, mặc dù đời sống còn khó khăn, nghe theo lời căn dặn của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Đại hội Công nhân cứu quốc Bắc Bộ ngày 25-10-1945, công nhân đã đoàn kết, bảo vệ máy móc, tự nguyện chịu đựng mọi thiếu thốn, hăng hái đi đầu trong mọi nhiệm vụ cách mạng. Các nhà máy, xí nghiệp vẫn tiếp tục hoạt động phục vụ cho sản xuất và đời sống xã hội.

Về mặt tài chính, khi chúng ta giành được chính quyền, kho bạc trống rỗng, thuế chưa thu được. Ngân hàng Đông Dương còn nằm trong tay tư bản Pháp. Quân Tưởng tung tiền quan kim ra thị trường càng gây rối loạn kinh tế, tiền tệ, tài chính của đất nước ta.

Để đảm bảo nhu cầu chi tiêu của Nhà nước và khắc phục những khó khăn trước mắt về tài chính, ngày 4-9-1945 Chính phủ ra sắc lệnh xây dựng Quỹ độc lập và tổ chức Tuần lễ vàng, động viên mọi người dân yêu nước, thiết tha với cách mạng tự nguyện đóng góp ủng hộ nền độc lập của Tổ quốc. Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Mặt trận Việt Minh và của Chính phủ, đồng bào cả nước phấn khởi góp quỹ cứu nước. Nhân dân đã tự nguyện góp 370 kilôgam vàng trong Tuần lễ vàng, 20 triệu đồng vào Quỹ độc lập và 40 triệu đồng đảm phụ quốc phòng.*

* Số tiền thu về đảm phụ quốc phòng kể trên chỉ tính riêng ở các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ

Để xây dựng nền tiền tệ độc lập của nước nhà, ngày 31-1-1946 Chính phủ ra sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam và sau đó, theo nguyện vọng của nhân dân, ngày 23-11-1946 Quốc hội quyết định lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước. Tiền tiền Việt Nam và tẩy chay tiền Ngân hàng Đông Dương đã trở thành một phong trào của toàn dân. Cho đến ngày toàn quốc kháng chiến, tiền Việt Nam đã căn bản thay thế tiền Ngân hàng Đông Dương trong cả nước. Đó là một thắng lợi lớn của cách mạng đối với tư bản thực dân Pháp trên mặt trận tài chính.

Muốn giữ vững chính quyền cách mạng và chuẩn bị cho cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp, cùng với việc xây dựng lực lượng chính trị, phát triển kinh tế, Đảng và Nhà nước ta chú trọng việc *tổ chức, xây dựng quân đội cách mạng và các tổ chức vũ trang, bán vũ trang*.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, lực lượng vũ trang cách mạng ngoài một số đơn vị quân giải phóng được thành lập từ căn cứ địa Việt Bắc và các chiến khu khác, còn nói chung mới đang được xây dựng, tổ chức và trang bị còn non yếu, ít kinh nghiệm chiến đấu.

Để bảo vệ chính quyền và chuẩn bị cho cuộc kháng chiến, việc xây dựng lực lượng vũ trang trở nên cấp bách và quan trọng. Trong chỉ thị "Kháng chiến kiến quốc", về mặt quân sự, Đảng đã chỉ rõ, "động viên lực lượng toàn dân, kiên trì kháng chiến, tổ chức lãnh đạo cuộc kháng chiến lâu dài; phối hợp chiến thuật du kích với phương pháp bất hợp tác triệt để" (5).

Công việc xây dựng lực lượng vũ trang trở nên cấp bách và nhất là sau khi thực dân Pháp phản bội Hiệp định Sơ bộ 6-3. Chuẩn bị kháng chiến lâu dài vừa là mục tiêu trung tâm vừa là mục tiêu cụ thể, trực tiếp trước mắt lúc này. Xây dựng lực lượng vũ trang được Đảng khẳng định là nhiệm vụ quan trọng nhất để chuẩn bị kháng chiến.

Ngày 22-5-1946 Chính phủ ra Sắc lệnh số 71 quy định Vệ quốc quân chính thức trở thành

Quân đội Quốc gia của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Đi đôi với việc xây dựng đội quân thường trực Đảng đặt rất cao việc xây dựng các lực lượng bán vũ trang gồm dân quân ở nông thôn và tự vệ chiến đấu ở thành thị. Đến cuối năm 1946, bên cạnh 8 vạn bộ đội thường trực, ta đã có gần 1 triệu dân quân, tự vệ ở hầu khắp các địa phương.

Chính quyền cách mạng lần lượt mở các trường đào tạo cán bộ chính trị và cán bộ quân sự cho lực lượng vũ trang: tháng 3-1946 mở trường quân chính Bắc Sơn; tháng 5, khai giảng trường Võ bị Trần Quốc Tuấn; tháng 6 mở trường trung học lục quân Quảng Ngãi v.v...

Trước tình hình ngày càng căng thẳng, ngày 19-10-1946, Hội nghị Quân sự toàn quốc của Đảng đã họp và nhận định "nhất định không sớm thì muộn Pháp sẽ đánh mình và mình cũng nhất định phải đánh Pháp". Hội nghị đã bàn kế hoạch thống nhất cơ quan chỉ huy, vấn đề bộ đội và dân quân, vấn đề quân nhu và vũ khí, kiện toàn hệ thống tổ chức của Đảng trong quân đội v.v... Hội nghị đã khẳng định: Tuy ta kém về kỹ thuật, vũ khí, nhưng với tinh thần dẻo dai bền bỉ, ta nhất định thắng.

Với tinh thần đó, bộ đội và dân quân tự vệ ngày đêm luyện tập, ra sức nâng cao trình độ chiến đấu. Cả nước xây dựng thành 12 chiến khu. Các phương án tác chiến được đề ra. Chuẩn bị kế hoạch phá hoại đường xá, cầu cống, làm "vườn không nhà trống" để ngăn địch, củng cố vùng núi rừng Việt Bắc làm căn cứ địa vững chắc cho cuộc kháng chiến lâu dài. Tháo gỡ chuyển máy móc của nhiều xí nghiệp từ thành phố về các chiến khu để xây dựng những xưởng quân giới. Nhiệm vụ của quân và dân Hà Nội là chuẩn bị sẵn sàng, khi chiến tranh xảy ra phải chiến đấu giam chân địch một thời gian, tạo điều kiện cho hậu phương hoàn thành công việc chuẩn bị và tổ chức lực lượng di vào thời chiến.

Chính nhờ có sự chuẩn bị sẵn sàng và chu đáo đó, "khi thực dân Pháp cố ý gây chiến tranh,

chúng ta không thể nhịn được nữa thì cuộc kháng chiến toàn quốc bắt đầu", nhân dân ta đã nhất tề đứng dậy theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh với tinh thần "thà hy sinh tất cả chứ không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ".

Đêm 19-12-1946 cuộc chiến đấu anh dũng của nhân dân ta nổ ra ở Hà Nội và các thành phố, thị xã Nam Định, Hải Dương, Vinh, Huế, Đà Nẵng ...

Toàn thể nhân dân Thủ đô Hà Nội đã nhất tề đứng dậy đánh giặc. Công nhân nhà máy điện cắt điện, phá máy, nổ súng tấn công. Tự vệ các khu phố chặt cây, nổ mìn, ngã cột điện, lật đổ toa xe lửa, xe điện. Nhân dân khuôn giường, tủ, bàn ghế ... ra đường dựng chướng ngại ngăn chặn địch. Phụ nữ xung phong vào đội tải thương, cứu thương. Nông dân các huyện ngoại thành cùng bộ đội và dân quân, tự vệ xây dựng chiến hào. Cảm tử quân Hà Nội chiến đấu anh dũng xứng đáng với lòng tin cậy của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Cảm tử cho Tổ quốc quyết sinh".

Quân và dân Thủ đô đã chiến đấu anh dũng giam chân một lực lượng quan trọng của địch, tiêu diệt và tiêu hao hơn 2 nghìn tên, bảo vệ các cơ quan của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể, tạo điều kiện để cho hàng vạn đồng bào nội thành rút khỏi thành phố an toàn.

Quân dân Hà Nội đã di chuyển nhiều máy móc, nguyên liệu ra vùng tự do, góp phần xây dựng hậu phương kháng chiến. Sau hơn hai tháng chiến đấu kiên cố, tiêu diệt và tiêu hao địch, thực hiện chủ trương bảo toàn lực lượng để kháng chiến lâu dài, ngày 17-12-1947, Trung đoàn Thủ đô đã vượt vòng vây, an toàn rút ra khỏi thành phố.

Phối hợp với quân dân Hà Nội, nhân dân các địa phương như Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Kiến An, Huế, Đà Nẵng và các tỉnh Nam Bộ đã chiến đấu anh dũng, tiêu hao và tiêu diệt địch, thực hiện "vườn không nhà trống", phá hoại cầu đường, xây dựng làng chiến đấu và tản cư ra khỏi vùng bị địch chiếm đóng

để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến trường kỳ, gian khổ chống thực dân Pháp xâm lược.

Như vậy, sau Cách mạng Tháng Tám chỗ yếu của chúng ta chỉ là chưa có quân đội chính quy, vũ khí và phương tiện hiện đại; nhưng chỗ mạnh cơ bản của cách mạng có nhiều. Đó là hàng chục triệu nhân dân cả nước đã được giải phóng không chịu trở lại kiếp sống nô lệ, là hệ thống chính quyền cách mạng đã được thiết lập từ trung ương đến cơ sở, là lòng tin tuyệt đối của nhân dân đối với Đảng, với Chủ tịch Hồ Chí Minh và Mặt trận Việt Minh.

Nhân dân ta tiến hành một cuộc chiến tranh nhân dân. Vì vậy phải huy động toàn dân tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, chăm lo cải thiện đời sống nhân dân, mở rộng quyền dân chủ cho nhân dân là những biện pháp cần thiết để "đốc lực lượng của 25 triệu đồng bào vào cuộc chiến đấu".

Với đường lối chính trị đúng đắn, với công tác tổ chức tài tình, Đảng ta đã xây dựng khối đoàn kết toàn dân chung quanh hệ thống chính quyền do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo; đấu tranh toàn diện với địch, toàn dân tham gia khắc phục khó khăn để xây dựng đất nước. Đó chính là nguồn sức mạnh để giữ vững chính quyền cách mạng, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, đầy khó khăn nhưng nhất định thắng lợi.

CHÚ THÍCH

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đảng 1945-1954. Tập I. Ban NCLS Đảng T.Ư. H. 1978, tr.27-28.
2. Hồ Chí Minh. Tuyển tập. Tập I. Nxb ST, H. 1980, tr.378.
3. 4. Như trên, tr.336, 379.
5. Như chú thích 1, tr. 28.

SUY NGHĨ VỀ THỜI ĐIỂM BÙNG NỔ CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (19-12-1946)

TRẦN HỮU ĐÌNH *

Trong lịch sử đấu tranh bảo vệ Tổ quốc và giải phóng dân tộc, nhân dân ta thường phải đương đầu với những kẻ thù hung hãn và to lớn gấp bội, thậm chí có khi phải đương đầu cùng một lúc với nhiều kẻ thù như hồi 1945-1946. Trong tình hình đó, đòi hỏi những người lãnh đạo phải biết tìm ra quy luật về phương pháp để chiến thắng kẻ thù mạnh hơn mình, trong đó việc lựa chọn đúng thời cơ phát động cũng như kết thúc chiến tranh có tầm quan trọng đặc biệt.

Với việc phát động cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược ngày 19-12-1946, Đảng ta, mà người đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho dân tộc ta một bài học kinh nghiệm về nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh cách mạng - nghệ thuật mở đầu cuộc kháng chiến trên phạm vi cả nước.

*
* * *

Nếu trong khởi nghĩa vũ trang, việc lợi dụng thời cơ trở thành một khoa học và nghệ thuật có

ý nghĩa quyết định thắng lợi, thì trong chiến tranh cách mạng việc quyết định thời điểm bùng nổ và kết thúc chiến tranh cũng trở thành một khoa học và nghệ thuật có ý nghĩa quyết định thắng lợi.

Đương nhiên, trong khởi nghĩa vũ trang cũng như trong chiến tranh cách mạng muốn lợi dụng và tranh thủ được thời cơ, điều quan trọng trước hết là phải chuẩn bị thực lực của cách mạng. Trong chiến tranh cách mạng cũng như trong chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc, sự thành bại của nó xét đến cùng là do lực lượng so sánh quyết định. Tình hình khó khăn chồng chất của đất nước sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vừa mới ra đời và tình hình so sánh lực lượng giữa ta và địch trong những năm 1945-1946, chưa cho phép Đảng và Nhà nước ta phát động cuộc chiến tranh trên phạm vi cả nước. Để có thể mở đầu cuộc kháng chiến trên phạm vi cả nước, đòi hỏi phải có thời gian chuẩn bị, xây dựng lực lượng.

* PTS. Viện Sử học.

Nhận thức sâu sắc tầm quan trọng có ý nghĩa quyết định của thực lực cách mạng, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ động tạo ra thời kỳ tạm thời hoà hoãn để tích cực xây dựng lực lượng về mọi mặt, chuẩn bị bước vào cuộc chiến tranh lâu dài khó tránh khỏi.

Nhưng muốn tạm thời hoà hoãn thì cần phải có ít nhất hai yếu tố. Một là, cả hai bên tham chiến đều chưa đủ sức lực để loại bỏ lẫn nhau; tương quan lực lượng nhìn chung ở thế cân bằng. Hai là, phải có sách lược khôn khéo để tạm thời tránh sự hung hãn và hiếu chiến của kẻ thù.

Về phía ta, rõ ràng nếu chấp nhận cuộc chiến đấu ngay với Pháp thì, một mặt chúng ta chưa chuẩn bị được lực lượng, mặt khác có thể dẫn tới cùng một lúc phải chiến đấu chống lại nhiều kẻ thù sẵn sàng liên kết với nhau.

Về phía thực dân Pháp, mặc dầu rất hùng hổ và hiếu chiến, chúng vẫn chưa có đủ lực lượng cần thiết để có thể tiêu diệt ta. Lúc mới dựa quân trở lại xâm lược Đông Dương, De Gaulle dự tính số quân cần thiết chừng 60.000 tên. Còn Le Clere, sau khi trực tiếp dò sức với ta, đã kiến nghị đưa số quân Pháp vào Đông Dương lên tới 115.000 tên. Nhưng, vào thời điểm những năm 1945-1946, nước Pháp không thể đáp ứng được những yêu cầu về số quân số đó.

Cho đến cuối năm 1946, mặc dầu những tên Pháp đầu sỏ ở Đông Dương hết sức hiếu chiến, nhưng chúng vẫn chưa đủ sức mở rộng chiến tranh quy mô lớn. Trong văn kiện chỉ đạo công tác đề ngày 9-12-1946, Valluy đã phải thừa nhận: "Quân số của chúng ta hiện nay không cho phép chúng ta giải quyết các vấn đề quân sự đặt ra ở Bắc Bộ trong trường hợp xung đột lan ra rộng khắp. Chúng ta chỉ có khả năng giải quyết các vấn đề đó sau khi một phần quân tăng viện từ mẫu quốc được chờ đợi đã đến nơi, nghĩa là khoảng 15 tháng giêng năm 1947" (1).

Như vậy có thể nói vào những năm 1945-1946 cả ta và Pháp đều chưa có đủ lực lượng để tiêu diệt lẫn nhau, loại bỏ nhau. Điều đó dẫn đến

tình thế tạm thời hòa hoãn. Nhưng muốn duy trì được hòa hoãn đòi hỏi chúng ta phải có sách lược mềm dẻo, khôn khéo để tránh sự đụng độ có thể xảy ra bất cứ lúc nào do sự hung hăng, hiếu chiến và khiêu khích của thực dân Pháp.

Lúc này, thời gian là lực lượng, "thời gian là người thầy chiến lược của ta". Ai tranh thủ được thời gian để chuẩn bị thực lực thì người đó sẽ chiến thắng.

Trong cuộc chạy đua với thời gian, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tỏ rõ tài năng, trí tuệ của mình.

Nhiều nhà lãnh đạo cũng như giới sử học trong và ngoài nước đã có nhiều công trình khoa học nêu rõ trí tuệ, tài năng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc phân tích sâu sắc và đúng đắn các mối quan hệ của các sự kiện đang diễn biến một cách phức tạp, dự đoán khả năng và chiều hướng phát triển của các sự kiện đó, định xác định đúng mục tiêu thích hợp cho từng giai đoạn lịch sử và con đường đi tới mục tiêu đó. Ở đây chúng tôi chỉ xin nêu thêm một vài suy nghĩ về hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc tạo ra và tranh thủ đến mức cao nhất các mối quan hệ quốc tế nhằm tránh cho dân tộc ta phải *đương đầu ngay và cùng một lúc* với nhiều kẻ thù hung hãn và tranh thủ thời gian hoà bình, đẩy mạnh xây dựng lực lượng, chuẩn bị cuộc kháng chiến toàn quốc.

Như mọi người đều biết, ngay sau khi vừa mới ra đời, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà non trẻ đã phải đối phó với cùng một lúc nhiều kẻ thù trong và ngoài nước. Tất cả bọn chúng, tuy có những mưu đồ riêng, nhưng đều tập trung vào việc lật đổ, tiêu diệt chính quyền nhân dân. Hơn lúc nào hết, lúc này những người lãnh đạo phải "nhìn cho rộng, suy cho kỹ" để tìm ra phương sách đối phó thích hợp.

Việc quan trọng hàng đầu có ý nghĩa chiến lược lúc này là phải *xác định đúng kẻ thù chính* để có sách lược phân hoá nhằm loại bỏ những

tên đế quốc và tay sai khác ra khỏi đối thủ trực tiếp của nhân dân ta.

Với tầm nhìn xa thấy rộng, ngay trước khi lãnh đạo toàn dân vùng lên giành chính quyền trong tay phát xít Nhật và tay sai, Đảng ta đã dự kiến: "Sự mâu thuẫn giữa Anh - Mỹ - Pháp và Liên Xô có thể làm cho Anh - Mỹ nhân nhượng với Pháp và để cho Pháp trở lại Đông Dương" (2). Nhân dân ta vừa mới giành chính quyền đã bị nhiều tên đế quốc và bè lũ tay sai của chúng ập tới, bao vây bốn phía. Trong điều kiện đó, Đảng ta vẫn xác định "kẻ thù chính của nhân dân ta lúc này là thực dân Pháp xâm lăng", phải tập chung ngọn lửa đấu tranh vào chúng.

Trên cơ sở xác định kẻ thù chính, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta tìm mọi cách tạm thời hoà hoãn để loại bỏ những tên đế quốc khác và tập trung xây dựng thực lực để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu chống kẻ thù chính.

Thấy rõ ràng, trước sau cuộc chiến đấu lâu dài chống thực dân Pháp xâm lược là điều khó tránh khỏi, nhưng chấp nhận chiến đấu vào thời điểm nào lại là do tài năng của Đảng lãnh đạo.

Ngay khi còn ở Việt Bắc, tại Quốc dân Đại hội Tân Trào, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phân tích sâu sắc và nói rõ đối sách của ta đối với thực dân Pháp xâm lược khi một số đại biểu bày tỏ nguyện vọng muốn chiến đấu ngay chống lại những hành động khiêu khích và xâm lược của chúng (3).

Trong điều kiện đất nước có nhiều kẻ thù và ở vào thế "ngàn cân treo sợi tóc", Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh phải triệt để thực hiện chủ trương tìm kiếm bạn "đồng minh" từ trong hàng ngũ đế quốc, đầu "đồng minh" đó là tạm thời, bấp bênh và có điều kiện; đồng thời tìm cách phân hoá nội bộ kẻ thù, tập trung mũi nhọn vào kẻ thù chính và nguy hiểm nhất.

Những ngày trước và sau khi nhân dân ta giành được chính quyền, cả dân tộc ta và bọn thực dân Pháp xâm lược đã thực sự lao vào một cuộc chạy đua có tính chất sống còn, trong đó có cuộc chạy đua tìm kiếm sự ủng hộ của Mỹ.

Như chúng ta đã biết, quan điểm của Tổng thống Mỹ Roosevelt trước Chiến tranh thế giới thứ II là muốn xoá bỏ sự thống trị thực dân (cũ) của Pháp ở Đông Dương và đặt Đông Dương dưới một chế độ quản trị quốc tế ngay sau khi chiến tranh kết thúc. Về khách quan, quan điểm đó trước mắt có lợi cho cuộc chiến tranh giành độc lập của nhân dân ta. Với tầm nhìn xa thấy rộng, khả năng phân tích và nắm bắt tình hình cực kỳ nhạy bén, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã không bỏ lỡ cơ hội tìm kiếm sự ủng hộ của Mỹ, hình thành mối quan hệ nhất định với Mỹ để cách mạng Việt Nam có một vị trí trong phe Đồng minh chống phát xít, tạo ra thế hợp pháp về mặt quốc tế cho chính quyền cách mạng và triệt để phân hoá hàng ngũ của chủ nghĩa đế quốc. Do vậy, Người đã làm hết sức mình để tìm kiếm sự ủng hộ, ít ra là của một số người trong giới cầm quyền Mỹ, nhất là những quan chức Mỹ đang có mặt ở Việt Nam lúc bấy giờ. Nhân danh Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Người đã nhiều lần gửi thư, điện cho Tổng thống, Bộ Ngoại giao Mỹ và Liên hiệp quốc đề nghị ủng hộ và công nhận nền độc lập của dân tộc ta.

Tiếc rằng, quan điểm của người đứng đầu nước Mỹ trước chiến tranh đã bị người kế nhiệm của ông ta nhanh chóng lãng quên. Tuy nhiên, quan điểm của Roosevelt không phải không có ảnh hưởng tác động nhất định đối với chính sách của Mỹ ở Đông Dương trong thời gian đầu sau khi chiến tranh kết thúc. Điều đó thể hiện trước hết ở thái độ của những quan chức Mỹ đang thực thi nhiệm vụ của họ tại Việt Nam.

Nhóm quan chức đại diện cho nhà chức trách Mỹ tại Việt Nam lúc bấy giờ là đội OSS do thiếu tá L.A.Patti đứng đầu. Ông thường báo cáo về Mỹ phản ánh sự tin tưởng của mình rằng Việt Minh thành thật mong muốn sự ủng hộ của Mỹ. Trong hồi ký của mình xuất bản năm 1980 tại Mỹ, L.A.Patti cho biết: "Từ giữa tháng 11-1945 đến tháng 3-1946, cơ quan tôi đã nhận được các bản sao của nhiều bức điện và thư của Hồ Chí

Mình gửi cho Tổng thống Mỹ, Bộ trưởng Ngoại giao, Chủ tịch Ủy ban đối ngoại Thượng nghị viện và Liên hiệp quốc. Đó là những lời khẩn thiết kêu gọi can thiệp vào Việt Nam trên cơ sở những nguyên tắc hình thành trong Hiến chương Đại Tây Dương và vì lý do nhân đạo" (4). Và, với sự am hiểu tình hình một cách sâu sắc, khi nhiều người trong giới cầm quyền Mỹ, theo luận điểm của thực dân Pháp cho rằng Hồ Chí Minh là cộng sản và "tay sai" của Matxcova, ông L.A.Patti vẫn khẳng định: "Nhưng, trước hết, tôi muốn nhấn mạnh đến tính chất dân tộc chủ nghĩa của ông Hồ - cái điều trước tiên phải là một người Việt Nam yêu nước rồi thứ đến mới là người cộng sản" (5).

Thấy rõ tính chất chính nghĩa của phong trào giải phóng dân tộc do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo, L.A.Patti và các quan chức khác trong nhóm OSS của Mỹ đã có những cố gắng nhất định trong việc tạo ra sự ổn định ở Việt Nam, khước từ mọi hành động mua chuộc và thúc ép ông giúp bọn thực dân Pháp trở lại xâm lược Đông Dương.

Không thúc ép được sự ủng hộ và viện trợ của Mỹ, người Pháp quay sang mua chuộc những quan chức Mỹ ở Việt Nam. Trong một lần gặp Patti, Chỉ huy trưởng nhóm OSS tại Việt Nam, Sainteny khéo léo báo tin rằng chính phủ Pháp đã chuẩn bị mở một ngân sách 5 tỷ franc để giành riêng cho người Mỹ đầu tư vào Đông Dương. Nhưng người Mỹ lúc đó đã tỏ thái độ khước từ và phản ứng mạnh mẽ thủ đoạn vô liêm sỉ và trắng trợn của Pháp.

Có thể nói, về khách quan thái độ của người Mỹ lúc bấy giờ đã có tác động nhất định làm chậm bước tiến hùng hổ của bọn thực dân Pháp ở Đông Dương.

Nhưng, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dự kiến trước, sự mâu thuẫn giữa Mỹ và Anh-Pháp chỉ là tạm thời. Trước sau, do quyền lợi ích kỷ của chủ nghĩa đế quốc, họ cũng đi tới việc dàn xếp để Pháp quay lại Đông Dương.

Ngày 5-10-1946 Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ đã gửi điện cho sứ quán của họ ở Trung quốc phản ánh thái độ của Mỹ "không phản đối mà cũng không ủng hộ việc thiết lập lại nền cai trị của người Pháp ở Đông Dương". Từ thái độ lập lờ, quanh co, người Mỹ đã dần dần ngả hẳn sang việc ủng hộ và giúp đỡ thực dân Pháp trở lại xâm lược Đông Dương.

Từ mùa hè năm 1946, ở Mỹ đã lan truyền luận điệu Hồ Chí Minh là cộng sản và là "tay sai" của Quốc tế cộng sản. Và đến ngày 5-12-1946, khi một quan chức Mỹ tên là Moffat tới Đông Dương thì Bộ trưởng Ngoại giao đã điện chỉ dẫn cho ông ta là trong trường hợp có thể gặp gỡ Hồ Chí Minh thì "phải luôn luôn nhớ rằng ông Hồ đã được xác định là một tay sai của Quốc tế cộng sản..." (6).

Cho đến đầu năm 1947, chính quyền Mỹ tỏ thái độ rõ ràng trong việc ủng hộ Pháp trở lại xâm lược nước ta, hơn thế nữa Mỹ tự nhận là "nhất thiết phải cùng thuyền cùng hội với người Pháp" (7) trong việc can thiệp và xâm lược các nước Đông Nam Á.

Những cố gắng ngoại giao nhằm tìm kiếm, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ quốc tế, trước hết là đối với Mỹ của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đến đây cơ bản chấm dứt.

Như đã nói ở trên, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta biết rõ, trước sau bọn đế quốc sẽ dàn xếp để Pháp trở lại xâm lược nước ta. Cuộc chiến đấu lâu dài chống thực dân Pháp xâm lược là khó tránh khỏi. Nhưng cùng với nhiều hoạt động ngoại giao khác, những hoạt động ngoại giao với Mỹ có góp phần vào việc tránh sự đụng độ ngay với thực dân Pháp nhằm tạo thời gian hoà hoãn cho việc chuẩn bị thực lực của nhân dân ta.

"Khi Pháp đã cố ý gây chiến tranh, chúng ta không thể nhịn được nữa thì cuộc kháng chiến bắt đầu" (8).

Như đã nêu trên, chúng ta chấp nhận cuộc chiến đấu sớm hơn thì tình thế rõ ràng là bất lợi cho ta, nhưng nếu kéo dài thêm thời gian nữa

cũng sẽ lâm vào tình thế bị động và bất lợi. Vào cuối tháng 12-1946, đầu tháng 1-1947, tình thế tạm thời hoà hoãn chỉ còn tính từng ngày. Và, vào tháng 12-1946 thực dân Pháp chưa muốn gây chiến tranh trên quy mô lớn. Chúng cần chờ viện binh từ Pháp sang để dùng lực lượng lớn áp đảo ta, thực hiện kế hoạch chiến lược "đánh nhanh, thắng nhanh". Theo kế hoạch của Chính phủ Pháp, cuối tháng 1-1947 họ sẽ gửi sang Đông Dương 14 tiểu đoàn.

Trong điều kiện đó, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh chọn ngày 19-12-1946 làm thời điểm quyết định phát động cuộc kháng chiến toàn quốc là *đúng lúc, không quá sớm, cũng không quá muộn*.

Như vậy chúng ta đã chủ động tạo ra tình thế tạm thời hoà hoãn và đến nay lại chủ động bước vào chiến tranh. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, chủ động mở đầu cuộc chiến tranh đúng lúc vừa tạo ra thắng lợi lớn, vừa tạo đà cho cuộc chiến tranh tiến lên những bước tiếp theo và nếu mở đầu không đúng lúc thì sẽ ngược lại.

Đó chính là khoa học và nghệ thuật điều hành chiến tranh mà Đảng ta đã tự học bằng kinh nghiệm lịch sử và bằng sự phân tích sâu sắc tình hình so sánh lực lượng.

Nhờ chủ động mở đầu đúng lúc, chúng ta đã giành được những thắng lợi lớn trong thời gian đầu nổ ra cuộc kháng chiến tại Hà Nội và các đô thị khác.

Có thể khẳng định rằng, cuộc chiến đấu của quân và dân ta tại các đô thị trong những tháng đầu kháng chiến toàn quốc là một nét đặc sắc trong nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh cách mạng, nghệ thuật mở đầu cuộc kháng chiến của Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Trong điều kiện so sánh lực lượng về mặt quân sự không có lợi cho ta, kẻ địch có quân số đông hơn, trang bị mạnh, có kinh nghiệm xâm lược lâu đời, có tiềm lực quân sự và kinh tế mạnh hơn ta gấp nhiều lần, lại đang có tham vọng sử

dụng toàn bộ lực lượng để đè bẹp ta bằng một chiến lược quân sự chớp nhoáng, nhưng quân và dân ta, dưới sự lãnh đạo tài tình của Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hành động một cách kiên quyết, khôn khéo, chủ động đánh đòn phủ đầu, hãm quân địch ở thế bị động đối phó, nhanh chóng giành thắng lợi lớn trong trận đầu ra quân trên phạm vi cả nước.

Thắng lợi bước đầu trong các cuộc chiến đấu ở Hà Nội và các đô thị khác càng chứng minh một cách sinh động việc chọn thời điểm ngày 19-12-1946 mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc là hoàn toàn đúng lúc, chính xác và kịp thời.

Đó là bài học lịch sử về khoa học và nghệ thuật mở đầu chiến tranh của Đảng ta. Nhờ biết mở đầu và kết thúc chiến tranh đúng lúc, chúng ta đã giành thắng lợi trong các cuộc chiến đấu bảo vệ và giải phóng dân tộc trước các kẻ thù to lớn và hung bạo.

CHÚ THÍCH

- 1) Philip Dovile - *Pari - Sài Gòn - Hà Nội*, - tr. 74.
- 2) *Văn kiện Đảng 1930-1945*, tập III. Ban NCLSĐTU, 1977, tr. 416.
- 3) Xem Cù Huy Cận - *Quốc dân đại hội Tân Trào*, in trong cuốn "Quốc dân đại hội Tân Trào". Văn phòng Quốc hội, 1975, tr. 57.
- 4) OSS (Office of Strategic Services) : Tổ chức tình báo và thông tin chiến lược Mỹ.
- 5) L.A.Patti - *Tại sao Việt Nam ?* Nxb Đà Nẵng, 1995, tr. 382.
- 6) DOD : *Quan hệ Mỹ - Việt Nam 1945-1967* - Cơ quan ấn loát của chính phủ Mỹ, Washington, 1971, chương I.A24.
- 7) DOS : Điện của Marshall gửi đại sứ Mỹ tại Paris ngày 13-5-1947. Dẫn theo: L.A Patti - *Tại sao Việt Nam?*, tr. 389.
- 8) Hồ Chí Minh. *Tuyển tập*, tập I, Nxb Sự thật, 1980, tr. 472.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CẤP BÁCH VỀ KINH TẾ TRONG NHỮNG NGÀY ĐẦU KHÁNG CHIẾN

ĐINH THU CÚC *

"Gia tài" đặc biệt mà nước VNDCCH tiếp thu được ngay sau khi mới ra đời là một *nền tài chính trống rỗng* (trong ngân khố trung ương chỉ còn khoảng hơn 1,2 triệu đồng tiền mặt, trong đó ngót một nửa là tiền rách, và một món nợ do chính quyền cũ để lại hơn 564 triệu đồng), là một *nông thôn tiêu điều* chưa hết bàng hoàng sau nạn đói Ất Dậu đã phải đối mặt với nạn đói khác do đề điều bị vỡ liên tiếp kéo theo mất mùa nặng ở Bắc Bộ và Trung Bộ, là *một nền công nghiệp què quặt, phụ thuộc và một nền thương mại hoàn toàn đình trệ*. Báo Cứu Quốc, số đặc biệt ra ngày 1.9.1946 đã viết: "... nạn ngập lụt, đói, ngoại xâm, nạn đói và nạn phá hoại... tất cả các nạn này đều dồn kéo đến cùng một lúc như hòa vào với nhau để thử thách nước Việt Nam...".

Nhiệm vụ phục hồi nền kinh tế bị tàn phá đã không được tiến hành một cách bình thường do giặc Pháp gây hấn ở Nam Bộ, sau đó đánh rộng ra nam Trung Bộ và phần lãnh thổ phía Bắc lúc nào cũng trong tình trạng chiến tranh có thể nổ ra. Trong tình hình đó, Chính phủ đã phải đề

ra một số biện pháp có tính chất cấp bách để giải quyết những khó khăn kinh tế trước mắt.

Bài viết nhỏ này trình bày một số giải pháp có tính chất cấp bách trong bước chuyển khó khăn nhất của đất nước - *bước chuyển từ quãng thời gian sau chiến tranh mà hầu như không hề có hoà bình sang một cuộc chiến tranh mới lâu dài hơn... khốc liệt hơn* - quãng thời gian cuối 1945 - đầu 1947, những ngày đầu kháng chiến.

1. Động viên sự đóng góp tự nguyện của nhân dân

Ngay sau khi cách mạng Tháng Tám thành công, Chính phủ đã mở một cuộc lạc quyền lớn. Việc thành lập *Quỹ Độc lập* (ngày 8.9.1945) và *Tuần lễ vàng* (từ 19.9.1945) đã gây được một phong trào yêu nước rất hào hứng, sôi nổi trong nhân dân. Không chỉ đóng góp tiền bạc, tư trang, lương thực, thuốc men, vải vóc, nhiều người còn hiến cho Chính phủ cả tài sản lớn hoặc những kỉ vật quý giá của gia đình. Thậm chí tại những vùng thiên tai nặng, nhân dân vẫn động viên

* PGS. PTS. Viện sử học.

nhau nhịn ăn để góp. Theo tài liệu của Bộ Tài chính, kết quả Quỹ Độc lập thu được khoảng 20 triệu đồng, và số vàng quyên được trong Tuần lễ vàng là khoảng 370 kg (1). Sau khi quân Pháp xâm lược Nam Bộ và cực nam Trung Bộ, quỹ tham gia kháng chiến ra đời. Quỹ kháng chiến đầu tiên là *Đảm phụ quốc phòng* được thành lập theo Sắc lệnh số 48 ngày 10.5.1946. Mỗi nam công dân Việt Nam, trừ người già yếu, bệnh tật đóng một đảm phụ quốc phòng là 5 đồng. Trên thực tế, ở nhiều nơi, có nhiều phụ nữ cũng tình nguyện đóng. Trong vòng 3 tháng, quỹ đã thu được ở Bắc Bộ và Trung Bộ số tiền là 40 triệu đồng (2). Đảm phụ quốc phòng chỉ thực hiện trong năm 1946.

Những nguồn thu kể trên đã bù đắp một phần đáng kể cho sự thiếu hụt về tài chính của Nhà nước. Nhưng sự đóng góp đáng kể nhất, to lớn nhất, có ý nghĩa nhất là những đóng góp *phong phú đa dạng, không thể kể tên* của các tầng lớp nhân dân.

Trước hết là sự *tương trợ lẫn nhau để giải quyết nạn đói*. Vấn đề cứu đói đã được đưa vào chương trình nghị sự trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ngày 3.9.1945. Trong phiên họp này Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương giải quyết nạn đói bằng các biện pháp cấp bách là quyên góp theo tinh thần "*nhường cơm sẻ áo*" trong nhân dân và động viên toàn dân tăng gia sản xuất. Ngày 5.9.1945, Chính phủ lâm thời ra sắc lệnh thủ tiêu những luật lệ do Pháp - Nhật ban hành trước đó về việc hạn chế chuyển thóc gạo trong nước, chủ trương nghiêm trị bọn đầu cơ nâng giá thóc gạo, đồng thời thành lập một uỷ ban đặc trách lo việc vận chuyển thóc gạo từ Nam Bộ ra Bắc Bộ để cứu đói.

Chỉ thị của Ban chấp hành Trung ương Đảng về "*kháng chiến, kiến quốc*" đã gọi một số biện pháp tương trợ để cứu đói. Bản chỉ thị viết: "Về

cứu tế, kêu gọi lòng yêu nước thương nòi của các giới đồng bào, lập quỹ cứu tế, tổ chức "bữa cháo cầm hơi",... động viên thanh niên nam, nữ tổ chức thành các "đoàn cứu đói", và các "đội quân trừ giặc đói" để giồng giọt, khai khẩn lấy lương thực, hay quyên cho các quỹ cứu tế, mua gạo nhà giàu bán cho nhà nghèo theo giá hạ, chở gạo chỗ thừa sang chỗ thiếu, v.v.. (3). Và bản Chỉ thị cũng nhắc nhở phải coi "*công việc cứu đói cũng như công việc đánh giặc*" (4). Chính tinh thần tương trợ "lá lành đùm lá rách" này trong nhân dân đã góp phần rất lớn vào việc giải quyết những khó khăn về kinh tế tưởng chừng như không vượt qua nổi vào thời điểm chiến tranh đang từng bước lan rộng trên khắp cả nước.

Sự đóng góp tự nguyện của nhân dân còn biểu hiện dưới các hình thức: đóng góp công sức vào việc bảo vệ đê điều, làm đường sá; giúp đỡ đồng bào từ thành phố tản cư về nông thôn; cùng bộ đội, công nhân vận chuyển vũ khí, máy móc, thiết bị từ các nhà máy, xí nghiệp về các khu căn cứ; tiếp tế lương thực, thực phẩm và thuốc men, chăm sóc thương binh, v.v.. Có thể đơn cử một ví dụ. Trường hợp di chuyển một số thiết bị, máy móc của Ban kinh tế tài chính Trung ương lên Việt Bắc có thể coi là một kì công, mà nếu thiếu sự giúp đỡ của nhân dân thì khó mà thực hiện nổi. Theo cuốn "*Tìm hiểu lịch sử một xí nghiệp (nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo)*" (5), thì cuộc di chuyển lần thứ nhất ra khỏi Hà Nội (12.1946) còn thuận lợi vì đường sá chưa bị phá và còn có phương tiện, nhưng cuộc di chuyển lần thứ hai lên Việt Bắc (2.1947) mới thật gian nan. Một phần thiết bị (khoảng hai chục tấn) ở Nho Quan (Ninh Bình) được xếp lên 4 chiếc xe ô tô vận tải để chở đi Hoà Bình (trong đó còn có một gia đình thân sĩ tản cư và một gia đình lính Nhật xin đi theo). Khi xe qua dốc Cùn thì bị máy bay địch đuổi bắn, phải kết mảng bè để chở cả ô tô lẫn máy móc theo sông Đà về Việt Trì, sau đó hết chuyển sang đường bộ lại chuyển lại bằng

thuyền ngược dòng sông Lô lên Tuyên Quang, và từ Việt Trì đến Tuyên Quang phải mất tới 24 ngày đêm. Trong suốt quá trình di chuyển bằng nhiều loại phương tiện trên những chặng đường vô cùng hiểm trở như vậy, bất cứ ở đâu Đoàn cũng nhận được sự hỗ trợ tận tình của đồng bào địa phương.

Phải nói rằng, những việc làm có tên hoặc không tên, có thể tính toán được hoặc không thể tính toán được là những khối lượng công sức đồ sộ mà không có ngân quỹ nào có thể dài thọ nổi.

Ngoài những việc làm tự nguyện không lấy công của nhiều tầng lớp nhân dân trong các công việc kể trên, cần phải nói đến sự hy sinh của một bộ phận khá lớn cán bộ, công chức trong bộ máy hành chính và chuyên môn các cấp, ở trung ương cũng như ở địa phương. Trọng tình hình kinh tế khó khăn, ngân sách quốc gia eo hẹp, nhiều người đã tình nguyện làm việc không nhận lương theo tinh thần "*ăn cơm nhà, làm việc nước*", và tình trạng đó không chỉ kéo dài một vài tháng, mà có khi kéo dài đến hàng năm.

Rõ ràng, sau các nạn đói, sau các trận thiên tai và dịch họa, trong điều kiện kinh tế cực kỳ khó khăn sau Cách mạng và những ngày đầu kháng chiến, số tiền, số vàng, và đặc biệt là công sức mà nhân dân đã tự nguyện đóng góp là những biểu hiện của tinh thần yêu nước và hy sinh thật vĩ đại. Chính nhờ có tinh thần đó mà đất nước đã vượt qua được những khó khăn tưởng chừng không thể vượt qua nổi trong giai đoạn đầu tiên.

2. Biện pháp giải quyết sự thiếu hụt về tài chính.

Có thể nói, tính chất "đặc biệt" của nền kinh tế mà Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà tiếp thu được biểu hiện rõ nét nhất trong lĩnh vực tài chính. Chính phủ lên cầm quyền trong tình hình nền tài chính quốc gia lâm vào tình trạng

quần bách. Không kể ở các tỉnh, số tiền mặt còn lại ở ngân khố trung ương chỉ còn 1.230.000 đồng, trong đó 580.000 đồng là tiền rách nát. Món nợ mà chính quyền cũ để lại là một con số khổng lồ, bao gồm các khoản: nợ các ngân phiếu đã phát hành chưa có tiền trả 75.553.612 đ, nợ quốc dân về số tiền hào do ngân khố phát hành 63.892.000 đ, nợ về trái phiếu ngắn hạn phát hành trong hai năm 1941 và 1942: 124.146.700 đ, nợ Ngân hàng Đông Dương 300.773.210 đ, tổng cộng là 564.365.522 đ (6). Tình hình tài chính đã nguy ngập lại càng thêm nguy ngập do đồng tiền Đông Dương lạm phát nên bị giảm giá, làm cho giá trị số tiền thu vào công quỹ tụt hẳn xuống (7). Tình hình chính trị phức tạp (từ vĩ tuyến 16 ra bắc quân Quốc dân đảng Trung Hoa đóng, từ vĩ tuyến 16 vào nam quân Anh đóng, theo sự phân công của quân Đồng Minh) đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tiền tệ. Theo chân quân đội Tưởng Giới Thạch, một khối lượng tiền quan kim rất lớn đã thâm nhập vào thị trường Việt Nam. Trong khi ở thị trường, giá trị đồng quan kim rất hạ thì ta lại phải đổi cho họ theo giá cưỡng bách. Ở Nam Bộ, sau khi trở lại xâm lược thực dân Pháp cho lưu hành một loại tiền liên bang kiểu mới. Riêng ở ba tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, tiền đồng của các triều đại nhà Nguyễn vẫn còn được lưu hành trong nông thôn, làm cho giá cả nông sản lên xuống thất thường. Đời sống nông dân bấp bênh. Ở miền núi, đồng tiền Mê tây cơ của ngân hàng Đông Dương vẫn còn được sử dụng, làm ảnh hưởng đến sự giao lưu buôn bán giữa miền ngược và miền xuôi. Việc đồng thời lưu hành nhiều loại tiền làm cho nền kinh tế vốn đã hỗn độn lại càng hỗn độn thêm. Đã thế, trong tình hình đó, ngày 14.11.1945 Ngân hàng Đông Dương lại tuyên bố đình chỉ lưu hành tờ 500 đồng (phát hành trong thời kỳ Nhật ở Đông Dương), đồng thời từ khi chiến sự ở Nam Bộ trở nên ác liệt, đã đình chỉ việc ứng trước tiền cho Chính phủ Việt Nam như

chúng ta đã ứng cho quân đội Nhật và quân đội Tưởng Giới Thạch, thậm chí còn không chịu thanh toán cả những ngân phiếu của ngân khố nữa.

Chính phủ lâm thời vừa phải đối phó với tình hình tài chính nguy ngập vừa phải chỉnh đốn bộ máy hành chính, quốc phòng, giáo dục và hàng loạt công việc khẩn cấp khác. Những công việc này luôn đòi hỏi những món chi tiêu rất lớn (mỗi tháng từ 20 đến 30 triệu đồng), ngân sách không thể nào đáp ứng nổi. Mặc dù tình hình tài chính khó khăn, eo hẹp như vậy, nhưng ngay sau khi nắm chính quyền, ngày 7.9.1945, Chính phủ lâm thời vẫn ban hành sắc lệnh bãi bỏ thuế thân cho người Việt Nam và ngoại kiều (và thuế thân lại là nguồn thu lớn nhất trong các thứ thuế trực thu - chiếm khoảng 60%). Tiếp đó, ngày 26.10.1945 lại có Nghị định giảm thuế điền 20% và miễn thuế hoàn toàn cho các vùng bị lụt. Ngoài ra nhiều loại thuế khác cũng được bãi bỏ (như thuế môn bài đối những hàng dưới 50 đồng, thuế chợ, thuế thổ trạch ở thôn quê, v.v...) Đặc biệt, những thứ thuế độc quyền về rượu, thuốc phiện và muối, những thứ thuế vốn là nguồn thu rất lớn cho ngân sách Đông Dương dưới thời Pháp thuộc, đã được bãi bỏ.

Chính phủ chủ trương chấn chỉnh chính sách thuế để tăng nguồn thu cho ngân sách. Tại các tỉnh đều thành lập các Ty phụ trách việc thu thuế và quản lý tài sản công cộng. Một số nơi tổ chức những đội đi thu thuế lưu động. Theo con số thống kê được ở Bắc Bộ và Trung Bộ thì tháng 9.1945 thu được 533.000 đ, tháng 9.1946 thu được 1.579.000 đ, cả năm 1946 thu được trên 10 triệu đồng (8).

Như vậy là, một mặt bãi bỏ nhiều loại thuế, mặt khác những loại thuế còn giữ lại thì thu không được bao nhiêu do sản xuất, thương mại đình trệ, nền kinh tế bị lũng đoạn và rối loạn, trong khi các khoản chi tiêu thì ngày càng nhiều,

nên tình hình tài chính vốn đã nguy ngập lại càng thêm nguy ngập. Không những thế, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà lại vẫn phải tiếp tục thi hành những ngân sách của năm 1945 như ngân sách Đông Dương, ngân sách các kì, ngân sách các thành phố, ngân sách các tỉnh, ngân sách các cơ quan tự trị, ngân sách phụ thuộc ngân sách Đông Dương, v.v... Sang năm 1946 về căn bản vẫn phải giữ lại nội dung của ngân sách 1945 vì Chính phủ không chuẩn bị kịp nội dung mới, trong khi vẫn phải duy trì nền tài chính, phân phối thu chi cho các địa phương.

Tình hình chính trị (hoạt động của các đảng phái đối lập trong nước), tình hình ngoại giao (quan hệ với Quốc dân đảng Trung Hoa và với Pháp) phức tạp cũng đã cản trở một phần rất lớn nguồn thu từ thuế khoá. Đó chưa kể đến các tỉnh nam Trung Bộ (Khánh Hoà, Phan Rang, Phan Thiết) là những nơi chiến tranh ác liệt, được miễn thuế hoàn toàn (theo sắc lệnh số 65 ngày 10.3.1946) và bốn tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên được giảm thuế điền thổ (theo sắc lệnh số 79 ngày 29.5.1946) và trên thực tế cũng thu không được bao nhiêu. Nguồn thu từ Đạm phụ quốc phòng, do tình hình chiến tranh, trong dân cư có nhiều sự xáo trộn, khó nắm được con số chính xác; Theo báo cáo của Bộ Tài chính năm 1946, từ nguồn thu này chỉ thu được 40 triệu (9). Nguồn thu từ thuế quan và thuế gián thu vốn là nguồn thu lớn nhất trong thời kì Pháp thuộc thì bây giờ tụt hẳn do các hải cảng bị chiếm. Người ta tính rằng trước chiến tranh hai thứ thuế này trung bình mỗi năm đạt khoảng 150 triệu đồng, tức khoảng 3/4 tổng số thu qua ngân sách Đông Dương, vậy mà năm 1946 chỉ còn thu được 41 triệu (trong khi đồng tiền lại đã bị mất giá hàng chục lần) (10). Từ tháng 3.1946 Chính phủ cho phép lập *Ngân sách toàn quốc* để thay thế cho Ngân sách Đông Dương cũ. Từ tháng 7.1946 hệ thống tổ chức ngân sách được cải tổ từng bước, bắt đầu bằng

thí điểm sát nhập những ngân sách của các tỉnh Bắc Bộ và Ngân sách Bắc Kỳ thành Ngân sách liên tỉnh Bắc Bộ. Riêng các ngân sách thành phố (Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn - Chợ Lớn, Đà Nẵng), ngân sách phụ thuộc hoả xa và ngân sách các cơ quan tự trị vẫn tạm được duy trì. Những kinh phí về quốc phòng được ghi vào một ngân sách riêng biệt, gọi là ngân sách đặc biệt quốc phòng và có những kế hoạch đặc biệt để bảo đảm thu chi. Ngân sách này có số chi rất lớn mà phần thu chỉ dựa vào các nguồn từ Đảm phụ quốc phòng (sắc lệnh 48 ngày 10.5.1946), Đảm phụ đặc biệt đánh vào các ngành vận tải (9.7.1946), Đảm phụ đánh vào các loại tem và cước phí bưu điện (sắc lệnh 6.8.1946) và một vài nguồn khác không lớn lắm. Trên thực tế, khoảng cách chênh lệch giữa số dự thu và số dự chi, giữa thực thu và thực chi ngày càng lớn, và chi ngày càng tăng mà thu ngày càng giảm. Thu ít, chi nhiều, không có vốn dự trữ, đó là tình hình nền tài chính quốc gia Việt Nam trước khi cuộc kháng chiến bùng nổ trong toàn quốc.

Xây dựng một nền tài chính quốc gia độc lập để tiến hành kháng chiến lâu dài đã trở thành một nhiệm vụ cấp bách. Trong nền tài chính đó, chính sách tiền tệ độc lập được coi là điểm cơ bản nhất. Mặc dù nền kinh tế bị tiêu điều chưa khắc phục được, chưa có đủ lực lượng kinh tế bảo đảm đầy đủ cho đồng tiền riêng của mình, nhưng để xây dựng nền kinh tế độc lập, thoát khỏi sự phụ thuộc vào tiền tệ và để đối phó lại chính sách kinh tế của địch, Chính phủ vẫn quyết định cho phát hành đồng tiền Việt Nam. Bản báo cáo *"Vấn đề tài chính dân chủ nhân dân Việt Nam trong công cuộc kháng chiến (1945-1950)"* có giải thích về việc phát hành tiền Việt Nam như sau: "... phát hành một đồng bạc Việt Nam độc lập là cần thiết. Nhưng lấy gì đảm bảo để phát hành giấy bạc? Phát hành giấy bạc, Chính phủ trước hết dựa vào những yếu tố tinh thần, dựa vào lòng tin nhiệm của nhân dân đối

với nền độc lập quốc gia. Những yếu tố kinh tế cũng giữ một địa vị quan trọng: tài nguyên phong phú, hầm mỏ, rừng rú, đường sắt, đồn điền, tất cả những hàng hoá sản xuất và tất cả những lực lượng lao động hùng hậu của nhân dân đang xây dựng nền kinh tế, bảo đảm cho giá trị tờ bạc" (11)

Sau khi phát hành một số tiền lẻ bằng nhôm (loại 2 hào từ 12.1945 và loại 5 hào từ 1.1946), Chính phủ cho phép in tiền giấy. Bộ phận in tiền được thành lập ở Hà Nội từ cuối năm 1945, tháng 1.1946 bắt đầu in. Chính phủ đã phải có chiến thuật mềm dẻo để đối phó với sự phá hoại của quân Tưởng Giới Thạch và quân Pháp. Phần lãnh thổ của đất nước từ vĩ tuyến 16 trở vào cực nam Trung Bộ hoàn toàn nằm dưới quyền kiểm soát của ta đã được chọn làm địa bàn đầu tiên phát hành đồng tiền Việt Nam. Ngày 3.2.1946 (tức ngày Mồng hai Tết Bính Tuất), đồng tiền Việt Nam được đưa ra trong những cuộc biểu tình hưởng ứng rầm rộ của nhân dân, và sau đó dần dần thay thế đồng tiền Đông Dương trong việc trao đổi hàng ngày ở vùng này. Số tiền Đông Dương mà dân chúng nộp cho công quỹ đã được chuyển ra Bắc Bộ cung cấp cho bộ máy chính quyền đang rất thiếu thốn tài chính. Sắc lệnh ngày 5.4.1946 về việc cấm lưu hành trong nước đồng tiền Liên bang do Ngân hàng Đông Dương mới phát hành sau khi kí Hiệp định sơ bộ 6.3.1946 là một bước đi tới thủ tiêu quyền phát hành tiền tệ của Ngân hàng Đông Dương, thủ tiêu phương tiện tài chính của Pháp trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Chỉ sau một thời gian ngắn, nhờ sự trao đổi trong nhân dân giữa thành thị và nông thôn mà đồng tiền Việt Nam đã tràn ra phía Bắc, và sắc lệnh 154/SL ngày 15.8.1946 cho phép lưu hành đồng tiền Việt Nam trong toàn Trung Bộ là một sự chính thức xác nhận tình trạng đã có đó.

Những điều khoản của Hiệp định sơ bộ 6.3.1946 và Tạm ước 14.9.1946 về việc thành lập một Viện phát triển tiền tệ chung cho toàn Liên bang đã phần nào ảnh hưởng đến việc phát hành đồng tiền Việt Nam. Nhưng trước những hành động khiêu khích có tính chất bội ước của thực dân Pháp ở Hải Phòng, để đối phó với tình hình Chính phủ chủ trương cho in sẵn thêm một số tiền dự trữ cho quốc gia. Đồng thời, trong phiên họp ngày 3.11.1946, Quốc hội Việt Nam dân chủ cộng hoà đã biểu quyết cho phép lưu hành đồng tiền Việt Nam trong toàn quốc. Và đồng tiền Việt Nam đã trở thành một lợi khí của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Sau ngày toàn quốc kháng chiến, chưa kịp sơ tán thì ngày 22.2.1947 bộ phận in tiền bị tám máy bay địch bắn phá. Từ Chi Nê, cơ quan chuyển dần lên Việt Bắc, phải vượt qua nhiều khó khăn, đến tháng 6.1947 mới trở lại sản xuất được. Từ đó cho đến tháng 10. 1947, chúng ta đã in được một số tiền dự trữ khá lớn, và đã kịp cất dấu trước khi quân Pháp tấn công lên Việt Bắc. Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ, nhà máy chuyên sản xuất giấy để in tiền, cũng đã được di chuyển lên Việt Bắc, và sau gần tám tháng, đến 8.1947 nhà máy mới phục hồi được sản xuất. Trong hai tháng 8 và 9. 1947 nhà máy sản xuất được 18 tấn giấy phục vụ cho việc in tiền. (Sau khi Pháp tấn công Việt Bắc, nhà máy bị oanh tạc, phải phân tán thành nhiều cơ sở nhỏ và sản xuất giấy theo phương pháp thủ công) (12),

Không dự kiến hết tình hình là chiến tranh sẽ chia cắt đất nước thành nhiều khu riêng biệt, không có sự chuẩn bị cho việc in tiền ở những vùng xa trung ương, nên số tiền in được một phần để dự trữ, một phần phải chuyển đến các địa phương để chi tiêu. Trong quá trình vận chuyển tiền, Trung Bộ đã bị địch cướp một thuyền, mất

16 triệu, còn Bắc Bộ bị mất 12 triệu (13). Tình trạng thiếu tiền đã ảnh hưởng rất lớn đến kế hoạch và cục diện quân sự ở các địa phương. (Cũng chính vì vậy mà miền nam Trung Bộ giữa năm 1947 đã phải phát hành tín phiếu loại lớn (500 và 1000 đ), một trong những biểu hiện đầu tiên của tình trạng lạm phát ngày càng trầm trọng của nền tài chính kháng chiến).

Một mặt phát huy tác dụng của đồng tiền Việt Nam, mặt khác Chính phủ rút kinh nghiệm và chủ trương nắm quyền chủ động trong việc thu tiêu các loại tiền Đông Dương bằng cách tận dụng nó để mua những hàng hoá cần thiết cho kháng chiến. Vì vậy, đầu năm 1947, Chính phủ lại đổi tiền Việt Nam lấy tiền Đông Dương loại 100 đ kiểu IDEO, đồng thời nói rộng một số quy định về thương mại giữa vùng ta và vùng địch để nhân dân có thể dùng tiền Đông Dương mua hàng hoá. Đến khi Pháp đình chỉ lưu hành loại tiền này (10.1947) thì Chính phủ và nhân dân ta cũng đã tiêu hết và chỉ còn tiếp tục dùng loại 20 đ và 5 đ để mua hàng Pháp nữa mà thôi (14).

3. Tập trung toàn lực lượng xây dựng nền kinh tế và quốc phòng tự cấp tự túc

Kêu gọi sự đóng góp vô hạn về tiền của, công sức của nhân dân, hay sản xuất thật nhiều tiền để chi tiêu. Những giải pháp đó có ý nghĩa vô cùng to lớn, đặc biệt là trong giai đoạn đầu kháng chiến. Nhưng dù sao thì đó cũng chỉ là những "giải pháp tình thế" (15). Giải pháp cơ bản, bền vững và lâu dài vẫn phải là động viên các tầng lớp nhân dân gắng hết sức xây dựng nền kinh tế kháng chiến có khả năng tự cấp tự túc được lương thực và vũ khí, đạn dược.

Bản Chỉ thị của Ban chấp hành Trung ương Đảng về "*Kháng chiến, kiến quốc*" ngày 25.11.1945 đã nêu rõ: "Về kinh tế tài chính, mở lại các nhà máy do Nhật bỏ, khai thác các mỏ, cho tư nhân được góp vốn vào việc kinh doanh

các nhà máy và mỏ ấy, khuyến khích các giới công thương mở các hợp tác xã, mở các hội cổ phần tham gia kiến thiết lại nước nhà... Khuyến nông, làm cho tá điền và địa chủ nhân nhượng nhau để tiếp tục cày cấy như thường, thực hành khẩu hiệu không bỏ một tấc đất hoang"... (16). Chính phủ lâm thời đã ban bố một số sắc lệnh nhằm hướng các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ mà ta đã tịch thu được vào việc phát triển sản xuất phục vụ dân sinh, đồng thời tìm cách thu hẹp đặc quyền, đặc lợi của tư bản Pháp tại các cơ sở kinh tế của họ. Hiệu quả của những việc làm trên không đáng kể lắm.

Tình hình càng căng thẳng, càng gần đến ngày bùng nổ chiến sự trong toàn quốc thì vấn đề chuẩn bị lực lượng kinh tế càng trở nên cấp bách. Trong bài *Công việc khẩn cấp bây giờ*" viết ngày 5.11.1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ việc phải bố trí lực lượng để *Một mặt phá hoại. Một mặt kiến thiết. Phá hoại để ngăn địch. Kiến thiết để đánh địch*" và cần phải *Tổ chức du kích khắp nơi. Tăng gia sản xuất khắp nơi*" (17) Sau khi cuộc kháng chiến toàn quốc nổ ra, ngày 22.12.1946 Ban thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị "Toàn dân kháng chiến", trong đó đề ra một *Chương trình kháng chiến* tập trung xây dựng nền kinh tế có khả năng tự cấp tự túc, bảo toàn lực lượng và kháng chiến lâu dài. Tiếp đó, Hội nghị cán bộ trung ương họp từ ngày 3 đến ngày 6.4.1947 đề ra một *"Chương trình kinh tế kháng chiến* gồm hai mặt.

a) *Mặt tiêu cực*. Phá hoại kinh tế địch bằng cách tẩy chay và quân sự phá hoại. Làm cho địch không kinh doanh, bóc lột gì được, không thực hiện được chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh".

b) *Mặt tích cực*. Xây dựng kinh tế của ta, vừa kháng chiến vừa kiến quốc, vừa lập nền kinh tế tự túc" (17) Hội nghị cán bộ Trung ương đề ra phương châm xây dựng nền kinh tế phù hợp với

điều kiện chiến tranh: "Chỉ sản xuất những thứ cần dùng cho mặt trận và đời sống của dân... Về các ngành kinh tế, chú trọng nhất là nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương mại rồi mới đến kỹ nghệ (chú ý kỹ nghệ chế vũ khí và khai thác)... (19). Hội nghị chỉ rõ: "Chính sách kinh tế đại khái gồm mấy điều này: tăng gia sản xuất, rút bớt chi tiêu (hai việc phải làm có kế hoạch), giảm nhẹ sự đóng góp cho dân (đặt chế độ thuế mới trong thời kỳ kháng chiến), phát triển lối sản xuất hợp tác, kêu gọi các nhà giàu bỏ vốn..." (20). Mặc dù đã có sự chuẩn bị trước, nhưng cuộc kháng chiến nổ ra vẫn làm nền kinh tế bị đảo lộn. Sản xuất công nghiệp và thương mại ở các thành phố bị ngưng trệ. Nông nghiệp cũng gặp khó khăn, nhất là ở những vùng bị địch chiếm. Cần phải ổn định tình hình để phát triển sản xuất, động viên nhân lực, vật lực, tài lực cho kháng chiến.

Trước hết và căn bản hơn hết là khuyến nông, đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm. Sau Cách mạng Tháng Tám, Chính phủ đã tìm cách giúp đỡ nông dân về thóc giống, nông cụ, trâu bò, vốn liếng, sửa chữa đê điều, đường sá,... để phục hồi sản xuất. Hưởng ứng lời kêu gọi tăng gia sản xuất của Hồ Chủ tịch, nông dân các tỉnh miền Bắc đã tích cực cấy tái giá, trồng hoa màu. Theo thống kê không đầy đủ, riêng ở các tỉnh Bắc Bộ năm 1946 đã gieo cấy được 840.000 hecta lúa mùa, đạt sản lượng 1.155.000 tấn thóc Việt Bắc và Liên khu III trồng được 212.850 hecta ngô, đạt sản lượng 217.000 tấn 90.000 hecta khoai lang, đạt 330.000 tấn (21).

Nhờ sự hỗ trợ của Nhà nước và sự nỗ lực tăng gia sản xuất của nhân dân mà miền Bắc đã vượt qua được nạn đói. Trong bài diễn văn do ông Võ Nguyên Giáp thay mặt Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đọc tại buổi lễ kỷ niệm một năm ngày độc lập 2.9.1946, tổ chức tại Hà Nội có viết: "Cuộc cách mạng đã chiến thắng

được nạn đói, thực là một kì công của chế độ dân chủ" (22).

Do tình hình lúc đầu địch tấn công nhanh trên diện rộng nên ngay những vùng thuộc quyền kiểm soát của ta cũng gặp khó khăn rất lớn: nhân dân vừa phải tăng gia sản xuất bảo đảm cuộc sống của mình, tiếp tế cho bộ đội, du kích, vừa phải giúp đỡ đồng bào từ các thành phố ạt tản cư về nông thôn. Nền nông nghiệp bị thiên tai phá hoại nặng nề chưa kịp hồi phục đã lại phải lương đầu với địch hoạ. Phóng viên báo Cứu quốc nhận xét: "Vấn đề nguy ngập hơn hết là các nông gia bắt đầu thấy thiếu bò cày" (23) Tình hình thiếu sức kéo ngày càng trầm trọng. Bộ Nội vụ đã phải ra lệnh cấm giết trâu cái, bò cái, nghé, bê và hạn chế đến mức tối đa việc giết thịt trâu bò, khuyến khích các gia đình chăn nuôi lợn, gia cầm để thay thế nguồn thực phẩm đó. Hội nghị cán bộ Trung ương (4.1947) đã có hướng dẫn về công tác *khuyến nông*: "Nha "nông nghiệp tín dụng" bỏ tiền cho nông dân vay để tăng gia sản xuất, tổ chức việc tiếp tế gạo, muối cho các vùng thiếu..." (24). Vấn đề lương thực cho bộ đội lúc nào cũng là vấn đề được quan tâm hàng đầu. Phong trào "tự cấp, tự túc" được quán triệt trong các đơn vị. "Ở những nơi an toàn phải định cho bộ đội mỗi ngày sản xuất mấy giờ. Ở các nơi lưu động luôn luôn thì bộ đội làm nghề thủ công hoặc làm giúp dân để dân cấp dưỡng cho một phần" (25). Báo Sự thật viết: "*Ngay từ giữa năm 1947, vấn đề tự cấp tự túc từ thực tế hiện ra cấp bách đến thành cay nghiệt và trở nên vấn đề căn bản của trường kì kháng chiến...*" (26).

Trọng tâm của vấn đề tự cấp tự túc là giải quyết vấn đề ăn, vấn đề mặc, do đó các vùng được quy định cụ thể là phải tự túc lúa, ngô, khoai, bông, tơ và giấy. Cán bộ, công nhân viên và bộ đội phải có hướng tự túc lương thực, bông vải sao cho trong vòng 5 - 7 năm không phải dùng đến ngân sách Nhà nước để mua sắm. Vấn

đề phục hồi một số cơ sở công nghiệp để sản xuất vũ khí phục vụ kịp thời cho bộ đội trong những ngày đầu kháng chiến đã được đặt thành vấn đề bức thiết. Đây là các cơ sở công nghiệp quốc phòng nhưng về kinh tế cũng có ý nghĩa và tác dụng, vì vừa giải quyết công ăn việc làm cho một số lượng khá lớn công nhân, vừa góp phần sản xuất thêm một số đồ dùng thiết yếu cho sinh hoạt của bộ đội.

Theo cuốn "*Giai cấp công nhân Việt nam thời kì 1945-1954*" (27) thì từ cuối năm 1945 ở Nam Bộ đã hình thành một số công binh xưởng tương đối lớn. Ví dụ, công binh xưởng ở Bến Tre sản xuất đạn và lựu đạn cung cấp cho 13 tỉnh khu 8 và khu 9. Các tỉnh Cần Thơ, Rạch Giá, Bạc Liêu, Mỹ Tho, Biên Hoà, Thủ Dầu Một đều có công binh xưởng nhỏ. Hai công binh xưởng lớn thuộc Tổng công đoàn Nam Bộ là An Phú Đông và Dĩ An chuyên cung cấp vũ khí cho mặt trận Sài Gòn - Chợ Lớn. Ở Liên khu V có 10 xưởng quân giới: các xưởng Phan Đăng Lưu, Nho Báng (Quảng Nam) các xưởng Phan Diệt, Từ Nhai, Lí Văn Bé (Quảng Ngãi), các xưởng Hoàng Hoa Thám, Quang Trung (Bình Định), xưởng Đoàn Ngọc Lan (Phú Yên), xưởng Cao Thắng (Khánh Hoà), xưởng Hòn Dơ (Ninh Thuận). Ở Tây Nguyên cũng có một xưởng quân giới. Ở khu IV, đầu năm 1946 xuất hiện một số xưởng quân giới: xưởng Cao Thắng (Thanh Hoá), các xưởng Đặng Thái Thân, Rạng Đông (Nghệ An), các xưởng quân giới huyện Cẩm Xuyên (Hà Tĩnh), Lệ Thủy (Quảng Bình), xưởng hoá chất - cơ khí Ngọc Lâm (Thừa Thiên) v.v.. Ở Bắc Bộ đến cuối năm 1946 đã có 21 công xưởng loại nhỏ. Từ khi Cục chế tạo quân giới được thành lập (tháng 3.1946) cho đến trước thu đông 1947, riêng khu Việt Bắc đã có 18 xưởng quân giới, tổng cộng có khoảng 3.000 công nhân. Trung Bộ có 33 xưởng, 9 công trường và 9 kíp quân giới lưu động, tổng cộng có khoảng 6.000 công nhân. Tại

vùng tự do Nam Bộ cũng có thêm 22 xưởng, 3 công trường, với khoảng 4.000 công nhân (28). Ngoài hệ thống các cơ sở công nghiệp quốc phòng nói trên, ở các địa phương cũng xuất hiện nhiều cơ sở sản xuất và sửa chữa vũ khí cho dân quân, du kích.

Có thể nói các biện pháp cấp bách về kinh tế vừa trình bày ở trên trong những ngày đầu

kháng chiến đã có tác dụng lớn trong việc ổn định tình hình, giữ vững chính quyền cách mạng, xây dựng và củng cố chế độ mới, xây dựng lực lượng, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến toàn quốc lâu dài tiếp sau. Cũng chính những việc làm trên đã để lại những kinh nghiệm bổ ích cho công cuộc xây dựng nền kinh tế kháng chiến trong các giai đoạn sau này.

CHÚ THÍCH

1. 2. Bộ Tài chính. *Báo cáo tình hình chi các loại qua 10 năm xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân từ năm 1946 đến năm 1954*. Tài liệu Cục lưu trữ trung ương, Trung tâm III, Phòng Bộ Tài chính, Hộp 193, hồ sơ 3187.
3. Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp. Tập 1 (1945-1950) Nxb Sự Thật H., 1986 tr. 23
4. Như trên tr. 37.
5. của Thanh Đạm, Nxb Lao động, H., 1979, tr. 11-15.
6. 8, 9, 10, 12, 13: Bộ Tài chính. *Tình hình tài chính từ ngày Chính phủ Việt Nam lên cầm quyền*. Cục lưu trữ quốc gia, Trung tâm III Phòng Bộ Tài chính, hộp 193, hồ sơ 2928.
7. 14. *Vấn đề tài chính dân chủ nhân dân Việt Nam trong công cuộc kháng chiến (1945-1950)*. Cục lưu trữ quốc gia, Trung tâm III, Phòng Bộ Tài chính, hộp 192, hồ sơ 2923.
15. Theo "*Bản thuyết trình về kế hoạch chấn chỉnh tài chính năm 1949 của Bộ Tài chính (1.1949)*" (tài liệu Cục lưu trữ quốc gia, Trung tâm III phòng Bộ Tài chính, hộp 193 hồ sơ 2921) thì tổng chi tiêu quốc gia ba năm 1946, 1947, 1948 là 3.600 triệu đồng, trong đó năm 1946 chỉ 500 triệu (chỉ tính Bắc Bộ và Trung Bộ, còn Nam Bộ không thu thập được số liệu đồng thời số tiền các địa phương lấy từ Quỹ Độc lập và Tuần lễ vàng để chi tiêu cũng không thống kê được), năm 1947 chỉ 1.070 triệu (trong đó chỉ cho quốc phòng 600 triệu), năm 1948 chỉ 2.110 triệu (quốc phòng 878 triệu). Trong khi đó, số thu về tất cả các loại thuế trong toàn quốc ba năm chỉ đạt khoảng 600 triệu, tức 1/6 tổng số chi. Số tiền còn thiếu (khoảng 3.000 triệu) lấy từ các khoản: tiền nhôm 60 triệu, tiền giấy phát hành đến cuối năm 1948: 2.400 triệu, tín phiếu phát hành ở nam Trung Bộ khoảng 60 triệu. Tình trạng lạm phát ngày càng trở lên trầm trọng.
16. Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp. Sdd, tr. 33, 38.
17. Như trên, tr 83, 85
- 18, 19, 20. Như trên, tr 103, 104.
21. Theo Thế Đạt. *Nền nông nghiệp Việt Nam từ sau cách mạng Tháng Tám năm 1945*. NXB Nông nghiệp, H., 1981, tr.29
22. Báo Cứu quốc, số 336, ngày 5.9.1946
23. Báo cứu quốc số 357, ngày 6.10.1946.
24. Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp. Sdd, tr.110
25. Như trên, tr. 103, 104.
26. Báo "Sự Thật", số 118, ra ngày 10.9.1949. Dân theo: Thế Đạt. *Nền nông nghiệp Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945*, tr. 28
27. Nguyễn Hữu Hợp - Phạm Quang Toàn. *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kì 1945-1954* Nxb Khoa học xã hội, H., 1987, tr. 15, 16
28. Như trên, tr.31

VÀI NÉT VỀ CUỘC

Tổng di chuyển cơ quan, kho tàng, máy móc nhằm đưa đất nước bước nhanh vào cuộc chiến tranh vệ quốc

NGUYỄN TỔ UYÊN *

Cuộc Tổng di chuyển nhân lực, vật lực từ các vùng có chiến sự về các khu an toàn hồi đầu kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp có một vị trí quan trọng trong quá trình phát triển của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Để góp phần hiểu biết đầy đủ và toàn diện về cuộc Tổng di chuyển, ở đây chúng tôi chỉ tập trung đề cập một số vấn đề : thời gian tiến hành, nội dung, kết quả và tác động của cuộc Tổng di chuyển đối với cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp.

*
* *

Trước hết về thời gian tiến hành cuộc Tổng di chuyển. Ngay trước khi quyết định chủ động mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc, Trung ương Đảng đã triển khai kế hoạch Tổng di chuyển cơ quan, kho tàng, máy móc về khu an toàn. Ngày 19-10-1946, Tổng bí thư Trường Chinh chủ tọa Hội nghị quân sự toàn quốc của Đảng. Hội nghị

nhận định : "Nhất định không sớm thì muộn, Pháp sẽ đánh mình và mình cũng nhất định phải đánh Pháp" (1). Từ đó công tác chuẩn bị mọi mặt cho cuộc kháng chiến được xúc tiến tích cực.

Ngày 20-11-1946 thực dân Pháp đánh chiếm thị xã Lạng Sơn. Ngày 22-11-1946 chúng mở rộng cuộc tiến công, đánh chiếm thành phố Hải Phòng. Hai cửa ngõ đường bộ và đường biển quan trọng của Việt Nam rơi vào tay Pháp. Với hai sự kiện này, thực dân Pháp đã thực sự bắt đầu cuộc chiến tranh xâm lược quy mô đối với miền Bắc. Đảng kêu gọi toàn dân, toàn quân "Hãy sẵn sàng chiến đấu để tự vệ bất cứ lúc nào và chỗ nào! Mỗi người Việt Nam lúc này phải gánh vác nghĩa vụ thiêng liêng : bảo vệ chủ quyền của Tổ quốc" (2). Thường vụ Trung ương Đảng tập trung chỉ đạo cả nước chuẩn bị bước vào cuộc chiến tranh, đồng thời phái các đội công tác lên Việt Bắc chuẩn bị khu căn cứ.

* PTS. Viện Sử học

Ở khắp các địa phương, chính quyền nhân dân các cấp cùng bộ chỉ huy quân sự các thành phố, thị xã, khu phố triển khai công tác chuẩn bị kháng chiến theo phương án, xây dựng kế hoạch tác chiến theo địa bàn do mình phụ trách. Cuộc Tổng di chuyển lịch sử thực sự bắt đầu từ nửa cuối tháng 11-1946. Ngày 19-12-1946 cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, cuộc Tổng di chuyển càng được tiến hành khẩn trương. Ở những nơi xảy ra chiến sự, các lực lượng vũ trang vừa chiến đấu đánh địch vừa bao vây địch để hỗ trợ, bảo vệ tích cực cho các bộ phận di chuyển. Những nơi chiến sự chưa lan tới, việc di chuyển được xếp vào loại công tác ưu tiên. Đến cuối tháng 2-1947, thực dân Pháp căn bản đã chiếm được các đô thị quan trọng và đánh rộng ra các vùng nông thôn. Cuộc Tổng di chuyển, nhìn trên tổng thể, cũng căn bản kết thúc.

Cuộc Tổng di chuyển là một trong những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách nhằm thực hiện chủ trương "bảo đảm lực lượng kháng chiến lâu dài". Vì vậy tất cả những gì có thể di chuyển được để làm tăng thêm nhân lực, vật lực cho cuộc kháng chiến, để bảo đảm cao nhất tính mạng của nhân dân, trừ số ở lại trực tiếp chiến đấu kìm chân địch, đều được di chuyển. Có thể chia thành mấy loại chính : di chuyển các cơ quan, di chuyển các kho tàng, máy móc và di chuyển dân cư (những người không trực tiếp chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu) vào các khu an toàn của cả nước, từng địa phương, từng bộ phận đã được chuẩn bị.

Về cuộc di chuyển các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể nhân dân và các cơ quan quân sự chưa có nhiệm vụ trực tiếp tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu. Đây là một nội dung quan trọng của cuộc Tổng di chuyển. Có bảo đảm an toàn cho các cơ quan này thì việc lãnh đạo, chỉ

đạo kháng chiến, chỉ huy chiến đấu mới được duy trì liên tục, không bị gián đoạn do địch tấn công hoặc bất ngờ tập kích.

Chấp hành chủ trương của Đảng, từ nửa cuối tháng 11-1946, từng cấp chính quyền, cơ quan đoàn thể từ trung ương đến các địa phương, bộ phận đều có những tổ công tác biệt phái đi khảo sát các địa bàn dừng làm nơi sơ tán. Ở cấp trung ương, Ủy viên trung ương Đảng Trần Đăng Ninh được giao nhiệm vụ phụ trách đội công tác đặc biệt, chuyên lo việc nghiên cứu, chuẩn bị địa điểm đặt cơ quan. Tháng 1-1947, một số đơn vị vệ binh của Hà Nội được lập thành Trung đoàn 147 có nhiệm vụ đặc trách việc bảo vệ các cơ quan di chuyển. Trung ương Đảng, Bộ Tổng chỉ huy còn tổ chức một đoàn cán bộ mang bí danh Trung đội 13 nhằm giúp các địa phương đang có các cơ quan Đảng, chính phủ, quân đội đặt trụ sở lên kế hoạch bố phòng, giữ gìn an ninh.

Đầu tháng 12-1946, mỗi cơ quan đều đã có phương án di chuyển. Trong điều kiện địch - ta đóng xen kẽ, để đảm bảo an toàn và bí mật tuyệt đối, các cơ quan không những phải phân tán thành nhiều bộ phận, ở nhiều nơi, mà việc chuẩn bị cũng phải hết sức cẩn trọng, chi tiết, cụ thể. Từ trung tuần tháng 12-1946, các cơ quan trung ương Đảng, Chính phủ, Mặt trận, quân đội bắt đầu di chuyển về phía tây-nam Hà Nội (Hà Đông, Sơn Tây). Trong những ngày đầu kháng chiến toàn quốc, Hồ Chủ tịch cũng rời cơ quan làm việc về Vạn Phúc (thị xã Hà Đông), rồi Viên Nội (Thanh Oai, Hà Đông), Chùa Thầy, Cầu Kiệm (Quốc Oai, Sơn Tây).

Sang tháng 1-1947, các cơ quan Chính phủ đã rời hết khỏi Hà Nội về Quốc Oai, Thạch Thất (Sơn Tây). Bộ Quốc Phòng về Chương Mỹ. Bộ Tổng tham mưu chuyển đến Thái Hà ấp, rời lần

lượt về Đại Mỹ, Tây Mỹ, Mai Lĩnh, Chúc Sơn và các vùng thuộc huyện Quốc Oai, Thạch Thất (Sơn Tây). Chiến tranh ngày càng lan rộng, việc bảo đảm an toàn tuyệt đối cho bộ máy lãnh đạo kháng chiến là hết sức cần thiết. Với sự chuẩn bị địa bàn từ trước, đầu tháng 3-1947, các cơ quan trung ương Đảng, Chính phủ, Mặt trận, quân đội lại tiếp tục lần lượt chuyển lên Việt Bắc. Các đầu mối giao thông liên lạc cũng dần dần được nối thông với các miền, các địa phương, các chiến trường. Việt Bắc trở thành thủ đô của cuộc kháng chiến, trung tâm chỉ đạo chiến tranh vệ quốc của cả nước.

Việc di chuyển các cơ quan địa phương ở Hà Nội và các nơi khác cũng diễn ra tương tự. Mỗi địa phương, mỗi cơ quan đều lập nhiều phương án, chuẩn bị nhiều địa điểm. Có địa điểm chính, lại có địa điểm dự phòng; có địa điểm tạm thời trước mắt phòng địch đột kích bất ngờ, lại có địa điểm ở vùng sâu, xa nơi chiến sự, đặng có thể đứng chân lâu dài. Biện pháp di chuyển, phương tiện di chuyển tùy thuộc tình hình của mỗi địa phương, điều kiện của mỗi cơ quan. Nhìn chung, việc di chuyển đều được tiến hành dần dần, từng bước và chủ yếu bằng sức người. Điều quan trọng là phải bảo đảm an toàn cho người, cho các hồ sơ tài liệu và có phương tiện để các cơ quan làm việc không bị đứt đoạn.

Cùng với cuộc di chuyển các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể và các cơ quan quân sự là *cuộc di chuyển các kho tàng, máy móc* - một nhiệm vụ rất quan trọng nhằm xây dựng và phát triển lực lượng để kháng chiến lâu dài.

Nói di chuyển các kho tàng, máy móc là cách nói tắt cho gọn, kỳ thật cuộc di chuyển này bao gồm toàn bộ khối lượng vật chất có thể mang đi được nhằm phục vụ kháng chiến, từ vũ khí, máy móc, vật tư nguyên liệu, lương thực, thực

phẩm, thuốc men, tiền bạc đến các trang thiết bị của các ngành y tế, giáo dục... Ở đây chúng tôi chỉ điểm một số loại chính mà việc di chuyển phải tổ chức khó khăn phức tạp.

Gay go, gian khổ hơn cả là *cuộc di chuyển của ngành quân giới*. Vì, những dụng cụ, máy móc, nguyên vật liệu của quân giới có yêu cầu phải bền chắc, nghiêm ngặt, khối lượng lại lớn, cồng kềnh. Riêng vũ khí, ngành quân giới có sáng kiến cấp phát bom ba càng, súng đạn, lựu đạn cho bộ đội chia nhau bảo quản và mang vác nên đã giải phóng nhanh một số kho. Hai chiếc máy bay của Pháp thu được ở Tông (Sơn Tây) cũng được Cục Quân huấn Bộ Tổng tham mưu tháo rời, cho chuyển lên Việt Bắc (3). Nhưng, lực lượng vận chuyển di tản chủ yếu vẫn là công nhân. Chỉ tính trong mấy ngày đầu, trên 3.230 công nhân ở các địa phương và các ngành đã tham gia vận chuyển 733 chiếc máy với trọng lượng 6.714 tấn, vượt qua các ngã đường hiểm trở quanh co dài 7.768 km, 37 công nhân đã hy sinh anh dũng để bảo vệ cuộc vận chuyển thắng lợi (4). Công nhân mỏ than Uông Bí, Mạo Khê, Tràng Bạch vận chuyển 3.000 tấn máy móc, đường ray xe lửa và một số đầu máy xe lửa lên Việt Bắc để thiết lập xưởng quân giới (5). Ở Nghệ An, Liên hiệp công đoàn tỉnh đã tổ chức công nhân vận chuyển hàng vạn tấn máy móc, nguyên liệu, vật liệu về các vùng nông thôn, rừng núi để sản xuất vũ khí và phương tiện quân dụng cho quân đội (6). Công nhân nhà máy xe lửa Gia Lâm đưa hàng trăm tấn máy móc, vật liệu lên Phú Thọ, Yên Bái và cùng công nhân xe lửa Đông Anh tháo gỡ thiết bị các xưởng làm thuốc nổ chuyển lên Tuyên Quang, Bắc Cạn theo dòng sông Lô đến bản Thi lập các xưởng quân giới khu X. Từ thị xã Hưng Yên, công nhân xưởng vũ khí chuyển cả máy móc, vật tư cùng chiếc tàu lu 12

tấn vượt qua đường số 2, qua Thái Nguyên lên Bắc Sơn, tổ chức xưởng quân giới. Công nhân Hải Phòng, Hải Dương, khu mỏ Hòn Gai chuyển lên Bắc Hạ (Bắc Giang), qua Thái Nguyên đến Bắc Cạn lập những cơ sở quân giới đầu tiên của khu III.

Ở khắp các địa phương, công nhân sát cánh cùng bộ đội tham gia vận chuyển. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, riêng công nhân quân giới trong đợt Tổng di chuyển này đã chuyển trên các đoạn đường dài từ 30 đến 300 km một khối lượng máy móc, vật tư như sau :

- Khu I : 1.000 tấn
- Khu II và Khu XI : 3.000 tấn
- Khu III : 4.000 tấn
- Tổng Liên đoàn lao động VN : 8.000 tấn
- Khu IV : 5.400 tấn
- Các ban vũ khí dân quân : 1.200 tấn
- Khu V : 3.000 tấn
- Khu X : 3.000 tấn
- Tổng cộng : 39.400 tấn (7).

Không kém khó khăn, gian khổ so với cuộc di chuyển của ngành quân giới là *cuộc di chuyển các máy móc, vật tư của các ngành kinh tế quốc dân và kinh tế quốc phòng*. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của các cấp bộ Đảng, chính quyền, công đoàn các cấp, công nhân và nhân dân lao động các địa phương đã tích cực tham gia cuộc Tổng di chuyển. Một khối lượng lớn các máy móc, nguyên vật liệu... được tập kết về Phủ Lạng Thương và Ứng Hoà, sau chuyển dần lên Việt Bắc theo trục đường Hoà Bình - Hưng Hoá - Tuyên Quang - Chiêm Hoá và Phủ Lạng Thương - Thái Nguyên - Chợ Chu - Bắc Cạn.

Ở Thủ đô Hà Nội, công nhân và nhân dân lao động kịp thời đưa các thiết bị chủ yếu của các nhà máy A-vi-a, Nam Phát (tiền thân nhà

máy cơ khí Trần Hưng Đạo) ra các vùng an toàn. Những máy móc ở nhà máy Star của nhà tư sản Mai Tâm, nhà máy Star của chủ người Pháp đã bỏ chạy, rồi cơ sở sản xuất máy móc của Đỗ Quý... cũng được mang đi để lập thành các cơ sở mới vừa sản xuất phục vụ nền kinh tế, vừa đáp ứng yêu cầu quân sự. Các thiết bị của nhà máy giấy Đáp Cầu, của xưởng sửa chữa xe lửa Đông Anh... cũng được tháo dỡ mang dần lên Việt Bắc. Công nhân nhà in ngân hàng thuộc Bộ Tài chính, nhà in báo Đảng và đoàn thể, Đài Tiếng nói Việt Nam... cũng chuyển đi hầu hết các trang thiết bị chủ yếu về Thủ đô kháng chiến.

Ở Hải Phòng, công nhân và nhân dân lao động tìm mọi cách che giấu, vận chuyển phần lớn các máy móc của thành phố cảng về Đông Triều, Thái Bình. Công nhân Nam Định chuyển toàn bộ máy móc, nguyên liệu của nhà máy sợi, tơ, rượu... ra vùng tự do. Ở Quảng Yên, tổ chức công đoàn huy động công nhân chuyển trên 2500 tấn máy, nguyên liệu lên Việt Bắc. Ở Nghệ An, gần 2 vạn tấn máy, dụng cụ cũng được đưa lên các huyện miền tây như Đô Lương, Nghĩa Đàn, Thanh Chương... Ở Huế, công nhân và nhân dân lao động thành phố cũng đưa ra căn cứ nhiều máy in, dụng cụ của nhà thương. Ở Đà Nẵng, phần lớn công cụ sửa chữa xe lửa, thiết bị cảng và nguyên liệu, máy móc cũng được chuyển ra các vùng tự do ngoài thành phố.

Nhiều tài sản khác của Trung ương và các địa phương cũng được vận chuyển và bảo vệ chu đáo. Bộ Tài chính đã đưa kho bạc vào Chi Nê. Các thiết bị, tài liệu quý của trường Đại học Y khoa được các thầy giáo và sinh viên mang ra chiến khu đầy đủ. Các tài sản, thành phẩm của các ngành quân nhu, quân y cũng được mang đi, phần lên Việt Bắc để xây dựng cho sau này, phần

theo chân các đơn vị bộ đội để kịp thời phục vụ chiến đấu. Riêng ngành quân nhu đã tổ chức vận chuyển từ Hoà Bình lên Việt Bắc 2,5 triệu mét vôi, 3.000 bao tải bông và nhiều tấn sợi.

Lương thực, thực phẩm là mặt hàng chiến lược, nhất là *thóc gạo và muối ăn*, đã được Nhà nước chú ý thu mua để dự trữ. Ngay từ tháng 5-1946, Chính phủ đã thành lập Nha tiếp tế (thuộc Bộ Kinh tế) với nhiệm vụ thu mua và dự trữ thóc gạo. Tiếp đó, Chính phủ lại thành lập cơ quan "phân tán muối" (thuộc Bộ Tài chính) để tổ chức vận chuyển muối về các khu an toàn. Hệ thống các kho thóc gạo của Bộ Tài chính, của Cục Quân nhu vốn đã được bố trí phân tán ở nhiều nơi, nay lại cần phải di chuyển tiếp lên các chiến khu hoặc đến những nơi an toàn hơn, chỉ trừ số cấp phát ngay cho quân và dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh giao cho Ủy viên Trung ương Đảng Nguyễn Lương Bằng nhiệm vụ tổ chức dân công vận chuyển lên các vùng Tây Bắc và Việt Bắc. Người chỉ thị cho đồng chí Nguyễn Lương Bằng tìm mọi cách chuyên chở xong 20.000 tấn muối ở kho Văn Lý (Nam Định) lên Việt Bắc, và Tây Bắc trước khi Pháp đánh chiếm miền duyên hải. Công tác chuẩn bị được tiến hành khẩn trương. Từ cuối tháng 12-1946 những chuyến muối bắt đầu theo dòng sông Đáy vào Văn Đình, lên Ba Thá, qua sông Bùi đến cầu Ái Mộ (Sơn Tây) rồi ngược sông Hồng lên Phú Thọ, Tuyên Quang. Từ đây, muối được chở tiếp lên Lao Cai, Sơn La, Hà Giang, sang Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng... vào các kho dự trữ phân tán của Bộ Tài chính. Cục Quân nhu cũng tổ chức chuyển muối dự trữ cho bộ đội. Các đơn vị, theo đường dây riêng của quân đội, chuyển muối đi từng chặng. Tính ra, trong thời gian này, Cục Quân nhu đã đưa được khoảng 400 tấn muối lên Việt Bắc.

Cuộc di chuyển các kho tàng, máy móc diễn ra thật gay go, gian khổ. Từ nhiều vùng địch đang chiếm đóng hoặc đang có chiến sự, bằng đôi vai hoặc các phương tiện vận tải hết sức thô sơ, với sức người, các đơn vị quân, dân phải chuyển dời các đồ vật nặng nề, cồng kềnh đến những kho, trạm, công xưởng ở các vùng hẻo lánh, xa xôi, núi cao, rừng rậm, đường xá hiểm trở. Đã thế, công việc vận chuyển còn phải liên tục đối phó căng thẳng với âm mưu phá hoại của địch. Nhiều đoàn vận tải bị địch tấn công bất ngờ, nhiều khi chúng lại đóng chốt cắt ngang tuyến vận chuyển, phải lập tuyến mới, đi vòng... Không ít những chiến sĩ phải hy sinh để bảo vệ hàng. Rồi thêm nữa là thiên tai : sương sâu, thác xiết, mưa nắng thất thường... Nhưng tất cả đều được khắc phục, cuộc di chuyển các kho tàng, máy móc đã thắng lợi. Hàng vạn tấn hàng, máy móc, nguyên vật liệu, lương thực, thực phẩm... (8), đã được chuyển ra các vùng tự do, về các khu căn cứ an toàn.

Bên cạnh việc di chuyển các kho tàng, máy móc, một loại công việc quan trọng khác của cuộc Tổng di chuyển là phải tiến hành đưa dân ra khỏi các vùng có chiến sự hoặc các vùng chiến sự sẽ lan tới. Ngay từ tháng 11-1946, khi tình hình căng thẳng, thực dân Pháp gây xung đột ở một số nơi, tổ chức Đảng và chính quyền các cấp đã chủ động đưa nhân dân, chủ yếu là trẻ em, phụ nữ, người già, người tàn tật ra khỏi các vùng có chiến sự. Các địa phương, nhất là các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, các thị xã, thị trấn đều có kế hoạch cho dân tản cư. Ngày 27-12-1946, tức sau kháng chiến toàn quốc một tuần, để hướng dẫn các địa phương thực hiện thống nhất mặt công tác này, Hồ Chủ tịch viết chỉ thị "Một vài ý kiến về các Ủy ban kiến thiết, động viên dân chúng, tăng gia sản

xuất, Ủy ban tản cư". Trong đó quy định, các cấp chính quyền từ Kỳ đến làng, mỗi cấp phải lập một Ủy ban tản cư và phải liên lạc mật thiết với nhau. Nhiệm vụ của các ủy ban đó là phải tính toán số lượng người phải tản cư ở địa phận mình, chuẩn bị chu đáo địa điểm tản cư, tổ chức tốt cho họ tản cư và động viên họ tích cực tham gia công tác kháng chiến, tăng gia sản xuất ở những nơi họ tản cư đến (9). Ngày 31-12-1946, Chính phủ lại ra sắc lệnh số 5/SL thành lập Ủy ban tản cư, di cư trung ương, có đại diện các Bộ, ngành tham gia để trực tiếp chỉ đạo các địa phương. Ngày 12-1-1947, Ủy ban tản cư, di cư Bắc Bộ được tổ chức với ngân quỹ 30 triệu đồng.

Cuộc tản cư, di cư diễn ra cũng đầy khó khăn, phức tạp. Chiến tranh ác liệt, phương tiện không có, từng đoàn người bế bồng, gồng gánh lê mê kéo đi chậm chạp trong tâm trạng đầy lo âu xen lẫn lưu luyến nơi ở cũ. Có nơi, vì chiến sự dồn dập, Ủy ban tản cư không kịp triển khai, nhân dân chạy loạn tứ tung, không sao quản lý được. Lại có nơi, khi dân tản cư đến, do sự chuẩn bị thiếu chu đáo, đời sống gặp nhiều khó khăn, tư tưởng tạm lánh nảy sinh, nhân dân thiếu an tâm, không tích cực tham gia kháng chiến. Tuy nhiên, nhìn tổng thể, cuộc tản cư, di cư đã đạt kết quả tốt. Hàng chục vạn dân đã được đưa ra khỏi vùng lửa đạn, đến những nơi an toàn hoặc về chiến khu Việt Bắc. Nhân dân tản cư, di cư đã được giúp đỡ nhiều mặt. Những tổn thương, mất mát của họ cũng được hạn chế rất nhiều.

Cũng như các cuộc di chuyển khác, cuộc tản cư, di cư không chỉ diễn ra trong đợt Tổng di chuyển mà còn kéo dài trong suốt quá trình kháng chiến. Song, trong đợt Tổng di chuyển, các cuộc di chuyển được tiến hành với quy mô lớn nhất, tập trung nhất và cũng đạt kết quả lớn nhất.

Cuộc Tổng di chuyển diễn ra trong tình hình hết sức khẩn trương, đầy khó khăn và phức tạp nhưng đã giành được thắng lợi to lớn. Nhờ kết quả của cuộc Tổng di chuyển, cuộc kháng chiến của dân tộc *không những có những cơ sở vật chất đầu tiên mà còn duy trì được những yếu tố rất căn bản cho thắng lợi*. Xin nêu một vài ví dụ :

Việc di chuyển thành công các cơ quan Đảng, chính quyền, quân đội và đoàn thể các cấp từ Trung ương đến các địa phương về các khu an toàn hay lên Việt Bắc đã làm cho cuộc kháng chiến của dân tộc có sự lãnh đạo, chỉ huy vững vàng, liên tục. Từ thủ đô kháng chiến Việt Bắc, những chủ trương của Đảng, chương trình của Chính phủ, phương án tác chiến của các lực lượng vũ trang, kế hoạch hành động cho các đoàn thể toả đi khắp các địa phương, thông dòng liên mạch. Cả nước thống nhất trong sự lãnh đạo chung; các địa phương, các lực lượng, các bộ phận bổ xung nhau, hỗ trợ nhau, tạo thành sức mạnh tổng hợp, đưa cuộc kháng chiến phát triển từ yếu đến mạnh và cuối cùng đánh bại hoàn toàn kẻ thù.

Việc di chuyển thắng lợi hàng vạn tấn máy móc, nguyên vật liệu cùng lương thực, thực phẩm đến các khu an toàn trong một thời gian ngắn có tác động rất to lớn không những đối với giai đoạn đầu toàn quốc kháng chiến mà còn đối với toàn bộ cuộc kháng chiến. Ngay từ cuối năm 1947, với 57 nhà máy, công xưởng sản xuất tại các chiến khu là những vốn liếng đầu tiên, hết sức cần thiết, thiếu nó thì không thể có sự ra đời của các hệ thống trong nền quốc phòng Việt Nam. Về nhịp độ sản xuất, tính theo trọng lượng tấn, từ Liên khu 4 trở ra, nếu lấy chỉ số của năm 1946 là 100 thì năm 1947, riêng vũ khí đạn dược đạt 707, còn tính thêm cả nguyên liệu thì đạt 709

(10). Cuối năm 1946, Việt Nam chế tạo được súng bazôca, đầu năm 1947 chế tạo được bom ba càng. Những quả đạn bazôca đầu tiên đem thử ở cánh đồng Cao Bộ (Thanh Oai, Hà Đông) đã được chính thức đưa vào sử dụng chặn đánh xe tăng, xe cơ giới địch từ Hà Nội thọc ra vùng tự do tháng 3-1947 theo dọc đê Mai Lĩnh. Rồi các ngành công binh, quân nhu, quân dược... cũng đều đặt được những cơ sở đầu tiên. Từ đây nền công nghiệp quốc phòng Việt Nam ngày càng phát triển, đáp ứng những yêu cầu cơ bản, thiết yếu của cuộc kháng chiến.

Các ngành kinh tế quốc dân cũng nhờ có kết quả của cuộc Tổng di chuyển mà có những điều kiện vật chất ban đầu để xây dựng cơ sở cho mình. Điển hình như nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, dựa con đường lòng của ngành công nghiệp quốc doanh, đến tháng 9-1947, nghĩa là chỉ sau 9 tháng kể từ ngày toàn quốc kháng chiến, đã đi vào sản xuất với một cơ cấu tổ chức bao gồm ngành đúc, mộc, rèn, gò, cơ khí nguội, bộ phận máy nổ và kho vật liệu.

Về lương thực, thực phẩm, với số lượng di chuyển được, đời sống của nhân dân trong thời kỳ khó khăn nhất của ngày đầu toàn quốc kháng chiến vẫn được bảo đảm, không xảy ra nạn đói, tuy có kham khổ. Mãi tận khi địch đã chiếm vùng biển, phong tỏa kháng chiến và trong suốt cuộc kháng chiến, cán bộ, bộ đội và nhân dân ở các khu căn cứ vẫn được cung cấp muối tương đối đầy đủ. Sống giữa những vùng rừng sâu Việt Bắc, Tây Bắc và những nơi núi non hiểm trở trong điều kiện chiến tranh ác liệt, với hàng chục vạn người mà nhu cầu muối không trở thành nỗi lo nặng nề là một thành công rất đáng khâm phục.

*
* *

Cuộc Tổng di chuyển diễn ra trong tình hình căng thẳng, có nhiều khó khăn, phức tạp, rồi lại chiến tranh ác liệt nên khó tránh khỏi những khiếm khuyết. Song nhìn chung thành quả cuộc Tổng di chuyển các cơ quan, kho tàng, máy móc về các khu an toàn trong những tháng đầu của cuộc kháng chiến để chuyển nhanh đất nước vào chiến tranh là một trong những kỳ tích đầu tiên của cuộc chiến tranh nhân dân vĩ đại chống thực dân Pháp xâm lược.

CHÚ THÍCH

- 1) *Văn kiện quân sự của Đảng*, tập 2, Nxb QĐND, Hà Nội, 1976, tr. 64.
- 2) Theo báo *Sự Thật*, ngày 29-11-1946.
- 3) Viện Lịch sử quân sự. *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập 1, Nxb QĐND, Hà Nội, 1994, tr. 237.
- 4) "*Thành tích chiến đấu, phá hoại của công nhân*", TL của Viện Sử, ký hiệu CĐ.2, tr. 2. Xem : Nguyễn Hữu Hợp..., *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1945-1954*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1987, tr. 158.
- 5) Báo *Lao động*, ngày 19-12-1949.
- 6) "*Giới thiệu sơ lược sự hoạt động của công đoàn*", TL của Viện Sử, ký hiệu CĐ.3, tr. 5.
- 7) "*Phát huy truyền thống vẻ vang của ngành quân giới*", TL của Viện Sử, ký hiệu CĐ.139, tr. 6.
- 8) Chúng tôi chưa có số liệu tổng kết cuối cùng. Những số liệu qua các tài liệu đã công bố, chúng tôi thấy thiếu thống nhất nên không nêu.
- 9) Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 4, Nxb S.T, Hà Nội, 1984, tr. 217-222.
- 10) Viện Kinh tế, *Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi*, Nxb Khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 197.

NAM BỘ VỚI CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC

TRẦN ĐỨC CƯỜNG *

Chỉ ba tuần lễ sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, thực dân Pháp, núp dưới bóng quân Anh trở lại xâm lược nước ta. Sau khi âm mưu lợi dụng thời cơ Nhật đầu hàng Đồng minh để nhanh chóng lập lại nền thống trị ở các nước Đông Dương vốn là thuộc địa cũ của chúng không thành, từ đầu tháng 9-1945, thực dân Pháp đã lập kế hoạch : dựa vào quân Anh gấp rút đánh chiếm Nam Bộ. Sau khi đứng vững ở miền Nam, lấy miền Nam làm bàn đạp đánh chiếm phần còn lại của Đông Dương, lập chính phủ "Nam Kỳ tự trị", thành lập "Liên bang Đông Dương".

Thực dân Pháp đã không ngừng tăng cường các lực lượng quân sự, kể cả việc sử dụng các tù binh Pháp đã bị bắt trước đây và binh lính Nhật vào các hoạt động khiêu khích quân dân ta.

Lúc này lực lượng quân địch đóng tại các địa điểm thuộc Sài Gòn - Gia Định có khoảng 10.000 người gồm 1 tiểu đoàn biệt kích Pháp thuộc trung đoàn bộ binh thuộc địa số 5 (5 ở RIC 600 người), tù binh Pháp tái vũ trang thuộc trung đoàn bộ binh thuộc địa số 11 (11 ở RIC - 1500

người), Pháp kiều có vũ trang (500 người), 1 lữ đoàn quân đội Hoàng gia Anh (2500 người) và 7 tiểu đoàn quân Nhật (5000 người). Tất cả đều được trang bị hiện đại, đầy đủ, có xe tăng, đại bác và máy bay yểm trợ.

Trong khi đó, lực lượng của ta còn lại ở nội đô Sài Gòn, sau khi một số đơn vị tập trung đã rút ra ngoại thành và vùng phụ cận, chỉ gồm một số đơn vị Cộng hoà vệ binh làm nhiệm vụ tuần tra, canh gác các vị trí công sở và khoảng 8.000 người bán vũ trang (6.000 người thuộc tổ chức công đoàn xung phong, 2.000 thanh niên xung phong và công an xung phong) với 120 súng các loại, 3.000 lựu đạn. Còn lại, chỉ được trang bị bằng giáo mác và gậy tầm vông vạt nhọn.

Những số liệu trên cho thấy: so sánh lực lượng giữa hai bên quá chênh lệch, trước hết về trang bị, vũ khí và sau đó là kinh nghiệm chiến đấu.

Dựa vào sự hỗ trợ của quân Anh, 0 giờ ngày 23-9-1945, thực dân Pháp nổ súng tấn công quân ta ở Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta một lần nữa.

* PGS. PTS. Viện Sử học.

Lợi dụng đêm tối, chúng bất ngờ nổ súng đánh vào các công sở của ta. Mặc dù đã chống trả rất quyết liệt nhưng do trang bị vũ khí quá yếu kém, quân ta phải lần lượt rút khỏi Sở cảnh sát, trụ sở Quốc gia tự vệ, Đài phát thanh, Nhà bưu điện, Ngân hàng, Nhà kèn, Khám lớn, một số病院 cảnh sát ở khu vực trung tâm...

Sáng sớm ngày 23-9, trong tiếng súng chống xâm lược còn nổ ran ở khắp nơi trong thành phố Sài Gòn, Xứ uỷ và Uỷ ban Nhân dân Nam Bộ đã họp khẩn cấp tại số nhà 269 đường Cây Mai (Chợ Lớn) bàn việc đối phó với hành động xâm lược tàn bạo của thực dân Pháp. Đồng chí Hoàng Quốc Việt thay mặt thường vụ Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh dự hội nghị quan trọng này. Hội nghị đã thành lập Uỷ ban kháng chiến Nam Bộ do Trần Văn Giàu làm Chủ tịch và Uỷ ban kháng chiến Sài Gòn - Chợ Lớn (gồm Nguyễn Văn Tư, Huỳnh Đình Hai, Từ Văn Ri) với chức năng chỉ đạo mọi mặt cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta ở Nam Bộ và Sài Gòn - Chợ Lớn. Và ngay sau đó, Uỷ ban kháng chiến Nam Bộ đã kịp thời ra Lời kêu gọi đồng bào miền Nam đứng lên chống thực dân Pháp cứu nước.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Uỷ ban kháng chiến Nam Bộ, từ sáng ngày 23-9-1945, nhân dân Nam Bộ, trước hết ở Sài Gòn - Gia Định, sau chưa tròn một tháng hưởng quyền tự do, độc lập (từ 25-8 đến 22-9), đã một lần nữa đứng lên chiến đấu chống giặc ngoại xâm, mở đầu cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp xâm lược của dân tộc ta.

Ngay trong sáng 23-9, các chiến sĩ tự vệ chiến đấu, thanh niên xung phong, công an xung phong, công đoàn xung phong anh dũng chiến đấu, cản bước tiến công của quân thù và gây cho chúng nhiều tổn thất. Các trận chiến đấu quyết liệt đã diễn ra tại dinh Đốc Lý, đường Verdun (nay là đường Cách mạng Tháng Tám), đường

Norodom (nay là đường Lê Duẩn), cầu Ông Lãnh, Gia xe lửa, chợ Bến Thành, trụ sở Uỷ ban nhân dân Nam Bộ, cột cờ Thủ Ngữ...

Vào buổi chiều hôm ấy, để kịp thời động viên quân dân ta quyết tâm kháng chiến, Uỷ ban nhân dân Nam Bộ đưa ra bản "Tuyên cáo quốc dân", kêu gọi "Cương quyết phấn đấu, toàn dân hăng đoàn kết bảo vệ quốc gia" (1).

Xứ Uỷ Nam Bộ cũng đã gửi điện kịp thời báo cáo quyết tâm chiến đấu của quân dân Nam Bộ lên Trung ương Đảng và Chính phủ Lâm thời.

Nhận được điện, Thường vụ Trung ương Đảng đã họp khẩn cấp ở Bắc Bộ phủ dưới sự chủ toạ của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hội nghị nhất trí với quyết tâm kháng chiến của quân dân Nam Bộ và kêu gọi nhân dân cả nước chi viện sức người sức của cho miền Nam. Hội nghị ra quyết định thành lập các đơn vị Nam Tiến và cử nhiều cán bộ tăng cường cho Nam Bộ.

Tình hình lúc này hết sức khẩn trương. Ngay sau khi cuộc họp bế mạc, Thường vụ đã chuyển chỉ thị đến Xứ uỷ và Uỷ ban Nhân dân Nam Bộ. Và ngày 24-9, Chính phủ Lâm thời cũng đã gửi Huấn lệnh cho quân dân Nam Bộ.

Đến ngày 26-9-1945, qua Đài phát thanh Tiếng nói Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho đồng bào Nam Bộ khẳng định quyết tâm kháng chiến của Trung ương Đảng, Chính phủ và nhân dân cả nước ta. Người khẳng định:

"Tôi chắc và đồng bào cả nước đều chắc vào lòng kiên quyết ái quốc của đồng bào Nam Bộ. Chúng ta nên nhớ lời nói oanh liệt của nhà đại cách mạng Pháp: "Thà chết tự do hơn sống nô lệ".

Tôi chắc và đồng bào Nam Bộ cũng chắc rằng Chính phủ và toàn quốc đồng bào sẽ hết sức giúp những chiến sĩ và nhân dân đang hy sinh tranh đấu để giữ vững nền độc lập của nước nhà.

Tôi chắc và tất cả đồng bào đều chắc rằng những người và những dân tộc yêu chuộng bình đẳng tự do trên thế giới đều đồng tình với chúng ta.

Chúng ta nhất định thắng lợi vì chúng ta có lực lượng đoàn kết của cả quốc dân.

Chúng ta nhất định thắng lợi vì cuộc tranh đấu của chúng ta là chính đáng" (2).

Sau khi nổ súng mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược ở Sài Gòn - Gia Định, bọn thực dân Pháp đã mở rộng các hành động tội ác của chúng ra toàn Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Trong khi đó thì ở miền Bắc, quân đội Tưởng Giới Thạch và bọn tay sai ra sức gây sức ép, gây rối loạn hồng lật đổ Chính phủ ta. Đất nước ta đứng trong hoàn cảnh vô cùng phức tạp. Chính quyền cách mạng của chúng ta trong tình thế "Ngàn cân treo sợi tóc".

Trước tình hình đó, ngày 25-11-1945, Trung ương Đảng ra chỉ thị "Kháng chiến, kiến quốc". Bản Chỉ thị phân tích sâu sắc, toàn diện những thay đổi căn bản của tình hình thế giới và trong nước lúc đó; chỉ rõ kẻ thù chính của nhân dân ta là thực dân Pháp, vạch ra đường lối và nhiệm vụ cơ bản của toàn Đảng, toàn dân ta trong giai đoạn mới. Bản Chỉ thị còn đề ra những nhiệm vụ cụ thể, trong đó có việc phái Ủy viên Chính phủ vào điều khiển Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ và miền Nam Trung Bộ, cải cách chính quyền nhân dân địa phương, cải tiến lề lối làm việc của các Ủy ban.

Về nhiệm vụ kháng chiến ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, Chỉ thị đề ra chiến thuật của các vùng này là phong toả những thành phố đã lọt vào tay địch về kinh tế, chính trị, kết hợp với tiến công quân sự, áp dụng chiến tranh du kích triệt để, vận động nhân dân thi hành chính sách bất hợp tác, thực hiện "*nhà không, đồng vắng*" khi

quân địch tràn về nông thôn, giữ vững liên lạc giữa các chiến khu để thống nhất chỉ huy...

Phải nói rằng, trong thời kỳ này, đồng thời với những khó khăn chung của Cách mạng cả nước, Nam Bộ lại có những khó khăn, phức tạp riêng. Phong trào cách mạng và cơ sở Đảng ở đây vốn khá mạnh, nhưng sau khi khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại (11-1940), lực lượng cách mạng bị địch khủng bố nặng nề và kéo dài, chưa hồi phục lại được. Các cơ sở Đảng còn yếu lại chưa có cơ quan lãnh đạo tập trung, thống nhất.

Trong khi ấy, do sự phát triển của tình hình, ở Nam Bộ đã ra đời hai nhóm "Tiền Phong" và "Giải Phóng" cũng do các đảng viên cộng sản thành lập, cùng vận động và tổ chức quần chúng làm cách mạng, nhưng lại hoạt động riêng rẽ và tranh giành ảnh hưởng với nhau. Mặc dù Trung ương đã có phê phán và hai nhóm đã hiệp thương để thành lập Xứ uỷ Lâm thời Nam Bộ, và Xứ uỷ đã lãnh đạo cướp chính quyền ở các tỉnh và thành phố thành công trong cách mạng Tháng Tám, nhưng dù sao phong trào cũng mới được hồi phục, sự lãnh đạo còn gặp nhiều lúng túng chưa thống nhất, thậm chí phạm khuyết điểm. Điều này khiến cho việc chấp hành nghị quyết, chỉ thị của Đảng kém hiệu quả.

Về lực lượng : ở Nam Bộ, chúng ta có lực lượng quần chúng cách mạng rất hùng hậu, ngoan cường. Công nhân, nông dân Nam Bộ là những người dũng cảm, có khí phách trong đấu tranh chống đế quốc và phong kiến. Nhưng do những khó khăn về tổ chức, về vũ khí, trang bị và do tình hình chính trị, đảng phái và tôn giáo rất phức tạp nên lực lượng vũ trang thì khá đông nhưng lực lượng vũ trang cách mạng ở Nam Bộ còn non yếu cả về số lượng lẫn chất lượng. Mặc dù có một số đơn vị gọi là "Sư đoàn", "Cộng hoà vệ binh"... nhưng thực chất Đảng mới chỉ nắm chắc được lực lượng vũ trang của Tổng Công đoàn Nam Bộ. Sau tổng khởi nghĩa Tháng Tám,

Tổng Công đoàn Nam Bộ tổ chức các đội vũ trang của công nhân. Riêng ở Sài Gòn có trên 300 đội xung phong với trên 6.000 đoàn viên công đoàn được huấn luyện, trong đó có 600 tự vệ tập trung. Tại một số địa phương ta cũng chỉ mới có các đội tự vệ, đội tự vệ chiến đấu và du kích... Dù vậy, khi nổ ra "Nam Bộ kháng chiến", dưới sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, quân và dân ta vừa tích cực giữ gìn và xây dựng lực lượng, vừa kiên quyết chiến đấu chống quân thù.

Thực hiện Lời kêu gọi của Uỷ ban kháng chiến Nam Bộ, nhân dân ta ở Sài Gòn đã tiến hành tổng bãi công, bãi thị, bãi khoá, tản cư ra khỏi thành phố và bất hợp tác với giặc.

Lúc này ở khắp thành phố, các sinh hoạt bình thường như chợ búa, giao thông, trường học đều bị ngừng hẳn. Các nhà máy đóng cửa. Nhà đèn bị phá. Nhiều đồ vật như bàn ghế, quầy hàng, xe bò, xe kéo, xe thổ mộ, tủ kem... được kéo ra đường để cùng với cây bị cưa xuống, cột đèn bị đập phá biến thành vật cản, chiến lũy chống xâm lược.

Trong vòng một tuần lễ bước vào chiến đấu, quân dân Sài Gòn - Gia Định đã phá huỷ, làm tê liệt 138 xí nghiệp, công sở lớn, 22 kho tàng, 4 chợ, 30 tàu lớn, 51 tàu nhỏ, 200 xe hơi và một số cầu đường. Gần 300 tên giặc bị diệt.

Bị thiệt hại nặng, bọn thực dân Pháp dùng thủ đoạn thương lượng ngừng bắn với Uỷ ban nhân dân Nam Bộ.

Biết rõ thủ đoạn của địch là dùng kế hoãn binh để chờ quân tăng viện, nhưng để tỏ rõ lập trường chính nghĩa và đồng thời cũng để tranh thủ thời gian hoà hoãn nhằm tản cư nhân dân ra khỏi thành phố, củng cố lại lực lượng vũ trang, Uỷ ban Nhân dân Nam Bộ chấp hành Chỉ thị của Chính phủ Lâm thời Trung ương thoả thuận với Pháp ngừng bắn một tuần để đàm phán.

Chính trong khi đàm phán, quân Pháp đưa thêm viện binh tới Sài Gòn. Trước hết là hai tàu phóng ngư lôi tới cảng Sài Gòn ngày 3-10, mang theo một tiểu đoàn lính Âu-Phi thuộc Trung đoàn bộ binh thuộc địa số 5, 1 đại đội Com-mando Ponchardier, một số đơn vị lính dù, lính thuỷ Pháp. Và sau đó là chính bản thân viên tướng chỉ huy quân Viễn chinh Pháp ở Đông Dương là Leclerc cũng đến Sài Gòn. Việc đầu tiên viên tướng này làm là chuẩn bị kế hoạch tấn công, phá vòng vây của quân ta, đánh nóng ra các tỉnh khác ở Nam Bộ và đề nghị quân Anh lấy danh nghĩa giải giáp quân Nhật đảm nhận nhiệm vụ giữ Sài Gòn và vùng tam giác chiến lược Sài Gòn - Thủ Dầu Một - Biên Hoà trong lúc quân Pháp chưa tập hợp đủ quân.

Trong thời gian này, quân dân ta ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định vẫn một mặt tiếp tục thế bao vây địch trong nội thành, mặt khác tranh thủ thời gian di chuyển nhân dân, cán bộ và các tài liệu, vũ khí, trang thiết bị cần thiết, máy móc, nguyên vật liệu ra khỏi thành phố...

Không những thế, thực hiện các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng và lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân dân cả nước ta đã có nhiều hành động thiết thực sát cánh cùng quân dân Nam Bộ, trước hết là quân dân Sài Gòn kháng chiến chống xâm lược.

Ngay sau khi các trận chiến đấu nổ ra, các địa phương gần Sài Gòn như Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Tân An... đã tổ chức nhiều đội tự vệ chiến đấu về Sài Gòn phối hợp đánh Pháp. Công nhân ở các đồn điền cao su miền Đông gửi về 3.000 người. Nhiều người dân yêu nước - chủ yếu là thanh niên - tổ chức thành đội ngũ, tự trang bị vũ khí kéo về Sài Gòn tham gia chiến đấu, trong đó có cả các thanh niên thuộc các dân tộc ít người ở Phan Thiết, Biên Hoà, Bắc Thủ Dầu Một. Họ là người Chăm, người Xtiêng... Họ mang cả cung nỏ, tên tẩm thuốc độc về đánh địch

ở phía Đông thành phố. Nhiều người trong số họ đã chiến đấu dũng cảm và hy sinh anh dũng tại trận địa ngã ba Hàng Xanh.

Không chỉ cử người về Sài Gòn tham gia trực tiếp đánh giặc, thực hiện *Lời kêu gọi* của Tổng Công đoàn Nam Bộ, nhân dân các tỉnh còn tổ chức quyên góp lương thực, thực phẩm, tiền bạc chuyển về Sài Gòn nuôi quân đánh giặc. Việc làm nhiều ý nghĩa này đã phát triển thành một phong trào rộng lớn khắp Nam Bộ.

Còn ở các địa phương miền Bắc và miền Trung, phong trào "Nam tiến giết giặc lập công" sôi nổi khắp nơi. Ở hầu hết các tỉnh đều có "Phòng Nam Bộ" ghi tên các chiến sĩ tình nguyện vào Nam đánh giặc. Đủ các tầng lớp nhân dân ta hăng hái ghi tên vào đoàn quân "Nam Tiến": công nhân, nông dân, học sinh, sinh viên, thợ thủ công... Từ Hà Nội và các địa phương khác, nhiều đại đội "Nam Tiến" đã lên đường vào Nam. Đó là các đơn vị Giải phóng quân từ các tỉnh thuộc khu giải phóng cũ ở Việt Bắc: Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang hoặc Bắc Ninh, Bắc Giang, ở chiến khu Đông Triều, Nam Định, Ninh Bình, Thanh-Nghệ-Tĩnh... Các hoạt động ủng hộ Nam Bộ kháng chiến cũng được phát động và trở nên sôi nổi ở nhiều nơi. Hoạt động tinh thần như tổ chức "Tuần lễ văn hoá" ủng hộ Nam Bộ ở Hà Nội, hoặc ủng hộ vật chất bằng cách quyên góp vải vóc, quần áo, chăn màn, tiền bạc gửi vào Nam hoặc trang bị cho các chiến sĩ "Nam tiến"...

Trong khi đó thì ở Nam Bộ, chiến sự đã nổ ra ác liệt ở khu vực ngoại ô Sài Gòn-Gia Định, như cầu Tân Thuận, Nhị Thiên Đường, Phú Lâm, Tham Lương, Bến Phấn, Gò Vấp, An Nhơn, Cầu Thị Nghè, Hàng Xanh...

Ở xung quanh Sài Gòn, đã hình thành thế bao vây quân giặc, gồm: *Mặt trận số 1* (Mặt trận

tiền tuyến Sài Gòn - Gia Định hay mặt trận miền Đông) gồm các đơn vị bộ đội Nguyễn Văn Dương, bộ đội Trần Cao Vân, bộ đội Hoàng Cao Nhã, bộ đội Hoàng Mạnh, bộ đội Triệu Cải, bộ đội Thị Nghè, bộ đội Hai Nhỏ, bộ đội Hai Rim (đại đội dân tộc thiểu số Thủ Dầu Một) ngoài ra còn có lực lượng Đệ tam sư đoàn của Nguyễn Hoà Hiệp và bộ đội Hồng Tảo. Bộ chỉ huy mặt trận tiền tuyến miền Đông gồm Nguyễn Đình Thầu (chỉ huy trưởng), Phạm Văn Khung (chính uỷ), Phan Văn Năm, Nguyễn Văn Công, Nguyễn Hoà Hiệp, Hồng Tảo.

Phối hợp với mặt trận số 1, về phía Thủ Đức, có bộ đội Nam tiến (Đơn vị "Nam tiến" đầu tiên vào Nam Bộ thuộc lực lượng ba chi đội hợp lại: Nam Long, Lương Văn Khâm, Vũ Đức), bộ đội Đào Sơn Tây, bộ đội Trần Thắng Minh, bộ đội Thái Văn Lung.

Mặt trận số 2: (Mặt trận tiền tuyến phía Bắc hay mặt trận Tham Lương), án ngữ cửa ngõ quốc lộ 1 đi Tây Ninh, Campuchia. Tại mặt trận này, các chiến sĩ và đồng bào ta lập chiến tuyến, công sự chiến đấu. Nhân dân nhiều nơi còn tự xây dựng lực lượng bằng cách tập hợp thành từng nhóm, đánh giặc lấy súng tự trang bị cho mình hoặc mua vũ khí của lính Nhật... Đứng ở mặt trận này có bộ đội Năm Bội, Tư Báu, Tư Thước, Tám Đào, Tám Don, Bảy Ứng, bộ đội Huỳnh Tấn Chùa, Cao Đức Luốc, Sáu Ngói, Sáu Bằng, bộ đội Tô Ký, Bảy Mỹ, Bảy Sanh, Huỳnh Văn Một... Phần lớn cán bộ chỉ huy các đơn vị này là đảng viên cộng sản bị tù đầy vượt ngục hoặc được thả ra sau ngày Nhật đảo chính Pháp, sau cách mạng Tháng Tám... Các đơn vị bộ đội ở đây tổ chức tương đối chặt chẽ, có tinh thần chiến đấu cao, và chính là lực lượng tiền thân của Giải phóng quân liên quận Hóc Môn - Bà Điểm - Đức Hoà sau này.

Bộ chỉ huy mặt trận tiến tuyến phía Bắc do Nguyễn Văn Tư chỉ huy. Vào thời gian này, hoạt động ở khu vực mặt trận tiến tuyến phía Bắc còn có bộ đội của Lê Văn Viên (Bảy Viên), gồm cả lực lượng của Dương Văn Ty ở Chợ Đũi, Nguyễn Phú Duyên và Thái Sĩ Từ ở Phú Thọ Hoà và bộ đội Huỳnh Văn Trí (Mười Trí)...

Mặt trận số 3 : (Mặt trận tiền tuyến phía Tây) ngăn chặn hành lang chiến lược từ Sài Gòn xuống đồng bằng sông Cửu Long. Chiến đấu ở mặt trận này có bộ đội Tổng Công đoàn do Nguyễn Lưu, Mười Thìn chỉ huy, có lực lượng Cộng hoà vệ binh Nam Bộ do Trương Văn Giàu chỉ huy. Một số đơn vị bộ đội từ nội đô Sài Gòn rút ra hoặc từ miền Trung, miền Tây Nam Bộ chuyển lên cũng ở đây. Chỉ huy trưởng mặt trận này là Trần Văn Giàu, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ.

Mặt trận số 4 : (Mặt trận tiền tuyến Sài Gòn - Chợ Lớn, hay mặt trận phía Nam). Chiến đấu chủ yếu trên mặt trận này có lực lượng vũ trang tại Nhà Bè, Cần Giuộc : bộ đội Bình Xuyên Dương Văn Dương, bộ đội Trần Văn Đối, Quách Văn Hải, Nguyễn Văn Soái, Đoàn Văn Ngọc, bộ đội Chín Hiệp, Mười Đen, Ngô Văn Lực, Võ Văn Môn, Nguyễn Văn Hoc, Nguyễn Văn Huỳnh, bộ đội Bình Xuyên Nguyễn Văn Mạnh, Tư Hoạch, bộ đội Trương Văn Bang, Nguyễn Văn Trân. Chỉ huy trưởng mặt trận là Nguyễn Văn Trân.

Có thể nói các mặt trận bao vây đã tạo thành vành đai nhốt quân giặc vào một khu vực hạn hẹp chủ yếu là nội đô Sài Gòn. Từ các chiến tuyến được lập nên, quân dân ta không chỉ tổ chức ngăn chặn địch nong ra mà còn đưa các mũi tấn công vào tập kích địch trong thành phố, tiêu diệt sinh lực địch, phá các cơ sở hậu cần của chúng rồi lại rút ra an toàn. Những cuộc tập kích, quấy rối này đã khiến cho địch không thể rảnh tay củng cố lực lượng và tổ chức tiến công giải vây.

Tuy nhiên, do lực lượng hạn chế, quân ta không thể bao vây trong thời gian dài. Được tăng viện thêm quân đội và vũ khí, lại được tiếp sức của quân Anh và Nhật, quân Pháp đã tiến hành các cuộc tiến công đánh nong ra ở nhiều nơi, trước hết là phía Bắc và Đông Bắc Sài Gòn. Chúng đã chiếm được Tân Sơn Nhất, Hóc Môn, Phú Mỹ. Quân Anh còn chiếm Gò Vấp, Gia Định... Không những thế, lợi dụng danh nghĩa quân Đồng Minh di tước khí giới quân Nhật, quân Anh đã tạo điều kiện cho quân Pháp chiếm một số thị xã, địa điểm thuộc các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Tiếp đó, quân Pháp tiến công và chiếm một số thị xã thuộc miền Trung Nam Bộ...

Để kịp thời củng cố lực lượng và lãnh đạo quân dân ta chống giặc có kết quả, trong thời gian này ở Nam Bộ có hai hội nghị quan trọng: thứ nhất là Hội nghị cán bộ Đảng bộ Nam Bộ tại cầu Vĩ (ngoại ô thành phố Mỹ Tho vào ngày 15-10-1945) có các đồng chí Hoàng Quốc Việt, Ung Văn Khiêm, Nguyễn Văn Nguyên, Nguyễn Thị Thập, Lê Duẩn, Tôn Đức Thắng, Phạm Hùng, Nguyễn Văn Kinh ... tham dự. Hội nghị quyết định giải thể cả hai Xứ uỷ Tiền Phong và Giải Phóng, thành lập một Xứ uỷ thống nhất 11 đồng chí (gồm cả Tiền Phong và Giải Phóng và các đồng chí ở Côn Đảo mới về), quyết định thống nhất lại các Tỉnh uỷ và Tổng bộ Việt Minh ... Và kế đó là Hội nghị Xứ uỷ mở rộng họp vào ngày 25-10-1945 tại xã Hậu Mỹ huyện Cái Bè, Mỹ Tho. Dự Hội nghị có đồng chí Hoàng Quốc Việt và các đồng chí trong Xứ uỷ cùng nhiều đại biểu Đảng bộ tỉnh và thành phố, nhiều cán bộ khác của Đảng vừa ở tù ra. Đây là hội nghị lớn nhất của Đảng bộ Nam Bộ từ sau khi giành được chính quyền. Hội nghị đã kiểm điểm tình hình, rút kinh nghiệm việc chỉ đạo kháng chiến ở Nam Bộ từ sau ngày 23-9, biểu dương tinh thần chiến đấu anh dũng của quân dân Nam Bộ. Hội nghị cũng đề ra nhiệm vụ đẩy mạnh cuộc kháng chiến,

tổ chức các đội du kích ở các nơi và đẩy mạnh chiến tranh du kích tiêu hao lực lượng địch. Hội nghị còn nêu lên những sai lầm trong việc xây dựng lực lượng vũ trang sau ngày Tổng khởi nghĩa thắng lợi, phê phán việc tổ chức Cộng hoà vệ binh không đúng với đường lối nguyên tắc và dự kiến sự tan rã tất yếu của những đơn vị này ... Điều quan trọng là hội nghị đã đề ra nhiều biện pháp nhằm củng cố và xây dựng lực lượng vũ trang, đặt lực lượng vũ trang dưới sự lãnh đạo của Đảng ...

Để cụ thể hóa những biện pháp trên, ngày 20-11-1945, tại xã An Phú (quận Hóc Môn), Hội nghị quân sự Nam Bộ được triệu tập nhằm kiểm điểm hoạt động của các lực lượng vũ trang, bàn công tác tổ chức và chỉ huy. Hội nghị đã nhất trí cử tướng Nguyễn Bình làm Tổng tư lệnh và Vũ Đức làm Chính ủy Giải phóng quân Nam Bộ. Đây là việc làm rất cần thiết nhằm thống nhất chỉ huy các lực lượng vũ trang ở Nam Bộ và do đó củng cố lòng tin của quân dân ta đối với sự nghiệp kháng chiến

Sau Hội nghị An Phú, các chiến khu 7, 8, 9 ở Nam Bộ được chính thức thành lập, góp phần củng cố các lực lượng vũ trang ở từng địa phương...

Thời gian càng về sau, cùng với các hành động hiếu chiến của thực dân Pháp, cuộc kháng chiến của quân dân ta ở Nam Bộ ngày càng trở nên ác liệt, khó khăn. Nhất là sau khi địch có điều kiện tăng cường quân viễn chinh và các phương tiện chiến tranh. Lúc này, không chỉ có quân đội Anh mà quân đội Mỹ cũng đã trực tiếp hỗ trợ cho các hoạt động xâm lược của thực dân Pháp. Đó là sự kiện vào tháng 12-1945, 8 tàu chiến Mỹ đã đưa đến Sài Gòn lực lượng của sư đoàn bộ binh thuộc địa số 9 và một tiểu đoàn dù của Pháp, gồm 5.000 tên ... chiến sự từ chỗ chỉ xảy ra chủ yếu ở vùng Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định đã dần dần lan ra miền Đông, miền Trung

rời miền Tây Nam Bộ. Nhưng bất chấp những hy sinh, mất mát, quân dân ta vẫn quyết tâm kháng chiến, vững tin vào sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nhờ vậy, đã cản được bước tiến của giặc, gây cho chúng nhiều tổn thất nặng nề, làm cho kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh và "bình định Nam Kỳ" trong thời gian ngắn của chúng không thực hiện được. Để cho đến ngày 19 tháng 12 năm 1946, khi Đài phát thanh Tiếng nói Việt Nam phát đi Lời kêu gọi "Toàn quốc kháng chiến" của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tiếng súng của quân dân Nam Bộ đã hòa với tiếng súng của quân dân cả nước tấn công dũng mãnh vào thực dân Pháp xâm lược vì nền độc lập và tự do của Tổ quốc.

Khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 9 năm 1945 đến ngày 19 tháng 12 năm 1946 - gần 15 tháng - là chặng đường lịch sử đầy khó khăn thử thách của quân dân Nam Bộ, những người đã hoàn thành sứ mệnh "đi trước" mà dân tộc đã giao phó.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân dân ta ở Nam Bộ đã kiên quyết tiến hành cuộc kháng chiến trong những điều kiện vô cùng khó khăn, gian khổ, đánh bại chiến lược "*dánh nhanh thắng nhanh*" của thực dân Pháp, giam chân một lực lượng khá lớn đội quân viễn chinh của chúng, không cho chúng triển khai nhanh chóng kế hoạch mở rộng chiến tranh ra các vùng khác ở nước ta. Điều này đã tạo được một điều kiện hết sức quý báu cho quân dân ta ở miền Trung và miền Bắc có thêm thời gian để chuẩn bị lực lượng về mọi mặt cho toàn quốc kháng chiến. Và, khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, quân dân Nam Bộ lại phối hợp với quân dân Hà Nội chiến đấu chống kẻ thù chung.

Tháng 12-1946, Thường vụ Trung ương Đảng hai lần gửi thư, điện cho xứ uỷ Nam Bộ nêu rõ chủ trương của Đảng gấp rút chuẩn bị kháng chiến toàn quốc và nhấn mạnh: "Nhiệm

vụ của Nam Bộ là không để cho Pháp đem hết tài sản chiếm được ở Nam Bộ ra đánh Trung, Bắc" (3). Thường vụ Trung ương Đảng chỉ thị cho Nam Bộ phải thực hiện một số công tác sau: "Tìm mọi cách uy hiếp thành phố Sài Gòn, phá hoại các kho tàng quân nhu, đạn dược, thuyền bè chuyên chở của địch; Kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị của quần chúng như bãi công, đình công, đòi quyền lợi kinh tế, đòi quyền tự do dân chủ, chống khủng bố, tẩy chay chính phủ bù nhìn; Tổ chức các đội xung phong cảm tử, tiêu trừ Việt gian, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân; Bảo vệ và xây dựng chính quyền cách mạng ở nông thôn, thành thị, bao gồm cơ quan hành chính bí mật và công khai; Đẩy mạnh công tác địch vận; Đoàn kết toàn dân, đoàn kết tôn giáo, đặc biệt chú ý vận động đồng bào theo đạo Cao Đài, Hoà Hảo, Thiên Chúa ..." (4)

Thực hiện chỉ thị của Trung ương Đảng và đáp lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân dân Nam Bộ đã đẩy mạnh chiến tranh du kích, đánh phá bình định, giam chân, phân tán lực lượng địch, khiến chúng không dễ dàng tập trung quân đưa ra phía Bắc. Tại Sài Gòn, ngày 20-12-1946, 13 đội tự vệ thành và các đội cảm tử đồng loạt nổ súng, gây tiếng vang lớn trong thành phố. Trong hai ngày (27-28 tháng 2 năm 1947), Xứ uỷ Nam Bộ họp hội nghị (mở rộng) quyết định mở một cuộc "tổng tiến công, khuấy rối, phong toả, phá hoại". Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của xứ uỷ Nam Bộ, khắp Nam Bộ diễn ra những trận "kinh tế chiến", "giao thông chiến". Nhiều cơ sở hậu cần của địch, nhiều đồn điền cao su bị phá, nhiều đường giao thông bị băm nát. Nhìn chung, suốt trong 3 tháng đầu năm 1947, quân và dân ta luôn luôn có những trận đột kích vào Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, sân bay Tân Sơn Nhất và trên đường

xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho. Chiến tranh du kích ở các vùng bị địch chiếm đóng đã phối hợp nhịp nhàng với những cuộc đình công, bãi khoá, bãi thị của công nhân, học sinh và nhân dân ở thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn, gây cho giặc Pháp nhiều khó khăn và thiệt hại ...

Có thể nói, cuộc chiến đấu vô cùng anh dũng của quân, dân Nam Bộ suốt từ 23-9-1945 đến 19-12-1946 cũng như trong mấy tháng đầu cuộc kháng chiến toàn quốc không những đã góp phần đánh bại âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp, giam chân gần 40000 quân viễn chinh Pháp ở Nam Bộ, tạo điều kiện cho quân dân ta chủ động mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc, mà còn rút ra những bài học cần thiết, nóng hổi cho quân dân cả nước về công tác tổ chức và chỉ đạo kháng chiến, về xây dựng và lãnh đạo, phát triển lực lượng vũ trang, về chiến tranh du kích ở cả vùng nông thôn và đô thị...

Tấm gương chiến đấu dũng cảm của quân dân Nam Bộ đã cổ vũ tinh thần kháng chiến của quân dân cả nước ta.

Đồng bào Nam Bộ thật xứng đáng với tên gọi *Đi trước về sau* và danh hiệu **THÀNH ĐỒNG TỔ QUỐC** mà Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt nhân dân ta trao tặng vào tháng 2 năm 1946.

CHÚ THÍCH

1. Xem: Báo Cứu Quốc, ngày 29-9-1945.
2. Hồ Chí Minh Toàn tập. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1984, tập I, tr. 25-26.
3. 4. Theo cuốn: "Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954", tập I, Nxb. Quân đội nhân dân, 1994, tr. 166.

VÀI NÉT VỀ NỀN GIÁO DỤC VIỆT NAM *TRƯỚC VÀ TRONG NĂM ĐẦU* TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN

ĐỖ THỊ NGUYỆT QUANG *

Chỉ 3 ngày sau khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ngày 22-12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã nêu rõ đường lối kháng chiến của ta là : kháng chiến toàn dân, kháng chiến toàn diện và kháng chiến trường kỳ. Kháng chiến toàn diện là kháng chiến không chỉ về mặt quân sự, chính trị, mà kháng chiến cả về kinh tế và văn hoá.

Kháng chiến về mặt văn hoá-giáo dục có vị trí và vai trò hết sức quan trọng. Nó không chỉ nhằm "đánh đổ văn hoá ngu dân, văn hoá xâm lược của thực dân Pháp", mà còn nhằm tuyên truyền, giáo dục, giác ngộ, động viên nhân dân xây dựng đất nước, góp phần đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp.

Trong bài viết này chúng tôi xin nêu lên vài nét về thành tựu của nền giáo dục Việt Nam trước và trong năm đầu toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Trước hết, chúng tôi điểm qua những thành tựu của nền giáo dục Việt Nam thời kỳ chuẩn bị cuộc kháng chiến kiến quốc (từ tháng 9/1945-12/1946).

Như chúng ta đều biết, cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công đã phá tan xiềng xích của chế độ thực dân gần một trăm năm cùng với chế độ vua quan phong kiến hàng nghìn năm và đã khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Toàn dân Việt Nam phấn khởi bước vào kỷ nguyên mới của đất nước - Kỷ nguyên của độc lập và tự do. Đó chính là điều kiện cơ bản để Đảng, Nhà nước ta và nhân dân ta xây dựng lại đất nước về mọi mặt, kể cả văn hoá - giáo dục.

Riêng về mặt giáo dục, Cách mạng tháng Tám là cột mốc mở đầu công cuộc xây dựng và phát triển nền giáo dục dân tộc và dân chủ của nước Việt Nam mới. Nhưng, việc xây dựng nền giáo dục mới lúc này gặp phải không ít khó khăn. Ngay sau khi thành lập, chính quyền nhân dân Việt Nam đã phải đối phó với một tình thế hết sức hiểm nghèo: giặc ngoài, thù trong, nạn đói,

*
* *

nạn đói cùng một lúc trực tiếp đe dọa sự tồn tại của chính quyền mới. Nạn đói với hơn 95% dân số bị mù chữ và những hậu quả khác do chính sách ngu dân của thực dân Pháp để lại đang trở thành những kẻ đồng lõa với thực dân Pháp lúc bấy giờ.

Trong bối cảnh đó, để bảo vệ và giữ vững chính quyền Cách mạng, xây dựng chế độ mới, chuẩn bị cuộc kháng chiến toàn quốc, Đảng và Nhà nước ta chủ trương đặt lên hàng đầu nhiệm vụ chống giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm, thực hiện vừa kháng chiến vừa kiến quốc, vừa kháng chiến vừa xây dựng từng bước nền giáo dục mới - nền giáo dục của dân, cho dân và vì dân. Ngày 3-9-1945, tại phiên họp của Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu 6 nhiệm vụ cấp bách nhằm bước đầu thực hiện chủ trương vừa kháng chiến vừa kiến quốc, đặt nhiệm vụ diệt giặc dốt đứng hàng thứ hai. Người chỉ rõ: "Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu".(1).

Như vậy, việc xây dựng nền giáo dục mới, mà trước hết là thanh toán nạn mù chữ cho nhân dân được Đảng và Nhà nước ta đặt thành một trong ba nhiệm vụ lớn nhất của toàn dân lúc bấy giờ. Mục tiêu của nó là nâng cao dân trí nhằm giải phóng con người cả về vật chất lẫn tâm hồn, trí tuệ. "Toàn dân học tập" là khẩu hiệu mà Đảng ta nêu ra từ lâu đã trở thành hiện thực. Ngành giáo dục lúc này phải cùng một lúc vừa tập trung sức chống nạn mù chữ vừa mở các trường đào tạo nhân tài cho đất nước. Gần một tuần sau ngày tuyên bố độc lập, ngày 8-9-1945 Chính phủ ban hành 3 Sắc lệnh về bình dân học vụ:

- Sắc lệnh số 17/SL thành lập Nha Bình dân học vụ trong toàn cõi Việt Nam. Ông Nguyễn Công Mỹ được cử làm Tổng Giám đốc Nha.

- Sắc lệnh số 19/SL thiết lập cho nông dân và thợ thuyền những lớp bình dân buổi tối.

- Sắc lệnh số 20/SL hạn trong một năm toàn thể dân chúng Việt Nam phải biết đọc biết viết chữ quốc ngữ. Cùng ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết lời kêu gọi toàn dân tham gia diệt giặc

dốt. Tiếp đó, ngày 4-10-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh lại ra Lời kêu gọi toàn dân "chống nạn thất học". Người chỉ rõ tình trạng gần như hoàn toàn mù chữ của nhân dân Việt Nam, coi đó là một trở lực to lớn đối với sự tiến bộ và giàu mạnh của đất nước sau này. Người khẳng định "Một trong những công cuộc phải thực hiện cấp tốc trong lúc này là nâng cao dân trí" ... "Muốn giữ vững nền độc lập, muốn làm cho dân mạnh nước giàu, mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, phải có kiến thức để có thể tham gia vào cuộc xây dựng nước nhà, và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ". Người kêu gọi mọi người hãy góp sức vào bình dân học vụ. "Những người biết chữ hãy dạy cho người chưa biết chữ. Những người chưa biết chữ hãy cố gắng mà học. Vợ chưa biết thì chồng bảo, em chưa biết thì anh bảo, cha mẹ không biết thì con bảo ... Phụ nữ lại càng phải học" (2).

Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân cả nước đã tích cực góp công góp sức tổ chức những lớp bình dân học vụ để xoá nạn mù chữ. Và chưa đầy hai tháng sau khi thành lập Nha Bình dân học vụ, chiến dịch diệt dốt đầu tiên được phát động. Chiến dịch bắt đầu với khoá học bình dân học vụ chính thức (từ tháng 11-1945 đến tháng 12-1946). Tiếp sau là các khoá học khác và kéo dài đến ngày toàn quốc kháng chiến. Chiến dịch diệt dốt lịch sử này đã lôi cuốn hàng triệu người không biết chữ trong cả nước đi học. Người người đi học, nhà nhà thành lớp, đâu đâu cũng vang tiếng học vắn. Sau hơn một năm phát động phong trào chống nạn thất học, tính đến ngày 8-9-1946 cả nước đã mở được 74.957 lớp với 95.665 giáo viên và có thêm 2.520.600 người biết đọc, biết viết (3). Hà Tĩnh là tỉnh đã thanh toán nạn mù chữ với tỷ lệ cao nhất, chiếm 52% số dân. Riêng 4 tỉnh Liên khu I là Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên có 314.557 người đi học xong lớp "thanh toán mù chữ" với tổng số 17.013 lớp, 22.115 giáo viên (4) thành tích này vô cùng to lớn nếu so với

7 năm hoạt động của Hội truyền bá quốc ngữ (lúc phát triển nhất chỉ có 7 vạn hội viên).

Song song với phong trào xoá nạn mù chữ, nền giáo dục tiểu học, trung học và đại học cũng được coi trọng và phát triển. Ngay từ những ngày đầu tiên Cách mạng Tháng Tám, tất cả các trường tiểu học, trung học cũ lần lượt khai giảng. Riêng bậc đại học, tuy chưa có điều kiện tuyển sinh khoá học mới, nhưng ngày 15-11-1945 các trường : Y khoa, Dược khoa, Nha khoa. Các trường Cao đẳng : kỹ thuật, công chính, canh nông, thú y chính thức khai giảng. Bộ còn mở thêm lớp chính trị xã hội thay cho trường luật cũ (5).

Trong khi chờ đợi một cải cách căn bản về cơ cấu, tổ chức, nội dung và phương pháp giáo dục, Bộ Quốc gia Giáo dục đã có những sửa đổi nhằm gạt bỏ những phần đã lạc hậu và phản động. Hệ thống giáo dục phổ thông và đại học được xây dựng từng bước, theo 3 nguyên tắc cơ bản : dân tộc, khoa học, đại chúng, nhằm phục vụ nhân dân lao động, đáp ứng tích cực cho cuộc kháng chiến và kiến quốc.

Thành tựu của cuộc đấu tranh chống giặc đói cùng những mặt khác của nền giáo dục trong năm 1945-1946, đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân phát huy quyền làm chủ tham gia quản lý nhà nước. Thành công đó cũng đã tạo ra những tiền đề cơ bản cho sự phát triển của ngành giáo dục sau này.

* *
*

Bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc, cũng như các lĩnh vực chính trị, quân sự và kinh tế, nền giáo dục cách mạng đứng trước rất nhiều khó khăn, thử thách gay gắt. Cuộc chiến tranh đã gây ra sự đảo lộn trong đời sống kinh tế xã hội, trong sinh hoạt của mọi tầng lớp nhân dân. Những hoạt động của ngành giáo dục cũng không thể tiếp tục như cũ. Thầy trò phải tản cư, phải di chuyển về nông thôn và các khu an toàn để tiếp tục công việc giảng dạy và học tập. Các lớp bình dân ở

thành phố phải tạm ngừng. Hầu hết các trường chuyên nghiệp và đại học phải giải tán. Giáo viên, học sinh và sinh viên gia nhập Vệ quốc đoàn hoặc rút về hậu phương. Nhiều trường lớp bị phá huỷ. Đặc biệt, trong hoàn cảnh bước vào chiến tranh, toàn dân còn phải lo chiến đấu, lo tổ chức đời sống cho thích hợp và đảm bảo nhu cầu cho cuộc kháng chiến thi văn hoá, giáo dục chưa phải là mối quan tâm hàng đầu.

Làm thế nào để tiếp tục sự nghiệp giáo dục và tiếp tục như thế nào để thích hợp với hoàn cảnh chiến tranh và phục vụ kháng chiến. Đó là những câu hỏi đặt ra hết sức gay gắt.

Tuy nhiên, thật thiếu khách quan nếu chỉ nói tới những khó khăn, thử thách. Thực tế bên cạnh những khó khăn rất lớn, chúng ta cũng có những thuận lợi cơ bản. Trải qua 15 tháng vừa phải giữ chính quyền nhân dân, vừa chuẩn bị kháng chiến, Cách mạng nước ta đã tiến lên về mọi mặt. Chính quyền được củng cố, lực lượng vũ trang ngày càng trưởng thành, nhân dân bắt đầu được hưởng những quyền lợi chính trị, kinh tế, xã hội mà trước đây chưa từng có. Một cuộc cách mạng trong giáo dục thực sự đã được tiến hành từ những bước cơ bản nhất và đã thu được kết quả bước đầu.

Phát huy những thành tích đã đạt được, Đảng đã kiên quyết lãnh đạo ngành giáo dục khắc phục khó khăn, chuyển hướng hoạt động. Mục tiêu lúc này là làm sao cho sự nghiệp giáo dục không bị đứt đoạn vì chiến tranh mà nó vẫn phải được tiếp tục phát triển mà lại phục vụ tốt cho công cuộc kháng chiến của dân tộc.

Với tinh thần đó, ngày 22-12-1946, Ban thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị "Toàn dân kháng chiến". Ngoài việc vạch rõ đường lối chung của cuộc kháng chiến : toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh; vừa kháng chiến vừa kiến quốc. Chỉ thị còn đề ra một chương trình gồm 12 điều cụ thể, trong đó có văn hoá, giáo dục : "Chống mù chữ, chống xâm lăng;

cần kiệm liêm chính, kháng chiến thắng lợi; văn nghệ sĩ giúp kháng chiến" (6).

Trong cuốn "Kháng chiến nhất định thắng lợi", đồng chí Trường Chinh cũng nhấn mạnh tới nhiệm vụ kháng chiến về mặt văn hoá, giáo dục. Văn hoá-giáo dục trong kháng chiến phải nhằm : 1) Đánh đổ văn hoá ngu dân, nô dịch và xâm lược của thực dân Pháp; 2) Xây dựng nền văn hoá mới của nước Việt Nam dựa trên ba nguyên tắc : Dân tộc, khoa học, đại chúng..."

Nói chuyện với các đại biểu nhân sĩ trí thức, phú hào tỉnh Thanh Hoá, ngày 20-2-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ : "Chẳng những chỉ biết chữ, mà còn phải học đạo đức công dân, phổ thông chính trị. Thứ hai còn phải mở mang lớp trung học... trước học một làng, hành một nẻo. Nay phải sửa chương trình làm sao phải học thì hành ngay được (7). Mười ngày sau, ngày 2-3-1947, trong bài "Thanh Hoá kiểu mẫu", Chủ tịch Hồ Chí Minh lại chỉ rõ : "... sự học tập ở trường có ảnh hưởng rất lớn cho tương lai của thanh niên, và tương lai của thanh niên tức là tương lai của nước nhà" (8). Vì vậy, cốt nhất là phải dạy học trò biết yêu nước, thương nòi. Phải dạy cho họ có trí tự lập, tự cường, quyết không chịu kém ai, quyết không chịu làm nô lệ (9).

Cũng từ quan điểm phải đào tạo nhân tài phục vụ cho kháng chiến, đào tạo những người vừa có văn hoá, vừa có lòng yêu nước thiết tha, Nghị quyết của Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ II (tháng 4-1947) đã đề ra nhiệm vụ cho ngành giáo dục như sau : "Chú trọng mở mang giáo dục (mở trường chuyên môn về nghề nghiệp chính trị, quân sự...) xúc tiến bình dân học vụ..." " Công việc giáo dục phải thích hợp với kháng chiến, nghĩa là :

- Chương trình phải thiết thực nhằm đào tạo nhân tài cần dùng cho kháng chiến, trước hết là tất cả các ngành y tế, canh nông, quân giới cũng như thương mại, ngoại giao v.v...

- Học sinh phải vừa học vừa tham gia sản xuất để tự cấp tự túc một phần nào.

- Tiếp tục phát triển bình dân học vụ.

- Chú ý mở trường ở vùng quốc dân thiểu số..." (10).

Thực hiện Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Bộ giáo dục đã chủ trương chuyển hướng giáo dục đến từng ngành học phù hợp với thời chiến. Trước hết là nâng cao nhận thức cho cán bộ và giáo viên các cấp đối với cuộc kháng chiến trường kỳ, gian khổ nhưng nhất định thắng lợi; quán triệt các chủ trương, nhiệm vụ : duy trì phát triển giáo dục trong thời chiến, đưa sự nghiệp giáo dục phục vụ kháng chiến kiến quốc. Di chuyển học sinh, giáo viên và một số những trường lớn từ thành phố và vùng có chiến sự ra vùng tự do. Tập hợp lực lượng thầy và trò; sắp xếp trường lớp để tiếp tục dạy và học; mở thêm một số trường mới, cải tiến chương trình và nội dung giảng dạy. Học sinh vừa học vừa tham gia sản xuất. Phải duy trì, phát triển mạnh bình dân học vụ, gắn việc học văn hoá với việc tuyên truyền, giáo dục nhiệm vụ kháng chiến cứu nước của mỗi người dân. Sự kết hợp giáo dục với tuyên truyền được thể hiện rõ trong những khẩu hiệu : "Đi học là kháng chiến", "Mỗi lớp bình dân là một tổ tuyên truyền kháng chiến", "Có học thì kháng chiến mới thắng lợi"...

Bộ đã gấp rút khôi phục và mở thêm một số trường phổ thông, đại học và chuyên nghiệp. Cơ cấu nội dung học được thay đổi cho thích hợp với hoàn cảnh kháng chiến : Học đi đôi với hành, nửa ngày học, nửa ngày tham gia lao động sản xuất.

Do thực hiện tốt chủ trương chuyển hướng giáo dục thời chiến nên sự nghiệp giáo dục trong cả nước vẫn được giữ vững và phát triển, góp phần xây dựng cơ sở ban đầu về văn hoá, giáo dục để kháng chiến lâu dài. Ở nhiều vùng, trong thực tế, sau ngày toàn quốc kháng chiến ba bốn tháng, bình dân học vụ là ngành đầu tiên được lãnh đạo chặt chẽ, hoạt động trở lại và phát triển nhanh, mạnh nhất. Cuối năm 1946, đầu 1947, các khu kháng chiến hành chính được thành lập

để chỉ đạo sát việc đánh giặc và chăm lo đời sống của nhân dân. Với tổ chức mới, ngành bình dân học vụ chấn chỉnh bộ máy tổ chức là đội ngũ giáo viên, sửa sang trường học, định chương trình và phương thức giảng dạy và học bình dân trong thời chiến cho phù hợp với hoàn cảnh của cuộc kháng chiến toàn dân toàn diện. Để giải quyết những khó khăn giáo viên, ngày 6-2-1947, Bộ Nội vụ yêu cầu trả cán bộ, giáo viên bình dân học vụ bị điều làm việc khác trở lại ngành. Mặt khác, động viên các tầng lớp nhân dân khắp nơi tích cực tham gia phong trào diệt dốt và thực hiện: "Vệ sinh và chống nạn mù chữ ở thôn quê". Về nội dung giảng dạy, Nha Bình dân học vụ chủ trương gắn việc học văn hoá với công tác kháng chiến, kết hợp giáo dục với tuyên truyền. Cho nên, sau khi bước vào kháng chiến, Nha đã biên soạn hai cuốn "văn" và "tập đọc sơ cấp" dưới tiêu đề ("Văn kháng chiến", "Tập đọc kháng chiến"). Nhiều từ ngữ mới và các chữ thị được đưa vào bài tập đánh vần, tập đọc. Giáo viên vừa là thầy dạy chữ, vừa là tuyên truyền viên, phổ biến những tin tức, chủ trương kháng chiến. Các lớp học bình dân đã trở thành những "câu lạc bộ đặc biệt".

Nhờ những biện pháp thiết thực nói trên, mặc dù phải vượt qua nhiều khó khăn, thử thách ác liệt của chiến tranh, mặt trận diệt dốt đã thu được những thắng lợi mới, đánh dấu những nét biến đổi đầu tiên của bình dân học vụ trong thời chiến và góp phần đặt cơ sở ban đầu cho nền giáo dục kháng chiến. Cụ thể năm 1947, Khu X đã mở được 153 lớp đào tạo 3.745 giáo viên, trên 150.000 học viên theo các lớp bình dân (gấp 5 lần năm 1946). Liên khu I còn chủ trương "trung kiên hoá" cán bộ, giáo viên bình dân học vụ ở các vùng thường xuyên xảy ra tranh chấp giữa ta và địch (11). Ở các Liên khu II, III, IV, XI phần do chiến sự chưa lan đến, phần khác do các địa phương này đã kịp thời thực hiện chủ trương chuyển hướng hoạt động của bình dân học vụ nên phong trào phát triển mạnh hơn các nơi khác. Chỉ tính đến tháng 11-1947 toàn khu III đã có 2.030 làng hoạt động với 7.768 lớp học, 8.153

giáo viên, 328.308 học viên 42 lớp đào tạo giáo viên và 1.182 giáo viên dự bị. Tiêu biểu là xã Nhâm Lang (Hưng Nhân, Thái Bình, Khu III) tháng 4-1947 đã được công nhận là xã thanh toán nạn mù chữ sớm nhất trong cả nước (12).

Bình Trị Thiên và các tỉnh Khu V mặc dù bị địch uy hiếp bắn phá, nhưng phong trào diệt dốt cũng sớm được phục hồi với tinh thần "tay bút, tay súng, diệt giặc dốt, diệt xâm lăng". Đến cuối năm 1947, ở Khu V số người đi học văn bằng 3/4 so với năm 1946 là năm còn ở hoà bình.

Riêng Nam Bộ, tình hình khó khăn hơn. Tháng 8-1947 mới thành lập Sở Giáo dục Liên khu Nam Bộ, Ban Bình dân học vụ đã mở hai lớp huấn luyện giáo viên ở Rạch Rít (Chợ Lớn) và Trà Cú (Trà Vinh) cho 150 cán bộ nông cốt. Đến cuối 1947, Nam Bộ đã có 9.400 lớp học sơ cấp, 9.439 giáo viên và trên 200 học viên, 21% dân trong độ tuổi 16 - 45 đã thoát nạn mù chữ (13).

Đặc biệt, tại các tỉnh miền núi, công tác bình dân học vụ - thanh toán nạn mù chữ cho đồng bào các dân tộc cũng được xem là một mặt của việc củng cố căn cứ địa kháng chiến.

Bên cạnh những thành tựu của ngành bình dân học vụ, ngành giáo dục phổ thông cũng có những bước tiến quan trọng. Ngoài việc sắp xếp lại bộ máy hành chính các cấp và các trường, Bộ Giáo dục xúc tiến việc nghiên cứu, xây dựng một dự án cải tổ cần thiết nhằm từng bước thay đổi hệ thống giáo dục cũ bằng hệ thống giáo dục dân chủ mới, đóng góp tích cực và kịp thời vào công cuộc kháng chiến kiến quốc.

Với những cố gắng vượt bậc, sau năm 1948 việc dạy và học của nhà trường nói chung đã đi vào nề nếp. Các trường tiểu học vùng chưa có chiến sự, cuối năm học 1946-1947, vẫn tổ chức thi tốt nghiệp. Theo sắc lệnh số 146/SL ngày 10-8-1946, từ năm học 1947-1948, bắt đầu áp dụng hệ thống bậc tiểu học 4 năm (14).

Bộ khôi phục giảng dạy ở những trường trung học phổ thông và trung học chuyên khoa,

tại địa điểm nơi chuyển tới. Trường Trung học kháng chiến Việt Bắc tập hợp thầy và trò của hai trường Chu Văn An và trung học Nguyễn Trãi từ thủ đô lên khai giảng năm học kháng chiến đầu tiên (1947-1948).

Khai giảng tiếp là các trường chuyên khoa Huỳnh Thúc Kháng (khu IV), Nguyễn Thượng Hiền (khu III). Các trường trung học phổ thông ở các tỉnh, huyện chưa có chiến sự vẫn tiếp tục hoạt động. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, tính đến tháng 8-1948, số học sinh tiểu học ở đồng bằng Bắc Bộ đã có gần 150 ngàn em. (bằng 47% so với trước ngày toàn quốc kháng chiến). Số học sinh trung học ở Liên khu IV lên tới 4.870 em (tăng gấp 7 lần so với thời kỳ kể trên). Số học sinh tăng nhanh, nhiều địa phương chủ trương mở thêm trường tư thục (15).

Ngành giáo dục đại học và cao đẳng cũng được Đảng và Chính phủ chú ý chăm lo đến việc đào tạo cán bộ kỹ thuật cần thiết cho cuộc kháng chiến kiến quốc. Năm đầu tiên sau ngày toàn quốc kháng chiến (1947), trường Đại học Y khoa là trường đại học duy nhất của ta lúc đó khai giảng khoá đầu tiên tại chiến khu Việt Bắc và bắt đầu việc giảng dạy bằng tiếng Việt.

Tóm lại, có thể nói, do chủ trương chuyển hướng giáo dục đúng đắn và kịp thời nên chỉ sau một thời gian ngắn bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nền giáo dục non trẻ của ta đã bắt nhịp với hoàn cảnh mới, xây dựng một nền giáo dục kháng chiến, một nền giáo dục do dân, vì dân với ba nguyên tắc cơ bản : dân tộc, khoa học, đại chúng. Với những hình thức đào tạo linh hoạt, thích hợp với hoàn cảnh thời chiến, với những chủ trương đúng đắn của Đảng mạnh dạn dựa vào dân để tổ chức học và dạy, với tinh thần ham học của cán bộ, nhân dân, nền giáo dục non trẻ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã tạo cơ sở ban đầu vững chắc để kháng chiến kiến quốc thắng lợi.

Nền giáo dục đó bước đầu đã tỏ ra xứng đáng là một bộ phận của sự nghiệp cách mạng, là một mặt trận quan trọng của cuộc kháng chiến trường kỳ, toàn dân, toàn diện 1945-1954.

CHÚ THÍCH

- 1) Hồ Chí Minh. *Những vấn đề cấp bách của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà*. Báo cáo của Hồ Chủ tịch tại phiên họp đầu tiên của hội đồng Chính phủ ngày 3-9-1945. Hồ Chí Minh toàn tập, tập IV, 17, ST.1984, tr. 5,6,7.
- 2) *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập IV. 13-83. 1984, tr. 28.
- 3) (5) Vũ Đình Hoè. *Báo cáo về hoạt động của Chính phủ* ngày 30-10-1946. Cục lưu trữ TU, Hồ sơ 3, hộp I, phòng quốc hội.
- 4) *Báo cáo về tình hình BDHV liên khu V*. Cục lưu trữ T.VI Hồ sơ 19 7H, tập 7. Phòng giáo dục.
- 6) *Văn kiện Đảng 1945-1954*. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương, 1979, tr. 16.
- 7) *Hồ Chí Minh. Toàn tập*, tập IV, Nxb ST, 1984, tr. 281.
- 8) Hồ Chí Minh. *Vấn đề giáo dục*. Nxb Giáo dục, 1990, tr. 52.
- 9) *33 năm đấu tranh của Đảng*. Nxb ST. 1972, tập 2, tr. 9-10.
- 10) *Văn kiện Đảng 1945-1954*. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương, 1979, tr. 39.
- 11) Ngô Văn Cát. *Việt Nam chống nạn thất học*. Nxb GD, H.1980, tr. 67.
- 12) *Thư Hồ Chủ tịch gửi cán bộ và giáo viên* (1945-1955). Nxb GD, H. 1955, tr. 15, 16, 18.
- 13) *Báo cáo của UBKCHC Nam Bộ*. Cục lưu trữ TW, gói 34, phòng C, 7CC.
- 14) Võ Thuần Nho... *35 năm phát triển sự nghiệp giáo dục phổ thông*. H, Nxb GD, 1990, tr 37.
- 15) *Từ Quốc gia giáo dục đến Bộ Giáo dục và đào tạo* (1945-1955). Nxb GD, H.1995, tr.99.

SỨ THẦN VIỆT NAM CAO BÁ QUÁT VÀ NHẬN THỨC CỦA ÔNG QUA CHUYẾN ĐI CÔNG CÁN "VÙNG HẠ CHÂU"

CLAUDINE SALMON *
TẠ TRỌNG HIỆP ** (1)

Gống như một số gương mặt lịch sử ở thời Nguyễn, Cao Bá Quát (1809-1854), một vị quan chức và một nhà thơ, là nhân vật mà cùng với thời gian đã được nhận định theo những chiều hướng trái ngược nhau. Những người đồng thời với ông coi ông như một thiên tài, đôi khi quá kiêu hãnh về tài năng của mình, còn các nhà sử học quan phương của triều đại lại coi ông như một viên chức thoái hóa và trở thành một kẻ phiến loạn. Vào thế kỷ XX, ông được coi như một vị anh hùng dân tộc đã cống hiến cả cuộc đời mình để đấu tranh chống lại chế độ phong kiến, đồng thời ông là một nhà thơ lỗi lạc, nhưng hay gây gỗ (2). Ông được đặc biệt tôn vinh trở lại vào năm 1970 nhờ một Tuyển tập thơ song ngữ được xuất bản ở Hà Nội (3), và năm sau trong một Tuyển tập các tác phẩm của ông, trong đó có ba mươi sáu bài thơ có liên quan tới chuyến đi công cán của ông ở Hạ Châu (4) được xuất bản ở Sài Gòn. Tuyển tập xuất bản ở Hà Nội chỉ có

chín trong số những bài thơ nói trên (5), và có một bài Mở đầu khái quát của Giáo sư Vũ Khiêu. Trong bài Mở đầu này, tác giả đã trình bày trên những nét lớn về tiểu sử của nhà thơ bị ruồng bỏ và đưa ra ánh sáng những phẩm chất mang tính nhân văn sâu sắc của ông, những suy nghĩ của ông về cuộc đời, ý muốn của ông canh tân chế độ quân chủ và dù rất vất vả (tr.23-25) cả những cảm nghĩ của ông sau chuyến đi công cán ở nước ngoài. Cuối cùng vào năm 1982, ông Nguyễn Nghiệp cho ra mắt một luận văn nghiên cứu về Cao Bá Quát, trong đó tiểu sử của nhà thơ đã được xây dựng lại chủ yếu dựa trên những tác phẩm đã được trình bày trong Tuyển tập. Trong luận văn nghiên cứu này có một Chương mang tựa đề "Vũ trụ bao la" (6), trong đó tác giả nêu bật lên tầm quan trọng của chuyến đi Hạ Châu này đối với việc mở rộng sự hiểu biết của Cao Bá Quát.

* Trung tâm Nghiên cứu quốc gia Pháp

** NCV. Trung tâm Nghiên cứu quốc gia Pháp. GV. Đại học Paris VII

Trong luận văn nghiên cứu đó có một sự gợi ý rất tốt mà chúng tôi muốn tiếp tục phát triển thêm dựa trên bảy bài thơ (trừ các bài thơ số 64a và số 71) đã không được sử dụng tới trong các công trình nghiên cứu kể trên, nhưng lại giúp cho chúng tôi một cách rất đáng kể trong việc tìm hiểu tư duy của vị Sứ thần (7). Những bài thơ trên đã giúp cho chúng tôi phát hiện ra mối quan hệ khăng khít giữa Cao Bá Quát với một vài thương nhân Trung Hoa trong vùng thuộc địa của Hà Lan - vẫn được người ta nhớ tới - là những người duy nhất ở trong những vùng "man rợ" này, đã chia xẻ được với ông một nền văn hóa chung và đã có đủ tầm cỡ để trao đổi với ông những ý nghĩ của họ về thế giới hải ngoại này. Chính họ đã giúp cho ông hình thành nên một nhận thức chính trị mà chắc chắn rằng trước đây ông không thể có những suy nghĩ như vậy, nếu ông không rời xa đất nước ông, nhưng trước hết, chúng tôi muốn nhắc lại đôi nét về tiểu sử và trình bày đôi điều về những Phái đoàn quan phương trong vùng biển phía Nam có sự tham gia của các vị quan chức bị biếm phải thấp túng để chuộc tội.

Một tài năng nổi loạn chống lại "chính quyền"

Cao Bá Quát là người như thế nào? Đó không phải là một câu hỏi dễ giải đáp được, bởi lẽ về nhiều mặt của cuộc đời ông chúng tôi không nắm vững được. Những tác phẩm của ông chỉ còn sót lại từng phần của các bản sao chép sau này (8) mà xuất xứ của chúng đôi khi lại mâu thuẫn với nhau. Trong phần Phụ lục, chúng tôi xin đưa thêm vào bản dịch tiểu sử của ông, một trong số những bài viết theo thể loại này, in trong "Đại Nam Liệt truyện" (ĐNLT) hay là bản sưu tập các tiểu sử trong thời nhà Nguyễn, ở cuối phần nói về những kẻ phản nghịch mà chúng tôi có trích dẫn lại ở đây một số đoạn. Theo tài liệu hiện nay,

ông sinh năm 1809 (9) trong một gia đình Nho học ở tỉnh Bắc Ninh và cùng với người anh sinh đôi là Cao Bá Đạt theo dõi Nho học. Năm 1831 (Minh Mạng năm thứ 12), "ông đỗ Á nguyên kỳ thi Hương, nhưng lại bị bộ Lễ xếp cuối bảng". Mặc dù rất cay đắng, ông vẫn nhiều lần vào Kinh đô dự thi Đình, nhưng cứ trượt hoài, bởi lẽ theo cách giải thích của Giáo sư Woodside thì "chủ yếu là do tính khí ngạo mạn và chủ nghĩa cá nhân hoài nghi đã khiến cho các quyền thi của ông rất dễ bị người ta nhận biết và bị đánh hỏng" (10). Vua Thiệu Trị không phải vì thế mà không thừa nhận văn tài của ông, nên thỉnh thoảng cũng vời ông vào triều. Cuối cùng nhà vua đã bổ nhiệm ông chức Chủ sự ở bộ Lễ (11).

Sau đó những tai họa bắt đầu đến với ông, năm 1841 khi ông được làm Giám khảo kỳ thi Đình ở Kinh đô, ông đã cùng với người cộng sự - ông Phan Nhạ, theo ĐNLT; ông Nguyễn Văn Siêu (12), theo "Quốc sử di biên" (QSDB), đã chữa một số quyền thi mà ông thấy có chất lượng cao, nhưng đã phạm phải một số lỗi, theo một vài người nói, là những lỗi phạm hủ. Nhiều người trong số thí sinh này đã thi đậu, nhờ những quyền thi đã được sửa chữa; vụ việc bị vỡ lở, Cao Bá Quát và người cộng sự của ông bị xét xử và bị bỏ tù (13). Theo QSDB, ông bị đánh 80 roi (14). Người ta không biết rõ Cao Bá Quát bị bỏ tù trong bao nhiêu lâu (15), nhưng cuối cùng ông được tha về và được lệnh đi phục vụ trong thương đoàn được gửi đi Batavia vào tháng 1 năm 1844 (Thiệu Trị năm thứ 3, tháng 12) để chuộc tội. Cầm đầu Phái đoàn này là nguyên Tả Tham tri bộ Hộ Đào Trí Phú và Phó sứ là Viên Ngoại lang Nội bộ phủ Trần Tú Dĩnh (16). Kiểu "trừng phạt" mới này ban đầu đã khiến cho Cao Bá Quát cảm thấy dễ chịu sau một thời gian ông ở tù, vì vậy có nguồn tài liệu ghi rằng ông "ngồi ở mũi

thuyền vừa ngâm thơ vừa uống rượu"(17). Chắc hẳn rằng điều đó cũng làm cho ông vui đi được những nỗi bất hạnh của ông.

Phái đoàn quay trở về vào tháng 7 (18). Trong chuyến đi kéo dài hơn nửa năm này, ông đã có nhiều dịp trò chuyện với Trần Tú Dĩnh (tự là Trần Ngô Hiên), người đã tham gia vào nhiều chuyến đi - ông này có tên trong 3 Phái đoàn trước đó vào các năm 1839, 1840 và 1842 (19) - và chắc hẳn là cả với Đào Trí Phú nữa, mặc dù người ta không thấy có bài thơ nào của Cao Bá Quát đề tặng ông này một cách rõ ràng (20).

Cuốn sách ĐNLT không nói cụ thể gì về những hoạt động của Cao Bá Quát từ sau khi ông ra khỏi nhà tù - cũng như không đề cập đến chuyến đi Batavia - cho đến năm 1854 (Tự Đức năm thứ 7) ông được cử giữ chức Giáo thụ phủ Quốc Oai (nay là tỉnh Hà Tây). Bất mãn với chức vụ mới này, ông xin từ quan và ít lâu sau đó ông tham gia vào một cuộc khởi nghĩa chống Triều đình Huế, ông liên minh với một người nổi loạn tự xưng là "hậu duệ của nhà Lê", và ông đã từ trần trong cuộc khởi nghĩa này.

Những Phái đoàn chính thức trong "miền Hạ Châu"

Nhờ vào một vài công trình, người ta đã bắt đầu thấy được sự quan tâm của nhà Nguyễn đối với các vùng biển phía Nam (21). Gần đây Giáo sư Chen Ching Ho đã tiến hành nghiên cứu tổng quát về những Phái đoàn chính thức khác nhau được gửi đi Hạ Châu hay "các miền phía Nam", khoảng giữa các năm 1788 và 1846/1847, dựa vào những thông tin tư liệu có trong cuốn ĐNLT (22). Căn cứ vào những địa điểm đến của các Phái đoàn, Giáo sư đã chỉ ra được rằng trong số đó có ít nhất là 13 Phái đoàn đã được cử đến Batavia (vào các năm 1791, 1825, 1826, 1830,

1831, 1832, 1833, 1836, 1836/1837, 1839, 1840, 1842, 1844, và 1846/1847). Nếu như những chuyến đi đầu tiên vào thời điểm Nguyễn Ánh chưa lên ngôi vua chỉ nhằm vào mục đích chủ yếu là mua vũ khí, thì những chuyến đi tiếp theo vào thời Minh Mạng và thời Thiệu Trị lại chú trọng mua các sản phẩm Âu châu để dùng trong Triều đình và đồng thời là để thăm dò vùng Hạ Châu, vị thế của người Âu châu - người Anh và người Hà Lan - ở trong vùng, cũng như để rèn luyện hải quân và xác định được các hải lộ. Lúc đầu những Phái đoàn này thường do các võ quan chỉ huy và đôi khi là do các nhà thám hiểm, song dần dần trách nhiệm ấy được giao cho các quan chức dân sự.

Hơn nữa, dưới thời Minh Mạng, vào thời điểm chưa được xác định rõ ràng, khoảng năm 1830, người ta thường đưa thêm vào thành phần của Phái đoàn những viên quan bị giáng chức hoặc bị cách quan. Những người này sau khi phục vụ trong các Phái đoàn trở về thường được tái bổ dụng vào bộ máy cai trị. Trong số họ có thể nêu lên một số nhân vật có tiếng thời ấy như Lý Văn Phức (1785-1849) bị phái đi Bengale (1830) (23), Phan Thanh Giản (1796-1867) và Hà Tông Quyền (1789-1839) được phái đi Hạ Châu (1832), Phan Huy Chú (1782-1840) được phái đi Batavia, và sau đó là Cao Bá Quát.

Ít ra là dưới thời Minh Mạng, giống như những bạn đồng sự của họ khi sang Trung Quốc, các vị Sứ thần này bị bắt buộc phải viết những tờ trình gọi là Sứ trình nhật ký để báo cáo với Triều đình (24). Nếu như một vài bản Sứ trình của các Phái đoàn đi Trung Quốc đã được nghiên cứu (25), thì cho đến nay những bản Sứ trình của những Phái đoàn đi phía Nam vẫn còn chưa được biết đến, tới mức chưa thể thống kê được nữa. Những bản Sứ trình được biết đến nhiều nhất chủ

yếu lại là những bản Sứ trình của các viên quan bị cách chức. Người ta còn giữ được những bản Sứ trình viết tay của Lý Văn Phức và Phan Huy Chú (26). Còn về những cảm xúc của các chuyến đi được viết bằng thơ thì bên cạnh những bài thơ của Cao Bá Quát, phải kể đến những bài thơ của Lý Văn Phức (27), của Hà Tông Quyền và của Phan Thanh Giản (28).

Sứ thần gặp gỡ các thương nhân Nho học Trung Quốc

Sau chuyến đi gian khổ giữa trời và biển, Cao Bá Quát đến miền Hạ Châu, ông hết sức ngạc nhiên, thậm chí thán phục khi nhìn thấy những hải cảng và vẻ đồ sộ của các tòa nhà kiểu Phương Tây được xây dựng ở đó. Một bài thơ viết về vùng Hạ Châu (29), có thể là về bộ mặt của Singapour, có chứa đựng một ẩn ý về sắc cờ của nước Anh, bộc lộ một niềm hoan hỷ có được một sự lo âu:

"Bên sông lâu gác trập trùng,
Hoa chi dưới bóng cây tùng tốt tươi?
Xe về cổng sắt mở rồi,
Hầu xe da trắng, rất người da đen"

Dịch thơ: Vy Chữ và Hóa Dân
("Thơ chữ Nôm Cao Bá Quát". Tuyển dịch.
Nxb Văn học, Hà Nội, 1970, tr. 138).

(Còn nữa)

Người dịch: Nguyễn Văn Kiệm
Dịch theo nguyên bản Pháp ngữ:
"L'émissaire vietnamien Cao Bá Quát
(1809-1854) et sa prise de conscience dans
les "Contrées méridionales", in trong "Bulle-
tin de l'École française d'Extrême - Orient"
(Tập san của Trường Viễn Đông Bác cổ),
tập LXXXI, tr. 125-243, năm 1994, Paris).

CHÚ THÍCH

- (1) Chúng tôi cảm ơn Denys Lombard đã giúp đỡ chúng tôi ghép văn các bản dịch của các bài thơ.
- (2) Công trình nghiên cứu "cận đại" đầu tiên về Cao Bá Quát là của Trúc Khê (tên thật là Ngô Văn Triện, từ trần năm 1949), nhan đề "Cao Bá Quát. Danh nhân truyện ký", Hà Nội, Nhà in Tân Dân, 1940, 159 trang mà chúng tôi chưa thể tra cứu được (ký hiệu P.22.363, Thư viện quốc gia Hà Nội. Tham khảo thêm Ghi chép số 60 trong "Lược truyện các tác gia Việt Nam" của Trần Văn Giáp và các cộng sự, tập II, 1972, trang 155. Cũng xem những đoạn dành cho Cao Bá Quát trong các công trình nghiên cứu văn học sau: Phạm Thế Ngũ - "Việt Nam văn học sử giản ước tân biên", tập II; Việt văn - Sài Gòn, Nxb Quốc học từng thư, tr.429; "Từ điển Văn học" (Nxb Khoa học xã hội), Hà Nội, 1983, tập I (A-M), tr.107-109.
- (3) Xem: "Thơ chữ Hán Cao Bá Quát". Tuyển dịch, Hà Nội, 1970, Nxb Văn học (in lần thứ hai, 1976, không có phần chữ Hán).
- (4) Xem "Cao Chu Thần thi tập", Bộ Giáo dục, Trung tâm học liệu, 2 tập. Tập I có bản phiên âm và bản dịch các bài thơ tuyển chọn và những bài văn ngôn trích trong bản viết tay, A.299, được in fac-similé trong tập II (từ một bản Microfilm của EFEO nguyên gốc, hiện được lưu giữ ở Viện Hán Nôm, Hà Nội. Chính ở trong phần Phụ lục không có bản dịch ở tập I, nhan đề "Cao Chu Thần ngâm tập", người ta đã tìm thấy 36 bài thơ (tập II, tr.441-461, từ số 57 đến số 92) ít nhiều có liên quan đến chuyến đi của ông từ Đà Nẵng qua Pedra Branca (Bạch Thạch cảng), Singapour, các đảo Riau (Liêu Cảng), Lingga (Long Nha) đến Batavia (Ba Thành).
- (5) Ở đây chúng tôi in các chữ số đậm chín bài thơ đã in và dịch trong Tuyển tập và kèm theo những số của Nhà xuất bản Sài Gòn để bạn đọc tiện đối chiếu 2 cuốn sách: số 35/60, số 36/65, số 39/66, số 40/71, số 41/75, số 43/78, số 44/86, số 36/88 và 4 bài thơ riêng biệt: số 36/61a, số 46/64a, số 41/74b, và số 45/92a.

- (6) Nguyễn Nghiệp - "Cao Bá Quát", Hà Nội, Nxb Văn hóa, trang 106-124. Tiêu đề của Chương này là trích từ một câu thơ của Cao Bá Quát (bài 62, xb ở Hà Nội).
- (7) Những bài thơ mà chúng tôi trình bày ở đây tương ứng với các số: bài số 64 "Bài thơ về Hạ Châu hay Singapour", bài số 69 "Ghé cảng Riau, đáp từ người Hoa Hoàng Liên Phương, ông đã có lời vắn an tôi"; bài số 70 "Nhớ về quán Nghinh Phong của ông Hoàng, chủ nhân hãng Mỹ Tường"; bài số 71 "Cảm nghĩ sau khi đàm luận với Hoàng Liên Phương và nói chuyện về công việc hải ngoại"; bài số 81 "Suy ngâm về đại dương, 36 vắn đề tặng ông Trần Ngộ Hiên (tên thật là Trần Tú Dĩnh); bài số 89 "Thơ tặng Souw Tian Pic (Tô Thiên Tí)" và bài số 91 "Thơ đáp lại người lái buôn vắn già đã vắn an tôi". Nguyên văn của những bài thơ này để ở cuối bài viết này.
- (8) Chín bản sưu tập của những bản thảo được coi là của Cao Bá Quát hiện được lưu giữ tại Viện Hán Nôm, Hà Nội, (người ta thấy bản liệt kê trong Tuyển tập năm 1970, tr.48), đã là đề tài của một cuộc tranh luận và người ta đã xác định được 1353 bài thơ và 21 bài văn thực sự là của ông (nt.tr.8). Ở nước ngoài cũng đang còn có nhiều bản sưu tập về những tác phẩm của Cao Bá Quát hoặc dưới dạng những bản viết tay hoặc dưới dạng Micro-films.
- (9) Xem Vũ Khiêu, Tác phẩm đã dẫn (TPĐĐ), tr.9-10 đã xác định lại niên đại này dựa vào một bài thơ của Cao Bá Quát đề năm Nhâm Thìn (1832), trong đó ông nói ông 24 tuổi (tức 23 tuổi theo cách tính của Phương Tây). Cuốn sách ĐNLT không nói đến năm sinh của ông. Nguyễn Nghiệp, TPĐĐ, tr.5 xác định năm sinh của ông sớm hơn 1 năm (1808).
- (10) Alexander Barton Woodside. "Vietnam and Chinese model. A Comparative study of Vietnamese and Chinese Government in the First Half of the Nineteenth Century" (Việt Nam và mô hình Trung Quốc. Sự nghiên cứu so sánh Triều đình Việt Nam và Triều đình Trung Quốc nửa đầu thế kỷ XIX), Cambridge (Massachusetts) và London.
- Hội đồng nghiên cứu Đông Nam Á, Đại học Havard, in lại 1988, tr.225.
- (11) Phan Thúc Trực (1808-1852) - "Quốc sử di biên" (QSDB) do Chen Ching Ho xuất bản ở Hồng Kông, Xin Ya Institute, 1965, tr.375.
- (12) Trong thực tế cả Phan Nhạ và Nguyễn Văn Siêu đều dính líu và bị trừng phạt trong kỳ thi năm 1841. Vấn đề này đã được ghi lại khá dài trong "Đại Nam thực lục. Chính biên" (ĐNLT) đệ tam kỷ, Chương 11 (1841), tháng 8 âm lịch; bản dịch ra chữ Việt, tập 23, tr.345-347. Về Nguyễn Văn Siêu, xem chú thích số 86 dưới đây.
- (13) Theo một bài thơ của Cao Bá Quát (số 31), ông bị hạ ngục ngày 21 tháng giêng, nghĩa là có thể vào ngày 2 tháng 3 năm 1842.
- (14) Theo các bài thơ của Cao Bá Quát (số 23 và số 31), ông bị phạt đánh bằng roi mây và bị hạ ngục. Bài thơ số 23 đã được dịch sang chữ Pháp dưới tiêu đề: "Tiếng hát của ngọn roi" trong "Anthologie de la littérature vietnamienne", (Tuyển tập văn học Việt Nam). Hà Nội, Nxb Ngoại văn, 1973, tập II, tr.290.
- (15) Khi Cao Bá Quát viết bài Tựa cho cuốn "Hoa tiên truyện" vào tháng 7 năm Quý Mão, đời Thiệu Trị (1843) là vào lúc ông quay trở về quê hương ông: làng Phú Thị, xem bài văn xuôi số 2 (tr.407) của "Tuyển tập", năm 1970, bản dịch, tr.348-349.
- (16) QSDB, Thiệu Trị năm thứ 5, Ất Ty, tr.375; ĐNLT, Thiệu Trị năm thứ 3, tháng 12 (năm thứ 3, q.35, nt), bản dịch ra chữ Việt, tập 24, trang 447-448: có 3 tàu đi sứ: tàu Phấn Bằng đi Kelapa, gồm có 6 phái viên (Đào Trí Phú, Trần Tú Dĩnh, Lê Bá Đĩnh, Nguyễn Văn Bản, Nguyễn Công Dao, Trần Văn Quý) và hai người hiệu lực là Hà Văn Trung và Cao Bá Quát; tàu Linh Phương đi Singapour gồm có 3 quan chức (Lê Mậu Hạnh, Lê Vạn Hạnh, Nguyễn Văn Hựu) và một người bị trừng phạt: Nguyễn Hưng; tàu Thần Dao cũng đi Singapour gồm có 5 quan chức (Nguyễn Công Nghĩa, Hà Văn Hanh, Phạm Văn Dư, Phan Đắc Ký, Tống Phúc Trí) và hai người bị trừng phạt: Cung Văn Nhị và Phan Nhạ. Có tài liệu (xem Phần mở đầu của ông Vũ Khiêu, trang 24) nói

rằng Cao Bá Quát đã sang Campuchia, nhưng chúng tôi chưa tìm thấy dấu vết gì về chuyến đi này trong các nguồn tư liệu quan phương đã nghiên cứu; tuy nhiên trong tập hợp các bài thơ của Cao Bá Quát do Ngô Bắc Văn sao chép theo yêu cầu của Antony - Charles - Célestin Landes (1850-1893) và hiện đang lưu giữ ở Hội Á Châu (Société asiatique) ở Paris (Những bản chép tay. Thơ chữ Hán của các tác giả Việt Nam I, ký hiệu: Mb20) có hai bài thơ là: "Để Trần Tây ngẫu đề" và "Nam Vang ký kiến", nếu đúng thực là của Cao Bá Quát thì cũng phù hợp với ý kiến trên.

(17) QSDB. Thiệu Trị, năm thứ 5, Ất Ty, tr.375.

(18) ĐNTL. Thiệu Trị, năm thứ 4, tháng 7, đệ tam kỷ, Q.40, 19a-22b, trích dẫn theo Chen Ching Ho "Nguyên Chō shoki "Kashū kōmu" ni tsuite, Về các Phái đoàn đi Hạ Châu trong thời kỳ đầu nhà Nguyễn" (chữ Nhật) trong "Sōdai Ajia kenkyū". Tập chí của Viện Nghiên cứu Á châu (Tōkyō, Đại học Sōka, tập II, tháng 3-1990, trang 71, bản dịch ra chữ Pháp trong tập này của BE-FEO, tr.113.

(19) ĐNTL. Minh Mạng năm thứ 21, tháng 4 (đệ nhị kỷ, q.212.32b-33b); Minh Mạng năm thứ 21, tháng 5 (đệ nhị kỷ, q.213, 10b-11a); Thiệu Trị năm thứ 2, tháng 11 (đệ tam kỷ, q.26,5a-6a), dẫn theo Chen Ching Ho, TPĐĐ, 1990, trang 70 và bản dịch ra chữ Pháp, trang 111-112. Nguyễn Nghiệp, TPĐĐ, tr.112, phần chú thích, không chỉ rõ xuất xứ của những thông tin của ông cho rằng đến lúc chết, Trần Tú Dĩnh, một người được coi là hiền hòa, nguyên Phủ doãn Thừa Thiên, vẫn còn bị chỉ định đi sứ như là "một cuộc lưu đày không xét xử". Trong thực tế người ta cũng phát hiện thấy những sự thất sủng trong con đường làm quan của ông, một mặt, một ghi chú trong tiểu sử của ông (ĐNTL, Chương 29, 8a, tái bản Keio, tr.7918), có nói tới trong hơn 10 năm ông phải đi sứ đầy nhọc nhằn và nguy hiểm; mặt khác, nhiều thông tin rải rác ở ĐNTL cho biết ông bị giáng chức chủ yếu là vì tham ô của cải do Lê Bá Dĩnh tố cáo (xem Chú thích số 16 ở trên). Người ta cũng được biết Trần Tú Dĩnh đã đi sứ sang Trung Quốc cùng với Lý Văn Phức (1785-1849) và các bài thơ

của ông được tập hợp trong "Tiên Thành lữ thoại" (Tiên Thành: Quảng Đông) (1835) của Lý Văn Phức (các bản chép tay A.301, A.303 ở Viện Hán Nôm).

(20) Về nhân vật Đào Trí Phú rất khó xác minh; không tìm thấy tiểu sử của ông trong ĐNLT. Theo Chen Ching Ho, 1990, tr.69-70 và bản dịch ra chữ Pháp, tr.107-111-113, ông được cử đi sứ liên tục vào các năm 1830, 1839, 1840 (hai lần vào tháng 4 âm lịch và tháng 11 âm lịch, năm Minh Mạng thứ 21) và cuối cùng vào năm 1843 - 1844. Nguyễn Nghiệp, TPĐĐ, tr.112, đã chỉ rõ ông bị tử hình vào năm 1854, một vài tháng trước Cao Bá Quát, vì ông có can dự vào âm mưu lật đổ vua Tự Đức của Hồng Bảo. Xem ĐNTL, đệ tam kỷ, Chương IV (Tự Đức năm thứ 7, tháng giêng âm lịch), bản dịch ra chữ Việt, tập 28, tr.9. Về vụ Hồng Bảo, có một tập hồ sơ đầy đủ của Bùi Quang Tung. "Sự kế ngôi vua Thiệu Trị". Tập san Hội Nghiên cứu Đông Dương, BSEI, 42 (1967) số 1-2, tr.23-175.

(21) Tham khảo chủ yếu hai bài viết của Suzanne Karpeles: "Một số trường hợp về luật hàng hải quốc tế năm 1797". BSEI, t.XXIV, 1948, tr.125-131, và "Tư liệu chưa công bố về cuộc viếng thăm của hai quan chức Việt Nam ở Calcutta năm 1778. Phái đoàn Chapman ở Đàng Trong và những hậu quả". Dân Việt Nam (Hà Nội), số 3, tháng 8-1949, tr.45-53, bản đồ; Woodside, TPĐĐ, trong đó có một phần mở rộng thêm dành cho những Phái đoàn này, tr-266.

(22) Chen Ching Ho: "Về những Phái đoàn được cử đi Hạ Châu vào đầu thời Nguyễn", 1990, tr.63-86 và bản dịch tác phẩm này sang chữ Pháp của BEFEO. Theo tác giả này, nhóm từ "Hạ Châu" hình như xuất hiện trong ĐNTL, theo các thời kỳ khác nhau dùng để chỉ những địa điểm khác nhau. Trước hết, vào thời kỳ 1788-1801, nhóm từ này dùng để chỉ Malaka và Pinang, sau đó vào năm 1823, được dùng để chỉ tân cảng Singapour và từ năm 1826 đến năm 1840, dùng để chỉ chung Malaka, Pinang và Singapour, tức các Straits Settlements, tuy nhiên vẫn có những ngoại lệ.

- (23) Có một vấn đề nhỏ liên quan đến thời kỳ khởi hành chuyến đi công cán của ông. Cuốn sách ĐNTL, Minh Mạng năm thứ 10, tháng 11 (12-1829), q.63, bản dịch ra chữ Việt, tập 9, tr.311 nói rằng có một Phái đoàn gồm có 2 tàu Phấn Bàng và Định Dương do Nguyễn Trọng Tĩnh và Trần Chấn chỉ huy, được cử đi vùng Tiểu Tây Dương, không thấy ghi tên Lý Văn Phức; xa hơn nữa trong ĐNTL (Minh Mạng năm thứ 11, tháng 10, q.69, bản dịch ra chữ Việt tập .10, tr.161) có ghi ngày trở về của Phái đoàn. Trong khi đó, Lý Văn Phức, trong bài Tựa cuốn Tự truyện của ông ("Tây hành kiến văn kỷ lược") và ghi thời gian khởi hành của các tàu này là ngày 18 tháng giêng âm lịch năm Canh Dần (tức là ngày 11 tháng 2 năm 1830).
- (24) Được biết rằng năm 1831, Minh Mạng không hài lòng lắm về những tập Sứ trình, như ĐNTL, Chương 69, bản dịch ra chữ Việt, tập 11, tr.61-62 đã ghi như sau: "Sau khi phân nân về sự sơ sài của các tập Nhật ký của các Phái đoàn được gửi đi Trung Quốc có sự tham gia của Phan Huy Chú, nhà vua nói thêm rằng các tập Sứ trình chỉ ghi địa danh của hành trình và độ dài của các trạm mà không đề cập gì về tình hình dân chúng và các vụ việc ở trong các xứ. Nhà vua truyền cho bộ Lễ phải nhắc nhở các phái viên sắp tới này phải tìm hiểu hoàn cảnh của dân chúng, những hiện tượng xấu và những điềm lành một cách hết sức tỉ mỉ; còn về các địa danh và khoảng cách của các trạm, vẫn theo lời của nhà vua, đã có những tài liệu đầy đủ rồi và không cần thiết ghi chép những chi tiết vô ích".
- (25) Xem chủ yếu: Trần Văn Giáp - "Tờ trình của một vị Sứ thần An Nam ở Trung Quốc vào thế kỷ XVIII", BSEI, tập XVI, số 3, quý 3-1941, tr.55-81; Durand - "Về một bản chép tay ở Thư viện Trung ương Hà Nội kể về một vị Sứ thần Việt Nam ở Trung Quốc năm 1825", BEFEO, XLVIII (1957), tập 2, tr.593-600, Hoàng Xuân Hãn - "Vụ Bắc sứ năm Canh Thìn đời Cảnh Hưng với Lê QuýĐôn và bài trình bằng văn Nôm", Sù - Địa (Sài Gòn) 6 (1967), tr.3-5, tr.142-162; 11 (7-9/1967), tr.193-215 (tiếp theo); "Lê QuýĐôn đi sứ nước Thanh", Đoàn kết, Xuân năm 1980, tr.24-
29. Nguyễn Thuật: "Vãng Tân nhật ký", Chen Ching Ho, Nxb Xianggang Zhongwen daxue, 1980; đó là bản in tập viết tay trong tập sưu tầm cá nhân của ông P.Demiéville. Tác giả của tập trần thuật này (1881) là Phó sứ Phạm Thận Duật. Xem bản dịch của bản trần thuật, dựa theo bản chép tay A.1471 và A.929 của Viện Hán Nôm, trong cuốn "Phạm Thận Duật. Cuộc đời và tác phẩm" do Nguyễn Văn Huyền chủ biên, Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1989, tr.285-331.
- (26) E.Gaspardone: "Thư mục An Nam", BEFEO, XXXIV (1935), tr.31 và 32, đã lời kéo sự chú ý của các nhà nghiên cứu về hai bản trần thuật này. Chúng tôi đang chuẩn bị cho bản dịch bản trần thuật của Lý Văn Phức.
- (27) Những bài thơ này được tập hợp lại trong cuốn "Tây hành thi kỷ tập", hiện đang có một bản sao ở Viện Hán Nôm.
- (28) Đối với Hà Tông Quyền thì đó là tập "Mộng dương thi tập" hiện nay được lưu trữ ở Viện Hán Nôm mà hai bài thơ trong đó đã được in trong bản dịch ra chữ Pháp "Anthologie de la littérature vietnamienne" (Tuyển tập văn học Việt Nam), tập II, Hà Nội, Nxb Ngoại văn, 1973, tr.256-257, phản ánh công việc của Hà Tông Quyền trong một Phái đoàn được nhắc tới vào tháng 11, Minh Mạng năm thứ 12 (12-1831/1-1832). Xem Chen Ching Ho, TPĐĐ, tr.67; bản dịch ra chữ Pháp, tr.107. Còn những cảm xúc của chuyến đi của Phan Thanh Giản đã được ghi lại trong Chương 10 của tập "Lương Khê thi thảo" (có hai bản in được lưu giữ ở Viện Hán Nôm, Hà Nội, A.2125 và VHv 151). Trong Lời bạt của cuốn "Mộng dương thi tập", người ta biết rằng Phan Thanh Giản và Hà Tông Quyền cùng đi trên một chuyến tàu đi Batavia.
- (29) Có thể so sánh bài này với bài thơ do Hà Tông Quyền viết về những cảm xúc của ông khi đến Hạ Châu và đã được dịch trong "Anthologie de la littérature vietnamienne" (Tuyển tập văn học Việt Nam), tập II, tr.256-257.

(Còn nữa)

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU ĐỒ GỐM NƯỚC NGOÀI PHÁT HIỆN Ở CÁC THƯƠNG CẢNG CỔ VIỆT NAM

TRINH CAO TUỞNG *

Mặt đầu là một nước có đường bờ biển dài hơn 3000 km lại nằm ở vị trí thuận lợi trên con đường thương mại Đông-Tây đã từng có những thương cảng quốc tế một thời nhộn nhịp và cũng là một nước có truyền thống gốm lâu đời, đã có lúc, từng giữ vị trí đáng kể trong thị trường gốm thế giới, vậy mà, gốm thương mại Việt Nam và gốm nước ngoài có mặt ở Việt Nam với tư cách là gốm thương mại lại chưa được quan tâm nghiên cứu.

Mãi cho tới năm 1990 việc nghiên cứu gốm thương mại Việt Nam mới bắt đầu bởi một chương trình hợp tác nghiên cứu giữa các nhà Khảo cổ học Việt Nam ở Viện Khảo cổ học với các nhà Khảo cổ học Nhật Bản do giáo sư Gakuji Hasebe dẫn đầu (1).

Trong bài viết này chúng tôi xin giới thiệu một phần nhỏ của công việc mà đề tài đã tiến hành trong những năm vừa qua - đó là - Đồ gốm nước ngoài phát hiện trong các di chỉ Khảo cổ học tại các thương cảng cổ ở Việt Nam mà chúng tôi nghĩ rằng đó là đồ gốm với tư cách thương mại. Như vậy, những đồ gốm có mặt

trong các sưu tập của các Viện bảo tàng và các sưu tập tư nhân không phải là những đối tượng chính để khảo sát.

Như chúng ta đã biết, để tìm hiểu gốm thương mại thì những di chỉ thương cảng cổ giữ vai trò quan trọng hàng đầu. Những thương cảng cổ ở Việt Nam đã được chúng tôi khảo sát bao gồm: *Phố Hiến* (Hải Hưng) *Vân Đồn* (Quảng Ninh) *Hội Thống* (Hà Tĩnh) *Mai Xá*, *Cửa Việt* (Quảng Trị) *Thanh Hà* (Huế) *Cù Lao Chàm* - *Hội An* (Quảng Nam-Đà Nẵng) *Nước Mặn* (Bình Định) *Cồn Đảo* (Bà Rịa-Vũng Tàu), *Khu vực Ốc Eo* (An Giang).

Dưới đây chúng tôi xin thông báo một vài nét chính về tình hình đồ gốm nước ngoài đã phát hiện ở các thương cảng trên từ thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ XIX.

1. Đồ gốm thế kỷ IX - X

Trong khoảng thời gian này, tại các thương cảng ở miền Nam Việt Nam đã phát hiện được các loại gốm ltxlam, gốm men ngọc của lò gốm

* PTS. Viện Khảo cổ học.

Việt Châu, gốm Định Châu, gốm Trường Sa và một số đồ gốm chưa xác định được rõ đó có phải là của các lò Trung Quốc hay không? Mảnh gốm Itxlam đầu tiên được chúng tôi phát hiện ở Cù Lao Chàm vào năm 1991- sau đó lại phát hiện được ở di chỉ Trảng Sỏi (Hội An). Trong bộ sưu tập gốm của cha An Tôn, do những người dân trong thành Trà Kiệu đào tìm được mang đến nhà thờ cho cha có 5 mảnh của một chiếc bình lớn. Gốm Itxlam giai đoạn này có đặc điểm chung là xương gốm trắng, xốp chứa nhiều thạch cao, bên ngoài phủ một lớp men màu xanh cô-ban dày. Hoa tiết trang trí là các gờ nổi ở mép bình hoặc hình tròn đắp nổi trên vai bình. Cho đến nay vẫn chưa phát hiện được mảnh gốm vẽ màu nào (2).

Trong ba loại gốm Trung Quốc ở thời kỳ này, gốm men ngọc của lò gốm Việt Châu chiếm tỷ lệ cao nhất. Có thể nói, gốm men ngọc Việt Châu có mặt ở hầu khắp các di chỉ Khảo cổ học ở Hội An và khu vực thành Trà Kiệu - kinh đô của nhà nước Chăm Pa đương thời. Trong đợt khảo sát ngắn ở Cồn Đảo chúng tôi đã phát hiện được một mảnh gốm đời Đường ở khu vực bến Đầm - nhưng chưa biết được lò sản xuất. Ngoài ra ở Bảo tàng Quảng Trị hiện đang lưu giữ một sưu tập các vỏ gốm đời Đường tiêu biểu loại vỏ có 4 hoặc 6 quai trên vai với màu men vàng sậm. Quan sát chất liệu xương gốm, men và kỹ thuật nung thấy chúng rất gần gũi với các sản phẩm của lò gốm Quảng Đông đương thời.

Tháng 11 năm 1995 trong cuộc khảo sát của Viện Khảo cổ học trên đảo Phú Quốc đã tìm được ở di chỉ KCH *Bãi Mun* một mảnh gốm men ngọc của lò Việt Châu và một mảnh bát men trắng ngà có niên đại tương đương, song không xác định được rõ lò sản xuất.

Những phát hiện trên đã chứng tỏ vào giai đoạn này các lò gốm Nam Trung Quốc và gốm Itxlam đã đóng vai trò chủ chốt trên thị trường gốm thương mại ở Việt Nam cũng như thị trường gốm thương mại thế giới (3).

2. Thế kỷ XI -XII

Gốm Itxlam hầu như mất hẳn dấu tích. Trên các thương cảng phía nam thời kỳ này chỉ còn thấy có mặt gốm Trung Quốc, chủ yếu là gốm trắng, bao gồm các loại hình: bát miệng loe, gờ miệng đắp vành dày phía ngoài, các loại hộp phẩn với hoa văn in nổi trên nắp hộp có nhiều khả năng đây là sản phẩm của lò *Đức Hóa*. Gốm trắng Trung Quốc tìm thấy vẫn là ở nhiều nơi trong khu vực Hội An và khu vực thành Trà Kiệu.

Năm 1988 tại di tích Gò Gòn, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An đã phát hiện một bộ sưu tập gốm 9 hộp phẩn của các lò Nam Trung Quốc. Trên nắp các hộp phẩn này đều có hoa văn cúc dây hoa lan đắp nổi. Bộ sưu tập này là một dẫn chứng khá thú vị về mối quan hệ ngoại thương giữa Trung Quốc với Chân Lạp (4).

3. Thế kỷ XIII-XIV

Đây là thời kỳ mà gốm Trung Quốc đã được nhập vào Việt Nam một cách khá ồ ạt. Phần lớn các cảng thị của Việt Nam đều thấy có mặt đồ gốm men ngọc của lò gốm Long Tuyền Trung Quốc. Có thể nói gốm Long Tuyền đã hoàn toàn chiếm lĩnh thị trường gốm nhập khẩu Việt Nam.

Tại cảng Vân Đồn, trong khu vực bến thuyền Cống Đông - Cống Tây, đã tìm được nhiều gốm Long Tuyền trong làn nước biển trong xanh, cũng như trong các công trình kiến trúc trên đảo như Chùa Lắm, hay ngọn tháp phía bắc đảo.

Tại di chỉ KCH Đền Huyện - nằm trong khu vực cảng Hội Thống bên bờ sông Lam, tỉnh Hà Tĩnh được Viện Khảo cổ học đào thám sát năm 1994 đã phát hiện được nhiều bát đĩa men ngọc Trung Quốc nằm cùng với gốm men ngà của các lò gốm Việt Nam thời Trần. Lui vào phía nam gốm Long Tuyền vẫn tiếp tục có mặt ở Hội An trong các di chỉ: Trảng Sỏi, Bàu Đà và ngược lên Trà Kiệu. Cũng trong di chỉ KCH Làng Bà ngoài gốm men ngọc Long Tuyền còn có gốm hoa nâu của các lò gốm Quảng Đông - Phúc Kiến Nam Trung Quốc cùng niên đại.

Từ cảng biển Thị Nại, gốm men ngọc tràn lên khu vực Thành Cha, thành Đồ Bàn (Vijaya) kinh đô của nước Chăm Pa. Dưới chân tháp Cánh Tiên ở trung tâm thành có thể dễ dàng tìm thấy gốm Long Tuyền, có niên đại thế kỷ XIV. Năm 1994 trong đợt điều tra của bảo tàng Ninh Thuận, một cảng mới của nhà nước Chăm Pa đã được phát hiện - cảng Hòn Đỏ. Theo báo cáo của những người điều tra thì trên mặt đất của cảng thị này còn vương đầy các mảnh gốm. Nhiều nhất trong số đó là gốm men ngọc có niên đại thế kỷ XIV.

Đi sâu hơn về phía nam, tại tỉnh Long An, cùng với sưu tập gốm thế kỷ XII-XIII đã nói trên, còn có một lọ men ngọc có niên đại thế kỷ XIV. Ở Long An gốm Long Tuyền tìm thấy nhiều hơn ở di chỉ khảo cổ học Bàu Lương. Sau mỗi trận mưa, ở đây, người ta còn tìm được cả các hiện vật tương đối nguyên vẹn của gốm Long Tuyền. Một cảng thị còn giữ lại rất ít dấu vết của vương quốc Phù Nam và Chân Lạp là cảng Vĩnh Hưng tỉnh Minh Hải - nơi chót cùng của nước Việt Nam hôm nay, đã đào tìm được một bộ sưu tập khá phong phú gồm cả gốm men ngọc và gốm trắng Trung Quốc thế kỷ XIII đầu XIV.

Từ các cảng thị, gốm Long Tuyền len lỏi vào sâu trong đất liền, lan tỏa trên một vùng lãnh thổ rộng lớn. Có thể kể ra đây 5 di chỉ khảo cổ học tiêu biểu, có nhiều đồ gốm có giá trị đã được phát hiện:

- Di chỉ Hạ Lan, nằm trên cánh đồng thuộc khu vực các cung điện vua Trần xưa, gần đền thờ Trần Hưng Đạo ngoại thành Nam Định. Chúng tôi đã tìm thấy nhiều gốm Long Tuyền cùng với đồ gốm Việt Nam có niên đại thế kỷ XIII-XIV.

- Sưu tập gốm men ngọc ở khu vực mộ Mường - Hòa Bình hiện đang lưu giữ tại viện Khảo cổ học, có nhiều đĩa, bát có kích thước lớn.

- Sưu tập gốm men ngọc ở thành Tây Đô - kinh đô của nhà Hồ thế kỷ XIV, với nhiều bát đĩa có kích thước lớn, đẹp, đào tìm được rải rác trong khu vực nội thành.

- Sưu tập gốm men ngọc ở khu di chỉ mộ táng Đại Làng (Lâm Đồng). Sưu tập này có tới gần trăm hiện vật có niên đại thế kỷ XIV, còn nguyên vẹn của các lò Long Tuyền và Đồng An.

- Một trong những phát hiện khá thú vị là sự có mặt của các loại hình gốm Trung Quốc trên vùng đất Hải Hưng - trung tâm sản xuất gốm lớn nhất Việt Nam hiện biết.

Đầu tiên là việc phát hiện sưu tập gốm Hiệp An với gần 20 hiện vật gốm men ngọc và một chiếc đĩa hoa lam thời Nguyên. Tất cả đều được dựng trong các vại sành, chôn sâu trong lòng đất. Tháng 4 năm nay Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đã khai quật di chỉ Xóm Hống - Chí Linh tỉnh Hải Hưng. Theo nhận định bước đầu của những người khai quật, đây là một di chỉ cư trú nhưng có nhiều dấu vết của khu sản xuất gốm. Điều đặc biệt thú vị là đã tìm được một khối lượng không nhỏ đồ gốm men ngọc, gốm xanh trắng có niên đại từ thế kỷ XIII đến thế kỷ

XIV. Phải chăng thợ gốm Việt Nam thời bấy giờ đã tham khảo và mô phỏng sản xuất được các đồ gốm như của Trung Quốc?

4. Giai đoạn thế kỷ XV-XVI

Gốm Trung Quốc bỗng trở nên rất hiếm hoi trong các thương cảng ở Việt Nam. Điều này có thể dễ hiểu. Bởi từ năm 1371 đến năm 1567 triều Minh đã chủ trương cấm tư nhân buôn bán với nước ngoài làm cho việc xuất khẩu gốm sứ Trung Quốc bị hạn chế. Đây cũng chính là điều kiện thuận lợi cho gốm Việt Nam phát triển, không chỉ đảm bảo nhu cầu cho thị trường trong nước mà còn tham gia vào thị trường gốm thương mại thế giới.

Tuy nhiên, không phải gốm Trung Quốc đã hoàn toàn vắng bóng. Tại Hội An, ở khu mộ Đại Làng người ta vẫn tìm thấy gốm của các lò gốm Nam Trung Quốc. Đó là các loại gốm hoa lam vẽ hoa dây và một ít đồ gốm trên men. Không rõ các loại gốm này đã vào thị trường Việt Nam bằng con đường nào?

5. Thế kỷ XVII-XVIII

Như chúng ta đã biết từ năm 1567 triều Minh đã bãi bỏ chính sách bế quan tỏa cảng, mở cửa cho thuyền buôn ra nước ngoài. Mặt khác từ cuối thế kỷ thứ XVI, chủ nghĩa tư bản phương Tây ra sức tìm kiếm thuộc địa và thị trường phương Đông đã tạo nên những hoạt động thương mại nói chung và gốm sứ nói riêng khá nhộn nhịp.

Từ thế kỷ thứ XVI nước Việt Nam chia làm hai miền. Miền Bắc dưới sự thống trị của tập đoàn phong kiến họ Trịnh, miền Nam thuộc quyền của họ Nguyễn. Để phục vụ cho cuộc chiến tranh của hai miền, họ Nguyễn và họ Trịnh đều ra sức mở rộng quan hệ buôn bán với nước ngoài. Theo giáo sĩ Alexandre de Rhodes

đến Việt Nam truyền giáo vào năm 1627 cho biết: "Trong suốt dọc ven biển nước An Nam dài chừng 350 dặm Pháp, đếm được chừng 50 của biển có thể chứa được 10-12 tàu lớn." (5).

Trong bối cảnh đó, gốm Trung Quốc có điều kiện dễ tràn vào Việt Nam. Mặt hàng chủ yếu xuất hiện trên thị trường Việt Nam vào thời kỳ này là gốm sứ hoa lam của lò Cảnh Đức Trấn và các lò Phúc Kiến - Quảng Đông.

Ở hầu khắp các cảng thị của Việt Nam đều có mặt gốm Trung Quốc như: Phố Hiến - Văn Đồn - Quán Lạn - Hội Thống - Cửa Việt - Mai Xá - Hội An - Nước Mặn... Rất có thể từ các cảng biển, gốm đã đến mọi vùng miền Việt Nam phục vụ cho người sống cũng như người chết (khu mộ táng Đại Làng (Lâm Đồng), khu mộ người Mường ở Đống Thếch (Kim Bôi....)

Cũng vào thời kỳ này có thêm gốm Nhật Bản đã tham gia vào thị trường Việt Nam. Những mảnh gốm Nhật Bản đầu tiên được các nhà Khảo cổ học Nhật Bản xác định ở cảng Thanh Hà (Huế) năm 1991. Sau đó là Hội An (Quảng Nam - Đà Nẵng) rồi đến Nước Mặn (Bình Định). Cho đến nay, danh sách các di chỉ Khảo cổ học phát hiện được gốm Nhật Bản đã ngày càng nhiều hơn. sau đây là danh sách các địa điểm đã được ghi nhận:

Khu mộ táng Mường ở Đống Thếch - Kim Bôi (Hòa Bình), Chu Đậu, Vạn Yên (Hải Hưng), Mai Xá - Cửa Việt (Quảng Trị), Mỹ Xuyên Thanh Hà (Huế), Cù Lao Chàm, Hội An (Quảng Nam - Đà Nẵng), Nước Mặn, thành Vijaya Đồ Bàn (Bình Định)... Khu mộ táng Đại Làng (Lâm Đồng)... Nhưng tập trung nhiều nhất vẫn là ở các cảng thị miền Trung như: Thanh hà, Hội An, Nước Mặn {(6)} Gốm Nhật Bản có mặt ở Việt Nam chủ yếu là các loại bát, đĩa hoa lam có niên đại 1650 - 1680 có khả năng là sản phẩm của các

lò Yosida (1650) Simosi Lakaoa (1630), Fudoyama (1630-1690) Chokitidany (1655-1680)...

Mặc dầu vào thời kỳ này chính quyền Tokugaoa cấm các thuyền buôn của Nhật ra nước ngoài, nhưng gốm Nhật Bản vẫn có mặt nhiều ở Việt Nam. Có lẽ loại hàng này được mang đến Việt Nam qua hai con đường: một do các thương nhân ở Đài Loan dưới quyền lãnh đạo của Trịnh Thành Công (1661-1683) và hai là do công ty Đông Ấn Hà Lan.

Bước sang thế kỷ XVIII tình hình chính trị xã hội Việt Nam có nhiều biến động, nông dân khắp đồng bằng Bắc Bộ nổi dậy khởi nghĩa. Có lẽ tình hình đó đã phần nào buộc các lò gốm ở trung tâm Hải Hưng phải đóng cửa. Gốm Trung Quốc có cơ hội tràn khá nhiều vào miền Bắc Việt Nam qua con đường Phố Hiến. Cuộc đào thám sát của Bảo tàng Hải Hưng tại Phố Hiến 1993 đã phát hiện phần lớn gốm hoa lam của lò Cảnh Đức Trấn và các lò Nam Trung Quốc có niên đại thế kỷ XVIII là một dân chứng (7).

6. Thế kỷ XIX

Gốm nước ngoài hầu như hoàn toàn vắng bóng trong giai đoạn này ngoại trừ gốm Trung Quốc. Nét cơ bản của quan hệ gốm, thương mại Trung Quốc giai đoạn này là triều đình và tầng lớp trên của xã hội ưa dùng đồ sứ hoa lam của lò Cảnh Đức Trấn, một số còn được đặt hàng theo mẫu giành cho triều đình. Còn thị trường giành cho những người dân bình thường là gốm của các lò Phúc Kiến - Quảng Đông. Một con tàu chở gốm Phúc Kiến có niên đại cuối thế kỷ XIX được trục vớt ở ven bờ biển Vũng Tàu năm 1993 là bằng chứng của mối quan hệ này (8).

Gốm nước ngoài có mặt trong các di chỉ khảo cổ học ở Việt Nam vừa được chúng tôi đề cập trên đây chắc chắn chỉ còn là một phác thảo chưa thật đầy đủ. Bởi, nó chưa có được các con số tỷ lệ, các biểu thống kê về số lượng, loại hình cũng như số lượng nhập của các cảng thị trong suốt chiều dài lịch sử gần 10 thế kỷ. Song dẫu sao chúng tôi cũng đưa ra một số nhận xét bước đầu như sau:

1. Việt Nam là một nước có vị trí quan trọng trong nền ngoại thương gốm, sứ trên thế giới.

Ngay từ thế kỷ IX - X khi con đường tơ lụa trên biển hình thành, Việt Nam đã là trạm dừng chân quan trọng của các đoàn thuyền chở gốm, sứ Đông - Tây như: Côn Đảo - Phú Quốc - Cù Lao Chàm - Hội An...

Trong thời kỳ đại hàng hải thế kỷ XVI-XVII vai trò này không những vẫn tiếp tục gìn giữ mà còn được phát triển mạnh mẽ.

2. Thị trường Việt Nam nhập gốm từ ba nước: Itxlan - Trung Quốc và Nhật Bản. Nếu như gốm Itxlan và gốm Nhật Bản chỉ đến với thị trường Việt Nam trong những thời kỳ ngắn ngủi thì, gốm Trung Quốc đã luôn luôn có mặt suốt mọi thời đại. Nó đã trở thành một trở lực lớn đối với sự phát triển của ngành gốm Việt Nam. Chỉ khi nào nó không tham gia vào thị trường gốm thương mại (1371-1567) thì gốm Việt Nam mới phát huy được sức mạnh của mình trên thị trường thế giới.

3. Quan hệ thương mại của Việt Nam với Trung Quốc qua đồ gốm trong 10 thế kỷ có một số đặc điểm đáng lưu ý: Khoảng thế kỷ IX - X các lò gốm Nam Trung Quốc độc chiếm thị trường với đại diện là gốm Việt Châu. Ở thế kỷ XIII-XIV lò Long Tuyền giành lại vị trí chủ chốt. Từ thế kỷ XVI trở về sau là gốm Cảnh Đức Trấn thay thế vị trí của Long Tuyền. Bên cạnh

đó các lò gốm ở Phúc Kiến và Quảng Đông cũng luôn luôn có mặt như một bạn hàng thân thiết.

Gốm Trung Quốc nhập vào các thương cảng ở miền Nam nhiều hơn ở miền Bắc. Bởi có lẽ là do nguyên nhân địa lý của các thương cảng phía Nam - rất gần con đường thương mại quốc tế. Hai là sự tồn tại của các trung tâm gốm phía bắc vốn có truyền thống lâu đời và sau nữa là chính sách ngoại thương của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong phần nào cởi mở hơn so với chúa Trịnh Đàng Ngoài.

Nếu như ở các cảng thị phía Nam gốm Trung Quốc đã có mặt khá sớm, thì ngược lại ở phía Bắc lại có phần muộn hơn, song ở các thời kỳ sau diễn biến thị trường lại khá giống nhau. Tình hình đó đã được phản ánh qua kết quả đào thám sát ở di chỉ Đền Huyện (khu vực cảng Hội Thống) Hà Tĩnh của Viện Khảo cổ học. (9).

Niên đại / thế kỷ	Việt Nam	Trung Quốc	Tổng số	Tỷ lệ
I - X	1	0	1	1,64
XI - XII	3	0	3	4,92
XII - XIII	5	2	7	11,48
XIII - XIV	15	8	23	37,70
XIV - XV	5	1	6	9,84
XV - XVI	2	0	2	3,28
XVI - XVII	1	1	2	3,28
XVII - XVIII	1	11	12	19,67
XVIII - XIX	1	4	5	8,20
Tổng số	34	27	61	100%
- Số %	55,7	43,3	100%	

4. Việc nghiên cứu gốm nước ngoài ở Việt Nam trong lịch sử sẽ góp phần không nhỏ vào việc nghiên cứu mối quan hệ buôn bán giữa các nước trong khu vực và mối quan hệ Đông - Tây. Cũng theo chân dấu vết các đồ gốm đó mà chúng ta có thể dựng lại được các hải trình của

con đường giao lưu Đông - Tây qua nhiều giai đoạn.

5. Điều cuối cùng mà chúng tôi nhận thức được từ nguồn tài liệu gốm nước ngoài có mặt trong các cảng thị cổ Việt Nam là đã góp phần quan trọng cho việc nghiên cứu sự hình thành các thương cảng Việt Nam cũng như nền ngoại thương Việt Nam vốn được ghi chép rất ít ỏi trong các nguồn thư tịch cũ.

CHÚ THÍCH

1. Trịnh Cao Tường. *Hợp tác Việt - Nhật nghiên cứu gốm cổ Việt Nam. Những phát hiện mới (NPHM) về Khảo cổ học 1992-1994.*
2. Trịnh Cao Tường. *Một bộ sưu tập gốm quý. NPHM về Khảo cổ học - 1995.*
3. Aoyagi. Y. *Gốm thương mại đã phát hiện ở hải đảo Đông Nam Á. Nghiên cứu gốm thương mại Tokyo số 11.1991- tiếng Anh.*
4. Vương Thu Hồng. *Bộ sưu tập đồ sứ men ngọc ở Bảo tàng Long An. NPHM về Khảo cổ học. 1993.*
5. Alexandre de Rhodes. *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài Bản tiếng Việt. Thành Phố Hồ Chí Minh. 1993.*
6. Trịnh Cao Tường. *Hội An nơi hội tụ của các dòng sông gốm. NPGM về Khảo cổ học. 1995.*
7. Tăng Bá Hoành. *Phố Hiến - qua kết quả nghiên cứu Khảo cổ học. Hội nghị quốc tế về Phố Hiến - 1992.*
8. Phạm Chí Thân. Hồ Khắc Bửu, Phạm Quang Minh và Đinh Văn Hạnh. *Phát hiện và khai quật chiếc tàu cổ đắm ở vùng biển Hòn Dê (Vũng Tàu). NPHM về Khảo cổ học 1993.*
9. Hà Văn Cẩn. *Sưu tập gốm Đền Huyện - Nghi Xuân Hà Tĩnh, trong dịp khảo sát 1994. Tư liệu Viện Khảo cổ học.*

THỜI KỲ TOKUGAWA VÀ NHỮNG TIỀN ĐỀ CHO SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NHẬT BẢN HIỆN ĐẠI

NGUYỄN VĂN KIM *

Thời kỳ Tokugawa là giai đoạn phát triển cuối cùng và cao nhất của chế độ phong kiến ở Nhật Bản. Giai đoạn lịch sử này còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nữa trong sự phát triển của Nhật Bản hiện đại. Với khoảng hơn hai thế kỷ, từ trong lòng xã hội phong kiến, những quan hệ và phương thức sản xuất mới theo kiểu tư bản chủ nghĩa đã được ra đời ở Nhật Bản. Mặc dù trong thời kỳ này, nền kinh tế nông nghiệp tự nhiên vẫn còn đóng vai trò chủ đạo ở nước Nhật, nhưng những nhân tố mới trong đời sống kinh tế - xã hội ngày càng được định hình rõ nét. Chúng đã tích hợp, tạo nên xung lực và cuối cùng đã dẫn đến một cuộc chuyển biến xã hội lớn lao mà lịch sử gọi là cuộc Cách mạng tư sản Nhật Bản, mang nhiều nét đặc thù của một quốc gia châu Á.

Về mối quan hệ giữa những phát triển kinh tế của Nhật Bản trong thời kỳ trước và sau Cách mạng Minh Trị vốn là một chủ đề đã được tranh luận sôi nổi. Trong khi một số học giả cho rằng sự phát triển kinh tế của Nhật Bản ở thời kỳ Minh Trị là một hiện tượng đột khởi, thì một số người khác lại khẳng định rằng sự phát triển đó

trên thực tế là mang tính liên tục trên cơ sở của những tiền đề kinh tế - xã hội của thời kỳ lịch sử trước đó. Không ít các nhà nghiên cứu Phương Tây khi viết về vấn đề này lại chủ trương rằng những phát triển mau lẹ mà Nhật Bản đạt được sau Cách mạng Minh Trị chẳng qua chỉ là hệ quả của sự du nhập và ảnh hưởng của văn minh và kỹ thuật Phương Tây. Ngay cả một số học giả Nhật Bản đương thời cũng ủng hộ quan điểm này mà tiêu biểu là nhà giáo dục, nhà tư tưởng nổi tiếng Fukuzawa Yukichi và các thành viên khác thuộc nhóm Meirokusha.

Và tất nhiên trên thực tế còn có rất nhiều ý kiến khác nữa. Từ quan điểm lịch sử, trong bài viết này chúng tôi chỉ tập trung phân tích một số biến chuyển căn bản trong nông thôn, nông nghiệp ở Nhật Bản vào thời kỳ Tokugawa mà thôi.

Chúng ta đều biết rằng chủ nghĩa tư bản ra đời ở Nhật Bản không phải là do chịu sự tác động của một cuộc cách mạng công nghiệp như cách mạng tư sản Anh ở châu Âu mà chủ yếu là do hệ quả của những biến chuyển trong nông nghiệp và thương nghiệp ở nước này. Theo đuổi

* Giảng viên Khoa Lịch sử, Đại học Quốc gia Hà Nội.

hệ thống triết lý Khổng giáo, bằng nhiều cách khác nhau. Mạc phủ luôn luôn cố gắng duy trì trật tự xã hội ở Nhật Bản trong trạng thái ổn định, không muốn có bất kỳ một sự "hôn loạn" nào có thể gây phương hại đến thiết chế chính trị hiện hữu và địa vị của mình. Sau khi nắm quyền thống trị Nhật Bản, trước những tác động trong nước và quốc tế, Mạc phủ đã từng bước thực thi chính sách "đóng cửa", hạn chế đến mức tối đa mọi liên hệ với bên ngoài. Do đó nhìn chung trong thời kỳ Tokugawa, kinh tế Nhật Bản là nền kinh tế hướng nội, sản xuất và tiêu thụ tại chỗ.

Xuất phát từ quan điểm coi nông nghiệp là cơ sở kinh tế căn bản của đất nước, dưới thời Tokugawa, Mạc phủ và các lãnh chúa địa phương đã có những chính sách khuyến khích nền kinh tế truyền thống này phát triển như khai hoang, xây dựng và hoàn thiện hệ thống thủy lợi, áp dụng nhiều kỹ thuật canh tác mới, v.v., nhờ đó sản lượng lương thực đã tăng từ 19,7 triệu koku, năm 1600 lên 46,8 triệu koku, năm 1870. Như vậy là trong 270 năm, sản lượng lương thực của Nhật Bản tăng 137%. Trong suốt thời kỳ Tokugawa, sự tăng trưởng này nhìn chung cao hơn giai đoạn đầu Cách mạng Minh Trị. Nhịp độ gia tăng sản lượng lương thực đạt mức độ cao vào đầu thế kỷ XVII. Đến cuối thế kỷ XVII, cứ 10 năm sản lượng lương thực lại tăng 5%. Trong suốt thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XIX, nhờ có sự cải tiến kỹ thuật mà nông nghiệp đã tăng sản lượng lên 6%.

Nhưng bên cạnh đó, gánh nặng thuế khóa mà nông dân Nhật Bản phải nộp cho các lãnh chúa cũng ngày một nặng nề (1). Năm 1600, mức thuế thu được là 18,5 triệu koku thì đến năm 1870 là 32,2 triệu koku, tức là tăng 74 %. Cụ thể: năm 1645: 23,1 triệu koku; năm 1700: 25,7 triệu koku; năm 1830: 30,4 triệu koku và năm 1870 là 32,2 triệu koku (2).

Thuế khóa là nguồn lực tài chính quan trọng nhất cho chi phí của các cấp chính quyền ở Nhật Bản từ trung ương đến địa phương. Cùng với thuế, nhiều Han còn có nguồn thu từ các khoản

cho vay, khai thác mỏ, rừng, sông, biển. Thuế nông nghiệp và các khoản thu nhập khác đã đóng vai trò to lớn trong nguồn đầu tư ban đầu của Nhà nước Nhật Bản hiện đại. Khác với các nước Phương Tây, khi mới tiến hành cách mạng công nghiệp người ta thường dựa vào đầu tư bên ngoài để xây dựng cơ sở hạ tầng như đường sắt và các dịch vụ quan trọng khác, còn Nhật Bản với nguồn vốn trong nước là chính đã có thể tự xây dựng cho mình những cơ sở thiết yếu ban đầu. Đó chính là nhờ có chế độ thuế đã được vận hành tương đối hoàn hảo từ thời Tokugawa.

Dưới thời Tokugawa, lãnh thổ Nhật Bản được chia thành các Han lớn, nhỏ khác nhau. Gia tộc Tokugawa với tư cách là lãnh chúa lớn nhất đã "chiếm giữ những vùng đất đai rộng lớn và có sở hữu 6.480.000 koku thuế, tức là chiếm tới 25% tổng sản lượng nông nghiệp trong toàn quốc và với khoảng 30% dân số. "Vương quốc" của dòng họ này trải rộng khắp vùng đồng bằng Kanto, khu vực phụ cận Kyoto, kéo dài tới miền duyên hải phía Nam. Ngoài ra, Tokugawa còn nắm quyền cai trị trực tiếp những thành phố then chốt như Edo, Kyoto, Osaka, Nagasaki; các mỏ khoáng sản giàu có và thu tóm nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng ở Nhật Bản lúc đó (3)". Những vùng đất còn lại, tùy theo quan hệ thân sơ mà Mạc phủ ban cấp cho các Daimyo. Đến lượt họ, các Daimyo lại ban cấp cho các chư hầu bên dưới, và từ đó lại được chia cho các quan chức thấp hơn. Chính tiềm năng kinh tế trội vượt của các Tướng quân đã giúp cho họ duy trì được vị trí ưu thế tuyệt đối ở Nhật Bản trong suốt hơn hai thế kỷ. Sau khi nhận đất "phân phong", các Daimyo không phải nộp thuế cho chính quyền Trung ương, họ được toàn quyền sử dụng nguồn lợi từ địa phương mình, nhưng họ phải đóng góp nghĩa vụ quân sự khi được yêu cầu và cũng phải gánh chịu về chi phí, nhân công, vật liệu cho việc xây dựng các công trình công cộng như: thành quách, cầu, đường giao thông, v.v.. Trong phạm vi lãnh thổ của mình, mỗi lãnh chúa phải chịu trách nhiệm về quản lý hành chính và tự chủ kinh tế. Để có thể tồn tại, cạnh tranh được

với các Công quốc khác và đủ sức đóng góp nghĩa vụ đối với chính quyền trung ương, các lãnh chúa đều phải chủ động đề ra chính sách kinh tế - xã hội thích hợp với thực tế của địa phương mình và thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển. Cuối thời kỳ Tokugawa, đứng trước những khó khăn về tài chính, trong khi Mạc phủ không đủ sức quản lý và thực hiện tốt các kế hoạch lớn mang tính chất quốc gia nữa thì nhiều Han đã thành công trong các kế hoạch nhỏ của mình.

Từ giữa thế kỷ XIX, khuynh hướng các Han tham gia trực tiếp vào đời sống kinh tế của đất nước ngày càng phổ biến. Ở nhiều Han, "Hội đồng thương mại" đã được thành lập để điều phối các hoạt động sản xuất, buôn bán, đưa hàng đến tận tay người tiêu dùng. Sau Cách mạng Minh Trị, trên cơ sở của các Hội đồng đó, nhiều Công ty tư nhân đã được thành lập và hoạt động rất hữu hiệu. Có thể nói những kinh nghiệm và những tri thức của các lãnh chúa trong việc quản lý hành chính, điều hành kinh tế với tư cách là một đơn vị độc lập là một trong những di sản quý báu của thời kỳ Tokugawa để lại cho các thế hệ sau. Một số học giả cho rằng sự tự chủ về tài chính của các Han "là khâu then chốt cho sự thành công của Nhật Bản trong việc nhanh chóng hiện đại hóa khi phải đối đầu với thế giới Phương Tây vào thế kỷ XIX" (4).

Từ sau năm 1850, yêu cầu về sự cần thiết phải thay đổi thể chế chính trị đã đặt ra. Những ngọn lửa của một trào lưu cải cách đã âm ỉ và rồi cuối cùng bùng lên thành một phong trào cách mạng đã được khởi phát từ các Han "cứng đầu, cứng cổ" vùng Tây - Nam Nhật Bản. Sau khi cách mạng thành công, nhờ cố gắng nỗ lực và chính sách kinh tế độc đáo của các địa phương mà Nhật Bản đã có thể "cất cánh" đi lên.

Vào cuối thời kỳ Tokugawa, Nhật Bản luôn luôn ở trong tình trạng mất ổn định. Năm 1854, trước yêu cầu của Mỹ, Mạc phủ buộc phải từ bỏ chính sách "đóng cửa" mà họ từng theo đuổi trong suốt 215 năm. Quyết định của Nhật Bản "mở cửa" với thế giới đã tạo thuận lợi để một số ngành công nghiệp ở trong nước phát triển, đẩy

mạnh xuất khẩu với khối lượng lớn những mặt hàng "đặc sản" của Nhật như: trà, tơ lụa... và du nhập khoa học, kỹ thuật tiên tiến từ bên ngoài vào. Nhưng mặt khác, sau khi "mở cửa" đất nước, Nhật Bản đã phải đương đầu với những thách thức lớn cả về kinh tế lẫn chính trị: Quyền lợi của quốc gia bị xâm phạm thông qua hàng loạt các Hiệp ước bất bình đẳng mà Nhật phải ký kết với các nước đế quốc. Lạm phát kinh tế ở mức độ cao chưa từng thấy; khuynh hướng tách biệt, chống đối của các Han với chính quyền trung ương và chế độ chính trị hiện thời phát triển. Nhưng cũng trong thời kỳ lịch sử ấy, nền kinh tế của Nhật Bản đang chuẩn bị cho một bước chuyển căn bản. "Nền kinh tế lúa gạo" ngày càng mất đi vai trò độc tôn và không còn cố về "thuần nông" như ở nửa đầu thế kỷ XVII nữa. Đến thế kỷ XVIII, từ một vài trung tâm sản xuất thủ công trước đây như Kyoto, Sakai..., Nhật Bản đã có thêm nhiều vùng sản xuất và buôn bán lớn. Sự phát triển của nông nghiệp mang tính chất thương mại đã tạo ra một chu trình mới cho sự tăng trưởng nông nghiệp và phục vụ cho sản xuất kinh tế hàng hoá. Chuyển biến đó đã tạo ra một khối lượng sản phẩm phong phú, đồng thời nó còn kích thích nhu cầu tiêu dùng và mở rộng thị trường. Tất cả những yếu tố trên đây đã tạo ra năng lực tập trung cho quá trình tích tụ tư bản. Các thành tố kinh tế mang đặc trưng tư bản chủ nghĩa đã từng bước phá vỡ và cuối cùng làm tan rã trật tự kinh tế vốn có. Bước phát triển đó được coi là một trong những "lực lượng vật chất" cốt yếu quyết định sự thành công của Cách mạng Minh Trị. Sự thâm nhập của kinh tế tiền tệ và xu hướng thương mại hóa kinh tế đã làm lung lay tận gốc cơ sở kinh tế của tầng lớp quý tộc phong kiến. Quy mô và khối lượng sản phẩm của các công trường thủ công, các công xưởng sản xuất, quá trình tập trung tư bản vào trong tay một số ít người, sức mạnh của nền kinh tế tiền tệ... là "bệ đỡ" cho sự thành công của những biến chuyển về chính trị ở Nhật Bản vào năm 1868.

Từ đầu thế kỷ XIX, nền kinh tế nông nghiệp ở Nhật Bản ngày càng có khuynh hướng thương

mai hóa. Ruộng đất tư hữu xuất hiện ngày một nhiều. Hiện tượng mua bán ruộng đất, xâm phạm đất công, ao, hồ, rừng của làng xã không phải là chuyện hiếm thấy ở nông thôn nữa. Thu nhập từ nông nghiệp của nông dân, võ sĩ, lãnh chúa cho đến chính quyền trung ương không còn đủ để đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng ngày càng lớn. Có thể nói hàng loạt các biện pháp kinh tế mà Mạc phủ ban hành từ nửa cuối thế kỷ XVIII về thực chất là để duy trì khả năng tài chính và quyền lợi ích kỷ của mình. Để có thêm nguồn thu, bên cạnh các sản phẩm nông nghiệp, hầm mỏ, thương cảng... Mạc phủ đã phải thiết lập cơ sở tài chính và thương mại ở Osaka, trung tâm kinh tế - thương mại của Nhật Bản lúc đó, và thành lập các "Hiệp hội thương mại" để điều hành hoạt động kinh doanh. Trong thời kỳ khủng hoảng và lạm phát, chính quyền Tokugawa đã áp dụng nhiều biện pháp để khống chế giá gạo, đồng, gỗ, dầu, muối, phân bón... và nhiều mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác. Mạc phủ còn kiểm soát hoạt động trên những đường giao thông quan trọng; quy định tỷ lệ nhập cả ở các thương cảng; khuyến khích sản xuất một số mặt hàng thủ công như sơn mài, giấy, lụa; cho phép phát triển công nghiệp chế biến rượu, đánh cá, đóng tàu; tăng cường điều hành và khống chế việc khai thác mỏ và rừng. Trên thực tế, một số chính sách mà chính quyền Tokugawa thi hành lúc đó đã tỏ ra lỗi thời, bất cập; thậm chí còn bóp nghẹt sản xuất, kinh doanh. Nhưng sự can thiệp của chính quyền trung ương vào đời sống kinh tế cũng đem lại những hệ quả tích cực. Những phát triển kinh tế của Nhật Bản trong thời Tokugawa đã tạo tiền đề cho đất nước này có thể "tiến kịp và vượt Phương Tây". Sau khi cách mạng thành công, Chính phủ Minh Trị vẫn tiếp tục chủ động điều hành nền kinh tế của Nhật Bản ở tầm vĩ mô, điều tiết sự phát triển của các ngành kinh tế thông qua các chính sách về thuế, lãi suất Ngân hàng v.v... Và truyền thống đó vẫn được tiếp nối đến tận ngày nay.

Dưới thời Tokugawa, cùng với việc mở rộng sản xuất, mạng lưới buôn bán, trao đổi cũng

được thiết lập tương đối hoàn hảo. Vượt lên những sự chia cắt bởi điều kiện tự nhiên và đơn vị quản lý hành chính, Nhật Bản đã có một thị trường trong nước thống nhất. Những đường giao thông thủy, bộ thực sự là những huyết mạch kinh tế của đất nước (5). Hàng hóa từ các vùng sản xuất đổ dồn về những trung tâm thương mại và đô thị lớn, rồi từ đó lại được vận chuyển đến các địa phương. Do việc thực hiện chính sách "đóng cửa" nên những liên hệ của Nhật Bản với bên ngoài bị hạn chế đến mức tối đa. Chính sách đó tự nó đã gây nên một tình trạng ứ chế nhất định, kích thích sản xuất và giao thương ở trong nước. Hơn thế nữa, ngoài nguyên nhân là do mức sống cao lên và do nhu cầu "xa xỉ" của nhiều bộ phận dân cư thì còn có một nguyên nhân cơ bản khác nữa, đó là thị trường Nhật Bản đã quen với các sản phẩm hàng ngoại nhập từ Đông Nam Á, Trung Quốc, châu Âu... của một thời "mở cửa" trước đó. Sự ra đời của các khu vực chế biến đặc sản ở Nhật Bản cũng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước. Trong thời kỳ Tokugawa, nhiều Han đã khuyến khích việc sản xuất các đặc sản địa phương để tăng nguồn thu cho mình. Vùng Kyushiu chuyên sản xuất đường, đồ gốm, nến, đá lửa, chiếu. Vùng Shikoku sản xuất giấy trắng, thuốc nhuộm, bạc và đồ sắt. Vùng Kansai lại nổi tiếng với các sản phẩm thuộc da, dầu, phân bón, vật liệu xây dựng; còn Toyama thì lừng danh về thuốc chữa bệnh. Các khu chế biến đặc sản này cho chúng ta thấy quy mô và mức độ đầu tư của các nhà sản xuất ở Nhật Bản lúc đó. Trong quá trình sản xuất, chế biến họ còn không ngừng cải tiến kỹ thuật để nâng cao chất lượng hàng hóa nhằm tăng lợi nhuận và sức cạnh tranh trên thương trường. Nguồn lợi thu được từ việc gia công và sản xuất hàng hoá nói trên đã thu hút nhiều lực lượng lao động ở nông thôn tham gia và đem lại cho nông dân nguồn thu nhập ngoài nông nghiệp. Phần lớn các hộ nông dân Nhật Bản ở thời kỳ này đều làm thêm "nghề phụ" hoặc buôn bán nhỏ. Ở một số vùng, tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp cao hơn cả thu nhập từ nông

ngiệp từ 2 lần đến 7 lần. Điều đó đã thôi thúc nông dân bỏ đất chuyển sang kinh doanh, làm hàng thủ công hay vào làm thuê trong các công xưởng ở thành thị để có thu nhập cao hơn. Nhiều ngành sản xuất mới ra đời và cạnh tranh với nhau khiến cho giá thuê nhân công không ngừng tăng lên. Từ đầu thế kỷ XIX, ở Nhật Bản lao động làm thuê đã từng bước thay thế cho truyền thống lao động phục vụ. Phần lớn các hợp đồng, các thỏa thuận thuê nhân công được tính theo từng năm, thậm chí từng tháng, từng ngày. Trước Cách mạng Minh Trị, ở Nhật Bản đã thực sự hình thành một thị trường nhân công rộng lớn, chuẩn bị một nguồn lao động có kỷ luật và tương đối có kỹ thuật cho các ngành công nghiệp hiện đại. "Những kết quả về số lượng tăng trưởng trong trao đổi thương mại, quy trình tạo ra các sản phẩm nông nghiệp, các sản phẩm thủ công và nhiều ngành công nghiệp khác (sắt, các mặt hàng kim loại, muối, bông, tơ lụa v.v...) và gạo đã góp phần đưa đến sự tăng trưởng kinh tế trong thời Tokugawa và tăng mức sống của nhân dân... Mặc dù các nhà sử học vẫn cho rằng "nhiều nông dân vẫn ở trong tình trạng bấp bênh giữa sống và chết" thì sự phát triển của thương mại ở Nhật Bản vẫn là điều quan trọng nhất trong thời kỳ này" (6).

CHÚ THÍCH

- 1) Chế độ thuế dưới thời Tokugawa khá phức tạp. Mỗi giai đoạn lại áp dụng một chế độ thuế khác nhau. Từng Công quốc cũng có chính sách thuế riêng của mình, thậm chí mức thuế ở từng vùng cũng khác biệt. Nhìn chung, nông dân Nhật Bản phải trả ba loại thuế: Denso (Thuế đất) là loại thuế quan trọng nhất, chiếm khoảng 50% thu nhập. Thường có hai mức thu, thu theo định mức và thu theo thu nhập thực tế. Komononara (Thuế phụ thu) đánh vào các khoản khai thác rừng, đất hoang, sông, hồ, đánh cá, v.v.. và Koyaku (Thuế công ích). Ngoài ra, nông dân còn phải đóng góp

nhiều khoản chi phí khác nữa bằng hiện vật hoặc bằng tiền khi được yêu cầu. Dưới thời Tokugawa, thuế nông nghiệp chiếm trên 80% tổng số thuế thu nhập, trong khi thương nhân chỉ phải đóng khoảng 4% - 5%.

- 2) Kazushi Ohkawa - Yujiro Hayami: "Economic Growth - The Japanese Experience since the Meiji Era". The Japan Economic Research Center, Tokyo, 1973, p177.
- 3) Nguyễn Văn Kim - "Mấy suy nghĩ về thời kỳ Tokugawa trong lịch sử Nhật Bản". Nghiên cứu lịch sử, số 6 (277) XI - XII/1994, tr 5.
- 4) Shichihei Yamamoto: "Văn hóa và kinh tế Nhật Bản". Tập bài giảng trình bày tại Canada và Mỹ, tháng 9-10/1986, tr 19. Trong công trình này, GS. Yamamoto cũng dẫn lại ý kiến của GS. Kim Il Gon cho rằng: sự thiếu vắng một hệ thống tự chủ của các Han như ở Nhật Bản chính là lý do khiến cho Trung Quốc và Triều Tiên bị tụt hậu trong quá trình hiện đại hoá. Các quan lại địa phương ở Triều Tiên đều do chính quyền Trung ương bổ nhiệm. Họ thường bị chuyển chuyển và ít có hiểu biết về địa bàn mà họ quản lý. Hậu quả đưa đến là các ngành kinh tế ở địa phương không phát triển được. Từ vấn đề này, chúng ta có thể liên tưởng đến chế độ sử dụng quan lại ở Việt Nam trong lịch sử.
- 5) Các đường giao thông chính trong thời Tokugawa đều được đặt dưới sự kiểm soát của "Bộ quản lý đường" (Dochu bugyo) bao gồm: Tokaido, Nakasendo, Oshu - dochu, Koshu - dochu (hay Kaido) và Nikko - dochu. Tất cả các con đường này đều khởi đầu từ Nihon bashi (Cầu Nhật Bản) ở Edo rồi dẫn đến các vùng khác nhau. Trên mỗi con đường đều có các trạm nghỉ chân, trong đó quan trọng nhất là Tokaido nối liền Edo với Kyoto và Osaka là 3 trung tâm kinh tế - chính trị của Nhật Bản lúc đó.
- 6) Susan B. Hanley and Kozo Yamamura: "Economic and Demographic Change in Preindustrial Japan 1600 - 1868" Princeton University Press, p78.

BỨC THƯ CỦA HUỲNH THỨC KHÁNG GỬI ỦY BAN ĐIỀU TRA CỦA QUỐC HỘI PHÁP

PHẠM QUANG TRUNG *

Trong số 1-1996 của tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, chúng tôi đã có dịp giới thiệu *"Bức thư của Nguyễn An Ninh gửi Ủy ban Điều tra"*. Cùng được xếp trong số những tài liệu ở Phòng Commission Guemut tại Trung tâm Lưu trữ các nước Pháp hải ngoại (Aix-en-Provence) còn có một hồ sơ liên quan đến bức thư của nhà Chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng viết tại Huế ngày 9 tháng 11 năm 1937 (1); như vậy bức thư này đã được viết sau bức thư của Nguyễn An Ninh 14 ngày. Theo phiếu chuyển tài liệu ghi tại trang đầu của hồ sơ, bức thư của Huỳnh Thúc Kháng được gửi đến UBĐT của Quốc hội Pháp cùng một chuyển với bức thư của Nguyễn An Ninh. Cần lưu ý rằng nếu như bức thư của Nguyễn An Ninh có lẽ được gửi thẳng từ nhà tù Trà Vinh đến UBĐT với nguyên vẹn cả phong bì gốc thì bức thư của Huỳnh Thúc Kháng trước tiên lại được dịch và chuyển tới tay Khâm sứ Trung Kỳ. Trong bản báo cáo ngắn đề ngày 21 tháng 11 năm 1937 được gửi kèm theo bức thư này, viên Khâm sứ đã nhấn mạnh: *"Những yêu sách là không thể nào chấp nhận được"*.

Thái độ trên của viên quan cai trị Pháp không có gì lạ, bởi vì bức thư của cụ Huỳnh đã vạch trần và tố cáo mạnh mẽ chính sách cai trị phản động, hà khắc của chế độ thực dân, phong kiến, nguyên nhân gây ra tình cảnh sống vô cùng khổ cực, lầm than của nhân dân ta lúc đó. Bức thư cũng đã nêu lên những nguyện vọng chính đáng của nhân dân ta. Tuy nhiên, như một nhận xét mới đây: *"tiếng nói ấy còn yếu ớt trước thực trạng của đất nước, tình cảnh của nhân dân và bất cập với thực tiễn đang phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản được thành lập vào mùa xuân năm 1930"* (2).

Nhận thấy đây là một tư liệu lần đầu tiên được phát hiện, có giá trị, có thể giúp ích cho việc nghiên cứu sâu thêm về một giai đoạn lịch sử của dân tộc ta cũng như về thân thế và sự nghiệp của nhà Chí sĩ yêu nước Huỳnh Thúc Kháng, nhân kỷ niệm 120 năm ngày sinh của Cụ, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu toàn văn bức thư này.

* * *

Huế ngày 9 tháng 11 năm 1937.

Thưa các Ngài thành viên của Ủy ban Điều tra tại các lãnh thổ hải ngoại,

Ngày 5.11.1937 bằng văn thư số N.918-c, Ngài Công sứ Thừa Thiên cho tôi biết rằng Quốc hội Pháp đã thành lập một Ủy ban Điều tra tại các xứ Pháp hải ngoại, và rằng Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, Ngài MOUTET đã đề nghị tôi trình bày những ý kiến về những yêu cầu của nhân dân Trung Kỳ nhằm đóng góp một phần tài liệu cho Ủy ban Điều tra này.

Tôi là người thuộc tầng lớp sĩ phu cũ, ngày xưa bị Chính phủ xứ này coi như kẻ có những tư tưởng cách mạng, tôi nhận được sự tín nhiệm của đồng bào tôi, bầu tôi vào Viện Dân biểu Trung Kỳ, nơi mà tôi chỉ có thể làm việc trong hai năm, nay tôi lãnh đạo tờ báo tiếng Việt đầu tiên xuất bản ở Thủ đô của Trung Kỳ. Từ 10 năm lại đây, với lòng rất thẳng thắn, tôi luôn luôn lấy làm tiếc trước tình trạng lạc hậu của nước tôi so với các nước lân bang, những trở ngại rõ ràng liên tiếp biểu lộ trong lĩnh vực hợp tác Pháp-Việt.

Chính là hôm nay với lòng thẳng thắn ấy mà tôi hân hạnh trình bày với Ủy ban của các Ngài ý kiến riêng về tình trạng đất nước tôi, hi vọng rằng những ý kiến của một lão già không còn có niềm tự hào nào khác ngoài kinh nghiệm của cuộc đời và tấm lòng thành thực tự con tim sẽ không phải không có ích, góp cho tài liệu của Ủy ban của các Ngài.

Tôi xin nói về những gì đã diễn ra ở xứ tôi kể từ khi Chính phủ Bình dân lên cầm quyền. Khi tin Ngài Moutet đã gửi một Phái đoàn Điều tra đến Đông Dương đến với chúng tôi, tất cả mọi thành phần, mọi giai cấp của nhân dân, xã hội chúng tôi, nhất là công nhân, nông dân và hạng trí thức trẻ, gồm cả những thành phần cho đến

nay có xu hướng về hoạt động cách mạng; tất cả đều có một tình cảm bất thường và biểu hiện một cách nhiệt thành lòng tin của họ vào Chính phủ Bình dân, bày tỏ tất cả niềm hân hoan của họ vào việc đón tiếp những sứ giả mà họ chờ đợi như là những người đến cứu nhân dân.

Dù Ủy ban Điều tra chưa bao giờ đặt chân đến lãnh thổ của chúng tôi và hiện nay đang làm việc tại Paris, song các tài liệu liên quan đến Đông Dương do tất cả mọi giới ở nước tôi đã gửi đi từ hơn một năm nay đến chính quốc đã bị xếp vào nhiều ngăn tủ của lưu trữ bộ Thuộc địa, không tính đến những đơn mà cá nhân Ngài Bộ trưởng Godart đã nhận được. Rõ ràng là việc tiếp xúc của Ngài Godart với nhân dân chúng tôi đã gặp phải rất nhiều trở ngại và cuộc viếng thăm của ông ta là một nguyên nhân gây lo lắng cho nhiều người. Người ta có thể nói rằng Chính phủ ở chính quốc đã có đầy đủ mọi thông tin về tình trạng của nước tôi. Nhưng có điều gì đó làm cho tôi ngạc nhiên, ngay cả đối với những người có kinh nghiệm như tôi luôn luôn có thái độ điềm tĩnh hơn so với những thanh niên hăng hái, đó là Chính phủ Mặt trận Bình dân, trong đó gồm cả Ngài Bộ trưởng Moutet, vẫn nhìn chúng tôi với một thái độ giống như các Chính phủ trước đây, và dường như vẫn cho rằng những khát vọng của nhân dân tôi là một lĩnh vực khác thường và khó hiểu. Thực ra, người An Nam không phải khó hiểu như người ta phân nân và tưởng tượng đến như vậy. Chúng tôi là một dân tộc có một quá khứ lâu đời, và rằng hoàn cảnh lịch sử đã dẫn chúng tôi đến dưới sự bảo hộ của nước Pháp để được học nước Pháp những phương pháp khoa học và những nguyên tắc dân chủ của Phương Tây. Chúng tôi không còn như hai, ba chục năm trước đây nữa, không chỉ dưới góc độ vật chất mà cả về cuộc sống trí thức. Khó khăn ngày càng nhiều, điều kiện sinh nhai một khó thêm, thế mà

nhân dân chúng tôi vẫn bất buộc phải sống mãi trong khuôn khổ hẹp hòi, điều đó khiến cho họ phải mong một cái gì đó thay đổi. Tôi nghĩ rằng chẳng có gì là huyền bí, chẳng có gì là khó hiểu, đương nhiên là nếu đi vào từng chi tiết của những nguyện vọng này thì không phải mọi nguyện vọng luôn luôn thống nhất. Theo như những nguyện vọng được nêu ra cho đến nay trong báo chí tiếng Pháp và tiếng Việt, hoặc như gửi trực tiếp đến Bộ Thuộc địa và một vài nhân vật của Chính phủ, có lẽ tôi có thể tóm tắt những nguyện vọng của các giai cấp khác nhau của nhân dân chúng tôi là :

- 1) Thay thế chế độ thuộc địa bằng chế độ tự trị;
- 2) Áp dụng luật lao động như đã áp dụng ở nước Pháp;
- 3) Thừa nhận quyền Nghiệp đoàn;
- 4) Ân xá toàn bộ hay một phần các tù chính trị, thể chế hóa chế độ chính trị trong các nhà tù; loại bỏ chế độ giám sát hành chính;
- 5) Nới rộng quyền hạn của các Hội đồng dân cử;
- 6) Phổ thông đầu phiếu;
- 7) Thực hiện nguyên vẹn hiệp ước 1884;
- 8) Thiết lập một Chính phủ có trách nhiệm;
(Các điều 7 và 8 liên quan một cách đặc biệt đối với Trung Kỳ)
- 9) Cho báo chí hưởng quyền theo Luật 1881;
- 10) Chế độ cai trị trực tiếp cho cả ba xứ thống nhất;
- 11) Giảm thuế khoá;
- 12) Thừa nhận các quyền tự do sơ đẳng trên cơ sở nhân quyền và quyền công dân, vân vân...

Tôi biết rằng Chính phủ không thể thoả mãn ngay lập tức cho mọi yêu cầu mà những yêu cầu ấy không phải đều có thể thực hiện được, và tôi cũng nhận rằng một số trong các yêu cầu này (ân xá tù chính trị, Luật lao động) đã được thực hiện một phần. Tuy nhiên tôi có ý định liệt kê toàn bộ những nguyện vọng này để chứng minh rằng những nhu cầu và mong muốn của người Việt Nam chẳng có gì khác những nhu cầu và mong muốn của các dân tộc trên thế giới. Về phần tôi, tôi cho rằng sẽ là thừa nếu tôi trình bày một lần nữa những yêu cầu này, những yêu cầu chẳng có gì lạ đối với Bộ Thuộc địa và Chính phủ ở chính quốc, những yêu cầu mà các nhà cầm quyền Pháp ở xứ này còn biết rõ hơn. Tôi chỉ đề cập ở đây một cách hoàn toàn khách quan những lỗi lầm và những trở ngại vốn có trong chính sách bản xứ của Chính phủ Pháp mà tôi đã có thể nhận thấy nhờ cái kinh nghiệm lâu năm của tôi về những điều ở nước tôi. Nhưng trước khi làm điều đó, tôi phải mở ngoặc để không có vẻ như chỉ thích thú phê phán một cách có hệ thống và xin Quý Ủy ban đừng cho rằng tôi đã cố tình im lặng trước mọi ân huệ mà chúng tôi đã nhận được của nước Pháp trong lãnh vực vật chất cũng như trong lãnh vực tinh thần, sẽ là phi lý nếu phủ nhận những ân huệ ấy, nhưng có lẽ cũng sẽ là thừa nếu nhấn mạnh với Ủy ban về những ân huệ này. Vì vậy chính với lòng thanh thản và không sợ phải trả giá cho sự thiên vị mà tôi trình bày hôm nay về những lỗi lầm và trở ngại như tôi đã nói ở trên.

1) Làm lợi cho một nhóm nhỏ để dễ dàng đè nén nhân dân

Tôi không muốn kể làm ví dụ về cái nguyên tắc cai trị mà ở đó hầu như toàn bộ nhân dân không có quyền bầu cử; và lại để đại diện cho nhân dân người ta chỉ cho có một Viện bầu ra

với sự tham gia bỏ phiếu rất hạn chế; nhưng Viện cũng chẳng có quyền biểu quyết về một vấn đề gì, và chưa kể lại vắng mặt những đại diện xứng đáng của công nhân, những người thay mặt cho hàng trăm ngàn. Nhưng bằng chứng gây ấn tượng nhất là không ít trường hợp nhà cầm quyền phản nản về thái độ của những người bị cai trị đối với quan lại các hạt, những kẻ ngược đãi, ăn hiếp, cướp bóc, bóp nặn và tra tấn họ. Không hiếm thấy những quan lại có thái độ vơ tiền và lạm dụng làm sai đối với hàng trăm làng lại được hưởng trước một ngoại lệ thay vì phải bị xử phạt theo luật pháp; còn những người khiếu nại là họ bị ngược đãi lại bị kết án chỉ vì họ đã không chịu nổi dưới ách tàn bạo của những viên quan cai trị họ.

2) *Cấm các tổ chức bí mật và đồng thời ngăn cản nhân dân tự lập ra tổ chức hợp pháp.*

Lẽ đương nhiên là Chính phủ cấm và sử dụng các biện pháp trấn áp chống lại các hội kín có xu hướng cách mạng; nhưng khó có thể hiểu được là Chính phủ lại xử lý ngay cả những thành phần ôn hoà, những người chỉ yêu cầu cải cách bằng con đường hợp pháp và những người biểu thị tình cảm của họ bằng những phương pháp hoà bình. Nhiều người bị ức hiếp, bị bắt giam và thậm chí bị kết án nữa vì đã tham gia cuộc đón tiếp Ngài Godart. Thậm chí người ta thấy một số người đã bị đánh đập, bởi vì những người ấy xin tự hợp những người bà con tại nhà họ nhân dịp một buổi giỗ, hay vì đã tập hợp một số trẻ em để dạy chữ cho chúng, bởi vì họ đã dám làm cái điều mà không xin phép trước.

3) *Áp dụng luật pháp cũ lỗi thời cho những sự việc hiện tại*

Dù rằng một Luật mới đã được công bố, người ta vẫn cố tình dùng bộ Luật Gia Long cũ mà theo đó người ta dường như tìm cách để áp

dụng nhiều hơn đối với một số tội phạm chính trị. Chính quyền và công pháp do không phân lập, nên người xét xử đồng thời lại là quan cai trị, họ có quyền tự do hiểu và áp dụng những văn bản luật để đạt lấy theo ý muốn của họ; họ chứng minh tội trạng theo sự xét xử của họ một cách tùy ý. Những hành vi vô hại và những nhóm vô hại có thể bị họ coi như những hành vi bạo loạn và các hội bất hợp pháp. Tất cả những sự lạm dụng đều được phép nhằm để buộc tội báo chí; báo chí được xét xử không phải theo luật pháp, vì những đạo luật về báo chí người ta chưa bao giờ nhìn thấy.

4) *Chỉ quan tâm đến các công trình xa hoa và bỏ qua các công trình cần thiết*

Trong những thành phố lớn, nhìn thấy các toà nhà cao, đẹp đẽ, những công viên tuyệt vời, những sân vận động lớn, những bãi tắm và những nơi nghỉ trên núi tốn kém hàng nghìn đồng, những khoản tiền khổng lồ được dùng cho các bữa tiệc tùng, đón rước; trong khi ở nông thôn, trẻ em thiếu trường, cũng như người bệnh thiếu chỗ ở trong bệnh viện, bởi vì tiền cấp cho giáo dục và cứu trợ y tế là không đáng kể.

5) *Ngăn cản các phương tiện sống của nhân dân*

Những việc chứng tỏ cho loại tư tưởng này có rất nhiều. Tôi chỉ đề cập ở đây những phiền nhiễu đặt cho những nhà trồng thuốc hút. Đại đa số cư dân ở nông thôn sống nhờ vào canh tác, trồng trọt. Họ phải chịu thuế đất canh tác chưa đủ, mà còn phải chịu phạt một loại thuế khác khi vận chuyển thuốc hút từ chỗ này đến chỗ khác; người trồng còn phải khai báo diện tích của họ, số cây trồng, số lượng thuốc lá thu hoạch, số thuốc họ giữ lại tiêu thụ trong nhà và số dành để bán. Do lỗi diễn không đúng hạn rất nhiều các thủ tục này, những thủ tục đồng thời cũng tốn

thời giờ và tiền bạc (bởi vì ở xứ chúng tôi hối lộ luôn cao hơn quy định chính thức), người bị tội kinh ngạc vì bị xử phạt nặng đến nỗi người ta đã phải nhổ cây đã trồng để tránh phiền nhiễu và bỏ nghề này, tuy rằng đó là phương tiện sống duy nhất của họ. Sẽ là rất dài nếu tôi còn kể về những sự phiền nhiễu và những khoản phụ thu lạm bố quá nặng nề mà người nông dân nghèo khổ không có đất phải gánh chịu, tất cả nguồn thu nhập của họ không ngoài vài bó củi thu nhặt trong rừng, và chút hàng nhỏ mà vốn quy lại chỉ vài xu.

Nhân dân chịu khổ nhiều vì những lỗi lầm, những trở ngại này và họ không biết phải kêu với ai để trình bày nỗi khổ của họ. Ở Trung Kỳ, khi một người gửi một lá thư đến quan cai trị người Pháp để than phiền về sự bất công, đơn của anh ta liền bị chuyển đến quan lại người Việt Nam, ông này, đến lượt mình lại viện dẫn những Thông tri nhận được từ Tòa Sứ Pháp, để bào chữa cho những biện pháp mà họ buộc phải áp dụng, và chính vì nhờ có chế độ nhiều nhượng của xứ này mà những công chức người Pháp và Việt đang tung quả bóng để trốn tránh trách nhiệm đối với dân nghèo, những kẻ không còn biết nhờ cậy vào ai nữa.

Thưa các Ngài thành viên của Ủy ban Điều tra, sau ba phần tư thế kỷ trở thành thuộc địa, Chính phủ ở chính quốc mới bắt đầu để tâm đến mong muốn và nguyện vọng của nhân dân Việt Nam. Quyết định này, dù đã quá muộn, nhưng muộn còn hơn là không bao giờ, và sự quan tâm này dầu muộn vẫn chứng minh cho chúng tôi thấy rằng Chính phủ chính quốc đã bắt đầu thực sự quan tâm đến số phận của nhân dân chúng tôi. Tôi khẳng định niềm lạc quan của mình về những công việc của Ủy ban của các Ngài, tôi hy vọng sẽ không nhầm vì rằng Chính phủ ở chính quốc

sẽ khẩn trương thực hiện các cải cách, đáp ứng cho những khát vọng chính đáng nhất của chúng tôi. Như vậy mọi hiểm họa sẽ được tránh khỏi và người ta sẽ không tích tụ oán hờn để một ngày nào đó tình trạng này lên đến cực điểm, như một triết gia nổi tiếng của Phương Đông- Lão Tử- đã viết trên bia đá: "Dân không còn sợ chết nữa, thì có ích gì dùng cái chết để hãm dọa"

Trong đêm đơn độc và yên lặng, trước ngọn đèn chập chờn, chính với những dòng nước mắt của tôi mà tôi kết thúc lá đơn này, lá đơn đã được viết bằng những dòng chữ tự đáy lòng tôi. Cầu mong sao những giọng nói đau đớn và chân thành của một lão già thấu đến được tận trái tim của các vị thành viên lỗi lạc của Ủy ban.

Tôi xin gửi kèm theo đây bản dịch ba bài báo tiếng Việt đăng năm 1936 gửi cho Ủy ban Điều tra trong báo Tiếng Dân:

- 1) Trả lời thư Văn phòng thường trực Viện Dân biểu Trung Kỳ;
- 2) Tuyên bố về cuộc nói chuyện với Ngài LEBRAS, Giáo sư Luật ở Paris nhân ngài ghé qua Huế;
- 3) Điều mà người dân Trung Kỳ nói.

Huỳnh Thúc Kháng

Chủ bút báo *Tiếng Dân* tại Huế (Trung Kỳ)

CHÚ THÍCH

- 1) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia các nước Pháp hải ngoại, Phòng Commission Guernut, hộp 31.
- 2) Diễn văn của MTTQVN tại buổi lễ tưởng niệm Cụ Huỳnh, tổ chức ngày 1.10.1996 tại Hà Nội: "Huỳnh Thúc Kháng, tấm gương về một niềm tin vào xu thế tất yếu của cách mạng Việt Nam".

NGHIỆP ĐOÀN NƯỚC MẮM PHÚ QUỐC NĂM 1939

NGUYỆT TRANG * - THUỶ DƯƠNG **
(sưu tầm, giới thiệu)

Vào đầu năm 1939, chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ đã cho phép các nghiệp chủ sản xuất và kinh doanh nước mắm ở đảo Phú Quốc thành lập "Nghiệp đoàn Nước mắm của người bản xứ".

Biên bản của cuộc họp đầu tiên này của Nghiệp đoàn Nước mắm Phú Quốc mà chúng tôi xin lược dẫn sau đây có thể cung cấp vài tư liệu bổ ích cho bạn đọc muốn tìm hiểu về tình hình Nước mắm Phú Quốc thời Pháp thuộc (1).

* * *

Đến dự cuộc họp toàn thể này có 55 người Việt Nam là những nghiệp chủ nước mắm Phú Quốc. Cuộc họp tiến hành ngày 19-1-1939 tại đình làng Dương Đông (tổng Phú Quốc).

Sau khi giới thiệu bản Điều lệ của Nghiệp đoàn Nước mắm Phú Quốc đã được Thống đốc Nam Kỳ duyệt y tháng 11-1938, Trưởng ban Ban Quản trị lâm thời của Nghiệp đoàn này là Đinh Minh Thanh đã phát biểu :

"Thưa các vị, các bạn,

(...) Trước khi đề cập đến những nội dung khác, tôi xin nhắc lại mục đích của Nghiệp đoàn là bảo vệ hữu hiệu quyền lợi của nghề nước mắm tại đảo Phú Quốc. Trong lịch sử ngành nước mắm Phú Quốc, đây là lần đầu tiên nhà cầm quyền cho phép chúng ta thành lập một Nghiệp đoàn mà thành viên của Nghiệp đoàn là người bản xứ...

"Hoạt động của Nghiệp đoàn sẽ có nhiều triển vọng khi chúng ta nhận thức được đầy đủ lợi ích to lớn của nó và thực hiện nghiêm chỉnh Điều lệ theo đúng luật định. Xin các vị lưu ý ở Khoản 2 (trong Chương I) : "Bảo đảm quyền lợi của mọi thành viên trong một tổ chức đoàn kết và tương trợ" nhằm khắc phục những trở ngại trong sản xuất và kinh doanh đã từng làm cho chúng ta xơ xác. Thử hình dung : chúng ta phải bỏ ra biết bao công sức, từ khâu muối cá đến khâu chở sản phẩm đến các nơi tiêu thụ. Hàng ngàn khó khăn, vất vả phải vượt qua bằng bất cứ

* Thành phố Hồ Chí Minh

** Thành phố Hồ Chí Minh

giá nào. Rút cuộc chúng ta được cái gì ? Có thể nói là chẳng được gì cả, so với các đồng nghiệp của chúng ta ở các tỉnh Nam Trung Kỳ. Họ làm giàu nhanh chóng nhờ biết tổ chức kinh doanh.

"Đã bao lần chúng ta chua chát buộc phải bán nước mắm lỗ vốn chỉ vì thiếu sự tương trợ lẫn nhau, chỉ vì cách tổ chức tiêu thụ sản phẩm của chúng ta rất tồi tệ. Do chúng ta thiếu nhất trí khi chở nước mắm đi tiêu thụ ở các nơi, nên bọn người môi giới đã xảo quyệt bóc lột chúng ta. Lợi dụng số lượng nước mắm của chúng ta ào ạt chở đến, họ tùy ý hạ giá mua, và chúng ta chẳng có cách gì đối phó lại, rút cuộc chúng ta đành chịu làm nạn nhân muôn thuở trên thị trường này.

"Lẽ nào chúng ta chịu thụ động mãi ! Chúng ta không thể chịu thua thiệt mãi thế ! Chẳng khác nào chúng ta chịu nhấn chìm tài sản của mình dưới sóng biển ! Chẳng nhẽ chúng ta cứ mê muội mãi như vậy mà không dám đấu tranh đến cùng chống lại nạn đầu cơ ?

"Tuy nhiên trước khi dấn thân vào cuộc đấu tranh này thì công việc đầu tiên của chúng ta là phải tổ chức cách sản xuất, kinh doanh để giành lại uy tín của nước mắm Phú Quốc trước đây. Chúng ta phải khôn ngoan kế thừa kinh nghiệm quý báu của tiền nhân để sản xuất có hiệu quả loại nước mắm thượng hạng, bảo quản được dài hạn.

"Thật đáng buồn là trong thời gian qua nước mắm Phú Quốc bị khách hàng chê trách, vì trong chúng ta có người làm ăn gian dối, gây thiệt hại cho quyền lợi chung. Họ quên rằng như vậy là làm tổn thương nghiêm trọng uy tín của nước mắm Phú Quốc. Chúng ta phải đấu tranh loại trừ nguy cơ này, vì nó nghiêm trọng không kém các nguy cơ khác.

"Chỉ có như vậy mới khôi phục được tiếng tăm nghề nước mắm truyền thống của Phú Quốc và làm gương cho con cháu về sau (...)"

* * *

Tiếp đó một Ban Quản trị mới được bầu bằng phiếu kín, gồm có 16 người, phân công như sau :

- | | |
|--------------------|------------------|
| 1. Đinh Minh Thanh | Trưởng ban |
| 2. Phạm Minh Nghi | Phó ban thứ nhất |
| 3. Huỳnh Văn Thanh | Phó ban thứ hai |
| 4. Nguyễn Văn Ngà | Tổng thư ký |
| 5. Nguyễn Văn Đạt | Phó thư ký |
| 6. Nghiêm Văn Du | Tổng thủ quỹ |
| 7. Lê Hữu Tốt | Phó thủ quỹ |

Số còn lại là các Ủy viên, trong đó có 3 Ủy viên Kiểm tra và 4 Ủy viên Cố vấn.

Cuộc họp nhất trí mấy điểm sau :

1) Về nhãn hiệu bảo chứng : Phải in nhãn hiệu bảo chứng theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ngày 1-6-1933, phân phát cho các Hội viên của Nghiệp đoàn. Không phải là Hội viên mà sử dụng nhãn hiệu này sẽ bị truy tố. Hội viên của Nghiệp đoàn chỉ được nhận số lượng nhãn hiệu tương ứng với số lượng lu (chum) nước mắm xuất ra khỏi đảo.

Có 3 mẫu nhãn hiệu được giới thiệu. Hội nghị đã nhất trí chọn nhãn hiệu "Ghe biển Phú Quốc" để đăng ký với Tòa Thương án Sài Gòn (Tribunal de Commerce de Saigon).

2) Về chất lượng nước mắm : Hội viên của Nghiệp đoàn phải tuân theo chỉ dẫn của Ủy viên Kiểm tra khi sản xuất loại nước mắm thượng hạng. Hội viên nào vì lợi ích riêng không bảo đảm các tiêu chuẩn đã quy định (nhất là về độ

dạm), hoặc tùy tiện tung ra thị trường loại nước mắm chóng bị hư thối, làm mất uy tín của nước mắm Phú Quốc nổi tiếng, thì sẽ bị khai trừ khỏi Nghiệp đoàn. Thời hạn bảo đảm của loại nước mắm thượng hạng là 6 tháng. Loại 1 và loại 2 thì thời hạn bảo đảm là 3 tháng, tính từ ngày chuyển cho các Đại lý.

3) Phương thức giao hàng cho các Đại lý:

Nghiep đoàn có trách nhiệm tạo điều kiện cho nước mắm của Hội viên được lưu thông tiêu thụ nhanh chóng. Như vậy cách tốt nhất là các Hội viên chuyển thẳng sản phẩm của mình đến các Đại lý, theo hướng dẫn của Ủy viên Kiểm tra. Hội viên không được bán lẻ sản phẩm của mình trên đường chuyên chở. Hội viên nào không chở đến Đại lý đúng số lượng nước mắm đã được đặt trước, thì cứ mỗi lu nước mắm bị thiếu, các Đại lý được quyền khấu trừ 50 xu.

4) *Tài chính của Nghiệp đoàn* trong buổi đầu còn khó khăn. Mỗi Hội viên sẽ đóng góp hàng tháng một khoản tiền (do Ban Quản trị quy định sau).

Khi khả năng tài chính cho phép, nếu Hội viên hoặc vợ chính của Hội viên qua đời, Nghiệp đoàn sẽ trợ cấp một khoản tiền là 20,00\$ dùng cho tang lễ. Nếu cha mẹ (hoặc cha mẹ vợ) của Hội viên qua đời, Nghiệp đoàn trợ cấp 10,00\$ (...).

Các Ủy viên Ban Quản trị

Ký tên

CHÚ THÍCH

(1) Tư liệu của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2
Ký hiệu : L.44/54 - TĐBCNP



VỀ CAO THẮNG

ĐINH XUÂN LÂM *

(Sưu tầm, giới thiệu, chú thích)

Kể từ Tây lấy Kinh đô (1)
Bên trên Xiêm quốc (2) trở vô Sơn phòng (3).

Ai là nghĩa sĩ có lòng,
Mộ quân giúp nước, vua phong tước thì (4).

Đông, Đoài (5) chí tận Nam Kỳ,
Đều cùng dậy cả, quân đi muôn vạn (6).

Leo lên lĩnh giá vua ban (7),
Lãnh binh, Hiệp quân (8) vua ban đã nhiều.

Bây giờ quân phản về xuôi (9)
Tây lên, ta đánh cho lui tức thì !

Lính về những đáo, lại cờ,
Những gươm, lại mộc, ai hề mần chi !

Nỏ hay (10) súng Tây nó bắn ra ri (11)
Quân thì tan nát, thầy đi dằng thầy (12).

Bây giờ lời mặt thẳng Tây,
Bộ hay, thủy giỏi, nó tài hơn ta.

Mười phần, chết bảy, còn ba,
Chết nữa cũng cứ xông pha quyết làm !

Một khi có lệnh vua ban,
Ba phần lưa một (13), lên ngàn (14) giao du.

Kéo về Ngàn Phố, Ngàn Su (15),
Bắt người, cướp của, oán thù chém thời !

Khen cho thông tỏ mọi nơi,
Bao nhiêu quý vật ăn chơi đã đời (16).

Khen tài hoạ được nơi mô (17),
Đúc được súng ống in đồ như Tây,

Tiếng đồn ẩu đả Cao thầy (18),
Khen cho mưu mẹo có tài khôn ngoan.

Tiếng đồn có ông Đề Cao (19),
Dân tình sợ hãi như Tào Huy Tông (20).

Đường ngoài cho chí đường trong,
Bắt người, lấy của là ông quan Đề.

Hương Sơn cho chí Hương Khê,
Những người khốn nạn chịu bề ngậm tằm.

Mười năm ăn ở trong ngàn,
Mong tìm được chốn an nhàn thanh thoi.

Ngày thì nấu trúc, ăn mai (21),
Đêm khuya thanh vắng Đông, Đoài xôn xao.

Sắp quân ra đánh Đồng Lao (22a),
Tự người dân trận giữa đồng Điền Cao (22b).

Sắp quân ra đánh sắp nao (23),
Sắp quân ra đánh ập vào ta hay.

Bắn rồi đã được một ngày,
Không thua, không được tới ngày phải lui.

Mai sớm cơm nước mô rồi (24),
Sắp quân ra đánh một hồi thậm lâu (25).

Ai ngờ Tây bỏ vòng cầu (26),
Để cho một nhíp ngã đầu tướng ra (27).

Sắp quân sắp sửa lui ra,
Thầy đã thiệt phận thì ta trở về.

Quân thì mặt mày ủ ẻ,
Ai ngờ một lát quan Đề chết đi !

* GS. Khoa Lịch sử - ĐHKH và NV - ĐHQG Hà Nội.

Thương cho thân phận gian nguy,
 Những người nhân ngãi mấy khi gặp nạn (28).

Thế mà một chút gian nan,
 Ai ngờ một lát quan đi châu trời (29).

Để bà cô trực tiết, cậu thời bé thơ (30).

Bước sang năm Dậu (31) đến giờ,
 Trời làm nổi nước cờ màu ra ri (32) !

Vô danh

CHÚ THÍCH

Bài về này giới thiệu về Cao Thắng (1864-1893), một thủ lĩnh nghĩa quân xuất sắc nhất trong Khởi nghĩa Phan Đình Phùng (1885-1896). Ông là người xã Tuần Lễ, tổng An Ấp, huyện Hương Sơn (nay là xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn), tỉnh Hà Tĩnh.

Bài về được sưu tầm tại quê hương của Cao Thắng trong đợt di thực tập điền dã năm 1974 của sinh viên khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (khóa 1970-1974).

Trong bài về này, tuy tác giả (vô danh) đề cao nhân vật lịch sử Cao Thắng, nhưng do cách nhìn của tác giả có một số hạn chế nhất định nên tác giả đã đánh giá về Cao Thắng và nghĩa quân chưa thật đúng đắn.

- 1) Kinh đô Huế bị quân Pháp chiếm ngày 5-7-1885, sau vụ nghĩa quân tấn công vào các căn cứ của Pháp hồi nửa đêm 4-7-1885 bị thất bại. Phe chủ chiến trong Triều đình lúc đó do Tôn Thất Thuyết cầm đầu đã đưa vua Hàm Nghi chạy ra Sơn phòng Tân Sở, thuộc huyện Cam Lộ (Quảng Trị), ban chiếu Cần vương kêu gọi văn thân, sĩ phu và nhân dân ta trong cả nước đứng lên giúp vua đánh giặc, cứu nước.
- 2) Trước kia do sự hiểu biết địa lý của nhân dân ta còn hạn chế nên khi nói về biên giới phía tây của nước ta, người ta thường gọi chung là Xiêm-Lào.
- 3) Đây chỉ đồn Tân Sở, thuộc huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị.
- 4) Chỉ vua Hàm Nghi.
- 5) Chỉ miền đông và miền tây.
- 6) Muôn vãn: nói ý rất đông.
- 7) Ý nói đến căn cứ của nghĩa quân ở trong rừng để nhận lệnh của vua Hàm Nghi.
- 8) Các chức chỉ huy trong nghĩa quân Cần vương lúc đó rất đông.

- 9) Các đạo quân của Pháp và tay sai tấn công vào căn cứ của nghĩa quân đều bị đánh lui.
- 10) Không biết rằng (tiếng địa phương Nghệ-Tĩnh).
- 11) Như thế này (tiếng địa phương Nghệ-Tĩnh).
- 12) Trước sức mạnh của hoả lực địch, binh lính và chỉ huy của nghĩa quân đều bị đánh tan tác.
- 13) Còn lại một phần (tiếng địa phương Nghệ-Tĩnh).
- 14) Rút lên trên rừng.
- 15) Chỉ núi rừng ở huyện Hương Sơn và núi rừng ở huyện Hương Khê là những căn cứ của nghĩa quân Cần vương tỉnh Hà Tĩnh.
- 16) Cho sướng đời (tiếng địa phương Nghệ-Tĩnh).
- 17) Chỉ việc Cao Thắng đã vẽ được kiểu, rồi cho tiến hành đúc được súng giống như súng của Pháp.
- 18) Ý nói Cao Thắng giỏi võ nghệ, hay đánh nhau, nhưng khôn ngoan, lắm mưu mẹo.
- 19) Cao Thắng được Phan Đình Phùng cử làm Đề đốc chỉ huy nghĩa quân.
- 20) Không rõ muốn chỉ nhân vật nào trong lịch sử.
- 21) Trốn tránh ở trên rừng. Trúc và mai là các cây mọc nhiều ở trong rừng.
- 22 a,b) Đồng Lao và Điền Cao là tên các cánh đồng trên đường nghĩa quân do Cao Thắng chỉ huy kéo về Vinh đã tấn công vào các đồn binh Pháp.
- 23) Đánh giáp lá cà (tiếng địa phương Nghệ-Tĩnh).
- 24) Ở nơi đâu không rõ (tiếng địa phương Nghệ-Tĩnh).
- 25) Rất lâu.
- 26) Quân Pháp bắn đại bác, đường đạn theo hình cung rơi xuống trận địa của nghĩa quân.
- 27) Cao Thắng bị trúng đạn. Theo tài liệu thì ông bị trúng đạn trong trận nghĩa quân vây đánh đồn Nu (nay thuộc xã Thanh Xuân, huyện Thanh Chương, Nghệ An).
- 28) Ý nói những người tốt thường được Trời, Phật độ trì nên chẳng mấy khi gặp nạn.
- 29) Cao Thắng tắt thở khi nghĩa quân cáng ông về tới Khê Thượng, hôm đó là ngày 14 tháng 10 năm Quý Tỵ (21-11-1893).
- 30) Khi Cao Thắng mất, ông vừa tròn 29 tuổi; theo tài liệu thì lúc đó vợ ông còn trẻ và đang có mang, sau sinh hạ được một người con trai đặt tên là Cao Lộc, đến năm 20 tuổi Cao Lộc bị bệnh chết.
- 31) Năm 1885 (tức năm Ất Dậu) xảy ra sự biến ở Kinh thành Huế, mở màn cho Phong trào Cần vương.
- 32) Ông trời làm cho vận nước nguy nan như thế này.

MỘT CUỐN XÃ CHÍ CỔ MỚI ĐƯỢC PHÁT HIỆN

ĐỖ THÌNH *

Trong đợt cùng một số cán bộ của Viện Nghiên cứu Hán Nôm đến thôn Hạ Yên Quyết (còn gọi là làng Cót), xã Yên Hoà, huyện Từ Liêm, Hà Nội để sưu tầm tư liệu, chúng tôi đã tìm được cuốn sách viết bằng chữ Hán trong nhà một cụ già (1) của làng. Cuốn sách thuộc loại xã chí, trước đây đã được cụ Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm (người làng đã quá cố) dịch ra quốc ngữ.

Cuốn sách có khổ nhỏ, được chép bằng tay, có 26 tờ, không ghi tên tác giả, không ghi năm tháng biên soạn. Sách có đầu đề *Bạch Liên khảo* ký ghi chép về lai lịch, ruộng đất, phong tục, di tích lịch sử... của làng Cót. Một trong bốn vùng nổi tiếng về văn hoá thuộc huyện Từ Liêm cổ : "Mỗ, La, Canh, Cót tứ danh hương".

Qua nội dung cuốn sách, dịch giả Hoa Bằng đã phát hiện tác giả *Bạch Liên khảo* ký là Huệ Phủ Nguyễn Quang Địch nguyên Tri phủ Kiến An và phủ Hà Trung dưới triều vua Minh Mệnh (1820-1840). Cuốn sách có thể xuất hiện vào khoảng năm 1833"... (2) Và về một số nhân vật được ghi ở "Mục Nhân vật khoa bảng... từ cụ Tú Trần Văn Tường đỗ khoa Canh Ngọ (1870) đến

cụ Kép Nguyễn Dữ là do người đời sau thêm vào" (3).

Cũng trong dịp đó, chúng tôi (4) đã mượn được cuốn *Thế phả họ Nguyễn* (5) do Tú tài Nguyễn Kỳ soạn năm Khải Định thứ ba (1919) cho biết Nguyễn Quang Địch tác giả *Bạch Liên khảo* ký là người trong dòng họ đồ Tú tài và đỗ khoa tuyển Giám sinh (không ghi năm nào). Sau đó đến năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) được cử làm Tri huyện Hiệp Hoà, năm sau 1828 thăng Tri phủ Bình Giang, đến 1833 đổi sang làm Tri phủ Kiến An, năm 1834 chuyển làm Tri phủ Hà Trung (Thanh Hoá) đến 1835 đổi Tri phủ Quảng Ninh. Nhưng chỉ được 3 tháng thì "trở lại Tri phủ Kiến An vì theo yêu cầu của dân, ở đó có nhiều trộm cướp..." (Thế phả). Đến năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) thăng làm tổng đốc Hà Ninh. Vua có chiếu khen Nguyễn Quang Địch "có tài Nho phong quán thế, có đức tinh anh nhũ khiết, cần mẫn cán, sửa sang mọi việc, tặng ngũ phẩm..." (Thế phả).

Không rõ Nguyễn Quang Địch mất năm nào, nhưng qua lý lịch của ông được ghi trong *Thế phả* thì ông không thể viết *Bạch Liên khảo*

* Hà Nội

ký vào năm 1833 như dự đoán của cụ Hoa Bằng, vì lúc đó ông đang làm Tri phủ Kiến An (Hải Phòng) nơi "có nhiều trộm cướp" và ở xa quê nhà. Có nhiều khả năng ông viết *Bạch Liên khảo* ký sau khi nghỉ hưu ở quê nhà vào cuối đời vua Minh Mệnh (từ 1838-1840).

Về nội dung cuốn sách tôi chưa có dịp khảo cứu mà chỉ giới thiệu sơ lược. *Bạch Liên khảo* ký chia làm bảy phần và phần mở đầu nói về nguồn gốc của làng.

Trong phần mở đầu tác giả cho biết làng Hạ Yên Quyết xưa có tên là *Bạch Liên hoa xã*, làng được hình thành từ sớm nhưng đến thế kỷ IX khi xây dựng thành Đại La thì làng mới được ổn định. Các dòng họ Nguyễn, Hoàng, Quản, Doãn đến lập làng đầu tiên sau đó có thêm các dòng họ Trần, Phạm, Lê, Ngô v.v... Đến đời Minh Mệnh (đầu thế kỷ XIX làng có 470 mẫu ruộng trong đó có 50 mẫu ruộng công Bắc Bộ).

Phần hai giới thiệu sự tích các vị thành hoàng làng được thờ ở ba ngôi miếu, trong đó có hai vị quê ở địa phương là cô gái gò Doãn bị ép duyên rồi chết được dân làng thờ ở miếu cả và một trai làng có sức khoẻ đi thi vật ở các nơi đều đoạt giải, sau bị sét đánh chết ở ruộng khi đang gặt lúa được dân làng thờ ở miếu Chùa.

Phần ba giới thiệu lai lịch đường làng.

Phần bốn khảo cứu lai lịch đình làng cho biết ngôi đình hiện còn lại được xây dựng năm 1832 do các nhà khoa bảng đứng ra quyên tiền và giao cho hai người thợ giỏi trong làng thiết kế và chỉ huy xây dựng. Phần bốn còn cho biết phong tục vào đám, tế lễ của làng.

Các phần năm, sáu, bảy giới thiệu lai lịch chùa làng, Văn chỉ, ruộng tiến sĩ. Đáng chú ý làng này đã để ra ba mẫu ruộng công để biếu cho những người làng đỗ tiến sĩ để khuyến khích học

tập, ngoài ra dân làng còn góp trăm quan tiền để mừng các quan nghề khi vinh quy.

Phần tám chiếm nhiều số trang nhất giới thiệu tóm tắt tiểu sử 10 người đỗ đại khoa (nhất, nhị, tam giáp tiến sĩ). Khai khoa là Hoàng Quán Chi đỗ đệ nhất giáp cập đệ Thái học sinh đời Trần (1393). Chín người còn lại đỗ nhị và tam giáp đời Lê sơ, Mạc, Lê trung hưng như Nguyễn Như Uyên (1469), Nguyễn Xuân Nham (1499), Nguyễn Khiêm Quang (1523), Nguyễn Quang Huệ (1535), Nguyễn Huy (1553), Hoàng Bồi (1565), Nguyễn Nhật Tráng (1595), Nguyễn Dụng Chiêm (1603) Nguyễn Vinh Thịnh (1660) và một người đỗ phó bảng đời Nguyễn là Nguyễn Văn Thanh (1821).

Tiếp theo là danh sách các nhà khoa bảng đã thi trúng tam trường thi hội (cử nhân) và thi hương (tú tài) theo tám dòng họ tất cả có 32 người thời Lê và hơn 100 người thời Nguyễn. Cuối cùng là danh sách những người làm quan không qua thi cử có 11 vị. Trong đó có Nguyễn Quang Lãm làm quan tới chức Tham tri giám sự, tước Nhân Phái bá, Nguyễn Việt Tráng chức Chánh vệ tướng quân.

Bạch Liên khảo ký là một cuốn sách có giá trị giúp cho việc nghiên cứu lịch sử, văn hoá, xã hội ở làng xã khu vực ven thành Thăng Long đầu thế kỷ XIX còn giữ lại được trong kho sách Hán Nam của ta.

CHÚ THÍCH

- 1) Cụ Quản Đình Tĩnh trên 70 tuổi ở xóm Đình.
- 2) (3) *Trích lời người dịch* của Hoa Bằng.
- 4) Tôi cùng chị Phạm Thị Thoa.
- 5) Của ông Nguyễn Minh Bằng.

"VIỆT NAM CẬN ĐẠI- NHỮNG SỬ LIỆU MỚI"

BÙI ĐÌNH PHONG *

Như chúng ta đã biết, không có sử liệu thì không thể có lịch sử được, hoặc nếu có lịch sử chẳng nữa thì lịch sử ấy đã bị phản ánh một cách phiến diện, méo mó, thậm chí bị xuyên tạc nữa. Do đó việc nghiên cứu, việc giảng dạy lịch sử càng đòi hỏi phải có tư liệu lịch sử mới, phong phú, chính xác giúp cho chúng ta tái hiện lại lịch sử một cách toàn diện, chân xác, sinh động, muôn màu, muôn vẻ như bản thân lịch sử vốn có. Mặt khác, chỉ có tiếp xúc với những tư liệu lịch sử mới, phong phú, chính xác, có độ tin cậy cao mới giúp cho chúng ta có những sự nhìn nhận, những sự đánh giá đúng đắn, khách quan, khoa học về quá khứ theo quan điểm đổi mới của Đảng ta hiện nay.

Nhằm đáp ứng nhu cầu chính đáng nói trên của đông đảo những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử cũng như của anh chị em sinh viên, học sinh đang học tập lịch sử ở Nhà trường; trong vài năm gần đây, GS. Nguyễn Phan Quang, Nhà giáo ưu tú, cán bộ giảng dạy của trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, qua khai thác những tư liệu gốc ở Kho Lưu trữ Trung ương II tại Thành phố Hồ Chí Minh và Kho Lưu trữ ở Pháp; qua xử lý ở một chừng mực nhất định trên cơ sở đối chiếu với các nguồn tài

liệu khác; đã công bố một số sử liệu quý, hiếm trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử theo hai chủ đề chính sau đây: "Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta hồi cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX" và "Nhà tù Côn Đảo trong những năm cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX".

Sau khi nhận được sự hoan nghênh, sự cổ vũ, nhất là sự khuyến khích của nhiều bạn đọc xa gần, của nhiều người nghiên cứu, giảng dạy, học tập lịch sử Việt Nam thời Cận đại; tác giả Nguyễn Phan Quang đã bổ sung thêm một số sử liệu mới nữa, rồi tập hợp, chỉnh lý lại, cho xuất bản thành sách với nhan đề: "Việt Nam - Cận đại. Những sử liệu mới" Tập I. Cuốn sách dày 258 trang, khổ 14,5 cm x 20,5 cm, do Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành hồi cuối năm 1995. Cuốn sách được chia làm 2 phần: Phần Một gồm có 9 tư liệu về "Phong trào yêu nước chống Pháp và Phần Hai gồm có 8 tư liệu về "Nhà tù Côn Đảo". Trong mỗi tư liệu, tác giả đều có lời giới thiệu ngắn gọn về "lịch sử vấn đề" để người đọc tiện theo dõi, và nhất là có thêm phần chú thích hết sức công phu giúp cho người đọc lãnh hội được đầy đủ về nội dung của tư liệu và có thể tham khảo, đối chiếu, thẩm tra qua các tài liệu khác. Ngoài ra, để góp phần minh họa,

* PTS. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

trong cuốn sách còn có 25 ảnh sao chụp tư liệu gốc là những tư liệu đã được tác giả khai thác từ các Kho Lưu trữ ở trong nước và ở Pháp, mà phần lớn các tư liệu này chưa được ai biết đến hoặc chưa hề được sử dụng. Phần này càng làm tăng thêm độ tin cậy của các tư liệu đã được tác giả giới thiệu trong cuốn sách.

Mở đầu của Phần "Phong trào yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX" là tư liệu về bài văn bia và lăng mộ Trương Định xây năm 1875, do bà Trần Thị Sanh, vợ thứ của Trương Định đệ đơn lên chính quyền thuộc địa Pháp ở tỉnh Gò Công xin xây lăng mộ cho ông. Qua tư liệu này, chúng ta thấy kẻ thù cũng phải thừa nhận Trương Định là một vị "tướng kiệt kiệt". Còn bài văn bia khắc trên lăng mộ Trương Định lại là những lời ca ngợi không dứt về hành động anh hùng, dũng cảm, quyết sống chết nơi sa trường của Trương Định và tấm lòng thành kính, ngưỡng mộ của nhân dân ta đối với ông. Tiếp theo đó là bài "Chinh Tây ngũ hổ thi", đó là một bài thơ bằng chữ Nôm, kèm theo bản phiên âm chữ Quốc ngữ, dài 182 câu, theo thể lục bát cho chúng ta biết đã có một phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta trong những năm 70, mở đầu là các cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ đồng loạt ở các tỉnh Nam Kỳ khoảng cuối năm 1870. Bài thơ còn nêu rõ họ tên, chức vụ của ngót 70 tướng lãnh nghĩa quân từ Nguyên soái, Thống quân đến Đốc binh, Thương biện. Trong những năm 1890-1891, phong trào chống Pháp ở Bắc Kỳ vẫn tiếp tục bùng nổ mãnh liệt ở nhiều tỉnh thuộc các vùng thượng du, trung du, đồng bằng, ven biển. Nhưng các nhóm nghĩa quân ấy với họ tên, chức tước, quê quán, địa bàn hoạt động, số quân, vũ khí... cụ thể của họ như thế nào thì chưa mấy ai rõ. Lần này trong tay chúng ta đã có "Bảng danh sách các băng nhóm nổi dậy đang hoạt động trên địa bàn các tỉnh Bắc Kỳ" (qua Báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ Brière hời tháng 3-1891) đã làm rõ được các vấn đề trên. Với tư liệu "Bản khẩu cung" của thủ phạm giết Đê Thám tên là Tsan-Tac-Ky, chúng ta biết

rõ Đê Thám bị sát hại vào rạng sáng 10-2-1913 với lý do : tên Tsan-Tac-Ky đâm hai quả vào hông trái, hông phải Đê Thám làm ông bất tỉnh, rồi dùng cuộc đánh mạnh hai cú vào đầu và gần mắt trái ông, giết chết ông. Xung quanh Phong trào Đê Thám và đồn lũy của nghĩa quân ở Yên Thế (Hà Bắc) còn có nhiều chi tiết và số liệu quý từ phía thực dân Pháp giúp cho chúng ta trong việc nghiên cứu về Phong trào này một cách đầy đủ hơn cũng được tác giả giới thiệu trong hơn 40 trang sách, kèm theo các bản đồ, các hình vẽ để minh họa.

Đội Văn, thủ lĩnh xuất sắc của Phong trào Bãi Sậy trong những năm 80 của thế kỷ XIX trá hàng thực dân Pháp với mục đích gì và trá hàng như thế nào ? Rồi ông trở về với kháng chiến ra sao ? Những điều lý thú đó đã được tác giả giới thiệu trong "Vụ trá hàng của Đội Văn, thủ lĩnh xuất sắc trong Phong trào Bãi Sậy". Đáng chú ý là Louise Michel đã nêu rõ mục đích trá hàng của Đội Văn như sau : "Ông nghĩ rằng muốn chiến thắng kẻ thù thì tốt nhất là phải tìm hiểu kẻ thù từ trong đồn lũy của nó. Ông bèn trá hàng, và khi đã nắm được thực lực của đối phương ông lại tiếp tục cuộc chiến đấu vì tự do". Thật là một ý tưởng xuất sắc, độc đáo vô cùng ! Thú vị biết bao khi chúng ta được biết thêm về Đốc Tích (một vị thủ lĩnh trong Phong trào Bãi Sậy) cùng với vợ con ông trong những ngày lưu đày ở Algérie, cũng như việc hai người lính Pháp là De Clausade và Martin đào ngũ chạy sang hàng ngũ nghĩa quân Đốc Tích (theo báo "Avenir du Tonkin", tháng 4-1900). Tiếp theo đó, thông qua những tư liệu mà tác giả khai thác được trong các Kho Lưu trữ ở Pháp và ở trong nước, chúng ta lại biết thêm rằng ở Nam Kỳ có Đào Công Bửu và nhiều thủ lĩnh nghĩa quân khác đã lãnh đạo phong trào chống Pháp trên địa bàn Kiên Giang, Bến Tre, Mỹ Tho, Trà Vinh... từ những năm 80 đến cuối thế kỷ XIX. Đây là phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp tiếp nối các cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Trung Trực, Đỗ Thừa Luông, Đỗ Thừa Tự chỉ huy trước đó. Trên địa bàn Nam Kỳ

cũng vào cuối thế kỷ XIX, cùng với Đào Công Bửu còn có cuộc vận động chống Pháp của Lê Công Chánh, người anh hùng của căn cứ Bảy Núi (Thất Sơn, An Giang). Lê Công Chánh bị bắt, dày ra Côn Đảo, ông đã vượt ngục (1889), tiếp tục vận động cuộc kháng chiến chống Pháp ở vùng Bảy Núi và ở một số địa phương khác. Năm 1894, Lê Công Chánh lại bị bắt và ông đã dũng cảm nhận hết trách nhiệm về mình, sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp chống Pháp.v.v...

Rõ ràng là với 9 tư liệu chính và các tư liệu bổ sung về Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ hồi cuối thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX đã giúp cho chúng ta hiểu rõ thêm một số vấn đề mà trước nay bị che lấp dưới lớp bụi thời gian.

Phần Hai về "Nhà tù Côn Đảo". Qua Phần này, chúng ta hiểu rõ thêm âm mưu, thủ đoạn của thực dân Pháp trong quá trình đánh chiếm Nam Kỳ và mở rộng sự xâm lược của chúng ra cả nước ta. Chúng ta có trong tay biên bản (dịch từ bản gốc) chiếm Côn Đảo của thực dân Pháp và biết được rằng vào lúc 10 giờ sáng ngày 28-11-1861, Pháp đã chiếm Côn Lôn. Đến ngày 1-2-1862, Thống đốc Nam Kỳ Bonard quyết định thành lập Nhà tù Côn Đảo. Tiếp theo đó là bản báo cáo về Côn Đảo. Đây là một bức tranh khá toàn diện về Côn Đảo hơn 120 năm trước, qua đó chúng ta có thể biết về khí hậu, dân số, nhà tù, các công trình do tù nhân xây dựng, nông-lâm sản, nguyên vật liệu xây dựng v.v...ở đảo này. Hai bản đồ đầu tiên về Nhà tù Côn Đảo (năm 1876 và năm 1885) thuộc loại những bản đồ xưa nhất và đầy đủ nhất mà chúng ta được biết về hệ thống Nhà tù này trong buổi đầu thực dân Pháp xâm lược và đô hộ nước ta cũng được tác giả giới thiệu trong cuốn sách. Đáng lưu ý nữa là tác giả đã cung cấp cho bạn đọc nhiều tư liệu quý đề cập đến những cuộc nổi dậy của tù nhân và hàng trăm loại lao dịch mà tù nhân phải chịu đựng cũng như chế độ khắc nghiệt ở Nhà tù Côn Đảo thông qua những bản

Tường trình, những Báo cáo của các quan chức Pháp. Một bản danh sách những chính trị phạm nguyên quán ở Trung Kỳ có mặt tại Nhà tù Côn Đảo tháng 10-1912 đã cho chúng ta biết thêm có một lực lượng đấu tranh chống Pháp nữa dưới nhiều hình thức khác nhau ở các địa phương vốn có truyền thống đấu tranh anh dũng chống ngoại xâm như Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên; trong đó có một số nhà khoa bảng lớn tham gia như Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Huân, Huỳnh Thúc Kháng.v.v... Cuối cùng là bản Báo cáo hàng năm của viên Quản đốc Nhà tù Côn Đảo về tình hình mọi mặt của Nhà tù này vào năm 1927 như : tình hình tù nhân, tình hình kinh tế, các loại sản phẩm của Nhà tù, công nghệ, chăn nuôi, công trình xây dựng mới, v.v...

Nếu trước đây cuốn sách "Nhà tù Côn Đảo (1862-1945)" do NXB Sự thật, Hà Nội in năm 1987 đã cho chúng ta hiểu biết về các cuộc đấu tranh ở Nhà tù Côn Đảo trong thời Pháp thống trị nước ta; thì lần này qua các tư liệu về Nhà tù Côn Đảo trong cuốn sách của tác giả Nguyễn Phan Quang không những làm phong phú thêm về các cuộc đấu tranh đó mà còn giúp cho người đọc có thêm nhiều chi tiết cụ thể về các mặt của Nhà tù Côn Đảo trong những thời gian nhất định.

Tóm lại, "Việt Nam Cận đại - Những sử liệu mới". Tập I là cuốn sách không những cung cấp những tư liệu lịch sử mới, mà còn là một loại hình sách mới - sách tư liệu lịch sử mà trước đây ít được chú ý, biên soạn và xuất bản, song lại là loại sách rất cần thiết hiện nay. Hy vọng và tin tưởng rằng tác giả Nguyễn Phan Quang sẽ cho ra mắt bạn đọc nhiều tập tư liệu mới tiếp theo để phục vụ kịp thời và đắc lực cho việc nghiên cứu, giảng dạy, học tập lịch sử cận đại Việt Nam của thầy, trò ngành Sử ở các trường Đại học, của giáo viên dạy môn Sử ở các trường Trung học Phổ thông và chuyên ban, của học sinh bậc phổ thông, của bạn đọc yêu thích lịch sử nước nhà.

SINH VIÊN NGÀ CẦN BIẾT GÌ VỀ LỊCH SỬ VIỆT NAM ?

TXVETOP P.*

Gần đây Viện các nước Á-Phi thuộc trường Đại học Tổng hợp Mátxcova đã xuất bản bộ sách "Lịch sử Việt Nam" (hai tập). Đây là bộ sách giáo khoa dành cho sinh viên chuyên ngành Lịch sử của các trường Đại học thuộc Cộng hoà Liên bang Nga.

Tác giả tập 1 của bộ sách này là Đega Vitalevich Đeopic, Chủ nhiệm bộ môn Lịch sử các nước Viễn Đông và Đông Nam Á của Viện các nước Á-Phi. Ông là một nhà nghiên cứu Lịch sử Cổ-Trung đại các nước Đông Nam Á lâu năm và đã từng được bạn đọc Việt Nam biết đến. Trong tập này, tác giả đã trình bày tiến trình phát triển của lịch sử nước ta từ đầu cho đến hết thế kỷ XVIII. Tập II do PGS. Okxana Vladimirobna Nôvacôva và PTS. Piôt Iurevich TXvetop thực hiện. Nôvacôva là một chuyên gia về lịch sử Việt Nam thời kỳ thuộc địa, đảm nhận giai đoạn từ cuối thế kỷ XVIII đến 1945 và Txvetop nguyên là giảng viên của trường Đại học Quan hệ Quốc tế Mátxcova và Viện các nước Á-Phi viết về thời kỳ từ 1945 đến nay.

Phải nói rằng trong điều kiện hết sức khó khăn, nhưng các tác giả đã rất cố gắng để hoàn thiện và xuất bản được bộ sách với số lượng khá lớn (Tập I-316 trang, tập II-270 trang) là một

việc làm rất đáng trân trọng. Xuất phát từ ý nghĩa đó, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin giới thiệu với bạn đọc bài viết của một trong 3 tác giả của bộ sách này - PTS. Txvetop, hiện đang là Giám đốc Nhà Văn hoá Khoa học Nga tại Thành phố Hồ Chí Minh dưới đầu đề "Sinh viên Nga cần biết gì về lịch sử Việt Nam ?" mà ông có nhã ý viết riêng cho Tạp chí.

* * *

Nhiệm vụ chính của các tác giả của bộ sách giáo khoa "Lịch sử Việt Nam" là làm sao dựng lại được tiến trình lịch sử trải qua nhiều thế kỷ của Việt Nam một cách tương đối tổng quát, ngắn gọn và dễ hiểu. Để thực hiện nhiệm vụ đó, các tác giả đã tiếp thu những thành tựu mới của Khoa học Lịch sử, nghiên cứu các công trình của các nhà sử học thuộc nhiều trường phái khác nhau và cũng như phát huy kinh nghiệm sự phạm của bản thân mình. Với những trang viết xúc tích, khoa học, các tác giả đã giới thiệu cho sinh viên Nga những khuynh hướng phát triển cơ bản của xã hội Việt Nam, những sự kiện lịch sử chính yếu đã diễn ra trong lịch sử Việt Nam. Và hơn nữa, vì bộ sách này dành cho người Nga cho nên nội dung của nó không thể không đề cập đến các

* PTS. Sử học - Nhà Văn hóa Khoa học Nga tại TP. Hồ Chí Minh.

quá trình phát triển chung của thế giới cũng như các sự kiện có liên quan giữa Nga và Việt Nam trong lịch sử. Mỗi tác giả có một cách nhìn nhận, đánh giá riêng của mình về giai đoạn được phân công, và do vậy cũng không thể xem đây là quan điểm chung của một tập thể tác giả viết về lịch sử Việt Nam.

Trong tập I, tác giả đã giới thiệu tiến trình lịch sử của Việt Nam từ thời tiền sử đến cuối thế kỷ XVIII. Tác giả cũng đã nghiên cứu hình thái xã hội đặc trưng của Việt Nam với những đặc điểm của cấu trúc xã hội, tổ chức Nhà nước và đời sống tinh thần. Đồng thời tác giả đề cập đến lịch sử Nhà nước Việt Nam thời cổ đại và trung đại, cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam thoát ra khỏi ách "Bắc thuộc", sự hình thành Nhà nước tập quyền và lịch sử của nó. Các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội và văn hoá dân tộc cũng chiếm vị trí quan trọng trong cuốn sách này.

Trước hết, sinh viên Nga phải hiểu Việt Nam đáng quan tâm ở điểm nào ? Tác giả Đ.V.Đeopic đã trả lời câu hỏi này như sau : "Việt Nam lời cuốn chúng ta không chỉ vì Việt Nam đã chiến thắng trong hai cuộc chiến tranh vào nửa sau thế kỷ XX. Đây là một đất nước giàu có từ ngàn xưa, người Việt là một dân tộc có nền văn hoá phát triển cao và lâu đời hơn của chúng ta. Những kinh nghiệm cụ thể của Việt Nam có thể giúp cho nước Nga trong giai đoạn chuyển tiếp hiện thời, bởi vì xã hội Việt Nam dựa trên những truyền thống chính trị lâu đời, có những điều kiện xã hội gần giống như nước Nga, giống như những bản đúc tư tưởng trùng hợp", (T.I, tr 3-4). Tác giả phần lịch sử cổ-trung Việt Nam này đặc biệt nhấn mạnh đến sự gắn bó của người Việt đối với công xã trong nhiều thế kỷ. Công xã là nền tảng xã hội của đất nước này.

Trong Chương I, tác giả giới thiệu một cách tổng quát lịch sử Việt Nam thời cổ đại và giai đoạn "Bắc thuộc". Về nguồn gốc của người Việt, Đ.V.Đeopic cho rằng vấn đề này chưa được giải đáp trọn vẹn, nhưng ông quan niệm từ đầu thời kỳ kim loại (từ giữa năm 2000 trước CN) không hề có sự di dân mạnh mẽ nào ở vùng châu thổ

sông Hồng. Tổ tiên của người Việt sống ở đây là những người trồng lúa ở triền sông. Từ giữa năm 2000 trước CN là bắt đầu thời đại đồ đồng trên lãnh thổ miền Bắc Việt Nam hiện nay và châu thổ sông Hồng bắt đầu trở thành trung tâm văn hoá quan trọng nhất. Từ đó trên phần lớn lãnh thổ Đông Nam Á lan truyền ảnh hưởng của nền văn minh Đông Sơn nổi tiếng của người Lạc Việt. Ngay tại đây đã xuất hiện những Nhà nước đầu tiên của người Việt.

Tới thế kỷ IV trước CN, hình thành Nhà nước tiền giai cấp của người Lạc Việt. Nghề trồng lúa nước, công xã hùng mạnh, sự xuất hiện của các thành thị mới là các nhân tố chính của bộ máy Nhà nước đó.

Trong những thế kỷ cuối cùng trước CN, bắt đầu có sự chèn ép từ phía Bắc của các nhà nước Trung Quốc. Năm thứ 3 trước CN, nhà Hán chiến thắng nước Lạc Việt, mở ra giai đoạn "Bắc thuộc" kéo dài 9 thế kỷ. Trong thời kỳ "Bắc thuộc" này xã hội sơ khai của người Việt đã trở thành một bộ phận của xã hội Hán - xã hội có phần phát triển hơn. Trong tầng lớp quan lại và tu sĩ này đã được truyền bá tiếng Hán, phong tục tập quán, văn học. Sự tiến bộ về kỹ thuật ở nông thôn và thành thị được phát triển là nhờ vào những thành tựu của người Hán. Tuy vậy trong 9 thế kỷ này, cùng với việc để lại nhiều dấu ấn cả trong văn hoá và trong các hệ thống tổ chức Nhà nước của người Việt, song người Hán đã không kéo theo được sự đồng hoá dân tộc. Người Việt đã giành lại độc lập vào cuối thế kỷ IX và vào đầu thế kỷ XI họ bắt đầu xây dựng Nhà nước chuyên chế tập quyền độc lập, nhanh chóng có những đặc tính của một tiểu đế quốc.

Trong Chương II, tác giả đề cập đến sự phát triển về các mặt Nhà nước, kinh tế-xã hội, chính trị của người Việt ở giai đoạn từ cuối thế kỷ IX đến đầu thế kỷ XVII. Về mặt đời sống tinh thần, người dân Đại Việt thờ cúng tổ tiên. Nền tảng cấu trúc xã hội của họ là công xã nông thôn và nông dân tự do. Từ thế kỷ XI đến cuối thế kỷ XIV, các triều đại Việt Nam đã kiểm soát một cách chặt chẽ diện tích ruộng đất, hình thức sản

xuất cũng như số lượng gia nô; mở rộng quyền sở hữu tư nhân và thực hiện việc ban tặng ruộng đất. Về chính trị - quân sự, giai đoạn này được đánh dấu bởi các cuộc xâm lược của quân Mông Cổ và chúng đã lập tức bị đánh bại.

Từ cuối thế kỷ XIV đến đầu thế kỷ XVI, Nhà nước Đại Việt ít quan tâm đến quyền sở hữu và sử dụng đất đai, sự kiểm soát của Nhà nước đối với tình hình nội bộ ở nông thôn cũng bị giảm nhẹ. Tổ chức công xã hầu như không thay đổi. Trong nửa sau thế kỷ XV, sau chiến thắng quân Minh, Đại Việt trở thành một cường quốc, đã tiến hành thắng lợi nhiều cuộc chiến tranh ở phía Nam. Nền văn hoá Đại Việt trong thời kỳ này mang nhiều ảnh hưởng của Trung Quốc. Vào giai đoạn sau đó, từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII là quá trình hình thành các hình thức sở hữu tư nhân từ dưới lên. Ảnh hưởng của đạo Phật lớn dần. Ý nghĩa của châu thổ sông Hồng như là "hạt nhân" cũng bị yếu dần đi và đã xuất hiện các trung tâm có khả năng cạnh tranh ở miền Trung và miền Nam Việt Nam. Tới thế kỷ XVII, Nhà nước trung ương suy yếu dần dần và nước Đại Việt phân chia thành 2 chế độ: Đàng Ngoài với trung tâm ở Bắc Việt Nam và Đàng Trong với trung tâm ở miền Trung Việt Nam. Điều đó được phản ánh rõ nét trong Chương III của cuốn sách. Tác giả phác hoạ lên toàn cảnh nước Đại Việt ở thời kỳ đầu cận đại (cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII).

Trong Chương cuối cùng của tập I, tác giả đề cập đến giai đoạn khủng hoảng của xã hội phong kiến Việt Nam (thế kỷ XVIII). Trong 2 thế kỷ dưới triều Nguyễn, ở phía Nam dần dần hình thành hệ thống chính trị, xã hội và văn hoá riêng của mình. Miền Bắc ngày càng bị sa sút vì nhân dân không có ruộng đất để khai phá. Trải qua hàng loạt các cuộc khởi nghĩa vũ trang vào giữa thế kỷ XVIII, cuối cùng Thăng Long thuộc về triều đại Tây Sơn.

Tập II của bộ sách Lịch sử Việt Nam được thực hiện bởi 2 chuyên gia về Việt Nam - O.V.Nôvacôva và P.Iu. Txvetov. Các tác giả đã đi sâu nghiên cứu lịch sử Việt Nam từ cuối thế

kỷ XVIII đến giai đoạn hiện đại bao gồm sự phát triển về chính trị, kinh tế-xã hội của Việt Nam trước khi Pháp xâm lược và trong thời kỳ thuộc địa; các quá trình phát triển của nhận thức dân tộc và cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam để giành lại độc lập. Lịch sử hiện đại của đất nước Việt Nam đã được trình bày cả trong giai đoạn miền Bắc và miền Nam còn tồn tại riêng biệt. Cuốn sách đã phân tích kỹ thực tại của nước Việt Nam thống nhất cho tới đầu những năm 90 với những thuận lợi và những khó khăn nhất định.

Trong 3 Chương đầu của tập II, tác giả Nôvacôva trình bày khá chi tiết khung cảnh xã hội Việt Nam từ cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đến giai đoạn đầu thực dân Pháp xâm lược (1854-1859). Khác với các nước ở Đông Nam Á, Việt Nam vào thế kỷ XIX đã bước sang giai đoạn lịch sử phong kiến hậu kỳ với tình hình ruộng đất tư hữu đã chiếm ưu thế, công nghiệp tương đối phát triển, thương nghiệp và quan hệ kinh tế đối ngoại phát triển. Sự xâm lược trực tiếp của thực dân Pháp ở Đông Dương diễn ra vào thời điểm Việt Nam - một đất nước giàu có và hùng mạnh trong những thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XIX - đang gặp phải những khó khăn về kinh tế-xã hội. "Chính sách bế quan toả cảng, trước hết - đối với các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây trong lĩnh vực khoa học-kỹ thuật, kéo dài ở Việt Nam hàng thập kỷ (từ 1825) đã trở thành nền tảng trong chính sách ngoại giao của Nhà nước Việt Nam, đem lại cho đất nước này những thiệt hại lớn lao, làm sâu sắc thêm sự lạc hậu và sự cách biệt của Việt Nam đối với các nước Tây Âu, nhất là trong những lĩnh vực quan trọng như tiến bộ khoa học-kỹ thuật, củng cố quốc phòng, vũ trang và tổ chức quân đội, xây dựng quân đội hiện đại" (nhận định của O.V. Nôvacôva) (T.II. tr. 49).

Trước hoạ xâm lăng từ bên ngoài, triều đình phong kiến Việt Nam đã có những cố gắng đáng kể để đánh bại sự xâm lược của thực dân Pháp. Nhưng phản ứng của quần chúng đối với bọn xâm lược còn quyết liệt hơn và liên tục nổ ra một phong trào đấu tranh chống Pháp trong một thời gian dài. Vì vậy sự xâm lược của Pháp đối với

Việt Nam phải kéo dài trong 3 thập kỷ - từ năm 1858 khi quân đội Pháp đánh chiếm Đà Nẵng đến năm 1885 khi triều đình phong kiến ký kết Hiệp ước trao những vùng đất cuối cùng ở Việt Nam cho Pháp. Điều này được phản ánh rõ nét trong các Chương IV và V của cuốn sách. Sau khi xâm chiếm Việt Nam, Pháp tiến hành công cuộc khai thác kinh tế và lập ra hệ thống cai trị cần thiết. Công cuộc khai thác thuộc địa ở Việt Nam đã diễn ra tương đối trôi chảy là nhờ vào những cải cách của Toàn quyền Pôn Đume (1897-1902), người đã phế bỏ bộ máy quan lại Việt Nam ra khỏi sự điều hành đất nước. Từ năm 1897, Đume đã độc quyền sản xuất, mua bán muối và thuốc phiện. Trong Ngân sách độc lập của Đông Dương có sự đóng góp đáng kể của thuế quan. Sự ổn định về tài chính ở Đông Dương cho phép Đume được vay tiền của chính quốc. Phần lớn các khoản vay này dùng để phát triển thuộc địa, xây dựng đường sắt và đường bộ.

Trong điều kiện ổn định, tư bản Pháp đã tích cực đầu tư khai thác khoáng sản ở Việt Nam. Dần dần trong tay người Pháp tập trung tất cả các hầm mỏ - những thứ trước kia thuộc quyền kiểm soát của người Việt Nam và người Trung Quốc. Vào đầu thế kỷ XX người Pháp đã thành công khi đưa các xí nghiệp công nghiệp chế biến (nước uống, da, gốm), các đồn điền cà phê và chè vào hoạt động.

Hậu quả của công cuộc thực dân hoá Việt Nam là: về kinh tế là sự lôi kéo Việt Nam vào thị trường tư bản thế giới, sự phụ thuộc của Việt Nam vào kinh tế và tài chính thế giới. Sự phát triển của các quan hệ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam gắn liền với sự thâm nhập và hoạt động của tư bản Pháp, thúc đẩy sự ra đời và sự phát triển các giai cấp mới của xã hội Việt Nam - tư sản và công nhân. Tác giả Nôvacôva nêu ra đặc điểm chung của các nước phương Đông - các nước bị thực dân xâm lược - là: "Theo thời gian, giai cấp công nhân ở Việt Nam hình thành sớm hơn tầng lớp tư sản dân tộc" (T.II, tr. 124). Do điều kiện lịch sử, đa số các chủ nhà máy là thương gia, tầng lớp tư sản công nghiệp còn non yếu. Điều đó xác

định quan điểm chính trị và vai trò của nó trong phong trào giải phóng dân tộc. Cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, khi Pháp tiến hành bóc lột kinh tế ở Việt Nam (công cuộc xây dựng, phát triển các ngành công nghiệp nhẹ, khai thác quặng và các ngành khác) đã xuất hiện đội ngũ công nhân Việt Nam đầu tiên.

Những cải cách của thực dân Pháp trong lĩnh vực giáo dục ở đầu thế kỷ XX đã dẫn đến sự thay đổi lớn trong đời sống tinh thần ở Việt Nam, đặt dấu chấm hết cho sự độc quyền của đạo Khổng. Cần nói thêm rằng chính sự thống trị của thực dân Pháp đã kéo theo sự xuất hiện tranh sơn dầu và điện ảnh, nhà hát kịch và tiểu thuyết... ở Việt Nam. Sự phụ thuộc của Việt Nam về chính trị, kinh tế đối với Pháp đã dẫn tới sự phản kháng dữ dội của dân chúng Việt Nam. Sau khi thiết lập ách bảo hộ (1885) và cho mãi đến 1896 ở Việt Nam đã bùng lên ngọn lửa đấu tranh giải phóng dân tộc rộng lớn - phong trào "Cần vương" với khẩu hiệu phong kiến yêu nước.

Trong các Chương VI-VII-VIII, tác giả cung cấp cho bạn đọc nhiều thông tin về tình hình phát triển của xã hội Việt Nam trong 20 năm đầu thế kỷ XX: những biến đổi về kinh tế-xã hội, sự hình thành của phong trào giải phóng dân tộc tư sản, các khuynh hướng chính trong phong trào giải phóng dân tộc của Việt Nam, chính sách cải cách của Pháp ở Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Đầu thế kỷ XX, phong trào giải phóng dân tộc do ảnh hưởng của hệ tư tưởng tư sản yêu nước (đứng đầu là trí thức tiến bộ) đã đòi phục hưng dân tộc, tự do, dân chủ. Tiêu biểu cho phong trào này là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh. Những người kế tục tư tưởng của họ đã kêu gọi nông dân chống lại thuế khoá, chống lại chế độ thực dân Pháp. Nhưng hoạt động của họ đều thất bại, một phần là do những người Việt Nam yêu nước trong giai đoạn này mắc phải sai lầm về lý luận, cho rằng cách mạng là sự nghiệp của giới thượng lưu, không có sự tham gia của quần chúng nhân dân. Trước và trong thời gian Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, với khẩu hiệu "hợp

tác Pháp-Việt", chính quyền Pháp đã xoa dịu bớt sự bất bình của một bộ phận thuộc tầng lớp giàu có ở Việt Nam và lôi kéo họ về phía mình. Sự yếu kém trong quan hệ kinh tế Pháp và Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi cho tầng lớp tư sản dân tộc Việt Nam phát triển.

Trong những năm 20 của thế kỷ này, do có sự ổn định tạm thời của chủ nghĩa tư bản sau Chiến tranh thế giới I, kinh tế Việt Nam phát triển khá mạnh. Đầu tư của tư bản tư nhân Pháp vào kinh tế Việt Nam, đặc biệt là trong sản xuất cao su và gạo tăng lên mạnh. Công nghiệp dân tộc đã xuất hiện. Số lượng công nhân Việt Nam tăng lên rõ rệt. Đây là giai đoạn phát triển sự giác ngộ chính trị của phần lớn các giai cấp, các tầng lớp xã hội ở Việt Nam, sự trỗi dậy của phong trào giải phóng dân tộc; giai đoạn có nhiều cải cách của nhà cầm quyền Pháp trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

Vào nửa đầu của những năm 20, xu hướng dân chủ tư sản trong phong trào chống Pháp được nảy nở và phát triển. Từ nửa sau của những năm 20, lực lượng quyết định chính là phong trào cách mạng dân tộc với các tổ chức "Đảng Thanh niên", "Tân Việt Cách mạng đảng", "Quốc dân đảng". Năm 1925 đã thành lập "Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội" - tổ chức mác xít đầu tiên ở Việt Nam.

Trong 2 Chương tiếp theo, tác giả khái quát sự phát triển về kinh tế và chính trị của Việt Nam từ những năm 30 đến hết Chiến tranh thế giới II. Việc truyền bá học thuyết cách mạng mác xít ở Việt Nam vào những năm 20-30 của thế kỷ XX này trước hết gắn liền với tên tuổi của lãnh tụ Hồ Chí Minh, đúng như tác giả Nôvacôva đánh giá: "Ý nghĩa có tính nguyên tắc về việc hình thành các quan điểm mác xít - leninít của Hồ Chí Minh là ở chỗ Người xuất hiện và học tập ở Mátxcova, làm việc trong các tổ chức lãnh đạo của Quốc tế Cộng sản" (T.II, tr. 181).

Năm 1930 là đỉnh cao của cuộc đấu tranh cách mạng ở Việt Nam với những sự kiện lịch sử như Khởi nghĩa Yên Bái, Đảng Cộng sản Đông

Dương ra đời, nổ ra nhiều cuộc bãi công của công nhân, sự nổi dậy của nông dân các tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Trong Chiến tranh thế giới II, tuy về hình thức tới tháng 3-1945 chính quyền vẫn nằm trong tay thực dân Pháp, nhưng thực chất Đông Dương đã bị Nhật xâm chiếm. Nhật đã thực hiện chính sách khai thác tài nguyên thiên nhiên ở đây để phục vụ cho mục đích quân sự của họ.

Trong điều kiện đó, Đảng Cộng sản Đông Dương đã đưa ra đường lối mới - lập ra một Mặt trận nhân dân rộng rãi - Việt Nam Độc lập Đồng minh (Việt Minh). Mục đích chính của Việt Minh là đánh đuổi đế quốc Nhật và thực dân Pháp, giành độc lập hoàn toàn cho Việt Nam. Việt Minh đã chiếm được lòng tin, sự ủng hộ và công nhận của tất cả các tầng lớp xã hội khác nhau ở Việt Nam. Tháng 8-1945, tình thế cách mạng đã chín muồi. Ngày 15-8-1945, do ảnh hưởng của những chiến thắng của khối Đồng minh chống phát xít, Nhật đã buộc phải đầu hàng không điều kiện. Ngày 16-8-1945, Đại hội đại biểu nhân dân Việt Nam quyết định. "Giành chính quyền, lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trên cơ sở hoàn toàn độc lập!". Ngày 19-8-1945, Việt Minh giành chính quyền ở Hà Nội, 25-8-1945: ở Sài Gòn; 23-8-1945: ở Huế. Ngày 2-9-1945, trong cuộc mít tinh tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội) Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ, ngày 3-9-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đưa ra 6 nhiệm vụ thiết thực: khắc phục nạn đói, xóa nạn mù chữ, tiến hành Tổng tuyển cử, giáo dục đạo đức mới, xoá bỏ hàng loạt sưu cao thuế nặng, đảm bảo tự do tín ngưỡng. Trong năm đầu tiên, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã thực hiện cải tổ đất nước trên lĩnh vực kinh tế-xã hội, đã bãi bỏ thuế đinh và thuế muối. Bần cố nông được giải phóng khỏi thuế ruộng đất. Thực hiện ngày làm việc 8 giờ trong nhà máy, công xưởng. Tháng 1-1946, trên cơ sở của phổ thông đầu phiếu đã tiến hành bầu cử các đại biểu vào Quốc hội nước Việt Nam

Dân chủ Cộng hoà. Ngày 8-11-1946, Quốc hội đã thông qua Hiến pháp đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.

Chương XI mở ra trước mắt người đọc những trang sử hào hùng của dân tộc Việt Nam: đó là cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam bảo vệ độc lập dân tộc, chống thực dân Pháp (1945-1954).

Sau Cách mạng tháng 8-1945, trong lĩnh vực đối ngoại, Việt Nam phấn đấu giữ gìn độc lập bằng con đường đàm phán với Pháp. Nhưng thực dân Pháp không chịu từ bỏ ý định giải quyết vấn đề Việt Nam bằng vũ lực. Tháng 12-1946, quân đội Pháp chiếm giữ hàng loạt trụ sở Nhà nước ở Hà Nội. Trong hoàn cảnh đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi toàn dân đứng lên kháng chiến bảo vệ đất nước.

Tháng 1-1953, Quân đội Nhân dân Việt Nam đã giành được hàng loạt chiến công lẫy lừng ở Bắc Đông Dương và năm 1954 giáng một đòn chí mạng vào quân đội Pháp ở Điện Biên Phủ. Kết quả Pháp phải ký kết Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam, Lào và Campuchia, công nhận độc lập của 3 nước Đông Dương.

Chương XII đề cập đến sự chia cắt đất nước Việt Nam sau khi ký kết Hiệp định Giơnevơ và cuộc đấu tranh của Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ để thống nhất đất nước (1954-1975).

Sau thất bại của Pháp ở Đông Dương, Mỹ tăng cường can thiệp vào Việt Nam. Mỹ đã ủng hộ, tiếp tay cho chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm, sau đó là Nguyễn Văn Thiệu, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ. Miền Bắc phải thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: đấu tranh thống nhất đất nước và khôi phục, củng cố kinh tế, quốc phòng. Nhờ sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa anh em, trong thời hạn ngắn nhất Quân đội Nhân dân Việt Nam đã được trang bị những kỹ thuật quân sự hiện đại cần thiết. Vào đầu năm 1968 và mùa xuân năm 1972, các lực lượng vũ

trang giải phóng miền Nam Việt Nam đã tiến hành hai cuộc tổng tấn công làm cho chế độ ngụy quyền Sài Gòn rơi vào tình trạng vô cùng bế tắc. Ngày 27-1-1973, tại Pari Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được ký kết. Cuối tháng 3-1973, người lính Mỹ cuối cùng đã rời khỏi lãnh thổ Việt Nam. Sau khi quân Mỹ rút đi, quân và dân Việt Nam đã mở cuộc tổng tấn công vào dinh luỹ của chế độ Sài Gòn. Ngày 30-4-1975, chính quyền ngụy buộc phải đầu hàng, thành phố Sài Gòn thuộc quyền quản lý của Ủy ban Quân sự cách mạng.

Việc giải phóng miền Nam khỏi chế độ thân Mỹ đã mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam - giai đoạn phát triển đất nước trong khung cảnh thống nhất, độc lập. Chương XIII, cũng là Chương cuối cùng viết về sự thống nhất đất nước và bước đầu thực hiện chính sách "đổi mới" của Việt Nam (1975 - tới những năm 90). Cải cách kinh tế kéo theo những đổi thay về mặt xã hội. Những biến động chính trị trên thế giới vào giữa thập niên 80 và 90 làm cho quan hệ của Việt Nam với Nga và các nước Đông Âu giảm mạnh. Thay vào đó, mối liên hệ giữa Việt Nam với các nước Tây Âu, Nhật, Úc và các nước vùng châu Á - Thái Bình Dương được tăng cường. Năm 1995, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của khối ASEAN. Cũng trong năm đó, quan hệ Việt Nam - Mỹ đã được bình thường hoá. Những biến đổi do chính sách "đổi mới" cũng được thể hiện trong Hiến pháp mới của nước CHXHCN Việt Nam - thông qua tháng 4-1992.

Trên đây là những nội dung cơ bản đã được trình bày trong 2 tập của bộ sách "Lịch sử Việt Nam". Các tác giả của bộ sách này đều nhất trí công nhận rằng chắc chắn cuốn sách không thể tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định và mong được sự góp ý của bạn đọc, nhất là các nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam để có thể nâng cao chất lượng hơn nữa của bộ sách trong những lần tái bản trong tương lai.

Người dịch : Nguyễn Hồng Văn

"LỊCH SỬ ẤN ĐỘ"

VÔ KIM CƯƠNG *

Ấn Độ là một quốc gia lớn và lâu đời ở châu Á, là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại. Nền văn minh Ấn Độ có quan hệ chặt chẽ với nền văn hoá của nhiều dân tộc, đặc biệt là của các dân tộc Phương Đông và có ảnh hưởng to lớn tới sự phát triển của các nền văn hoá đó. Ấn Độ là quê hương của đạo Phật và đạo Hindu - các tôn giáo có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của nhiều dân tộc Á châu.

Đối với Việt Nam, từ rất sớm đạo Phật đã được truyền bá vào nước ta và trong một thời gian dài đạo Phật được coi là quốc giáo. Đặc biệt quan hệ giữa nhân dân hai nước Việt Nam - Ấn Độ vốn có một bề dày lịch sử và từ sau khi giành được độc lập dân tộc, nhân dân Việt Nam và nhân dân Ấn Độ luôn luôn sát cánh bên nhau trong cuộc đấu tranh chung nhằm bảo vệ hoà bình, cùng giúp đỡ nhau trên con đường phát triển. Chính vì vậy mà việc nghiên cứu, giới thiệu lịch sử, đất nước và con người Ấn Độ là một việc làm hết sức cần thiết, nhất là khi chúng ta đang hướng ra thế giới, "chúng ta đang muốn làm bạn với tất cả" để phát triển.

Ngành Ấn Độ học quốc tế do công sức của các học giả Ấn Độ và nhiều nước đã có không ít công trình nghiên cứu nghiêm túc, tái hiện lịch sử của một xứ sở vĩ đại, có nền văn minh lâu đời, thống nhất với những nét phong phú đa dạng này.

Ở Việt Nam, do nhiều điều kiện chủ quan và khách quan nên việc nghiên cứu về Ấn Độ còn rất mới mẻ. Các tác phẩm nghiên cứu, giới thiệu về Ấn Độ nói chung, về lịch sử - văn hoá Ấn Độ nói riêng còn quá ít ỏi. Trong tình hình đó, việc Nhà xuất bản Giáo dục cho ra mắt độc giả cuốn *Lịch sử Ấn Độ* (của các tác giả : GS Vũ Dương Ninh - chủ biên, PGS Phan Văn Ban, PTS Nguyễn Công Khanh, PTS Đinh Trung Kiên. NXB Giáo dục Hà Nội, 1996, 204 tr.) là một việc làm rất đáng trân trọng và hoan nghênh.

Với nguồn tư liệu trong và ngoài nước khá phong phú, cuốn *Lịch sử Ấn Độ* đã đề cập đến hầu hết các khía cạnh liên quan đến lịch sử của đất nước Nam Á vĩ đại này.

Chương I - *Ấn Độ - Đất nước, con người và nền văn minh truyền thống* (tr. 5-27) được mở đầu bằng việc giới thiệu vị trí địa lý, ba vùng địa hình, cảnh quan thiên nhiên và khí hậu tiểu lục địa của Ấn Độ với nhận xét Ấn Độ tuy có vẻ biệt lập, song lại có nhiều điều kiện tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Với tiềm năng kinh tế của một nước nông nghiệp nhiệt đới, quần thể động, thực vật phong phú, lòng đất giàu khoáng sản, Ấn Độ từ ngàn xưa đã là nơi sinh tụ của một nền văn minh tâm cổ. Dân cư và ngôn ngữ ở Ấn Độ cũng rất đa dạng. Ấn Độ là xứ sở của tôn giáo với đủ

* PTS. Viện Sử học

mặt các tôn giáo lớn của thế giới hiện nay như Ấn Độ giáo, Hồi giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo, đạo Jaina, đạo Xích... Các triết hệ đa dạng, cao siêu, những bộ kinh Véda, các bộ sử thi Ramayana, Mahabharata đó là những công trình văn hoá nổi tiếng thế giới, niềm tự hào của Ấn Độ. Nền văn hoá Ấn Độ với nhiều kiệt tác - một nền văn hoá dân tộc truyền thống độc đáo - tác động sâu sắc đến sự phát triển nhiều mặt của đất nước và của các nước láng giềng.

Đáng chú ý là cuốn sách đề cập đến các nguồn sử liệu và giới thiệu việc nghiên cứu lịch sử Ấn Độ. Đó là những tài liệu khảo cổ học, thành tựu của ngành bi ký học; minh định tính lịch sử của các tập thánh kinh, các bộ sử thi, luật lệ cổ; ghi chép của các học giả Hi Lạp, Rôma, Trung Quốc, các nhà du hành Italia, Nga. Các tác giả đã dành một phần quan trọng đề cập đến công trình nghiên cứu Ấn Độ từ cuối thế kỷ XIX đến nay của các học giả Anh, Ấn, Nga... Ở Việt Nam, những công trình về Ấn Độ còn chưa nhiều, song những gì có được trong quá trình kiến tạo ngành "Ấn Độ học" ở nước ta đã đánh dấu bước trưởng thành nhất định. Điều đó có thể thấy cụ thể hơn trong phần tài liệu tham khảo ở cuối sách (tr. 200 - 202).

Tiến trình lịch sử Ấn Độ qua các thời kỳ Cổ-Trung đại, Cận-Hiện đại được đề cập đến dưới dạng thông sử trong ba Chương II, III, IV tiếp theo.

Chương II giới thiệu về thời Cổ - Trung đại, từ những di tích thời tiền sử cho đến khi người châu Âu "gõ cửa" Ấn Độ. Lịch sử Ấn Độ đã được trình bày theo các vấn đề : chính trị, kinh tế - xã hội. Mặc dù ở dạng đại cương, các khía cạnh

chính của lịch sử Ấn Độ qua từng thời kỳ được trình bày khá rõ ràng và làm nổi bật lên được những yếu tố cơ bản của xã hội Ấn Độ truyền thống (công xã nông thôn và chế độ đẳng cấp).

Phần lịch sử Cận đại được bắt đầu từ khi Ấn Độ bị thực dân phương Tây xâm chiếm và đặt ách thống trị từ thế kỷ XVI, XVII cho đến thời điểm Ấn Độ giành lại được độc lập được giới thiệu trong Chương III (tr. 73-132). Đây là Chương có số trang nhiều nhất (60 trang) và đề cập đến 3 giai đoạn lịch sử của Ấn Độ: thời kỳ bị bọn thực dân xâm lược, phong trào giải phóng dân tộc - giai đoạn đầu: 1858-1918 và giai đoạn cuối cùng: 1918-1947. Trong thời kỳ đầu, do các nguyên nhân khách quan và chủ quan Ấn Độ đã bị tư bản phương Tây (Bồ Đào Nha, Hà Lan, Pháp, Anh) dòm ngó và cuối cùng phần thắng thuộc về người Anh, vì Anh có tiềm lực kinh tế, hạm đội mạnh hơn, có sự quan tâm của chính phủ đối với việc xâm chiếm thuộc địa châu Á. Ách thống trị gián tiếp của thực dân Anh đối với Ấn Độ thật nặng nề, nhưng cũng tạo ra một số tác động khách quan có ý nghĩa tích cực đến nước này (tr. 79-83). Các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Ấn Độ chống thực dân Anh trong nửa đầu thế kỷ XIX với đỉnh cao là cuộc đại khởi nghĩa 1857-1859 biểu dương sức mạnh phi thường khiến cho bọn thống trị đã phải thay đổi phương thức từ cai trị gián tiếp sang cai trị trực tiếp.

Đặc biệt lịch sử Ấn Độ dưới thời thực dân Anh cai trị trực tiếp được các tác giả giới thiệu một cách đậm nét về vai trò lãnh đạo của đảng Quốc đại của giai cấp tư sản Ấn Độ (thành lập năm 1885). Các xu hướng giải phóng dân tộc

khác cũng được đề cập đến, song dòng chính vẫn là phong trào do M. Gandhi và J. Nehru lãnh đạo. Phong trào này với vai trò tiên phong của mình đã lãnh đạo nhân dân Ấn Độ kiên cường, bền bỉ đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và đưa đất nước đi đến thắng lợi căn bản vào ngày 15-8-1947, khai sinh ra nước Ấn Độ độc lập.

Trên cơ sở của những nguồn tài liệu mới, thời kỳ xây dựng đất nước Ấn Độ từ 1947 đến nay được đề cập đến trong Chương IV (tr. 133-172). Các tác giả có căn cứ khi phân chia thời kỳ này thành 3 giai đoạn như: Trên đường tiến tới độc lập hoàn toàn: 1947-1950; Cộng hoà Ấn Độ dưới thời J. Nehru làm Thủ tướng: 1950-1964 và thời kỳ 30 năm sau Nehru. Những thành tựu về kinh tế - xã hội, khoa học-kỹ thuật, kết quả của một chính sách đối ngoại độc lập cũng được đề cập đến khá rõ nét. Do tầm quan trọng và đặc thù của nó nên chính sách đối ngoại của Ấn Độ trong suốt gần 50 năm độc lập đã được giới thiệu trong một phần riêng (tr. 164-172). Từ các nguyên tắc chính: hoà bình, trung lập tích cực và không liên kết, Ấn Độ chủ trương hợp tác hữu nghị và có nguyên tắc với các nước lớn, các nước láng giềng, các nước thuộc thế giới thứ ba. Do biến đổi của tình hình thế giới, từ đầu thập kỷ 90 Ấn Độ đã có những sự điều chỉnh mới trong chính sách đối ngoại của nước này.

Các tác giả của cuốn sách đã dành riêng ra Chương cuối cùng - Chương V (tr. 173-199) để trình bày về quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trong lịch sử. Mỗi quan hệ Việt Nam - Ấn Độ vốn có

cội nguồn từ xa xưa, văn minh Ấn Độ đã lan toả ảnh hưởng sâu đậm vào Việt Nam trước đây, nhất là ở khu vực phía Nam. Trong thời cận đại, Việt Nam và Ấn Độ cùng chung một cảnh ngộ là đều bị chủ nghĩa thực dân xâm lược, thống trị nên có sự đồng cảm, đoàn kết. Nguyễn Ái Quốc và Nehru đã đặt nền móng cho tình hữu nghị Việt-Ấn mà hiện nay đang được tiếp tục phát triển và trở thành hình mẫu cho sự hợp tác Nam - Nam giữa các nước có các chế độ chính trị khác nhau.

Đọc xong trên 200 trang sách cuốn *Lịch sử Ấn Độ*, chúng tôi thấy các tác giả đã phần nào đáp ứng được lòng mong mỏi của những người quan tâm đến lịch sử thế giới nói chung, lịch sử Ấn Độ nói riêng. Cuốn sách đã giúp cho người đọc có cái nhìn tổng quát về lịch sử của một đất nước vừa phong phú, đa dạng mà lại thống nhất. Tuy nhiên vì đây là cuốn sách giới thiệu tổng quát về quá trình lịch sử của đất nước Ấn Độ, một đất nước có chiều dài lịch sử hàng ngàn năm cho nên sự thiếu sót là khó tránh khỏi, một số chỗ còn sơ lược. Mặc dù vậy, qua cuốn sách chúng ta có thể thấy rõ sự làm việc nghiêm túc, khoa học của các tác giả. Chúng tôi nghĩ rằng việc xuất bản cuốn sách này là một việc làm kịp thời, cần thiết, góp phần đáp ứng nhu cầu tìm hiểu thế giới của chúng ta hiện nay, đặc biệt là tìm hiểu một đất nước gần gũi, có nhiều truyền thống đoàn kết với nhân dân Việt Nam - đất nước Ấn Độ anh em. Đối với sinh viên của các khoa lịch sử, giáo viên và học sinh trung học chuyên ban có thể coi đây là một cuốn sách cần đọc.

*Mừng thọ
Giáo sư Sử học - Nhà giáo
Nhân dân Trần Văn Giàu
85 tuổi*



Giáo sư Sử học - Nhà giáo Nhân dân Trần Văn Giàu, bí danh là Ngô Hà, sinh ngày 11-9-1911 tại xã An Lục Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tân An, nay là tỉnh Long An. Giáo sư đã theo học trường Tiểu học Tầm Vu, trường Trung học Chasseloup Laubat (Sài Gòn) và tham gia phong trào để tang nhà Chí sĩ yêu nước Phan Châu Trinh và Phong trào "Thanh niên Cao vọng" do Nguyễn An Ninh tổ chức, lãnh đạo.

Năm 1928, Giáo sư sang Pháp tiếp tục theo học hết bậc Trung học, rồi vào học khoa Văn, trường Đại học Toulouse. Giáo sư đã tích cực tham gia hoạt động trong Phong trào yêu nước của sinh viên, học sinh, công nhân Việt Nam ở Pháp.

Tháng 5/1929, Giáo sư gia nhập Đảng Cộng sản Pháp.

Ngày 19/5/1930, Giáo sư đã tham gia cuộc biểu tình trước Phủ Tổng thống Pháp phản đối sự đàn áp dã man, tàn bạo của thực dân Pháp đối với cuộc khởi

nghĩa Yên Bái do VNQDDĐ tổ chức; nên bị Chính phủ Pháp trục xuất về nước cùng 18 người khác.

Về nước, Giáo sư gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương và công tác ở Thành ủy Sài Gòn-Chợ Lớn.

Từ năm 1931 đến trước Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, Giáo sư đã vào học Trường Đại học Phương Đông ở Mátxcơva (1931-1932), rồi về nước (đầu năm 1933) cùng với một số đồng chí vận động xây dựng lại Xứ ủy Nam Kỳ để khôi phục lại phong trào cách mạng ở trong nước ta lúc đó đang bị tổn thất rất nặng nề do sự khủng bố của thực dân Pháp sau Cao trào Cách mạng 1930-1931; đến tháng 10 năm 1943, trong Hội nghị đại biểu Đảng bộ toàn kỳ, một Xứ ủy Nam Kỳ mới đã được thành lập gồm có 9 Ủy viên và Giáo sư được bầu làm Bí thư Xứ ủy để xây dựng lại các cơ sở cách mạng, tổ chức lại lực lượng sau khi cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ bị thất bại.

Cũng trong thời gian này, Giáo sư đã bị thực dân Pháp bắt giam ba lần: lần thứ nhất hồi tháng 10/1933 với bản án 5 năm tù án treo; lần thứ hai, hồi tháng 4 năm 1935 bị kết án 5 năm tù, đầy đi Côn Đảo (1935-1940); và lần thứ ba bị đưa đi an trí tại cảng Tà Lài (1940); nhưng giữa năm 1941 Giáo sư cùng với một số đồng chí đã vượt ngục ra ngoài hoạt động.

Tháng 8/1945, thực hiện mệnh lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước, Giáo sư cùng với Xứ ủy Nam Kỳ lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi ở Sài Gòn và Lục tỉnh Nam Kỳ.

Giáo sư được cử làm Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Lâm thời Nam Bộ, sau là Ủy ban Hành chính Nam Bộ, rồi Ủy ban Kháng chiến-Hành chính Nam Bộ.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Giáo sư công tác ở miền Tây Đông Dương (1946-1948), làm Tổng Giám đốc Nha Thông tin Trung ương (1949-1951), phụ trách Trường Dự bị Đại học (1952-1954).

Sau khi hoà bình lập lại (1954) cho đến khi nghỉ hưu (3-1978), Giáo sư giảng dạy ở trường Đại học Sư phạm Hà Nội và trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1954-1960); công tác ở Ban Khoa học Xã hội, trực thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước (1960-1965); ở Viện Sử học, trực thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước, sau là Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (1965-1976); ở Viện Khoa học xã hội tại TP Hồ Chí Minh (7/1976 - 2/1978).

Không những là nhà hoạt động cách mạng lão thành đã từng giữ những cương vị lãnh đạo quan trọng trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của

nhân dân ta trước đây; Giáo sư còn là một nhà báo, một nhà giáo dục, một nhà nghiên cứu về triết học, tư tưởng, lịch sử, văn hoá, văn học; với trình độ học vấn uyên thâm, có uy tín lớn ở trong và ngoài nước.

Trong hơn 50 năm cầm bút viết sách, báo với các bút danh như Hồ Nam, Trần Văn Giàu, Tầm Vu, Thảo Giang, Gió Nồm, MN v.v.; và từ những bài báo đầu tiên in trên báo "Cờ đỏ" của Đảng Cộng sản Pháp xuất bản bằng chữ Việt để vận động binh lính người Việt, cho đến nay Giáo sư đã viết hàng trăm bài báo, luận văn, báo cáo đăng trên các báo chí xuất bản ở nước ngoài như "Cờ đỏ", "Cahiers du Bolchévisme", "Humanité" (của Đảng Cộng sản Pháp); Inprekorr (của Quốc tế Cộng sản); các báo chí bí mật của Đảng trước năm 1945 như "Cộng sản", "Ý kiến chung"; các báo chí công khai của Đảng sau này như "Sự thật", "Nhân dân"; các báo chí ở miền Nam từ sau ngày giải phóng.

Đặc biệt là trên các tạp chí chính trị, các tạp chí khoa học có uy tín như "Học tập", "Tổ quốc", "Nghiên cứu Lịch sử", "Nghiên cứu Văn học", "Triết học", "Chuyên san Đại học Sư phạm", "Khoa học xã hội", v.v...; bạn đọc đều rất vui mừng được đọc những luận văn nghiên cứu có chất lượng khoa học cao của Giáo sư đề cập đến những vấn đề chính trị, lý luận cách mạng, tư tưởng, triết học, lịch sử, văn hoá, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, v.v...

Ngoài ra, Giáo sư còn là tác giả, đồng tác giả, chủ biên, đồng chủ biên của hơn 60 cuốn sách lớn nhỏ về chính trị, triết học, tư tưởng, lịch sử, văn hoá, văn học, v.v...; trong đó có những công trình nghiên cứu tiêu biểu, đồ sộ của riêng Giáo sư với hàng ngàn trang sách mà giới khoa học xã hội luôn luôn coi Giáo sư là người "khai sơn phá thạch" của những đề tài khoa học lớn này.

Không những là nhà hoạt động cách mạng lão thành, là nhà nghiên cứu khoa học xã hội-nhân văn uyên bác, Giáo sư còn là nhà giáo dục-đào tạo lớn, mẫu mực, và đã có nhiều cống hiến cho sự nghiệp giáo dục-đào tạo các thế hệ học sinh ở nước ta trong hơn 40 năm qua, trong đó có nhiều nhà khoa học nổi tiếng, nhiều cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở các cơ quan nghiên cứu khoa học, các cơ quan văn hoá, giáo dục, báo chí, truyền thông ở trung ương và ở các địa phương trong cả nước; đã được theo học Giáo sư.

Do những công lao đóng góp to lớn của Giáo sư cho sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp nghiên cứu khoa học, sự nghiệp giáo dục - đào tạo của nước ta trong hơn nửa thế kỷ qua; Đảng, Nhà nước ta đã tặng thưởng Giáo sư những phần thưởng cao quý:

- Huân chương Độc lập hạng Nhất.
- Huân chương kháng chiến chống Pháp hạng Nhất.
- Huân chương kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng Nhất.
- Học hàm Giáo sư trong lớp Giáo sư đầu tiên ở nước ta.
- Nhà giáo Nhân dân.
- Giải thưởng Hồ Chí Minh.

Nhân dịp Giáo sư - Nhà giáo Nhân dân Trần Văn Giàu vừa tròn 85 tuổi, Viện Sử học - Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử chân thành kính chúc Giáo sư luôn luôn mạnh khoẻ, hạnh phúc, tiếp tục có những cống hiến lớn vào sự nghiệp nghiên cứu khoa học, sự nghiệp giáo dục - đào tạo cán bộ của đất nước.

VIỆN SỬ HỌC TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Dưới đây là những tác phẩm chủ yếu mà Giáo sư - Nhà giáo Nhân dân Trần Văn Giàu là tác giả, đồng tác giả, chủ biên, đồng chủ biên:

- + "Duy vật luận nước Pháp", 1949.
- + "Vũ trụ quan".
- In lần I : Bộ QGGD xb, 1949, 203 tr.
- In lần II : Chuyên san ĐHSP, H, 1956, 269 tr. (sửa chữa, bổ sung).
- In lần III : Nxb Xây dựng, H, 1957, 305 tr. (sửa chữa, bổ sung).
- + "Đảng Cộng sản Việt Nam, đảng của trí tuệ Việt Nam", 1949.
- + Triết học phổ thông", Phần thứ nhất : Duy vật luận. Nxb Sự thật, 1949, 202 tr.
- + "Bàn về nền dân chủ Việt Nam ". Hương Nam xb, 1950, 39 tr.
- + "Duy vật lịch sử"
- In lần I : 1950, 239 tr.
- In lần II : Nxb Xây dựng, H, 1955, 260 tr.
- In lần III : Nxb Xây dựng, H, 1957, 305 tr.
- + "Chủ nghĩa Lênin - Tập II. Bài thứ hai". Nha Thông tin Việt Nam xb, 1950, 74 tr.
- + "Biện chứng pháp".
- In lần I - Trường Sư phạm Cao cấp xb, 1953, 163 tr.
- In lần II - Nxb Xây dựng, H, 1955, 240 tr.
- + "Nguyên tử lực và tương lai của loài người". Nxb Xây dựng, H, 1955, 48 tr.

- + "Hoà bình hay chiến tranh". Nxb Xây dựng, H, 1955, 44 tr.
- + "Chống xâm lăng". Lịch sử Việt Nam, 1858-1898.
 - Quyển I- "Nam Kỳ kháng Pháp". Nxb Xây dựng, H, 1956, 290 tr.
 - Quyển II- "Bắc Kỳ kháng Pháp". Nxb Xây dựng, H, 1957, 284 tr.
 - Quyển III- "Phong trào Cần vương". Nxb Xây dựng, H, 1957, 381 tr.
- + "Lịch sử Việt Nam: 1897-1914". Nxb Xây dựng, H, 1957, 320 tr. (Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự).
- + "Giai cấp công nhân Việt Nam - Sự hình thành và sự phát triển của nó từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình"". Nxb Sự thật, H.
 - In lần I: 1957, 292 tr.
 - In lần II: 1958, 581 tr. (sửa chữa, bổ sung).
 - In lần III: 1961, 527 (sửa chữa, bổ sung)
- + "Từ Cách mạng Tháng Mười đến Cách mạng Tháng Tám". Nxb Văn hoá, H, 1957, 244 tr.
- + "Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến Nhà Nguyễn trước 1858" (Sơ khảo). Nxb Văn hoá, H, 1958, 260 tr.
- + "Lịch sử cận đại Việt Nam". Nxb Giáo dục, H.
 - Tập I: H, 1960, 262 tr. (Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự)
 - Tập II: H, 1961, 364 tr. (Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận).
 - Tập III: 1961, 412 tr. (Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Hoàng Văn Lân, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận)
 - Tập IV: H, 1963, 240 tr. (Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Kiều Xuân Bá).
- + "Cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ" (11/1940). Nxb Sự thật, H, 1960, 82 tr.. (bút danh: Tầm Vu).
- + "Giai cấp công nhân Việt Nam - Từ Đảng Cộng sản thành lập đến Cách mạng Tháng Tám thành công". Nxb Sự học, H.
 - Tập I: 1930-1935. H, 1962, 242 tr.
 - Tập II: 1936-1939. H, 1962, 452 tr.
 - Tập III: 1939-1945. H, 1963, 383 tr.
- + "Nhận định về quyền "Nhận định". Một tác phẩm duy linh nhân vị nhằm xuyên tạc chủ nghĩa Mác xuất bản ở miền Nam". Nxb Sự thật, H, 1962, 116 tr.
- + "The South Vietnam liberation national Front". Foreign languages, H, 1962, 87 tr. (Trần Văn Giàu, Lê Văn Chất).
- + "Le Front national de libération du Sud Vietnam". Edition en langues étrangères, H, 1962, 91 tr. (Trần Văn Giàu, Lê Văn Chất).
- + "Mấy vấn đề về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Trãi". Kỷ niệm 520 năm ngày Nguyễn Trãi từ trần (Trần Huy Liệu, Trần Văn Giàu, Văn Tân, v.v...). Nxb Khoa học, H, 1963, 413 tr.
- + "Miền Nam giữ vững thành đồng". Lược sử đấu tranh của đồng bào miền Nam chống Mỹ và tay sai.
 - Tập I: Từ hòa bình lập lại đến Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (1954-1960). Nxb Khoa học, H, 1964, 463 tr.
 - Tập II: Từ ngày Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam ra đời đến ngày sụp đổ của ngụy quyền Ngô Đình Diệm (1960-1963). Nxb Khoa học, H, 1966, 427 tr.
 - Tập III: Từ ngày ngụy quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ đến thời kỳ "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ-ngụy lên đến mức cao nhất (1963-1965). Nxb KHXH, H, 1968, 483 tr.
 - Tập IV: Từ khi đế quốc Mỹ bắt đầu "Chiến tranh cục bộ" đến ngày Tổng tấn công (7/1965 - 1/1968). Nxb KHXH, H, 1970, 492 tr.
 - Tập V: Từ Tổng tấn công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân (1968) đến những bước đầu của chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" đầu năm 1970. Nxb KHXH, H, 1978, 422 tr.
- + "Mấy vấn đề về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu". Kỷ niệm ngày mất của Nguyễn Đình Chiểu (Hoài Thanh, Trần Văn Giàu, Trần Thanh Mại, v. v...).
- In lần I: Nxb Khoa học, H, 1964, 156 tr.
- In lần II: Nxb KHXH, H, 1969, 156 tr.
- + "Kỷ niệm 200 năm năm sinh Nguyễn Du (1765-1965)" (Nguyễn Khánh Toàn, Đặng Thai Mai, Trần Văn Giàu, Nguyễn Huệ Chi, v.v...)
- In lần I: Nxb KHXH, H, 1967, 510 tr.
- In lần II: Nxb KHXH, H, 1971, 519 tr.
- + "Văn học Miền Nam trong lòng Miền Bắc" (Hoài Thanh, Trần Văn Giàu, Hoàng Trung Thông, v.v...) Nxb KHXH, H, 1969, 306 tr.
- + "Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu". Kỷ niệm 100 năm ngày sinh Phan Bội Châu (Trần Huy Liệu, Trần Văn Giàu, Nguyễn Huệ Chi, v.v...). Nxb Văn học, H, 1970, 414 tr.

+ "Nguyễn Đình Chiểu. Tấm gương yêu nước và lao động nghệ thuật". Kỷ niệm lần thứ 150 ngày sinh của Nhà thơ (1822-1972). (Nguyễn Khánh Toàn, Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Trần Văn Giàu, Nguyễn Đồng Chi, v.v...). Nxb KHXH, H, 1973, 662 tr.

+ "Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam". Từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám.

- Tập I: Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử. Nxb KHXH, H, 1973, 565 tr.

- Tập II: Hệ ý thức tư sản và sự bất lực của nó trước các nhiệm vụ lịch sử. Nxb KHXH, H, 1975, 612 tr.

- Tập III: Thành công của Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Nxb TP Hồ Chí Minh, 1993, 730 tr.

+ "Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam".

- In lần I: Nxb KHXH, H, 1980, 315 tr.

- In lần II: Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1993, 356 tr.

+ "Nguyễn Trãi. Khí phách và tinh hoa của dân tộc" (Hoàng Trung Thông, Nguyễn Hồng Phong, Trần Văn Giàu, Văn Tân, v.v...). Nxb KHXH, H, 1980, 337 tr.

+ "Trên đường tìm hiểu sự nghiệp thơ văn Nguyễn Trãi" (Đặng Thai Mai, Trần Huy Liệu, Trần Văn Giàu, Đinh Gia Khánh v.v...). Nxb Văn học, H, 1980, 272 tr.

+ "Những tên biệt kích của chủ nghĩa thực dân mới trên mặt trận văn hoá, tư tưởng" (Trần Văn Giàu, Thạch Phương). Nxb Văn hoá, H, 1980, 319 tr.

+ "Văn học Việt Nam trên những chặng đường chống phong kiến Trung Quốc xâm lược" (Hoàng Trung Thông, Nguyễn Văn Hoàn, Trần Văn Giàu, Nguyễn Nghiệp, v.v...). Nxb KHXH, H, 1981, 675 tr.

- "Kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi" (Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Khánh Toàn, Trần Văn Giàu, Nguyễn Hồng Phong, v.v...). Nxb KHXH, H, 1982, 370 tr.

+ "Trong dòng chủ lưu của văn học Việt Nam: Tư tưởng yêu nước". Nxb Văn nghệ, TP Hồ Chí Minh, 310 tr.

+ "Nguyễn Đình Chiểu". Kỷ yếu Hội nghị Khoa học. (Nguyễn Khánh Toàn, Bùi Đăng Duy, Trần Văn Giàu, Đỗ Văn Hỷ, v.v...). Viện KHXH tại TP Hồ Chí Minh, Sở VH TT Bến Tre, 1983, 517 tr.

+ "Địa chí văn hoá thành phố Hồ Chí Minh" (Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng: Chủ biên). Nxb TP Hồ Chí Minh.

- Tập I: Lịch sử, xb 1987, 453 tr.

- Tập II: Văn học, xb 1988, 559 tr.

- Tập III: Nghệ thuật, xb 1990, 460 tr.

+ "Triết học và tư tưởng". Nxb TP Hồ Chí Minh, 1988, 514 tr.

+ "Bác Tôn (1888-1980). Cuộc đời và sự nghiệp" (Trần Văn Giàu: Chủ biên). Nxb Sự thật, H, 1988, 213 tr.

+ "Vàng trong lửa" (Trần Văn Giàu: Chủ biên). Ban Khoa học xã hội. Thành uỷ TP Hồ Chí Minh, 1990, 300 tr.

+ "Những vấn đề về văn hoá - xã hội thời Nguyễn" (Mạc Đường: Chủ biên - Phan An, Trần Văn Giàu, Huỳnh Lứa, v.v...). Nxb KHXH, H, 1992, 264 tr.

+ "Nguyễn Đình Chiểu - Đạo làm người". Nxb TP Hồ Chí Minh, 1993, 80 tr.

+ "Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh". Tập 2 (Phạm Xuân Nam, Trần Xuân Giàu...) Nxb CTQG, 1993, 192 tr.

+ "Phương pháp luận về vai trò của văn hoá trong phát triển" (Vũ Khiêu, Trần Văn Giàu...) ... Nxb KHXH, H, 1993, 320 tr.

+ "Nho giáo tại Việt Nam". (Vũ Khiêu: Chủ biên - Phan Ngọc, Bùi Đăng Duy, Hoàng Việt, Trần Văn Giàu, v.v...) Nxb KHXH, H, 1994, 568 tr.

Hội Thảo :

"Xây dựng đề án quy hoạch tu bổ, tôn tạo di tích nhà Lý trên quê hương Đình Bảng"

Ngày 17 tháng 9 năm 1996, tại xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc, Sở Văn hoá-Thông tin Hà Bắc phối hợp với UBND xã Đình Bảng - đã tổ chức cuộc Hội thảo "Xây dựng đề án quy hoạch tu bổ, tôn tạo di tích nhà Lý trên quê hương Đình Bảng".

Tham dự Hội thảo có đại diện của các cơ quan Trung ương như Bộ Văn hoá, Viện Bảo tàng Lịch sử, Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, UBND Thành phố Hà Nội v.v...

Trong gần 20 bản báo cáo của các nhà chuyên môn và các kiến trúc sư đều toát lên nội dung chính là làm thế nào để có biện pháp tốt nhất cho việc quy hoạch tôn tạo và tu bổ tất cả các di tích liên quan đến thời Lý trên đất Đình Bảng nói riêng và trên quê hương Hà Bắc nói chung. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Hà Bắc có tổng cộng 81 di tích có liên quan đến thời Lý. Riêng ở Đình Bảng - nơi quê hương, "đất thang mộc" của nhà Lý có hai khu di tích quan trọng là "Cổ pháp điện" (Đền Đô) thờ 8 vị vua nhà Lý và khu "Sơn lăng cấm địa". (Lăng mộ đắp bằng đất của 9 vị vua nhà Lý từ thời Lý Thái Tổ đến Lý Chiêu Hoàng), trong đó có thêm một lăng mộ của Đức Thánh mẫu Phạm Thị Ngà, thân sinh ra Lý Công Uẩn và một lăng mộ của bà Nguyên phi Ỗ Lan đã hai lần nhiếp chính trong vương triều Lý.

Hai khu di tích này được chú trọng đầu tư quy hoạch và tôn tạo với quy mô lớn hơn. Khu Đền Đô vào những năm gần đây được chính quyền địa phương cùng nhân dân và con cháu xa gần của dòng họ Lý đã góp công, góp của sửa sang, tu bổ lại, nhưng còn lẻ tẻ chưa đảm bảo được quy trình của việc tôn tạo. Đặc biệt khu "Sơn lăng" hiện nay đang có xu hướng bị xâm lấn và phá huỷ. Trong cuộc Hội thảo, vấn đề quy hoạch tu bổ và tôn tạo khu Sơn lăng cũng được đặt ra.

Nhìn chung, cuộc Hội thảo đã tập trung thảo luận những đề án cũng như những phương thức cơ bản của việc quy hoạch tu bổ và tôn tạo các di tích của nhà Lý trên quê hương Đình Bảng. Hy vọng rằng những dự án đã thảo luận trong Hội nghị sẽ được thực thi với sự quan tâm của các cấp chính quyền đối với những di tích của nhà Lý, xứng đáng với tầm cỡ của nó.

PV

Lễ kỷ niệm 40 năm thành lập Khoa Lịch sử Đại học Sư phạm - Đại học Quốc gia Hà Nội (1956-1996)

Vừa qua khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm-Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức trọng thể Lễ kỷ niệm 40 năm thành lập Khoa (1956-1996) và

đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba do Nhà nước trao tặng.

Nhân dịp này, chiều 8-9-1996 Khoa đã tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề: "Nâng cao chất lượng dạy-học lịch sử ở trường PTTH". Tham gia Hội thảo có trên 150 người, bao gồm đại biểu của khoa Sử ở các trường ĐHSP, CĐSP; cán bộ phụ trách môn Sử của một số Sở Giáo dục-Đào tạo; giáo viên Sử ở một số trường PTTH...

Các báo cáo được trình bày trong Hội thảo khoa học lần này đã tập trung vào hai hướng chính: thứ nhất, thực trạng việc dạy-học lịch sử ở trường PTTH; thứ hai, những giải pháp nhằm nâng cao vị trí, vai trò của bộ môn lịch sử trong công cuộc đổi mới đất nước.

Hội thảo đã gợi ra một số vấn đề để các nhà khoa học tiếp tục đi sâu nghiên cứu, chuẩn bị cho cuộc Hội thảo khoa học quy mô toàn quốc sẽ tổ chức vào cuối năm nay.

Sáng 9-9-1996, Lễ Kỷ niệm 40 năm thành lập Khoa và đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba đã được cử hành trọng thể tại Hội trường lớn của trường ĐHSP. Tới dự Lễ Kỷ niệm có: thầy, trò đang công tác, học tập tại Khoa; các thể hệ thầy, trò đã nghỉ hưu hoặc đang công tác trên mọi miền đất nước; cán bộ, nhân viên đã và đang công tác tại Khoa; nhiều đại biểu của các Viện nghiên cứu, các tạp chí chuyên ngành, các Nhà xuất bản, các Bảo tàng, các tổ chức Hội nghề nghiệp và quần chúng, các Sở Giáo dục-Đào tạo, các trường ĐHSP, CĐSP, các Phòng, Ban thuộc ĐHSP và ĐHQG HN; các đồng chí lãnh đạo của các Khoa và Ban Giám hiệu trường ĐHSP.

Đặc biệt, tới dự Lễ Kỷ niệm còn có Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Chủ tịch danh dự Hội KHLS Việt Nam. Đại tướng đã phát biểu ý kiến về vị trí của môn lịch sử đối với việc giáo dục các thế hệ trẻ của đất nước ta hiện nay, về trách nhiệm của thầy, trò khoa Lịch sử trường ĐHSP đối với sự nghiệp Đổi mới của Đảng.

Việc Khoa được đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba do Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam trao tặng lần này là sự ghi nhận của Đảng và Nhà nước ta về những cống hiến của các thầy, trò của Khoa trong 40 năm qua cho nền giáo dục cách mạng của nước nhà.

Lễ kỷ niệm 40 năm thành lập Khoa Lịch sử, trường ĐHSP-ĐHQG Hà Nội và Khoa đón nhận Huân chương Lao động đã thành công tốt đẹp

N.Đ.L

NGHỊÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại - N° 8.212.569

5 (288)

(IX-X)

1996

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 50 NĂM NGÀY TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN

CAO VĂN LƯỢNG	— Bài học kinh nghiệm từ trong những năm chuẩn bị cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp.	1
NGUYỄN VĂN NHẬT	— Đoàn kết, tổ chức và động viên lực lượng toàn dân giữ vững chính quyền, chuẩn bị kháng chiến toàn quốc.	7
TRẦN HỮU ĐÌNH	— Suy nghĩ về thời điểm bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (19-12-1946).	14
ĐÌNH THỦ CÚC	— Một số giải pháp cấp bách về kinh tế trong những ngày đầu kháng chiến.	19
NGUYỄN TỔ UYÊN	— Vài nét về cuộc Tổng di chuyển cơ quan, kho tàng, máy móc nhằm đưa đất nước bước nhanh vào cuộc chiến tranh vệ quốc.	28
TRẦN ĐỨC CƯỜNG	— Nam Bộ với cuộc kháng chiến toàn quốc.	35
ĐỖ THỊ NGUYỆT QUANG	— Vài nét về nền giáo dục Việt Nam trước và trong năm đầu toàn quốc kháng chiến.	43

*

CLAUDINE SALMON	— Sứ thần Việt Nam Cao Bá Quát và nhận thức của ông qua chuyến di công cán "vùng Hạ Châu".	49
TẠ TRỌNG HIỆP	— Bước đầu tìm hiểu đồ gốm nước ngoài phát hiện ở các thương cảng cổ Việt Nam.	56
TRỊNH CAO TƯỜNG	— Thời kỳ Tokugawa và những tiền đề cho sự phát triển kinh tế Nhật Bản hiện đại.	62

TƯ LIỆU - ĐÌNH CHÍNH SỬ LIỆU

PHẠM QUANG TRUNG	— Bức thư của Huỳnh Thúc Kháng gửi Ủy ban Điều tra của Quốc hội Pháp.	67
NGUYỆT TRANG	— Nghiệp đoàn nước mắm Phú Quốc năm 1939.	72
THÙY DƯƠNG	— Về Cao Thắng.	75
ĐÌNH XUÂN LÂM	— Một cuốn xã chí cổ mới được phát hiện.	77

ĐỌC SÁCH

BÙI ĐÌNH PHONG	— "Việt Nam cận đại-Những sử liệu mới".	79
TXVETOP P.	— Sinh viên Nga cần biết gì về lịch sử Việt Nam.	82
VÕ KIM CƯƠNG	— "Lịch sử Ấn Độ".	88

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

5 (288)

Editor in chief

CAO VAN LUONG

Associate Editor

VO KIM CUONG

(IX-X)

1996

Address : 38, Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N° 8.212.569

CONTENTS

50 TH ANNIVERSARY DAY OF OUR NATIONAL RESISTANCE WAR AGAINST THE FRENCH COLONIALISTS

CAO VAN LUONG	— Lessons of experience drawn from the years to prepare for the National resistance war against the French colonialists.	1
NGUYEN VAN NHAT	— Unifying, organizing and mobilizing forces of the whole population to preserve the administration and prepare for the National resistance.	7
TRAN HUU DINH	— Thinking about the time when the National resistance war against the French invaders broke out (19-12-1946).	14
DINH THU CUC	— Some urgent solutions to economic matters during the initial days of the anti-French resistance war.	19
NGUYEN TO UYEN	— Some features on the general displacement of offices, stores, machines to bring the country in the patriotic war.	28
TRAN DUC CUONG	— The South Vietnam with the resistance war in the whole country.	35
DO THI NGUYET QUANG	— Some features on Viet Nam's educational systems before and in the initial years of the National resistance.	43

*

CLAUDINE SALMON	— Vietnamese envoy Cao Ba Quat and his knowledge through his official trip to the area of Ha Chau.	49
TA TRONG HIEP		
TRINH CAO TUONG	— Preliminary study of the foreign pottery discovered in Viet Nam's old commercial ports.	56
NGUYEN VAN KIM	— Tokugawa period and premises for modern Japanese economic development.	62

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

PHAM QUANG TRUNG	— Huynh Thuc Khang's letter to the Investigate Committee of French Congress.	67
NGUYET TRANG	— Phu Quoc fish-source trade-union in 1939 years.	72
THUY DUONG		
DINH XUAN LAM	— The popular verse on Cao Thang.	75
DO THINH	— A newly discovered antique monography of a commune.	77

BOOK - REVIEW

BUI DINH PHONG	— Reading the book entitled : "Modern Viet Nam - New historical documents".	79
TXVETOP P.	— What do Russian students need to know about the History of Viet Nam ?	82
VO KIM CUONG	— Reading the book entitled : "The Indian history".	88

INFORMATION

Sách mới xuất bản

BENJAMIN STORA

LỊCH SỬ ALGÉRIE THỜI THUỘC ĐỊA (1830-1954)

Giáo sư **Benjamin Stora**, Tiến sĩ Sử học và Xã hội học, trường Đại học Paris VIII, Giám đốc Khoa học Viện Bắc Phi-Châu Âu ở Paris, là người am hiểu sâu sắc xã hội Algérie, đồng thời Giáo sư cũng là chuyên gia lịch sử Algérie và đã biên soạn, xuất bản nhiều tác phẩm về lịch sử Algérie hiện đại, trong đó có "**Lịch sử Algérie thời thuộc địa (1830-1954)**".

Với nội dung phong phú, cuốn "**Lịch sử Algérie thời thuộc địa (1830-1954)**" dịch từ nguyên bản Pháp ngữ : "**Histoire de l'Algérie coloniale (1830-1954)**" do Nhà xuất bản La Découverte, Paris, ấn hành năm 1994 sẽ cung cấp cho bạn đọc những hiểu biết về tình hình chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội, sắc tộc, tôn giáo, tín ngưỡng v.v... ở Algérie; cùng với những sự vận động, những sự chuyển biến sôi động, hào hùng đã diễn ra trong quá trình đất nước này bị xâm lược (năm 1830) đến năm 1954.

Mọi chi tiết xin liên hệ với Tòa soạn **Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử**, 38, Hàng Chuối, Hà Nội. Điện thoại : 8.212.569